UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

PHỤ LỤC

QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÁO CÁO CUỐI KỲ

Đồng Nai, tháng 10 năm 2023

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1 – Danh mục Sông, suối, kênh rạch tỉnh Đồng Nai.....3
Phụ lục 2 - Tổng hợp trữ lượng nước một số sông, suối chính tỉnh Đồng Nai.....22
Phụ lục 3 – Hiện trạng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.....23
Phụ lục 4 - Phân ngành cấp 2 của các ngành Công nghiệp.....24
Phụ lục 5 – Hiện trạng phát triển KCN/ CCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.....25
Phụ lục 6 – Đánh giá hiện trạng phát triển du lịch tỉnh Đồng Nai.....35
Phụ lục 7 – Thống kê các di tích lịch sử được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.....37
Phụ lục 8 - Hiện trạng hệ thống quốc lộ và đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 38
Phụ lục 9 – Tổng kết hiện trạng mạng lưới cấp điện 43
Phụ lục 10 - Hiện trạng các nhà máy nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 50
Phụ lục 11 – Hiện trạng cấp nước tại các khu công nghiệp 52
Phụ lục 12 – Hiện trạng xử lý nước thải tại các khu công nghiệp – cụm công nghiệp.....54
Phụ lục 13 – Tổng kết đánh giá năng lực thủy lợi tỉnh Đồng Nai 57
Phụ lục 14 – Đánh giá hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.....59
Phụ lục 15 - Danh sách các loài động vật đặc hữu ở VQG Cát Tiên.....188
Phụ lục 16 – Danh sách các loài cá nguy cấp ở KBT vùng nước nội địa Trị An – Đồng Nai... 190
Phụ lục 17 – Đánh giá kết quả chất lượng không khí 191
Phụ lục 18 - Hiện trạng các khu vực quan trắc chất lượng môi trường đất trên địa bàn 192
Phụ lục 19 – Tổng hợp kết quả quan trắc nước mặt tại các lưu vực giai đoạn 5 năm 2016-2020 195
Phụ lục 20 – Định hướng quy mô ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.....201
Phụ lục 21 - Danh mục chương trình, dự án, đề án phát triển Lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 207
Phụ lục 22 – Phương án phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030... 211
Phụ lục 23 - Phương án phát triển mạng lưới đường thủy nội địa, cảng biển và cảng cạn tỉnh đồng nai thời kỳ 2021 – 2030 215
Phụ lục 24 – Mạng lưới quan trắc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030.....217
Phụ lục 25 – Bảng phục vụ phương án bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống khắc phục hậu quả do nước gây ra.....250
Phụ lục 26 – Danh mục dự án trọng điểm.....336

Phụ lục 1 – Danh mục Sông, suối, kênh rạch tỉnh Đồng Nai

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
I	THƯỢNG LƯU SÔNG ĐỒNG NAI					
1	Sông Đồng Nai			28.972	202	585,23
2	Suối ấp 4	1	Sông Đồng Nai	2.082	30	6,25
3	Suối Đắc Lua - 3	1	Sông Đồng Nai	5.854	23	13,46
4	Suối Đắc Lua - 6	1	Sông Đồng Nai	984	27	2,66
5	Sông Đa Guy	2	Sông Đạ Huoai	1.761	15	2,64
6	Suối Đắc Lua - 4	3	Bàu ấp 11	1.753	22	3,86
7	Suối Đắc Lua - 5	3	Bàu ấp 11	479	11	0,53
8	Suối Đắc Lua - 1	3		4.875	13	6,34
9	Suối Đắc Lua - 2	3		1.146	12	1,38
II	LƯU VỰC SÔNG ĐẠ HOUAI					
10	Sông Đồng Nai			5.773	102	58,88
11	Sông Đạ Houai	1	Sông Đồng Nai	8.802	100	88,02
12	Suối Đá	2	Sông Đạ Huoai	2.975	7	2,08
13	Phụ lưu sông Đạ Houai	2	Sông Đạ Huoai	4.571	6	2,74
14	Sông Đa Guy	2	Sông Đạ Huoai	9.614	11	10,58
15	Suối Đá - 1	2	Sông Đạ Huoai	18.059	15	27,09
16	Phụ lưu sông Đa Guy - 1	2	Sông Đa Guy	2.202	6	1,32
17	Phụ lưu sông Đa Guy - 2	2	Sông Đa Guy	1.662	6	1
18	Phụ lưu sông Đa Guy - 3	2	Sông Đa Guy	1.497	4	0,6
19	Suối Kẻ	2	Suối Kỳ	6.564	11	7,22
20	Suối Núi Tượng	3		3.201	7	2,24
21	Suối Phú Sơn 1	3		2.140	5	1,07
22	Suối Phú Sơn 2	3		6.655	9	5,99
23	Suối Phú Xuân 1	3		766	10	0,77
III	TRUNG LƯU SÔNG ĐỒNG NAI					
24	Sông Đồng Nai			59.060	129	761,87
25	Suối Kỳ	1	Sông Đồng Nai	5.944	12	7,13
26	Suối Núi Tượng - 1	1	Sông Đồng Nai	1.140	14	1,6
27	Suối Phú Lập	1	Sông Đồng Nai	3.950	10	3,95
28	Suối Tà Lài 3	1	Sông Đồng Nai	2.120	21	4,45
29	Suối Tà Lài 2	1	Sông Đồng Nai	978	19	1,86
30	Suối Núi Tượng - Tà Lài	1	Sông Đồng Nai	2.102	13	2,73

31	Suối Tà Lài 4	1	Sông Đồng Nai	2.691	22	5,92
32	Suối Tà Lài 6	1	Sông Đồng Nai	10.921	9	9,83
33	Suối Tà Lài 5	1	Sông Đồng Nai	1.531	8	1,22
34	Suối Tà Lài 8	1	Sông Đồng Nai	1.084	8	0,87
35	Suối Tà Lài 9	1	Sông Đồng Nai	4.557	14	6,38
36	Suối 2 - Thanh Sơn	1	Sông Đồng Nai	4.497	6	2,7
37	Suối Basiu	1	Sông Đồng Nai	6.003	11	6,6
38	Suối Đục	1	Sông Đồng Nai	26.681	12	32,02
39	Suối 1 - Phú Tân	1	Sông Đồng Nai	5.303	12	6,36
40	Suối Dar Kaya	1	Sông Đồng Nai	3.969	3	1,19
41	Suối Son	1	Sông Đồng Nai	16.653	10	16,65
42	Suối Tà Lài 7	1	Hồ Vàm Hồ	1.464	24	3,51
43	Suối 2 - Phú Tân	2	Suối Đục	9.038	11	9,94
44	Suối 3 - Phú Tân	2	Suối Đục	18.831	9	16,95
45	Suối Muội	2	Hồ Ngứa	3.070	23	7,06
46	Suối Trà Cổ	2	Hồ Ngứa	4.967	3	1,49
47	Suối 1 - Thanh Sơn	2	Hồ Trị An	8.391	7	5,87
48	Suối Cây Mai	2	Hồ Trị An	15.239	18	27,43
49	Suối Vắt	2	Hồ Trị An	18.188	9	16,37
50	Suối Đá	2	Hồ Trị An	34.368	29	99,67
51	Suối 1 - TT Định Quán	3	Suối Vắt	1.697	3	0,51
52	Suối Cạn	3	Suối Son	4.313	6	2,59
53	Mương nước	4		1.301	24	3,12
54	Suối Tà Lài 10	4		1.470	4	0,59
IV	LƯU VỰC SÔNG SÀ MÁCH					
55	Suối Sa Mách		Hồ Trị An	26.605	8	21,28
56	Suối Kốp	1	Suối Sa Mách	16.769	23	38,57
57	Suối Boong - 2	1	Suối Sa Mách	9.570	22	21,05
58	Suối Ràng	1	Suối Sa Mách	17.739	13	23,06
59	Suối Boong - 1	1	Suối Sa Mách	17.094	25	42,74
V	VÙNG LÒNG HỒ TRỊ AN					
60	Suối Hai	1	Hồ Trị An	2.449	5	1,22
61	Suối Ba	1	Hồ Trị An	2.606	6	1,56
62	Suối Nhất	1	Hồ Trị An	553	3	0,17
63	Suối Gia Tân 1 -1	1	Hồ Trị An	3.265	4	1,31
64	Suối Gia Tân 1 -2	1	Hồ Trị An	1.004	3	0,3
65	Suối Gia Tân 1 -4	1	Hồ Trị An	1.353	6	0,81
66	Suối Gia Tân 1 -5	1	Hồ Trị An	5.086	8	4,07
67	Suối Đức Huy	1	Hồ Trị An	6.811	11	7,49

68	Suối Lầy	1	Hồ Trị An	5.188	6	3,11
69	Suối Goa Dung	1	Hồ Trị An	13.098	5	6,55
70	Suối 1 - Túc Trưng	1	Hồ Trị An	5.538	3	1,66
71	Suối 2 - Túc Trưng	1	Hồ Trị An	1.775	7	1,24
72	Suối 4 - Túc Trưng	1	Hồ Trị An	1.055	4	0,42
73	Suối Dui	1	Hồ Trị An	19.043	10	19,04
74	Suối Môn	1	Hồ Trị An	2.776	6	1,67
75	Suối Rách	1	Hồ Trị An	5.387	4	2,15
76	Suối Đục	1	Hồ Trị An	8.702	10	8,7
77	Suối 2 - Phú Ngọc	1	Hồ Trị An	16.239	19	30,85
78	Suối 3 - Phú Ngọc	1	Hồ Trị An	10.311	17	17,53
79	Suối La	1	Hồ Trị An	27.812	17	47,28
80	Suối Năng Cô	1	Hồ Trị An	1.044	8	0,84
81	Suối Rói	1	Hồ Trị An	11.708	16	18,73
82	Suối 1 - Phú Cường	1	Hồ Trị An	3.250	3	0,98
83	Suối 2 - La Ngà	1	Hồ Trị An	1.794	9	1,61
84	Suối 3 - La Ngà	1	Hồ Trị An	1.541	3	0,46
85	Suối 4 - La Ngà	1	Hồ Trị An	8.865	7	6,21
86	Suối 5 - La Ngà	1	Hồ Trị An	3.235	6	1,94
87	Suối 6 - La Ngà	1	Hồ Trị An	1.807	7	1,26
88	Suối Trần	1	Hồ Trị An	5.364	8	4,29
89	Suối Hiếu Liêm - 2	1	Sông Đồng Nai	1.940	6	1,16
90	Suối Sâu	1	Sông Đồng Nai	24.872	12	29,85
91	Suối Đá Kè	1	Sông Đồng Nai	7.831	11	8,61
92	Suối 1 - Thanh Bình	1	Sông Đồng Nai	1.845	7	1,29
93	Suối 3 - Cây Gáo	1	Sông Đồng Nai	3.559	4	1,42
94	Suối 1 - La Ngà	1	Hồ Trị An	2.266	5	1,13
95	Suối 3 - Túc Trưng	2	Suối Rách	12.119	5	6,06
96	Suối Đá	2	Suối Rách	12.642	4	5,06
97	Suối Cải	2	Suối Tam Bung	1.532	9	1,38
98	Suối Gia Tân 1 -3	3		1.262	4	0,5
VI	LƯU VỰC SÔNG BÉ					
99	Sông Đồng Nai		Sông Nhà Bè	18.746	317	594,25
100	Sông Bé		Sông Đồng Nai	6.332	104	65,85
101	Suối Cầu - 5	1	Sông Bé	2.604	6	1,56
102	Suối Cầu - 4	1	Sông Bé	1.682	10	1,68
103	Suối Cầu - 7	1	Sông Bé	6.421	7	4,49
104	Suối Cầu - 6	1	Sông Bé	6.119	7	4,28
105	Suối Hiếu Liêm - 1	1	Sông Đồng Nai	2.727	5	1,36

VII	LƯU VỰC SÔNG LA NGÀ					
106	Sông La Ngà		Hồ Trị An	113.399	80	907,19
107	Sông Câu Be	1	Sông La Ngà	31.447	13	40,88
108	Suối Trà My	1	Sông La Ngà	29.406	20	58,81
109	Sông Đắc Trà	1	Sông La Ngà	6.242	17	10,61
110	Suối Ca Bò	1	Sông La Ngà	10.048	8	8,04
111	Suối Đa Cô Ta	1	Sông La Ngà	4.240	4	1,7
112	Suối Đắc Lop	1	Sông La Ngà	4.815	14	6,74
113	Suối Đắc Lua	1	Suối Đắc Lop	14.544	12	17,45
114	Suối Đắc Trà	1	Sông La Ngà	7.427	9	6,68
115	Suối Xoài	1	Sông La Ngà	4.735	4	1,89
116	Suối Rết	1	Sông La Ngà	48.053	7	33,64
117	Suối 4 - Xuân Trường	1	Sông La Ngà	1.084	6	0,65
118	Suối Gia Lào	1	Sông La Ngà	2.308	11	2,54
119	Suối Gia Huynh	1	Sông La Ngà	62.755	24	150,61
120	Suối Gia Ray	1	Sông La Ngà	12.899	13	16,77
121	Suối Tầm Rông	1	Sông La Ngà	20.322	19	38,61
122	Suối Tre 2	1	Sông La Ngà	21.349	14	29,89
123	Suối 1 - Suối Cao	1	Sông La Ngà	14.049	6	8,43
124	Suối 2 - Suối Cao	1	Sông La Ngà	6.746	12	8,1
125	Suối 3 - Suối Cao	1	Sông La Ngà	5.091	15	7,64
126	Suối Tam Bung	1	Hồ Trị An	18.831	4	7,53
127	Suối Son	1	Hồ Trị An	10.639	10	10,64
128	Suối Đá Hoa	1	Hồ Trị An	8.052	30	24,16
129	Suối Nhà Thờ	1	Hồ Trị An	4.648	7	3,25
130	Suối 1 - Xuân Bắc	1	Hồ Trị An	5.890	2	1,18
131	Suối 2 - Xuân Bắc	1	Hồ Trị An	3.894	3	1,17
132	Suối Tà Rua	1	Hồ Trị An	11.789	16	18,86
133	Suối Nhỏ	2	Sông Câu Be	3.625	6	2,18
134	Suối Rói	2	Suối Trà My	9.220	9	8,3
135	Suối Đa Tôn	2	Suối Đắc Trà	18.802	32	60,17
136	Suối Nàng Ven	2	Suối Rết	2.470	3	0,74
137	Phụ lưu sông Đa Guy - 4	2	Sông Đa Guy	20.935	8	16,75
138	Suối Cạn	2	Suối Tam Bung	5.916	4	2,37
139	Suối Cầu Cường	2	Suối Tam Bung	7.005	5	3,5
140	Suối Vùng Tám	2	Suối Tam Bung	1.718	5	0,86
141	Suối Ao Khoai	2	Suối Tam Bung	2.718	4	1,09
142	Suối Goa Dung	2	Suối Tam Bung	3.930	7	2,75

143	Suối Gia Rung	2	Suối Tam Bung	5.888	5	2,94
144	Suối Hai Cô	2	Suối Tam Bung	8.397	9	7,56
145	Suối Gia Dung	2	Suối Tam Bung	5.066	8	4,05
146	Suối Săn Dốc	2	Suối Tam Bung	9.503	7	6,65
147	Suối Đục	2	Suối Tam Bung	7.030	15	10,55
148	Suối Đá 1	2	Suối Tam Bung	7.316	13	9,51
149	Suối Cầu Rơm	2	Suối Tam Bung	2.885	3	0,87
150	Suối Háp	2	Suối Tam Bung	10.065	8	8,05
151	Suối 9 - Xuân Trường	2	Suối Gia Huynh	14.566	10	14,57
152	Suối 1 - Xuân Thành	2	Suối Gia Huynh	4.560	10	4,56
153	Suối 2 - Xuân Thành	2	Suối Gia Huynh	10.101	11	11,11
154	Suối Cầu số 10	2	Suối Gia Huynh	14.652	13	19,05
155	Suối 4 - Xuân Thành	2	Suối Gia Huynh	13.536	18	24,36
156	Suối 5 - Xuân Thành	2	Suối Gia Huynh	11.583	17	19,69
157	Suối 6 - Xuân Thành	2	Suối Gia Huynh	4.213	25	10,53
158	Suối Khỉ 1	2	Suối Gia Huynh	18.254	19	34,68
159	Suối Khỉ	2	Suối Gia Huynh	4.953	18	8,92
160	Suối 1 - Xuân Tâm	2	Suối Gia Huynh	5.323	14	7,45
161	Suối 1 - Xuân Hưng	2	Suối Gia Huynh	5.174	5	2,59
162	Suối Cao	2	Suối Gia Huynh	35.575	16	56,92
163	Suối 5 - Xuân Trường	2	Suối Gia Ray	1.123	3	0,34
164	Suối 6 - Xuân Trường	2	Suối Gia Ray	954	4	0,38
165	Suối 7 - Xuân Trường	2	Suối Gia Ray	1.642	5	0,82
166	Suối 8 - Xuân Trường	2	Suối Gia Ray	1.826	5	0,91
167	Suối Mè	2	Suối Gia Ray	55.259	14	77,36
168	Suối Thanh Sơn 2	3	Suối Đa Tôn	2.631	7	1,84
169	Suối Thanh Sơn 3	3	Suối Đa Tôn	3.693	8	2,95
170	Suối Đá - 2	3	Hồ Đa Tôn	1.653	9	1,49
171	Suối Phú An	3	Hồ Đa Tôn	2.579	10	2,58
172	Suối Cầu Trắng	3	Suối Đa Tôn	13.422	6	8,05
173	Suối Cầu Cha	3	Suối Đồng Dâu	8.173	11	8,99
174	Suối Nho	3	Suối Háp	4.243	11	4,67
175	Nhánh Suối Đục - 1	3	Suối Đục	2.119	6	1,27
176	Suối Đá Bàn	3	Suối Đục	1.324	7	0,93
177	Suối Tre	3	Suối Đục	12.327	3	3,7
178	Suối Ba Gió	3	Suối Đục	3.468	11	3,81
179	Suối Ba Cao	3	Suối Đục	3.700	5	1,85
180	Suối Nho	3	Suối Đục	9.367	9	8,43
181	Suối Tre 1	3	Suối Đục	3.225	16	5,16

182	Suối Chồn	3	Suối Đục	2.200	4	0,88
183	Suối Cải	3	Suối Đục	5.691	4	2,28
184	Suối Đồng Háp	3	Suối Đục	5.897	3	1,77
185	Suối Đá 2	3	Suối Đục	1.924	3	0,58
186	Suối Ba Đội	3	Suối Đục	4.552	2	0,91
187	Suối 1 - Xuân Thọ	3	Suối Gia Lào	3.521	5	1,76
188	Suối 1 - Phú Ngọc	3	Sông La Ngà	9.041	13	11,75
VIII	LƯU VỰC SÔNG THAO					
189	Suối Gia Nhan	1	Sông Thao	23.975	14	33,57
190	Suối Gia Đức	1	Sông Thao	8.793	8	7,03
191	Suối Bàu Hàm 2 - 3	1	Sông Thao	1.064	6	0,64
192	Suối Sông Nhạn	1	Sông Thao	4.474	18	8,05
193	Suối Hưng Lộc - 1	1	Sông Thao	4.060	6	2,44
194	Suối Hưng Lộc - 2	1	Sông Thao	1.627	6	0,98
195	Suối Rết	1	Sông Thao	10.752	8	8,6
196	Suối Nhang	1	Sông Thao	5.016	8	4,01
197	Sông Mây	1	Sông Đồng Nai	20.098	25	50,25
198	Suối Bàu Hàm 2 - 1	2	Suối Gia Đức	4.938	6	2,96
199	Suối Bàu Hàm 2 - 2	2	Suối Gia Đức	1.905	6	1,14
200	Suối Chân Chùa	2	Sông Mây	10.218	7	7,15
201	Suối Cạn	2	Sông Mây	9.646	7	6,75
202	Phụ lưu sông Mây	2	Sông Mây	4.146	9	3,73
203	Suối Lớn	2	Sông Mây	2.491	10	2,49
204	Suối Đá	2	Sông Mây	3.316	6	1,99
205	Suối Tiên	2	Sông Mây	11.128	11	12,24
206	Suối 1 - Hố Nai 3	2	Sông Mây	4.038	6	2,42
207	Suối 2 - Hố Nai 3	2	Sông Mây	6.274	11	6,9
208	Suối 1 - Cây Gáo	2	Sông Mây	2.247	8	1,8
209	Suối 2 - Cây Gáo	2	Sông Mây	3.000	3	0,9
210	Sông Lạnh	2	Sông Mây	2.450	14	3,43
211	Suối Đục	2	Sông Mây	5.410	11	5,95
212	Suối Quảng Phát	2	Hồ Sông Mây	5.623	11	6,19
213	Mương Suối Đá	2	Hồ Sông Mây	4.356	6	2,61
214	Suối 1 - Quảng Tiến	2	Hồ Sông Mây	1.668	8	1,33
215	Suối Đỉa	2	Hồ Sông Mây	3.001	10	3
216	Suối 1 - Bắc Sơn	2	Hồ Sông Mây	1.328	8	1,06
217	Suối 2 - Bắc Sơn	2	Hồ Sông Mây	3.071	10	3,07
218	Sông Thao	3	Sông Đồng Nai	28.059	12	33,67
219	Suối 3 - Hố Nai 3	3	Hồ 3/2	1.797	6	1,08

IX	LƯU VỰC SÔNG BUÔNG					
220	Sông Đồng Nai		Sông Nhà Bè	330	428	14,12
221	Sông Bến Gỗ	1	Sông Đồng Nai	11.633	56	65,14
222	Sông Buông	1	Sông Đồng Nai	76.216	73	556,38
223	Sông Cá Xép	1	Sông Đồng Nai	2.681	31	8,31
224	Sông Trong và các phụ lưu	1	Sông Đồng Nai	3.125	108	33,75
225	Suối Sông Buông	1	Sông Đồng Nai	2.257	5	1,13
226	Suối Cầu Ván	2	Sông Bến Gỗ	716	5	0,36
227	Rạch Nhà Thờ	2	Sông Bến Gỗ	4.508	29	13,07
228	Rạch Chùa Lầu	2	Sông Bến Gỗ	1.090	12	1,31
229	Suối Cầu Quan	2	Sông Bến Gỗ	3.100	15	4,65
230	Suối 4 - Hố Nai 3	2	Sông Bến Gỗ	2.232	34	7,59
231	Rạch Ông Cấy	2	Sông Buông	2.002	48	9,61
232	Suối An Hòa - 1	2	Sông Buông	852	27	2,3
233	Suối An Hòa - 2	2	Sông Buông	747	17	1,27
234	Rạch Bà Nháp	2	Sông Buông	2.290	14	3,21
235	Phụ lưu sông Buông - 1	2	Sông Buông	3.385	4	1,35
236	Phụ lưu sông Buông - 2	2	Sông Buông	3.433	3	1,03
237	Phụ lưu sông Buông - 3	2	Sông Buông	1.075	4	0,43
238	Phụ lưu sông Buông - 4	2	Sông Buông	1.978	4	0,79
239	Phụ lưu sông Buông - 5	2	Sông Buông	1.372	5	0,69
240	Phụ lưu sông Buông - 6	2	Sông Buông	3.769	45	16,96
241	Phụ lưu sông Buông - 7	2	Sông Buông	1.374	19	2,61
242	Phụ lưu sông Buông	2	Sông Buông	7.388	4	2,96
243	Sông Giữa	2	Sông Buông	5.396	76	41,01
244	Suối Sông Nhạn	2	Sông Buông	89.889	12	107,87
245	Sông Nhạn	2	Sông Buông	5.197	11	5,72
246	Suối Thác	2	Sông Buông	6.828	5	3,41
247	Suối Đá Bàn 2	2	Sông Buông	6.923	7	4,85
248	Suối Dâu	2	Sông Buông	7.093	9	6,38
249	Suối 1 - Giang Điền	2	Sông Buông	1.114	4	0,45
250	Suối 2 - Giang Điền	2	Sông Buông	1.494	10	1,49
251	Suối Tre	2	Sông Buông	6.590	9	5,93
252	Suối 3 - Bắc Sơn	2	Sông Buông	4.181	46	19,23
253	Suối 4 - Bắc Sơn	2	Sông Buông	1.854	8	1,48
254	Rạch Ngã Ba Nước Lạnh	2	Sông Trong	6.163	120	73,96
255	Suối Đá	2	Hồ Sông Mây	1.027	12	1,23
256	Suối Sâu	3	Suối Sông Nhạn	50.105	4	20,04

257	Suối Đá Bàn 1	3	Suối Sông Nhạn	30.152	13	39,2
258	Suối Cầu Môn	3	Suối Sông Nhạn	16.344	3	4,9
259	Suối Đục	3	Suối Sông Nhạn	6.568	3	1,97
260	Phụ lưu suối Sông Nhạn	3	Suối Sông Nhạn	3.545	3	1,06
261	Suối Bàu Hàm 2 - 4	3	Suối Sông Nhạn	1.619	4	0,65
262	Suối Công An	3	Suối Sông Nhạn	3.953	4	1,58
263	Suối Bí	3	Suối Sông Nhạn	10.994	6	6,6
264	Suối Bà Son	3	Suối Sông Nhạn	6.151	10	6,15
265	Suối Cầu Bí	3	Suối Sông Nhạn	2.194	4	0,88
266	Suối 6 - Suối Tre	3	Suối Sông Nhạn	4.954	4	1,98
267	Suối 1 - Hàng Gòn	3	Suối Sông Nhạn	9.789	8	7,83
268	Suối 2 - Hàng Gòn	3	Suối Sông Nhạn	2.853	10	2,85
269	Suối 3 - Hàng Gòn	3	Suối Sông Nhạn	17.226	8	13,78
270	Suối Hôn	3	Suối Sông Nhạn	12.336	9	11,1
271	Suối Phèn	3	Suối Sông Nhạn	10.259	7	7,18
272	Suối Trần Nghi	3	Suối Sông Nhạn	8.072	3	2,42
273	Suối 1 - Bàu Sen	3	Suối Sông Nhạn	1.122	4	0,45
274	Suối 2 - Bàu Sen	3	Suối Sông Nhạn	3.196	4	1,28
275	Suối Bàu Đục	3	Suối Sông Nhạn	5.575	4	2,23
276	Suối 1 - Bình Sơn	3	Suối Sông Nhạn	4.719	6	2,83
277	Rạch Nước Lạnh	3	Rạch Ngã Ba Nước Lạnh	13.585	52	70,64
278	Rạch Ông Trung	3	Rạch Ngã Ba Nước Lạnh	28.696	63	180,78
279	Rạch Bà Bông	3	Rạch Ông Trung	7.620	33	25,15
280	Rạch Dứa	3	Rạch Ông Trung	7.335	38	27,87
281	Suối Bà Bống	3	Rạch Ông Trung	3.923	10	3,92
282	Suối Độn	3	Rạch Ông Trung	3.627	10	3,63
283	Suối Bơm	4	Suối Đá Bàn	7.262	8	5,81
284	Suối Ngân	4	Suối Cầu Môn	7.614	6	4,57
285	Suối Cầu Đá	4		563	2	0,11
286	Suối Nước Trong	4		747	6	0,45
287	Suối Lục Quân 2	4		1.123	18	2,02
X	CÁC SÔNG ĐÔNG NAM ĐỒNG NAI					
288	Suối Rết 2	1	Sông La Ngà	1.743	10	1,74
289	Suối Thề	1	Sông Ray	13.824	11	15,21
290	Phụ lưu sông Ray - 1	1	Sông Ray	1.767	3	0,53
291	Phụ lưu sông Ray - 2	1	Sông Ray	1.138	3	0,34
292	Phụ lưu sông Ray - 4	1	Sông Ray	1.497	4	0,6

293	Phụ lưu sông Ray - 5	1	Sông Ray	2.000	2	0,4
294	Mương nội đồng La Hoa	1	Sông Ray	1.389	5	0,69
295	Suối La Hoa	1	Sông Ray	12.642	6	7,59
296	Suối Lức	1	Sông Ray	31.168	18	56,1
297	Suối Sách	1	Sông Ray	60.110	16	96,18
298	Suối Đá 2	1	Sông Ray	24.286	16	38,86
299	Suối Gia Liêu	1	Sông Ray	35.083	7	24,56
300	Suối Cầu Trắng	1	Sông Ray	31.877	9	28,69
301	Suối Trang	1	Sông Ray	48.230	15	72,35
302	Suối Sông Ray 1	1	Sông Ray	8.392	14	11,75
303	Suối Sông Ray 2	1	Sông Ray	4.221	12	5,07
304	Suối 7 - Xuân Hưng	1	Sông Ray	5.532	10	5,53
305	Suối Tầm Bó	1	Hồ Sông Ray	13.635	2	2,73
306	Suối Cạn 1	1	Hồ Sông Ray	7.515	6	4,51
307	Suối Đục 1	1	Hồ Sông Ray	3.031	5	1,52
308	Suối Đá 1	1	Hồ Sông Ray	19.331	3	5,8
309	Suối Sao	1	Hồ Sông Ray	3.754	6	2,25
310	Suối Cây Đa	1	Hồ Sông Ray	4.778	5	2,39
311	Suối Sông Ray	1	Hồ Sông Ray	42.189	21	88,6
312	Suối Gia Ui 2	1	Ngoài tỉnh	105.511	11	116,06
313	Suối Tượng 1	1	Ngoài tỉnh	11.004	4	4,4
314	Suối Tượng 2	1	Ngoài tỉnh	50.424	8	40,34
315	Phụ lưu suối Thề - 1	2	Suối Thề	1.474	2	0,29
316	Phụ lưu suối Thề - 2	2	Suối Thề	5.914	4	2,37
317	Phụ lưu suối Thề - 3	2	Suối Thề	7.746	6	4,65
318	Phụ lưu suối Thề - 5	2	Suối Thề	2.115	5	1,06
319	Suối Rang	2	Suối Thề	3.588	16	5,74
320	Suối Cầu Tư	2	Suối Lức	26.697	10	26,7
321	Suối Nhát	2	Suối Lức	25.419	5	12,71
322	Suối Cạn - 1	2	Suối Lức	2.236	8	1,79
323	Suối 1 - Xuân Hiệp	2	Hồ Gia Măng	3.949	13	5,13
324	Suối Gia Măng 1	2	Hồ Gia Măng	421	6	0,25
325	Phụ lưu sông Ray	2	Suối Sông Ray	1.425	5	0,71
326	Suối Cầu 3	2	Suối Sông Ray	5.486	8	4,39
327	Suối Cầu Ong	2	Suối Sông Ray	9.539	7	6,68
328	Phụ lưu hồ Suối Vọng - 2	2	Suối Sông Ray	16.911	4	6,76
329	Phụ lưu hồ Suối Vọng - 1	2	Suối Sông Ray	2.259	4	0,9
330	Phụ lưu hồ Suối Vọng	2	Suối Sông Ray	11.492	7	8,04

331	Suối Gia Tô	2	Suối Sông Ray	22.383	6	13,43
332	Suối Cam	2	Suối Sông Ray	5.437	5	2,72
333	Suối Gia Măng	2	Suối Sông Ray	9.110	15	13,67
334	Suối Nhà Bà Ba	2	Suối Sông Ray	6.488	4	2,6
335	Suối Cầu Đá	2	Suối Sông Ray	8.031	6	4,82
336	Suối 1 - Lang Minh	2	Suối Sông Ray	2.119	4	0,85
337	Suối Tân Bình 2	2	Suối Sông Ray	2.438	3	0,73
338	Suối Cạn 3	2	Suối Sông Ray	1.455	4	0,58
339	Suối 4 - Lang Minh	2	Suối Sông Ray	2.715	4	1,09
340	Suối Nước Đục	2	Suối Sông Ray	2.982	7	2,09
341	Suối 6 - Bảo Hòa	2	Suối Sông Ray	4.516	4	1,81
342	Suối 7 - Bảo Hòa	2	Suối Sông Ray	1.951	4	0,78
343	Suối 8 - Bảo Hòa	2	Suối Sông Ray	1.343	4	0,54
344	Suối 2 - Xuân Hưng	2	Suối Tượng 2	3.768	4	1,51
345	Suối 3 - Xuân Hưng	2	Suối Tượng 2	5.544	12	6,65
346	Suối 4 - Xuân Hưng	2	Suối Tượng 2	4.286	10	4,29
347	Suối 5 - Xuân Hưng	2	Suối Tượng 2	20.400	15	30,6
348	Suối Cạn 2	2	Suối Đá	3.753	21	7,88
349	Suối Rết 1	2	Suối Gia Liêu	9.862	4	3,94
350	Suối Cầu 2	2	Suối Gia Liêu	8.102	6	4,86
351	Suối 1 - Xuân Định	2	Suối Gia Liêu	2.231	4	0,89
352	Suối Bảo Hòa	2	Suối Gia Liêu	2.611	4	1,04
353	Suối Cầu Hai	2	Suối Gia Liêu	4.607	6	2,76
354	Suối Gia Trấp	2	Suối Gia Liêu	8.176	5	4,09
355	Suối 1 - Bảo Hòa	2	Suối Gia Liêu	18.511	7	12,96
356	Suối 2 - Bảo Hòa	2	Suối Gia Liêu	892	2	0,18
357	Suối 3 - Bảo Hòa	2	Suối Gia Liêu	2.492	3	0,75
358	Suối 4 - Bảo Hòa	2	Suối Gia Liêu	2.903	4	1,16
359	Suối 5 - Bảo Hòa	2	Suối Gia Liêu	2.972	10	2,97
360	Suối Lớn	2	Suối Gia Ui	58.479	12	70,17
361	Suối Đục 2	2	Suối Gia Ui	6.405	12	7,69
362	Suối 6 - Xuân Hưng	2	Suối Gia Ui	4.643	6	2,79
363	Suối 8 - Xuân Hưng	2	Suối Gia Ui	3.500	13	4,55
364	Suối 1 - Xuân An	2	Suối Rết	852	7	0,6
365	Suối Sâu 2	2	Suối Sông Nhạn	5.019	2	1
366	Suối Sâu 1	3	Suối Rang	7.233	3	2,17
367	Suối 1 - Xuân Trường	3	Hồ Gia Ui	1.580	11	1,74
368	Suối 2 - Xuân Trường	3	Hồ Gia Ui	764	5	0,38
369	Suối 3 - Xuân Trường	3	Hồ Gia Ui	2.912	9	2,62

370	Suối Gia Ui 1	3	Hồ Gia Ui	6.682	8	5,35
371	Suối Thiết Giáp 1	3	Hồ Gia UI	6.698	4	2,68
372	Suối Thiết Giáp 2	3	Hồ Núi Le	890	4	0,36
373	Suối Gia Ui 3	3	Hồ Núi Le	8.764	7	6,13
374	Suối 2 - Xuân Thọ	3	Suối Gia Tô	5.898	4	2,36
375	Suối Cát 2	3	Suối Gia Tô	4.346	5	2,17
376	Phụ lưu suối Gia Liêu	3	Suối 1 - Bảo Hòa	5.988	3	1,8
377	Suối Xuân Mỹ	4		7.085	3	2,13
378	Sông Ray	4	Ngoài tỉnh	38.744	25	96,86
XI	LƯU VỰC SÔNG THỊ VẢI					
379	Sông Thị Vải		Sông Nhà Bè	44.436	392	########
380	Sông Gò Gia		Sông Nhà Bè	34.775	672	########
381	Suối Cả	1	Sông Thị Vải	46.517	5	23,26
382	Sông Quán Chim	1	Sông Thị Vải	3.514	57	20,03
383	Sông Bến Ngự	1	Sông Thị Vải	11.601	89	103,25
384	Rạch Dộp	1	Sông Thị Vải	789	64	5,05
385	Rạch Nhum	1	Sông Thị Vải	6.596	53	34,96
386	Rạch Suối Cả	1	Sông Thị Vải	9.817	14	13,74
387	Rạch Tất Cá Táng	1	Sông Thị Vải	3.975	91	36,17
388	Rạch Vàm Cá Tán	1	Sông Thị Vải	4.840	32	15,49
389	Rạch Ông Trác	1	Sông Thị Vải	1.850	144	26,64
390	Rạch Cầu Mít	1	Sông Thị Vải	5.362	16	8,58
391	Rạch Cây Khô	1	Sông Thị Vải	12.413	57	70,75
392	Rạch Dài	1	Sông Thị Vải	2.053	68	13,96
393	Rạch Miễu	1	Sông Thị Vải	5.223	132	68,94
394	Rạch Vàm	1	Sông Thị Vải	6.925	120	83,1
395	Tắc Hồng	1	Sông Gò Gia	5.823	137	79,78
396	Tắc Cua	1	Sông Gò Gia	3.867	174	67,29
397	Sông Đồng Tranh	1	Sông Gò Gia	17.621	349	614,97
398	Sông Bà Hào	1	Sông Gò Gia	3.022	193	58,32
399	Tắc Dây Mũ	1	Sông Bà Hào	6.752	182	122,89
400	Rạch Trước	1	Sông Bà Hào	4.985	73	36,39
401	Rạch Tắc Le	1	Sông Bà Hào	3.684	19	7
402	Rạch Sa Dưa	1	Sông Bà Hào	4.998	45	22,49
403	Rạch Mới	1	Sông Bà Hào	3.650	155	56,58
404	Rạch Bàu Bông	1	Sông Bà Hào	1.139	93	10,59
405	Sông Ba Gioi	1	Sông Gò Gia	14.320	294	421,01

406	Tắc Ruột Ngựa	1	Sông Ba Gioi	6.540	78	51,01
407	Tắc Ruộng	1	Sông Ba Gioi	16.138	147	237,23
408	Rạch Cấm Sào	1	Sông Ba Gioi	13.827	109	150,71
409	Rạch Cái Đôi	1	Sông Ba Gioi	11.410	68	77,59
410	Rạch Đá Bầu	1	Rạch Cái Đôi	3.104	41	12,73
411	Rạch Cóc	1	Rạch Mới	2.197	40	8,79
412	Suối Râm	2	Suối Cả	7.103	6	4,26
413	Phụ lưu suối Cả	2	Suối Cả	2.775	6	1,67
414	Suối Trầu	2	Suối Cả	40.199	4	16,08
415	Suối Tôm	2	Sông Quán Chim	2.726	26	7,09
416	Sông Tất cá Thâu	2	Sông Quán Chim	960	15	1,44
417	Rạch Ngoài	2	Sông Quán Chim	1.021	17	1,74
418	Suối Cạn	2	Sông Bến Ngự	1.997	3	0,6
419	Suối Long Phú	2	Sông Bến Ngự	3.061	20	6,12
420	Suối Lấp	2	Rạch Cầu Mít	2.960	15	4,44
421	Suối Bưng Môn	2	Suối Lấp	7.433	12	8,92
422	Sông Đông Hữu	2	Suối Lấp	4.185	15	6,28
423	Sông Bưng Môn	2	Suối Lấp	4.878	13	6,34
424	Rạch Ngọn Mương	2	Rạch Vàm	7.477	47	35,14
425	Suối Vũng Gấm	2	Sông Đồng Tranh	4.790	4	1,92
426	Suối Cua	2	Sông Đồng Tranh	4.074	9	3,67
427	Rạch Vũng Gấm	2	Sông Đồng Tranh	9.032	20	18,06
428	Rạch Tra Cho	2	Sông Đồng Tranh	2.411	11	2,65
429	Rạch Ông Trùm	2	Sông Đồng Tranh	5.254	131	68,83
430	Rạch Lá	2	Sông Đồng Tranh	8.580	15	12,87
431	Rạch Tràm	2	Sông Đồng Tranh	13.429	26	34,92
432	Rạch Cái Út	2	Rạch Tràm	1.592	10	1,59
433	Rạch Bên Cây Trái	2	Rạch Trước	5.068	30	15,2
434	Suối Quýt - 1	3	Suối Trầu	4.298	6	2,58
435	Suối Quýt - 2	3	Hồ Cầu Mới Tuyến 5	11.858	8	9,49

436	Suối Gia T Páo	3	Hồ Cầu Mới Tuyến 5	10.918	6	6,55
437	Rạch Trầu	3	Suối Cả	445	15	0,67
438	Suối Quýt	3	Suối Cả	21.866	11	24,05
439	Suối Le-Cầu Vạc	3	Suối Tôm	10.739	9	9,67
440	Suối 1 - Tân Hiệp	3	Suối Le - Cầu Vạc	9.425	8	7,54
441	Suối Ba	3	Suối Le - Cầu Vạc	23.220	6	13,93
442	Suối 1 - Bàu Cạn	3	Suối Le - Cầu Vạc	9.399	11	10,34
443	Suối Le cầu - Thái Thiện	3	Suối Tôm	2.078	13	2,7
444	Suối Cầu Ri	3	Suối Bưng Môn	8.805	22	19,37
445	Suối Ông Trữ	3	Suối Bưng Môn	6.274	10	6,27
446	Rạch Suối Tre	3	Suối Lấp	5.816	5	2,91
447	Phụ lưu suối Quýt	4	Suối Quýt - 1	2.500	5	1,25
448	Suối 2 - Tân Hiệp	4	Suối Ba	22.146	7	15,5
449	Suối Đá	4	Suối Ba	9.687	8	7,75
450	Suối Le	4	Suối Ba	8.386	6	5,03
451	Suối Sóc	4		9.239	4	3,7
452	Suối Đá Vàng	4	Hồ Đá Vàng	11.467	8	9,17
XII	HẠ LƯU SÔNG ĐỒNG NAI					
453	Sông Đồng Nai và các phụ lưu		Sông Nhà Bè	164.507	207	########
454	Rạch cầu ông Gia	1	Sông Đồng Nai	2.041	5	1,02
455	Suối Linh	1	Sông Đồng Nai	12.138	40	48,55
456	Rạch Bùn	1	Sông Đồng Nai	701	4	0,28
457	Suối Xiệp	1	Sông Đồng Nai	19.605	12	23,53
458	Rạch cầu Thủ Huồng	1	Sông Đồng Nai	740	15	1,11
459	Rạch cầu ông Phủ	1	Sông Đồng Nai	1.453	15	2,18
460	Rạch Lung	1	Sông Đồng Nai	1.859	9	1,67
461	Vàm ông Án	1	Sông Đồng Nai	5.211	38	19,8
462	Suối Rạch Sỏi	1	Sông Đồng Nai	2.618	12	3,14
463	Suối Hòa Bình	1	Sông Đồng Nai	1.360	4	0,54
464	Suối Săn Máu	1	Sông Đồng Nai	43.442	10	43,44
465	Suối Chùa	1	Sông Đồng Nai	8.649	25	21,62
466	Rạch Nhà Thờ	1	Sông Đồng Nai	4.508	29	13,07
467	Sông Bến Gỗ	1	Sông Đồng Nai	5.199	53	27,55
468	Sông Buông và các phụ lưu	1	Sông Đồng Nai	8.709	88	76,64

469	Sông Trong và các phụ lưu	1	Sông Đồng Nai	3.125	108	33,75
470	Rạch Ụ đất - 2	1	Sông Đồng Nai	1.340	10	1,34
471	Rạch Ụ đất - 3	1	Sông Đồng Nai	832	17	1,41
472	Rạch Bà Bang	1	Sông Đồng Nai	804	14	1,13
473	Suối Bà Bột	1	Sông Đồng Nai	3.413	29	9,9
474	Rạch Lái Bông	1	Sông Đồng Nai	2.636	17	4,48
475	Rạch Ông Tiếp	1	Sông Đồng Nai	9.313	50	46,57
476	Mương Suối	1	Sông Đồng Nai	756	4	0,3
477	Rạch Ông Dầu	1	Sông Đồng Nai	1.823	35	6,38
478	Rạch Chìm Tàu	1	Sông Đồng Nai	700	20	1,4
479	Suối Thống Nhất	1	Sông Đồng Nai	698	11	0,77
480	Suối Bà Ba	1	Sông Đồng Nai	9.598	11	10,56
481	Rạch Mọi	1	Sông Đồng Nai	4.073	11	4,48
482	Rạch Bến Cá	1	Sông Đồng Nai	14.543	28	40,72
483	Rạch Cầu Ốc	1	Sông Đồng Nai	2.015	16	3,22
484	Rạch Long Chiến	1	Sông Đồng Nai	960	9	0,86
485	Rạch Bàu Tre	1	Sông Đồng Nai	824	8	0,66
486	Kênh Tổng Phổ	1	Sông Đồng Nai	3.127	5	1,56
487	Rạch Bà Bướm	1	Sông Đồng Nai	454	5	0,23
488	Suối Tân An	1	Sông Đồng Nai	5.114	6	3,07
489	Sông Mây	1	Sông Đồng Nai	26.788	29	77,69
490	Suối Mương Ồ	1	Sông Đồng Nai	10.669	11	11,74
491	Suối Thạnh Phú - 1	1	Sông Đồng Nai	1.768	10	1,77
492	Suối Thiện Tân - 1	1	Sông Đồng Nai	2.983	12	3,58
493	Suối Cát	1	Sông Đồng Nai	5.913	8	4,73
494	Suối Bà Giá	1	Sông Đồng Nai	1.020	10	1,02
495	Rạch Bà Chèo	1	Sông Đồng Nai	15.709	47	73,83
496	Sông Nước Trong	1	Sông Đồng Nai	43.427	42	182,39
497	Sông Ông Sắt	1	Sông Đồng Nai	5.260	30	15,78
498	Suối Cá Xéo	1	Sông Đồng Nai	6.730	59	39,71
499	Sông Vàm Môn	1	Sông Đồng Nai	15.952	40	63,81
500	Sông Cái	1	Sông Đồng Nai	17.304	354	612,56
501	Sông Đồng Môn	1	Sông Đồng Nai	8.641	37	31,97
502	Sông Cái	1	Sông Đồng Nai	4.151	153	63,51
503	Rạch Bà Vách	1	Sông Đồng Nai	3.367	13	4,38
504	Ngọn Rạch Nỏ	1	Sông Đồng Nai	2.653	30	7,96
505	Ngọn Rạch Cà Dơi	1	Sông Đồng Nai	1.906	21	4
506	Sông Đồng Tranh	1	Sông Gò Gia	5.629	251	141,29

507	Sông Nhà Bè	1	Sông Gò Gia	28.671	636	#######
508	Rạch Cầu Kê	1	Sông Nhà Bè	5.787	20	11,57
509	Rạch Ông Thuộc	1	Sông Nhà Bè	3.956	39	15,43
510	Sông Ông Chuốc	1	Sông Nhà Bè	10.407	107	111,35
511	Rạch Gội	1	Sông Nhà Bè	435	9	0,39
512	Rạch Cây Mắm	1	Sông Nhà Bè	535	19	1,02
513	Rạch Cá	1	Sông Nhà Bè	8.043	27	21,72
514	Rạch Bảy Lớn	1	Sông Nhà Bè	4.300	21	9,03
515	Rạch Miễu	1	Sông Nhà Bè	1.792	15	2,69
516	Sông Ông Mai	1	Sông Nhà Bè	4.430	75	33,23
517	Rạch Ngã Bát	1	Sông Nhà Bè	325	20	0,65
518	Sông Rạch Miễu	1	Sông Nhà Bè	3.502	9	3,15
519	Sông Lòng Tàu	1	Sông Gò Gia	11.840	638	755,39
520	Rạch Muỗi	1	Sông Lòng Tàu	3.782	16	6,05
521	Rạch Chà Là Lớn	1	Sông Lòng Tàu	5.508	25	13,77
522	Rạch Bằng	1	Sông Lòng Tàu	3.295	12	3,95
523	Rạch Cà Út	1	Sông Lòng Tàu	1.739	9	1,57
524	Sông Ông Thuộc	1	Sông Nhà Bè	3.214	24	7,71
525	Suối Bà Lúa	2	Sông Bến Gỗ	8.830	11	9,71
526	Rạch Ụ đất - 1	2	Sông Bến Gỗ	763	15	1,14
527	Rạch Cát 1	2	Sông Bến Gỗ	703	16	1,12
528	Rạch Lái Nguyệt Trong	2	Sông Buông	15.051	25	37,63
529	Rạch La	2	Sông Nước Trong	1.422	14	1,99
530	Sông Nước Lạnh	2	Sông Nước Trong	1.382	24	3,32
531	Sông Ông Đẩu	2	Sông Nước Trong	4.027	37	14,9
532	Rạch Ngăn Ngay	2	Sông Ông Đẩu	3.539	28	9,91
533	Sông Tắc Gò Đa	2	Sông Nước Trong	6.759	14	9,46
534	Rạch Ông Thống	2	Sông Nước Trong	2.067	19	3,93
535	Rạch Mương Màng	2	Rạch Ông Tiếp	571	12	0,69
536	Mương Cát	2	Rạch Ông Tiếp	566	13	0,74
537	Mương Ồ	2	Rạch Ông Tiếp	1.074	9	0,97
538	Rạch Chạy 1	2	Rạch Ông Tiếp	2.772	3	0,83
539	Mương Bà Thủ	2	Rạch Ông Tiếp	485	12	0,58
540	Suối Nước Trong	2	Rạch Bà Chèo	8.065	6	4,84
541	Sông Ông Thiện	2	Sông Ông Sắt	789	18	1,42

542	Rạch Giồng 1	2	Suối Cá Xéo	3.078	26	8
543	Sông Bến Năng	2	Sông Đồng Môn	7.124	21	14,96
544	Rạch Đồng Môn	2	Sông Bến Năng	1.705	8	1,36
545	Suối Phèn	2	Sông Bến Năng	7.398	6	4,44
546	Suối Cây Khế	2	Sông Bến Năng	3.058	9	2,75
547	Suối Ông Quế	2	Sông Bến Năng	7.772	6	4,66
548	Rạch Cống Lớn	2	Sông Cái	1.664	15	2,5
549	Rạch Láng	2	Sông Cái	1.868	8	1,49
550	Rạch Chạy	2	Sông Cái	1.858	46	8,55
551	Rạch Bà Hiếm	2	Sông Cái	1.096	20	2,19
552	Rạch Bà Sở	2	Sông Cái	373	15	0,56
553	Rạch Suối	2	Sông Cái	7.359	18	13,25
554	Rạch Ông Lương	2	Sông Cái	500	18	0,9
555	Rạch Xẻo Rong	2	Sông Cái	245	33	0,81
556	Rạch Xẻo Chay	2	Sông Cái	358	39	1,4
557	Rạch Ông Vỹ	2	Sông Cái	1.036	27	2,8
558	Rạch Cá Mấu	2	Sông Cái	751	30	2,25
559	Rạch Kè	2	Sông Cái	4.329	39	16,88
560	Rạch Nang	2	Ngọn Rạch Nỏ	164	27	0,44
561	Rạch Cạy	2	Rạch Cá	488	5	0,24
562	Rạch Bà Thông	2	Rạch Cá	869	14	1,22
563	Rạch Tam Đa	2	Rạch Chà Là Lớn	3.143	20	6,29
564	Rạch Tắc Kèo	2	Rạch Chà Là Lớn	1.763	19	3,35
565	Rạch Kiệu	2	Rạch Chạy	1.217	8	0,97
566	Rạch Xẻo Dơi	2	Rạch Chạy	571	22	1,26
567	Rạch Tắc	2	Rạch Chạy	1.996	31	6,19
568	Rạch Ông Nhờ	2	Rạch Chạy	1.373	63	8,65
569	Rạch Ngọn Cau	2	Rạch Chạy	1.173	21	2,46
570	Rạch Bần Lớn	2	Rạch Lá	350	9	0,32
571	Rạch Bần Nhỏ	2	Rạch Lá	825	6	0,5
572	Rạch Miếu	2	Rạch Lá	876	12	1,05
573	Suối Nhum	2	Rạch Lá	3.508	7	2,46
574	Suối Bàu Sen	2	Rạch Ông Kèo	3.130	20	6,26
575	Rạch Nhà Máy	2	Rạch Ông Kèo	1.545	50	7,73
576	Rạch Mương Đào	2	Rạch Ông Kèo	860	33	2,84
577	Rạch Cao Căng	2	Rạch Ông Kèo	1.820	30	5,46
578	Rạch Giồng	2	Rạch Ông Kèo	900	7	0,63
579	Rạch Bàu Thai	2	Rạch Ông Kèo	515	12	0,62

580	Rạch Cái Giang	2	Rạch Ông Kèo	1.464	33	4,83
581	Rạch Cà Tư	2	Rạch Ông Kèo	2.431	9	2,19
582	Rạch Cá Đối	2	Rạch Ông Kèo	852	10	0,85
583	Rạch Bông San	2	Rạch Ông Thuộc	439	15	0,66
584	Rạch Mãng Cầu	2	Rạch Ông Thuộc	375	14	0,53
585	Ngọn Mương Chén	2	Rạch Ông Thuộc	289	19	0,55
586	Ngọn Hai Dành	2	Sông Ông Mai	1.546	24	3,71
587	Ngọn Bà Bốc	2	Rạch Ông Thuộc	862	19	1,64
588	Phụ lưu sông Bến Cải 1	2	Sông Bến Cải	1.051	6	0,63
589	Phụ lưu sông Bến Cải 2	2	Sông Bến Cải	851	3	0,26
590	Rạch Ông Kèo	2	Sông Đồng Tranh	10.415	90	93,74
591	Rạch Lá	2	Sông Đồng Tranh	11.246	19	21,37
592	Rạch Bà Trúc	2	Sông Ông Chuốc	5.911	40	23,64
593	Rạch Nò Lớn	2	Sông Cầu Tàu	3.702	48	17,77
594	Rạch Cầu Ván	2	Sông Ông Chuốc	4.013	16	6,42
595	Rạch Cầu Sắc	2	Sông Ông Chuốc	1.865	24	4,48
596	Rạch Bà Hai	2	Sông Ông Chuốc	4.514	42	18,96
597	Sông Phước Lý	2	Sông Ông Chuốc	1.173	13	1,52
598	Sông Cây Tràm	2	Sông Ông Chuốc	2.016	31	6,25
599	Rạch Láng Cát	2	Sông Ông Chuốc	1.120	19	2,13
600	Rạch Đìa Đôi	2	Sông Ông Chuốc	464	11	0,51
601	Rạch Bà Út Nhỏ	2	Sông Ông Mai	468	13	0,61
602	Rạch Bà Út Lớn	2	Sông Ông Mai	840	8	0,67
603	Rạch Bà Tình	2	Sông Ông Mai	1.425	13	1,85
604	Rạch Ông Mười	2	Sông Cầu Tàu	382	19	0,73
605	Ngọn Ông Hào	2	Sông Cầu Tàu	512	12	0,61
606	Ngọn Dượng Đáy	2	Sông Ông Chuốc	538	17	0,91
607	Ngọn Chùa Nhỏ	2	Sông Ông Chuốc	524	11	0,58

608	Ngọn Chùa Lớn	2	Sông Ông Chuốc	540	12	0,65
609	Ngọn Chòi Vịt	2	Sông Ông Chuốc	360	18	0,65
610	Ngọn Bà Lãnh	2	Sông Ông Chuốc	442	25	1,11
611	Rạch Ông Mai	2	Sông Ông Mai	2.068	53	10,96
612	Sông Ông Kèo	2	Sông Ông Mai	4.688	45	21,1
613	Ngọn Gò Keo	2	Sông Ông Kèo	2.049	40	8,2
614	Sông Kinh	2	Sông Ông Mai	2.989	83	24,81
615	Sông Cầu Tàu	2	Sông Ông Mai	2.877	92	26,47
616	Sông Cả Ta	2	Sông Ông Mai	2.374	61	14,48
617	Sông Bến Ngự	2	Sông Ông Mai	895	39	3,49
618	Ngọn Lò Rèn	2	Sông Ông Mai	848	31	2,63
619	Ngọn Cây Khế	2	Sông Ông Mai	400	13	0,52
620	Ngọn Cây Chôm	2	Sông Ông Mai	558	12	0,67
621	Sông Vàm Kinh	2	Sông Vàm Môn	1.270	47	5,97
622	Rạch Cát	2	Sông Vàm Môn	860	12	1,03
623	Rạch Ông Hương	2	Sông Vàm Môn	780	20	1,56
624	Rạch Chợ	2	Sông Vàm Môn	1.430	46	6,58
625	Rạch Bàu Cá	2	Sông Vàm Môn	1.800	40	7,2
626	Rạch Xẻo Vòng	2	Sông Vàm Môn	1.219	6	0,73
627	Rạch Xẻo Mương	2	Sông Vàm Môn	812	69	5,6
628	Rạch Tranh	2	Sông Vàm Môn	551	10	0,55
629	Rạch Nhum	2	Sông Vàm Môn	4.088	14	5,72
630	Rạch Đất Sét	2	Sông Vàm Môn	1.200	34	4,08
631	Rạch Đập	2	Sông Vàm Môn	811	14	1,14
632	Rạch Cui	2	Sông Vàm Môn	2.869	30	8,61
633	Rạch Chim Diền	2	Sông Vàm Môn	145	10	0,15
634	Rạch Chà	2	Sông Vàm Môn	1.459	10	1,46
635	Rạch Bòng Bọng	2	Sông Vàm Môn	223	48	1,07
636	Ngọn Tám Long	3	Ngọn Lò Rèn	444	10	0,44
637	Rạch Ông Ngưu	3	Rạch Kè	1.704	15	2,56
638	Rạch Ông Phòng	3	Rạch Bàu Cá	610	46	2,81
639	Rạch Bà Ngải	3	Rạch Đất Sét	2.151	33	7,1
640	Rạch Miễng Sành	3	Sông Kinh	2.774	39	10,82
641	Ngọn Ông Năm	3	Rạch Lùi	581	15	0,87
642	Ngọn Bà Hai	3	Rạch Lùi	346	12	0,42
643	Rạch Xẻo Lác	3	Rạch Nhum	608	19	1,16
644	Rạch Cây Chuối	3	Rạch Nò Lớn	2.124	15	3,19

645	Rạch Bà Dứa	3	Rạch Nò Lớn	1.838	17	3,12
646	Ngọn Bà Dứa	3	Rạch Nò Lớn	1.212	12	1,45
647	Sông Nhà Máy	3	Sông Bến Ngự	1.315	26	3,42
648	Rạch Ngã Tư	3	Sông Cầu Tầu	1.275	13	1,66
649	Rạch Nò Nhỏ	3	Sông Cầu Tầu	349	13	0,45
650	Rạch Lùi	3	Sông Ông Mai	787	37	2,91
651	Ngọn Ông Tư	3	Sông Ông Chuốc	1.242	27	3,35
652	Tắc Nhà Trường	3	Sông Kinh	552	6	0,33
653	Rạch Cây Mắm	3	Sông Cầu Tàu	902	13	1,17
654	Rạch Bờ Đắp	3	Sông Cầu Tàu	1.787	18	3,22
655	Ngọn Tháp Đèn	3	Sông Kinh	495	19	0,94
656	Suối Cầu Cháy	3	Suối Quan	5.481	5	2,74
657	Rạch Nhà Máy 2	4	Sông Nhà Máy	438	11	0,48
658	Ngọn Bông Súng	4	Sông Nhà Máy	550	18	0,99
659	Rạch Trung Dũng	4		520	4	0,21

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai

Phụ lục 2 – Tổng hợp trữ lượng nước một số sông, suối chính tỉnh Đồng Nai

STT	Tên lưu vực	Lưu lượng (m^3/s)	Tổng lượng (triệu m^3)
Các sông lớn			
1	S. Đồng Nai tại Tà Lài	346,86	10938,68
2	S. Đồng Nai tại Trị An	590,81	18631,88
3	Sông La Ngà (cửa sông)	186	5865,55
4	Sông Bé (cửa sông)	255,47	8056,5
5	Sông Đồng Nai tại Biên Hòa	770,65	24303,22
Các sông suối nhỏ khác			
6	Sông Lá Buông	11,31	356,67
7	Suối Nước Trong – Bưng Môn	4,66	146,96
8	Suối Cả (Sông Thị Vải)	11,79	371,69
9	Sông Ray	14,41	454,43
10	Suối Gia Ui – Sông Dinh	5,90	186,06
11	Các sông, suối nhỏ khác	23,04	726,68

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai

Phụ lục 3 – Hiện trạng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Bảng: Đa dạng về loài thực vật ở tỉnh Đồng Nai

TT	Khu vực	Số lượng			Số loài quan trọng trong bảo tồn		
		Loài	Chi	Họ	NĐ32	SĐVN	IUCN
1	VQG Cát Tiên	1.615	710	162	12	33	24
2	Khu BTTN-VH Đồng Nai	1.552	623	156	10	30	-
3	Rừng sản xuất thuộc quản lý của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	578	332	96	6	19	16
4	RPH Tân Phú	475	305	110	-	6	-
5	Núi Chứa Chan	242	186	78	5	11	6
6	RPH Long Thành	113	97	48	-	2	1
7	RPH Xuân Lộc	434	306	112	4	11	10
8	Sông Đồng Nai - hồ Trị An	53	49	53	-	-	1

Nguồn: Báo cáo ĐDSH tỉnh Đồng Nai, 2016 – Sở TNMT Đồng Nai

Bảng: Đa dạng về loài động vật ở tỉnh Đồng Nai

TT	Khu vực	Số lượng			Số loài quan trọng trong bảo tồn		
		Loài	Họ	Bộ	NĐ 32	SĐVN	IUCN
1	VQG Cát Tiên	1.589	221	54	-	85	62
2	Khu BTTN-VH Đồng Nai	1.682	209	40	59	67	43
3	Rừng sản xuất thuộc quản lý của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	230	86	44	24	29	18
4	RPH Tân Phú	261	-	-	-	2	1
5	Núi Chứa Chan	126	-	21	4	4	1
6	RPH Long Thành	94	50	-	-	4	2
7	RPH Xuân Lộc	73	46	14	-	9	3
8	Hồ Trị An	222	90	-	1	14	2
	Sông Đồng Nai	219	87	27	-	-	-
	Sông Thị Vải	124	-	-	-	-	-

Nguồn: Báo cáo ĐDSH tỉnh Đồng Nai, 2016 - Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai

Phụ lục 4 – Phân ngành cấp 2 của các ngành Công nghiệp

Các ngành công nghiệp theo phân ngành cấp 2 dựa trên Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg

STT	Các ngành được xác định	Tương ứng với các ngành cấp 2 (theo như QĐ 27/2018/QĐ-TTg)
1	Chế biến thực phẩm	Sản xuất, chế biến thực phẩm
		Sản xuất đồ uống
2	Thiết bị điện & điện tử	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
		Sản xuất thiết bị điện
3	Phương tiện vận tải	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
		Sản xuất phương tiện vận tải khác
4	Hóa chất, và SP cơ bản từ hóa chất	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
		Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
5	Cơ khí chính xác & chế tạo máy móc	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
		Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
6	Sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
7	Dệt may, da giày	Dệt
		Sản xuất trang phục
		Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
8	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa; SX SP từ rơm, rạ
		Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
9	Các nhóm ngành khác	Sản xuất sản phẩm thuốc lá
		Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
		In, sao chép bản ghi các loại
		Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
		Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
		Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
		Sản xuất kim loại
		Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn

Phụ lục 5 – Hiện trạng phát triển KCN/CCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Hiện trạng phát triển KCN tỉnh Đồng Nai

Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn: Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn được thành lập theo quyết định số 1200/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai vào ngày 20/05/2010, do công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển V.R.G Long Thành làm chủ đầu tư, với quy mô 497,77 ha thuộc xã Long Đức, huyện Long Thành, tỷ lệ lấp đầy lên đến 73,95%. KCN nằm ở phía đông nam Thành Phố Biên Hòa theo hướng quốc lộ 51, gần với các khu đô thị lớn như TP.HCM, Vũng Tàu. Hệ thống hạ tầng đã được đầu tư đồng bộ như; giao thông, cấp điện, cấp thoát nước và xử lý nước thải...

Khu công nghiệp Dầu Giây: Khu công nghiệp Dầu Giây được thành lập theo giấy chứng nhận ĐKKD số 3600854383 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11/10/2006 và theo quyết định thành lập số 2802/QĐ-UBND ngày 27/08/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hiện tại, KCN Dầu Giây có quy mô ở mức trung bình lớn với tổng diện tích 330,8 ha thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỷ lệ lấp đầy lên đến 92%. KCN Dầu Giây thuận lợi kết nối hệ thống giao thông cả đường bộ và đường thủy như quốc lộ 1, quốc lộ 20, đường tỉnh 769, đường sắt Bắc Nam, đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây, cụm cảng Thị Vải, cảng hàng không Quốc tế Long Thành, Cảng Đồng Nai, Cảng Bình Dương, Cảng Phú Mỹ, Cảng Gò Dầu, Cảng Cát Lái, Cảng Cái Mép. Hệ thống hạ tầng đã được đầu tư đồng bộ.

Khu công nghiệp Giang Điền: là 1 trong 2 khu công nghiệp Đồng Nai được quy hoạch dành cho các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn. Khu công nghiệp được triển khai xây dựng từ năm 2008 với tổng diện tích khoảng 529,2 ha, do công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền làm chủ đầu tư, thuộc Xã Giang Điền và An Viễn, huyện Trảng Bom và Xã Tam Phước, TP. Biên Hòa, tỷ lệ lấp đầy lên đến 43,11%. Khu công nghiệp Giang điền là 1 trong 2 khu công nghiệp Đồng Nai được quy hoạch dành cho các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn. Nơi đây còn được cho là "điểm vàng" thu hút đầu tư của tỉnh, khi nằm ngay vị trí cận kề thành phố Biên Hòa và cửa ngõ đi vào Thành phố Hồ Chí Minh, đến nay cơ bản hệ thống hạ tầng xây dựng đồng bộ và đã có trạm xử lý nước thải tập trung KCN. Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m3/ngày.

Khu công nghiệp Long Khánh: Theo Quyết định số 1783/QĐ-UBND của UBND Tỉnh Đồng Nai, khu công nghiệp Long Khánh được thành lập vào tháng 06/2008 do công ty Cổ phần KCN Long Khánh - là Công ty con của Tổng Công ty cao su Đồng Nai thuộc Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam làm chủ đầu tư với quy mô khoảng 264,47 ha, thuộc Xã Suối Tre & Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy lên đến, 91,38 %. So với các khu công nghiệp tại Đồng Nai khác, KCN Long Khánh có thế mạnh về hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện, hệ thống giao thông đồng bộ và vị trí thuận lợi khi gần sân bay, ga đường sắt, cảng biển. Đã được đầu tư Đã đưa vào sử dụng tuyến đường trục chính vào KCN và đang triển khai các tuyến đường nội bộ trong KCN, đã xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 3.200 m3/ngày.

Khu công nghiệp Ông Kèo: Khu công nghiệp Ông Kèo thuộc thành phố Nhơn Trạch tương lai, nằm sát thành phố Hồ Chí Minh, do công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa làm chủ đầu tư với quy mô 823,45 ha, được thành lập năm 2008, thuộc xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy 89,55%. Khu công nghiệp có điều kiện giao thông thuận lợi, đặc biệt là giao thông đường thủy. Ông Kèo là một trong những KCN tại Đồng Nai có điều kiện thuận lợi cho các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ có nhu cầu sử dụng bến cảng tại chỗ. Hiện tại, đã có 12 nhà đầu tư đăng ký thuê hơn 50% diện tích đất khu công

nghiệp Ông Kèo. Hiện nay đang hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và đang xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m3/ngày.

Khu công nghiệp AGTEX Long Bình: KCN AGTEX Long Bình có quy mô khá nhỏ với khoảng 43,26 ha thuộc phường Long Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy 100%. Khu công nghiệp này do Tổng công ty 28 làm chủ đầu tư, hoàn thành và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 06/2007. Điểm mạnh của KCN AGTEX Long Bình là cung cấp kho cho thuê với diện tích từ 1000m2 đến 3.680m2. Đến nay hệ thộng hạ tầng đã hoàn thành và đầu tư đồng bộ và đã xây dụng Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 300 m3/ngày.đêm.

Khu công nghiệp Tân Phú: Khu công nghiệp Tân Phú được thành lập vào ngày 14/06/2004, do công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa làm chủ đầu tư, thuộc Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy 17,76%. KCN Tân Phú cũng là một trong số những khu công nghiệp Đồng Nai có quy mô nhỏ với tổng diện tích 54,16 ha. Ngành nghề thu hút đầu tư bao gồm lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh nông – lâm – thổ sản. Vị trí của khu công nghiệp tại thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, cách trung tâm TP.HCM 125km, cách sân bay Tân Sơn Nhất 21km, cách thành phố Biên Hòa 90km, cách sân bay Liên Khương 120km. Hiện đang triển khai xây dựng các hạng mục hạ tầng và đầu tư Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 600 m3/ngày.đêm.

Khu công nghiệp Bàu Xéo: Khu công nghiệp Bàu Xéo đi vào hoạt động từ năm 2006, là 1 trong 4 dự án KCN Đồng Nai đang tác động lớn đến tốc độ phát triển và thu hút đầu tư tại huyện Trảng Bom. Hiện tại, công ty Cổ phần Thống Nhất là chủ đầu tư với quy mô khoảng 499,8 ha thuộc xã Sông Trầu và Tây Hòa và Đồi 61 và TT. Trảng Bom, huyện Trảng. Đến cuối năm 2016, KCN đã có 27 dự án của các nhà đầu tư ký hợp đồng thuê đất với tổng vốn trên 600 triệu USD và 400 tỷ đồng; tỷ lệ lấp đầy trong KCN đạt 90% diện tích đất cho thuê. Cho đến hiện nay, nguồn vốn đầu tư FDI đổ về đây đã tăng gấp 3 - 4 lần so với giai đoạn 2010 – 2015. Đã được đầu tư hệ thống hạ tầng hoàn thiện và xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung với công suất hiện tại 4.000 m3/ngày.đêm

Khu công nghiệp Thạnh Phú: Khu công nghiệp Thạnh Phú là một trong số những khu công nghiệp ở Đồng Nai được thành lập khá sớm từ năm 2006, tọa lạc tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy 48,27%. KCN này do công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (trước đây là Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai) đầu tư cơ sở hạ tầng với tổng diện tích 177,2 ha. Ngành nghề ưu tiên thu hút đầu tư bao gồm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ trong nước và xuất khẩu: may mặc, đồ gia dụng, đồ điện, đồ gỗ, nhựa; Công nghiệp sản xuất – khai thác vật liệu xây dựng, sản xuất cống bê tông đúc sẵn, bê tông tươi, thép xây dựng, nhựa gia dụng, phân vi sinh; Công nghiệp lắp ráp điện tử, công nghiệp bao bì. Hiện đang hoàn thiện hệ các hạng mục thống hạ tầng và Đã xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 5.000 m3/ngày.đêm

Khu công nghiệp Xuân Lộc: Khu công nghiệp Xuân Lộc chính thức đi vào hoạt động năm 2005, do công ty CP Sonadezi Long Bình làm chủ đầu tư với tổng diện tích khoảng 108,82 ha thuộc Xã Xuân Tâm & Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy 80,76%. Đây là một trong số khu công nghiệp Đồng Nai có vị trí thuận lợi, nằm ngay trên quốc lộ 1A - trục giao thông huyết mạch Bắc Nam - tăng khả năng thông thương hàng hóa từ khu công nghiệp đến các địa phương khác. Sau gần 15 năm đi vào hoạt động.

Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Lộc Khang: Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Lộc Khang có tổng diện tích là 69,53 ha, tọa lạc tại thị trấn Hiệp Phước và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy 84,09%. Hiện tại, công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lộc Khang làm chủ đầu tư. Khu công nghiệp có cơ sở hạ tầng giao thông hoàn hảo,

nguồn nhân lực chất lượng cao và dồi dào cùng dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư đầy đủ với nhiều công trình liên quan hỗ trợ. Đặc biệt, Nhơn Trạch II – Lộc Khang là một trong số các khu công nghiệp Đồng Nai thuộc đầu mối giao thông quan trọng của khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, Đồng Nai có nhiều điều kiện thuận lợi cả về đường bộ, đường thuỷ và đường hàng không để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội. Hiện đang hoàn thiện các hạng mục hạ tầng và đã xây dựng nhà máy Nước thải được xử lý tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Trạch II với công suất 5.000 m3/ngày.

Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú: Tọa lạc tại xã Hiệp Phước & Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú cũng nằm trên đầu mối giao thông quan trọng của khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam nói chung, và danh sách khu công nghiệp Đồng Nai nói riêng. Hiện tại do công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền đang là chủ đầu tư với quy mô khoảng 183,18 ha, tỷ lệ lấp đầy 99,3%. Cơ sở hạ tầng hiện đại, giao thông thuận tiện đi các cảng, các trung tâm kinh tế phía nam, hệ thống xử lý nước thải tốt. Hiện hệ thống hạ tẫng kỹ thuật đã hoàn thành và đã xây dựng NM XLNTTT công suất 4.000 m3/ngày.đêm.

Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI: Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI tọa lạc tại xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, nằm trong quy hoạch 2,700 ha đất công nghiệp của địa phương, tọa lạc tại huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai là một trong những địa phương với tỷ lệ thu hút vốn FDI cao nhất của miền Nam – Việt Nam, quy mô KCN 314,23ha, tỷ lệ lấp đấy 65,95%. Hiện tại, đây là một trong số ít khu công nghiệp ở Đồng Nai có đến 3 chủ đầu tư cơ sở hạ tầng, bao gồm công ty TNHH Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A, công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa và công ty CP Đầu tư XD và VLXD Sài Gòn. Hệ thống hạ tầng trong đang đoạn hoàn thiện và đầu tư NM XLNTTT công suất 1.000 m3/ngày.

Khu công nghiệp Long Đức: KCN Long Đức là khu công nghiệp tại Đồng Nai phát triển dựa trên liên doanh giữa ba tập đoàn của Nhật Bản gồm Sojitz Corporation, Daiwa House Industry, Kobelco Eco – Solution và công ty Donafoods của Đồng Nai. KCN Long Đức có quy mô trung bình với tổng diện tích 281,32 ha, tổng mức đầu tư của dự án là 1.083,36 tỷ đồng. Khu công nghiệp Long Đức thuộc xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy 75,82 %, gần tuyến đường cao tốc Long Thành – Dầu Giây, cụm cảng nước sâu Cái Mép – Thị Vải… Hiện tại, chủ đầu tư là công ty TNHH Đầu tư Long Đức.

Khu công nghiệp Định Quán: Dược xây dựng và đầu tư vào năm 2004 bởi Công ty Cổ phần KCN Định Quán với quy mô 54.35 ha, thuộc Xã La Ngà, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, hiện trạng của KCN đã được lập đầy 100%. Hiện đã hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và đã xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 1.800 m3/ngày.đêm.

Khu công nghiệp An Phước: KCN An Phước, là khu công nghiệp Đồng Nai, nằm trong khu vực đầu mối giao thông vận tải của khu vực trọng điểm của phía Nam, Việt Nam. Với diện tích 200,85 ha, được thiết kế đồng bộ, hiện đại với hệ thống giao thông nội bộ rộng, diện tích cây xanh lớn, điện, cấp thoát nước khu công nghiệp An Phước phù hợp tiêu chuẩn quốc tế các lô đất linh hoạt, phù hợp với nhiều loại hình nhà máy. Hiện tại, công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa làm chủ đầu tư.

Khu công nghiệp Long Thành: KCN Long Thành tỉnh Đồng Nai được thành được đầu tư xây dựng từ năm 2003, sau 16 năm phát triển (đến 2019) khu công nghiệp (KCN) Long Thành đã trở thành một trong những KCN đạt hiệu quả cao về thu hút đầu tư của Đồng Nai khi tỷ lệ đất cho thuê đã được lấp đầy 100%. KCN Long thành được đầu tư quy hoạch và xây dựng hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đã kết nối các tuyến giao thông huyết mạch, cao tốc thuận lợi nên KCN Long Thành đã thu hút được nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đến thuê đất 50

năm, thuê xưởng xây dựng nhà máy trong KCN. Đường giao thông nội bộ thông suốt, được đầu tư đồng bộ đảm bảo 4 làn xe chuyên dụng vận chuyển hàng hóa, và kêt nối với các quốc lộ Long Thành Dầu Giây, các tuyến nối đến Sân bay cảng biển phục vụ xuất nhập khẩu cho các nhà đầu tư; Hệ Thống Điện: Gồm 02 trạm điện 63MVA với lưới điện 22KV của Khu công nghiệp, kết nối với lưới điện Quốc gia, và kết nối với các trạm biến áp hạ thế tại nhà xưởng của các nhà máy trong khu công nghiệp; Hệ thống cung cấp nước sạch: Nhà Máy cung cấp nước sạch có công suất: 20.000 m3/ngày đêm đã được xây dựng và đi vào hoạt động đảm bảo cung cấp đầy đủ nước sản xuất và sinh hoạt trong KCN; Hệ thống xử lý nước thải: KCN Long Thành Đồng Nai đã xây dựng trạm xử lý nước thải với Công suất 15.000 m3/ngày đêm, với chất lượng xử lý nước đạt chuẩn cột A của bộ tài nguyên Môi trường. Khối lượng nước thải tính phí bằng 80% khối lượng nước cấp đầu vào cho nhà máy sử đụng đất, xưởng trong khu công nghiệp; Hệ thống thông tin liên lạc: KCN Long Thành Đồng Nai được trang bị tổng đài điện thoại số tập trung IDD 3750 số và trạm chủ internet băng thông rộng ADSL 8Mbps, cáp quang.

Khu công nghiệp Nhơn Trạch V: Khu công nghiệp Nhơn Trạch V đi vào hoạt động từ năm 2003, tọa lạc tại xã Long Tân & Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Khu công nghiệp có tổng diện tích khoảng 302ha với chủ đầu tư hạ tầng là Tổng Công ty Phát triển Đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO). Nhờ vào dự án cầu Cát Lái được phê duyệt triển khai, rất nhiều doanh nghiệp đổ xô về Nhơn Trạch. Từ đó, nền kinh tế địa phương và cơ sở hạ tầng cũng phát triển hơn, Khu công nghiệp Nhơn Trạch V là một trong những khu công nghiệp ở Đồng Nai có tỷ lệ lấp đầy cao, trên 85%. Đã đầu tư hạ tầng đồng bộ và đã xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m3/ngày.đêm.

Khu công nghiệp Tam Phước: Tam Phước được thành lập từ năm 2003, và là một trong những KCN tại Đồng Nai hình thành rất sớm. KCN Tam Phước tọa lạc tại xã Tam Phước, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, có tổng diện tích là 323,18 ha, do công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa làm chủ đầu tư hạ tầng. Tỷ lệ lấp đầy 100% và đã được đầu tư hệ thống đường giao thông nội bộ và hệ thống cấp thoát nước đã xây dựng hoàn chỉnh. Đã đầu tư Nhà máy xử lý nước thải công suất 3.000 m3/ngày.

Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch: Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch do công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex Tân Tạo làm chủ đầu tư hạ tầng, có tổng diện tích là 175,6ha, tọa lạc tại xã Hiệp Phước & Phước An, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy 98,59%. Khu công nghiệp ở Đồng Nai này có hệ thống giao thông thuận tiện, cách Thành phố Biên Hòa 40 km, TP. Hồ Chí Minh 60 km, nằm gần cảng biển Sài Gòn và cảng Cát Lái, đến Sân Bay Quốc Tế Long Thành (Tỉnh Đồng Nai) khoảng 12 km; đến Sân Bay Tân Sơn Nhất (Thành Phố Hồ Chí Minh) khoảng 70 km. Cơ sở hạ tầng đã hoàn thành như; Đường giao thông vận tải trong KCN đã được góp vốn đầu tư tương đối hoàn thành xong. Đường chính 47 m; Đường nội bộ : 24 m - 28 m. Nguồn nước cấp từ Nhà máy nước ngầm Nhơn Trạch hiệu suất 10.000 m3 / ngày. Hệ thống cáp điện thoại thông minh lắp ráp tới ranh giới những lô đất và phân phối khá đầy đủ theo nhu yếu người mua, không số lượng giới hạn số lượng. Hệ thống cáp quang hoàn toàn có thể nối kết với những ứng dụng viễn thông và hệ thống kênh thuê riêng. Tổng đài điện thoại cảm ứng IDD, VoIP, ADSL. Đã xây dựng Nhà máy giải quyết và xử lý nước thải hiệu suất 6.000 m3 / ngày.đêm.

Khu công nghiệp Biên Hòa I: Là KCN ở Đồng Nai sớm nhất và cũng là khu công nghiệp lâu đời nhất tại Việt Nam, KCN Biên Hòa I chính thức đưa vào hoạt động từ năm 1963. Hiện tại, khu công nghiệp Biên Hòa I do tổng Công ty CP Phát triển KCN (Sonadezi) làm chủ đầu tư hạ tầng với quy mô 335 ha. Trải qua 6 thập kỷ, khu công nghiệp bắt đầu có những điểm yếu bộc lộ và không còn phù hợp như hệ thống xử lý nước thải chưa đồng bộ,

mang nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nặng, hạ tầng xây dựng chưa hiện đại… Vì thế, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định di dời khu công nghiệp, dự kiến vào năm 2022 các công ty, nhà xưởng sẽ dời đi để kịp tiến độ xây dựng.

Khu công nghiệp Sông Mây: Khu công nghiệp Sông Mây có vị trí nằm ở xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, do công ty CP Phát triển KCN Sông Mây làm chủ đầu tư với quy mô là 473,95 ha, tỷ lệ lấp đầy 84,45%. Đây là một trong những khu công nghiệp tại Đồng Nai nằm trong danh sách ưu tiên phát triển dài hạn của Chính phủ, với mục tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh phát triển công nghiệp tại các vùng kinh tế trọng điểm, từ đó thu hút vốn đầu tư và công nghệ của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đã đầu tư và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1, và đã xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m3/ngày.đêm.

Khu công nghiệp Nhơn Trạch I: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I tọa lạc tại xã Hiệp Phước, Phước Thiền và Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Khu công nghiệp Đồng Nai này có tổng diện tích là 446,49 ha, tỷ lệ lấp đầy 95,84%, do công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO-URBIZ) làm chủ đầu tư. Khu công nghiệp có vị trí thuận lợi, nằm ở vị trí cao nhất của khu đô thị mới Nhơn Trạch, tại đầu mối giao thông quan trọng của khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam cách quốc lộ 51 là 4km. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã hoàn chỉnh và đã đầu tư Nhà máy xử lý nước thải tập trung với công suất 4.000 m3/ngày.

Khu công nghiệp Nhơn Trạch II: Khu công nghiệp Nhơn Trạch II có tổng diện tích là 331,42ha, thuộc xã Hiệp Phước, Phước Thiền và Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, nằm ngay điểm giao cắt giữa đường Tôn Đức Thắng và Trần Phú. Hiện tại, khu công nghiệp được xây dựng cơ sở hạ tầng bởi chủ đầu tư là công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (Công ty D2D). Tổng diện tích đã cho thuê là 266,8ha và diện tích chưa cho thuê là 22,36ha, tỷ lệ lấp đầy 94,46%. Đây là một trong những KCN Đồng Nai tập trung vào lĩnh vực dệt may, điện, điện tử, chế biến gỗ, lương thực, thực phẩm…Hệ thống hạ tầng xây dựng đồng bộ và nguồn cấp nước từ Nhà máy nước ngầm Nhơn Trạch công suất 10.000 m3/ngày và Nhà máy nước thải công suất 5.000 m3/ngày.

Khu công nghiệp Nhơn Trạch III: Khu công nghiệp Nhơn Trạch III tọa lạc tại xã Hiệp Phước & Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, là nơi có địa thế cao so với mặt biển 28m, nền đất cứng có cường độ chịu nén cao, bình quân khoảng 25 tấn/m. Đây là khu công nghiệp ở Đồng Nai rất thuận lợi để xây dựng các công trình công nghiệp nhẹ - công nghiệp nặng, lĩnh vực công nghệ cao với chi phí tiết kiệm và thời gian rút ngắn hơn. Tổng diện tích khu công nghiệp là 697,49 ha, tỷ lệ lấp đầy 92,54%, do công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa làm chủ đầu tư. Đã đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật như; đã xây dựng đường giao thông nội bộ và hệ thống cấp thoát nước và Nhà máy xử lý nước thải công suất 5.000 m3/ngày (thuộc giai đoạn 1) và 2000 m3/ngày (thuộc giai đoạn 2).

Khu công nghiệp Long Bình (Loteco): Khu công nghiệp Long Bình (Loteco) được thành lập vào ngày 10/04/1996 dựa trên thỏa thuận đầu tư giữa Tập đoàn SOJITZ (Tập đoàn Thương mại và Đầu tư Nhật Bản) và Tổng công ty Thái Sơn (Bộ Quốc phòng). Khu công nghiệp tọa lạc tại Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, có tổng diện tích là 100 ha, tỷ lệ lấp đầy 99,26%, do chủ đầu tư hạ tầng hiện tại là công ty TNHH Phát triển KCN Long Bình. Long Bình (Loteco) cũng là khu công nghiệp ở Đồng Nai rất thuận lợi cho việc thông thương hàng hóa khi chỉ cách thành phố Hồ Chí Minh 30km, sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất 33km, Cảng Cát Lại 30km, Cảng Thị Vải – Cái Mép 49km. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư và hoàn thiện như; đường giao thông nội bộ và hệ thống cấp thoát nước hoàn chỉnh

và Nhà máy xử lý nước thải tập trung với công suất hiện tại 5.500 m3/ngày (công suất thiết kế 9.500 m3/ngày).

Khu công nghiệp Biên Hòa II: Khu công nghiệp Biên Hòa II được thành lập vào năm 1995, là một trong những khu công nghiệp Đồng Nai được hình thành sớm nhất trong thời kỳ mở cửa từ 1990 đến 2000. Đến năm 2019, khu công nghiệp được khai thác tối đa với tỉ lệ lấp đầy đạt 100%. Khu công nghiệp Biên Hòa II tọa lạc tại phường Long Bình Tân và An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, có tổng diện tích là 394,63 ha, do công ty CP Sonadezi Long Bình đang làm chủ đầu tư hạ tầng. Hệ thống hạ tầng được đầu tư đồng bộ về giao thông và Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m3/ngày (công suất thiết kế 8.000 m3/ngày).

Khu công nghiệp Amata: Khu công nghiệp Amata được thành lập vào năm 1994 bởi sự liên doanh giữa các nhà thầu uy tín là Công ty Sonadezi và Công ty Amata Corp. Public Thái Lan. Đây là KCN ở Đồng Nai có quy mô lớn với tổng diện tích 513,01 ha, đã lấp đầy 100%, vốn đầu tư lên đến 1,9 tỷ đồng, đáp ứng nhu cầu việc làm cho hơn 60.000 nhân viên. Đã đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung với công suất hiện tại 12.000 m3/ngày. Theo kế hoạch, khu công nghiệp Amata sẽ được mở rộng thêm 27 ha. Hiện tại, công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa làm chủ đầu tư hạ tầng cho dự án này.

Khu công nghiệp Gò Dầu: Khu công nghiệp Gò Dầu có vị trí thuộc địa bàn xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, tổng diện tích là 182,38 ha, tỷ lệ lấp đầy 91,08%, do công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình làm chủ đầu tư. Gò Dầu là khu công nghiệp ở Đồng Nai từ những ngày đầu khi được thành lập ngày 18/10/1995. Nhờ vào hệ thống giao thông thuận lợi, cơ sở hạ tầng hoàn thiện, khu công nghiệp vẫn là nơi tạo sức hút lớn các doanh nghiệp khác đến để đầu tư. Hệ thống hạ tầng được đầu tư hoàn thiện và xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất hiện tại 1000 m3/ngày.

Khu công nghiệp Hố Nai: Khu công nghiệp Hố Nai thuộc địa bàn xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, có quy mô lớn có tổng diện tích là 496,65 ha, trong đó 225,71 ha (giai đoạn 1) cho thuê đạt 85% và 270,94 ha (giai đoạn 2) đã và đang trong giai đoạn thu hồi, giải phóng mặt bằng, sẵn sàng cho thuê. Hiện tại, khu công nghiệp do công ty Cổ phần KCN Hố Nai làm chủ đầu tư hạ tầng. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 cơ bản đã hoàn thành và đã đầu tư hoàn thiện các hạng mục như; Hệ thống Giao thông: Hệ thông đường trục chính có lộ giới từ 40m đến 45m với 02 làn xe chạy, mặt đường rộng từ 12m đến 15m kết nối khu công nghiệp với quốc lộ 1A và tuyến đường tránh của Thành phố Biên Hòa; kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng và bê tông xi măng. Hệ thông giao thông nội bộ có lộ giới từ 24m đến 28m với hai làn xe chạy, mặt đường rộng từ 8m đến 12m; kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng và bê tông xi măng; Điện: Sử dụng nguồn điện quốc gia qua trạm 220/22KV công suất 40MVA do Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai đầu tư và trong tương lai sẽ đầu tư nâng cấp lên 80MVA; Nước: Sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước Long Bình (TP Biên Hòa) của Công ty TNHH MTV Xây dựng cấp nước Đồng Nai với công suất hiện tại là 200.000m3/ngày đêm; Xử lý nước thải: Giới hạn tiếp nhận của nhà máy XLNT-TT : Tương đương cột B Quy chuẩn QCVN 40: 2011/BTNMT. Công xuât xử lý tôi đa: 4.000m3/ngày đêm. Công xuât xử lý nước thải hiện nay: 4.000m3/ngày đêm.

Khu công nghiệp Suối Tre: Theo văn bản số 964/TTg-KTN của Chính phủ ngày 17/06/2009, Công ty CP Sonadezi An Bình đã thực hiện việc hợp nhất 3 cụm công nghiệp gồm Suối Tre 1, Suối Tre 2 và Bảo Vinh thành Khu công nghiệp Suối Tre. Khu công nghiệp tọa lạc tại xã Suối Tre & Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích

là 144,78ha, tỷ lệ lấp đầy 100%. Hiện tại, chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Suối Tre là công ty Cổ phần Sonadezi An Bình. Khu công nghiệp Suối Tre được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật như: san nền, hệ thống đường giao thông, cây xanh - thảm cỏ, hệ thống cấp thoát nước, cấp điện, chiếu sáng và thông tin liên lạc.

Khu công nghệ cao Long Thành: Dự án KCN công nghệ cao Long Thành có diện tích khoảng 410,3 ha, nằm trên địa bàn hai xã Tam An, An Phước và thị trấn Long Thành. Đây là dự án KCN công nghệ cao đầu tiên của tỉnh Đồng Nai. Hiện nay đang trong giai đoạn đầu tư hệ thống thống hạ tầng kỹ thuật.

KCN Long Đức 3: Được thành lập trong tháng 7/2023 theo Quyết định 842/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Đức 3, tỉnh Đồng Nai. Diện tích KCN Long Đức 3 là 244,5 ha, vốn đầu tư 1.800 tỷ đồng, trong đó vốn góp của nhà đầu tư là 270 tỷ đồng. Hiện dự án đang trong quá trình lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 để xác định chỉ tiêu đất công nghiệp cho thuê.

Commented [LM1]: 10/9

Hiện trạng phát triển CCN tỉnh Đồng Nai

Cụm công nghiệp Phú Cường: Cụm công nghiệp Phú Cường thuộc huyện Định Quán được thành lập tại Quyết định số 2491/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của UBND tỉnh do Cty CP May Đồng Tiến làm chủ đầu tư và từ ngày 17/6/2015 là Công ty CP Đồng Phú Bình là chủ đầu tư, quy mô 44,459 ha. Hiện đã hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đã hoàn chỉnh hạ tầng cụm công nghiệp, đang vận hành thử nghiệm giai đoạn 1 HTXLNT với công suất 350m3/ngày.đêm. Hiện đang lập thủ tục xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định và xây dựng Quy chế quản lý dịch vụ công cộng tiện ích trong CCN. Số dự án thứ cấp thuê đất hoạt động trong CCN là 08 dự án, với tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 20,5 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 71,6%. Trong đó, 06 doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh, 02 DN đang đầu tư xây dựng nhà xưởng; tạo việc làm cho hơn 5.000 lao động; với thu nhập bình quân 6,5 triệu đồng/tháng (tương đương 390 tỷ/năm).

Cụm công nghiệp Tân Hạnh: Cụm công nghiệp Tân Hạnh thuộc ấp 4, Xã Tân Hạnh, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, được thành lập tại Quyết định số 2491/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của UBND tỉnh do TT Phát triển CCN và và Dịch vụ Công ích TP. Biên Hòa làm chủ đầu tư, quy mô 54,83 ha, tỷ lệ lấp đầy 100%.%. Hiện hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, nhưng chưa lắp đặt máy móc thiết bị; có 36 doanh nghiệp được xét duyệt đầu tư vào Cụm công nghiệp gốm sứ Tân Hạnh. Hiện nay, có 27 đơn vị đã triển khai đầu tư xây dựng và đi hoạt động SXKD, 05 đơn vị đang thực hiện các thủ tục đầu tư, 04 đơn vị đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương bố trí vào cụm công nghiệp, thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định, thu hút 539 lao động làm việc tại CCN. Tỷ lệ lấp đầy đạt 93,57%.

Cụm công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh: Cụm công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh được UBND tỉnh phê duyệt từ năm 2001, với diện tích hơn 87 ha thuộc địa bàn hai xã Phú Thạnh và Vĩnh Thanh. Cụm công nghiệp được thành lập nhằm thu hút các ngành nghề công nghiệp nhẹ, ít gây ô nhiễm môi trường. Tính đến nay, Cụm công nghiệp Phú Thạnh-Vĩnh Thanh đã thu hút được 32 doanh nghiệp đầu tư vào. Trong đó, có 20 doanh nghiệp đang hoạt động, giải quyết việc làm cho hơn 1,4 ngàn lao động địa phương, còn lại 2 doanh nghiệp đang xây dựng và 10 doanh nghiệp đang thực hiện thủ tục đầu tư, tỷ lệ lấp đầy toàn cụm là 100%. Hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung và đang trong giai đoạn vận hành chạy thử trước khi đưa vào sử dụng và phục vụ nhu cầu xử lý nước thải của các doanh nghiệp. Trạm xử lý nước thải đang vận hành chạy thử với công suất 1.800 m3/ ngày/ đêm với tổng công suất thiết kế của công trình là 3.500 m3/ ngày/ đêm.

Cụm công nghiệp Hố Nai 3: Cụm công nghiệp Hố Nai 3, được đưa vào sử dụng năm 2006, có diện tích gần 54ha, do UBND huyện Trảng Bom làm chủ đầu tư. Định hướng của CCN này là thu hút các ngành nghề vật liệu xây dựng (gạch ngói, bê tông tươi, cấu kiện bê tông đúc sẵn…); chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ plastic (không tái chế). Ngoài ra, còn thu hút các ngành nghề sản xuất, đóng gói phân bón (phân đơn, có công đoạn sản xuất đơn giản: xay, trộn, đóng gói hỗn hợp đất, than bùn, xơ dừa, phân đơn, nguyên liệu vận chuyển từ nơi khác đến). Đã cơ bản đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng, tuy nhiên chưa xây dựng nhà máy xử lý nước thải. Có 24 dự án hoạt động trong CCN Hố Nai 3 (trong đó 15 doanh nghiệp được nhà nước cho thuê đất, 09 doanh nghiệp thuê lại nhà xưởng), với tổng diện tích 353.653 m2, tỷ lệ lấp đầy 100% diện tích CCN, thu hút 1.239 lao động làm việc tại CCN.

Các cụm công nghiệp đang triển khai xây dựng hạ tầng:

Cụm công nghiệp VLXD Tân An: Cụm công nghiệp VLXD Tân An thuộc huyện Vĩnh Cửu, quy mô khoảng 50,0ha, đã hoàn chỉnh hạ tầng cụm công nghiệp. hiện đã hoàn thành tuyến đường nối từ Cụm với đường Cộ - Cây xoài; hoàn thành đầu tư tuyến điện trung thế, trạm phát sóng và hệ thống cáp quang phục vụ thông tin liên lạc; hoàn thành công tác san nền 47 ha đất sạch trong cụm công nghiệp; hoàn thành tuyến giao thông trục chính và hạ tầng thoát nước, các tuyến đường nhánh đã hoàn thành cấp phối. Đồng thời, theo báo cáo của chủ đầu tư dự án, hiện đã đầu tư xây dựng hoàn thiện và đưa vào vận hành thử nghiệm đối với hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường CCN; hiện đang lập thủ tục xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định. Hiện đã có 14 doanh nghiệp đăng ký đầu tư, trong đó 12 doanh nghiệp đang hoạt động trong CCN, với tổng diện tích công nghiệp cho thuê là 30,32ha/30,9ha, lấp đầy 98,12%, thu hút 1.500 lao động làm việc tại CCN.

Cụm công nghiệp Thiện Tân giai đoạn 1: Cụm công nghiệp Thiện Tân giai đoạn 1 thuộc huyện Vĩnh Cửu, quy mô khoảng 75,0ha, đang thực hiện thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng CCN, tổng diện tích đã hoàn thành công tác bồi thường là 46,28 ha/48,82 ha. Hiện Công ty hoàn thành xây dựng tường rào bê tông quanh cụm CN giai đoạn 1; san lấp để xây dựng nhà máy 80% phần diện tích được bàn giao; hoàn thiện 100% phần xây dựng nhà điều hành và hệ thống xử lý nước thải đã, chỉ còn chờ lắp đặt thiết bị xử lý nước thải; Đường nội bộ D1, D2, D3 bên trong cụm công nghiệp đạt tiến độ khoản 90%; hoàn thành cơ bản hệ thống cống thoát nước mưa, hệ thống dẫn nước thải bên trong Cụm; hoàn thành lắp đặt trụ điện, hạ trạm, kéo dây điện bên trong Cụm. Hiện Cụm chưa có dự án thứ cấp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Cụm công nghiệp Xuân Hưng: Cụm công nghiệp Xuân Hưng, thuộc huyện Xuân Lộc, quy mô khoảng 16,12 ha. Dự án đã được UBND tỉnh cho Công ty TNHH Hồng Hà thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư hạ tầng CCN Xuân Hưng (đợt 1) tại xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc tại Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 và được Sở Xây dựng cấp pháp xây dựng số 14/GPXD ngày 06/4/2021. Hiện Công ty đang triển khai thi công hạ tầng CCN, chưa có dự án thứ cấp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Cụm công nghiệp Tam An: Cụm công nghiệp Tam An thuộc huyện Long Thành, quy mô khoảng 49,90 ha, Dự án đã được UBND tỉnh cho Công ty TNHH Trường Lâm chủ đầu tư, Đang thực hiện thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng CCN. Hiện chỉ còn 01 trường hợp/7.881m2 (bà Trương Kim Liên) chưa đồng ý nhận tiền và bàn giao mặt bằng, ngày 18/5/2018 đã gửi tiền vào tài khoản kho bạc nhà nước. Hiện chưa có dự án thứ cấp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Cụm công nghiệp Hưng Lộc: Cụm công nghiệp Hưng Lộc thuộc huyện Thống Nhất, quy mô 41,86 ha, Dự án đã được UBND tỉnh cho Cty CP Tổng Công ty May Đồng Nai làm

chủ đầu tư, đang thực hiện thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng CCN, tổng diện tích đã hoàn thành công tác bồi thường là 46,28 ha/48,82 ha. Hiện Công ty hoàn thành xây dựng tường rào bê tông quanh cụm CN giai đoạn 1; san lấp để xây dựng nhà máy 80% phần diện tích được bàn giao; hoàn thiện 100% phần xây dựng nhà điều hành và hệ thống xử lý nước thải đã, chỉ còn chờ lắp đặt thiết bị xử lý nước thải; Đường nội bộ D1, D2, D3 bên trong cụm công nghiệp đạt tiến độ khoản 90%; hoàn thành cơ bản hệ thống cống thoát nước mưa, hệ thống dẫn nước thải bên trong Cụm; hoàn thành lắp đặt trụ điện, hạ trạm, kéo dây điện bên trong Cụm. Hiện Có 01 dự án của công ty Đồng Minh Lộc (thuộc sở hữu của chính chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp) xây dựng và đưa vào hoạt động 01 nhà máy may công nghiệp với diện tích khoảng 4.800 m2. Tỷ lệ lấp đầy đạt 2,15%. Thu hút được 1.195 lao động vào làm việc.

Các cụm công nghiệp đang chuẩn bị đầu tư, xây dựng:

Cụm công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân: Cụm công nghiệp Thạnh Phú – Thiện Tân thuộc Vĩnh Cửu, quy mô 96,65 ha. CCN đã được UBND tỉnh phê duyệt Quyết định thành lập số 399/QĐ-UBND ngày 03/2/2016. Do đặc thù cụm công nghiệp này có các doanh nghiệp hoạt động hiện hữu cơ bản lấp đầy phần diện tích đất công nghiệp, do đó công tác lập quy hoạch chi tiết được thực hiện theo hướng chỉnh trang trên cơ sở nhà xưởng hiện hữu của các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc kêu gọi chủ đầu tư. Hiện CCN chưa được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhưng hiện đã có 42 doanh nghiệp đăng ký (trong đó có một số doanh nghiệp đang thuê một phần nhà xưởng của các DN khác trong cụm để sản xuất) với diện tích 73,35 ha/76,75 ha đất công nghiệp, đạt tỷ lệ 95,57% hầu như đã lấp đầy toàn bộ diện tích đất công nghiệp, thu hút 8.777 lao động làm việc.

Cụm công nghiệp Vĩnh Tân: Cụm công nghiệp Vĩnh Tân thuộc Vĩnh Cửu, quy mô 49,81 ha. CCN đã được UBND tỉnh phê duyệt Quyết định thành lập số 3739/QĐ-UBND ngày 24/10/2017. Công ty TNHH XD& DV An Thiên Lý đang thực hiện thủ tục chủ trương đầu tư dự án. Tuy nhiên, trong 49,8ha đất quy hoạch CCN, có khoảng 21ha. Do đó, UBND tỉnh đang xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đất trồng lúa sang đất công nghiệp; và 11.558,0m2 là đất có nguồn gốc do UBND xã Vĩnh Tân quản lý. Về nội dung này, UBND tỉnh đã có văn bản số 14622/UBND-KTN giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp các ngành liên quan tham mưu đề xuất UBND tỉnh. Hiện chưa có dự án thứ cấp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong cụm.

Cụm công nghiệp Hưng Thịnh: Cụm công nghiệp Hưng Thịnh, thuộc huyện Trảng Bom, quy mô 35,00ha. CCN đã được UBND tỉnh phê duyệt Quyết định thành lập số 3579/QĐ-UBND ngày 11/10/2017. Tiếp theo, UBND tỉnh đã có Công văn số 1952/UBND-KT ngày 25/02/2021 và Công văn số 2943/UBND- KTN ngày 23/3/2021 về việc xử lý hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư hạ tầng CCN Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom do Công ty TNHH Bảo thư Gò Dầu đề nghị. Theo đó, UBND tỉnh chấp thuận kiến nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư về chưa đủ cơ sở xem xét việc cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư hạ tầng CCN Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom do Công ty TNHH Bảo Thư Gò Dầu đề nghị. Lý do là chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng minh năng lực tài chính và năng lực kinh nghiệm triển khai dự án đầu tư. Hiện chưa có dự án thứ cấp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong cụm.

Cụm công nghiệp Dốc 47: Cụm công nghiệp CCN Dốc 47, thuộc thành phố Biên Hòa, quy mô 72,6 ha. CCN được quy hoạch trên cơ sở khoanh vùng khu vực đã có dự án hoạt động hiện hữu. Hiện CCN Dốc 47 chưa có chủ đầu tư, chưa được phê duyệt quyết định thành lập CCN theo quy định và chưa được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung CCN. Cụm công

nghiệp chỉ có một tuyến đường hiện hữu Hà Nam nối từ Quốc lộ 51, chạy dọc ranh giới phía Nam khu quy hoạch vào cụm công nghiệp, do các doanh nghiệp tự đóng góp kinh phí chỉnh trang và duy tu sửa chữa. Còn lại là các tuyến đường đất dẫn vào các khu nhà ở hiện hữu. Ngày 14/3/2022, UBND tỉnh đã phê duyệt Quyết định số 632/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 CCN Dốc 47, phường Tam Phước, thành phố Biên Hoà. Hiện có 24 doanh nghiệp đăng ký đầu tư, 15 doanh nghiệp đang hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 105,81% (do việc điều chỉnh giảm quy mô diện tích CCN từ 88,48 ha xuống còn 72,6 ha theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP, dẫn đến diện tích đất công nghiệp cho thuê theo quy hoạch đã được duyệt là 55,62 ha/ 58,85 ha diện tích thực tế của 24 doanh nghiệp đang hoạt động) và thu hút 13.012 lao động.

Các cụm công nghiệp đang thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng:

Cụm công nghiệp Long Phước 1: Cụm công nghiệp Long Phước 1, thuộc huyện Long Thành, quy mô 74,99 ha. Dự án đang trong giai đoạn bồi thường, giải phóng mặt bằng. Quy mô tổng diện tích thu hồi là 72 trường hợp/718.972,6m2 (trong đó diện tích sông suối là 13.319,4m2). Hiện nay có 60 trường hợp đã nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 664.223,7 m2. Còn lại 12 trường hợp chưa đồng ý nhận tiền và bàn giao mặt bằng với diện tích là 66.701m2. Hiện chưa có dự án thứ cấp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong cụm.

Cụm công nghiệp Tân An: Cụm công nghiệp Tân An, thuộc huyện Vĩnh Cửu, quy mô 48,82 ha, Dự án đã được UBND tỉnh cho Công ty Cổ phần Cường Thuận IDICO làm chủ đầu tư, đang trong giai đoạn bồi thường, giải phóng mặt bằng. Dự án có tổng 49 hồ sơ với tổng diện tích thu hồi 39,76 ha, đến nay đã thực hiện hoàn tất công tác kiểm đếm cho 49 hộ/39,76 ha (trong đó có: 34 hộ gia đình, cá nhân, 04 tổ chức và 11 hộ kiểm kê vắng chủ). Hiện tại, UBND xã Tân An đã hoàn thành xác nhận nguồn gốc đất đối với 34/49 hộ để chuyển cho Phòng Tài nguyên – môi trường thẩm tra, còn lại 04 tổ chức và 11 hộ được kiểm đếm theo diện vắng chủ. Hiện tại, Hội đồng bồi thường của Dự án đang thực hiện công tác thẩm định giá đất, sau khi hoàn thành công tác xác nhận – thẩm tra nguồn gốc đất và thẩm định giá đất sẽ hoàn thiện phương án bồi thường và phê duyệt theo quy định. Hiện đã có có 03 doanh nghiệp đang hoạt động hiện hữu với tổng diện tích khoảng 15ha đất công nghiệp (tỷ lệ lấp đầy khoảng 50%). Thu hút 298 lao động làm việc tại CCN.

Cụm công nghiệp Phước Bình: Dự án xây dựng kinh doanh hạ tầng CCN Phước Bình với tổng diện tích là 74,96 ha. Trong đó, tổng diện tích thu hồi 579.699,6m2, gồm: Đất giao thông: 16.098m2 và đất của các hộ dân: 563.601,6m2/57 trường hợp. Ngày 24/5/2021, UBND huyện Long Thành đã ban hành Quyết định số 4544/QĐ-UBND (đợt 1), phê duyệt phương án bồi thường 27 trường hợp/280.155,5 m2. UBND huyện Long Thành đã thực hiện chi trả 23/27 trường hợp; còn lại 04 trường hợp chưa nhận tiền. Hiện UBND huyện đang tiếp tục thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng: phê duyệt phương án bồi thường 30 trường hợp/283.446,1 m2 còn lại. Hiện đã có 03 doanh nghiệp hoạt động sản xuất và kinh doanh với tổng diện tích đã cho thuê là 165.880,2m2 trước khi có chủ đầu tư, tỷ lệ lấp đầy đạt 31,44%. Thu hút khoảng 200 lao động làm việc tại CCN.

Cụm công nghiệp Quang Trung, thuộc huyện Thống Nhất, quy mô 79,87 ha, Dự án do Cty TNHH cơ khí thương mại Đại Dũng làm chủ đầu tư. Hiện nay, chủ đầu tư dự án đang thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư. Hiện chưa có dự án thứ cấp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong cụm.

Phụ lục 6 – Đánh giá hiện trạng phát triển du lịch tỉnh Đồng Nai

Bảng: Phân loại các điểm du lịch theo địa hình tự nhiên của tỉnh Đồng Nai

STT	Tên địa phương	Phân loại các điểm du lịch theo địa hình							
		Tổng số	Rừng	Núi, đồi	Hồ	Thác	Suối	Sông, Cù lao, Đảo	Công viên, vườn
1	TP. Biên Hòa	**10**		1	2			5	2
2	TP. Long Khánh	**4**							3
3	H. Vĩnh Cửu	**3**	1					1	1
4	H. Long Thành	**5**		1	1	1		1	1
5	H. Nhơn Trạch	**3**	1	1				1	
6	H. Thống Nhất	**4**				2			
7	H. Trảng Bom	**5**			1	2	2		
8	H. Xuân Lộc	**7**		1	1	1			4
9	H. Cẩm Mỹ	**6**		2	2		1		1
10	H. Định Quán	**3**		1		2			
11	H. Tân Phú	**4**	1		1	1	1		
	Tổng số	**51**	**3**	**7**	**8**	**9**	**4**	**8**	**12**

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Nai

Bảng: Hiện trạng tuyến du lịch sinh thái trong vườn quốc gia Cát Tiên

TT	Điểm hoặc tuyến/chương trình du lịch	Khoảng cách từ trung tâm du khách	Các hoạt động trải nghiệm
1	Tuyến từ Trung tâm đi Cây Tung, Bằng Lăng 5 ngọn, Cây Gõ Bác Đồng, Cây Đa lộc giao	3km	Quan sát sinh cảnh rừng, ngắm các loài động vật hoang dã, chụp ảnh và trải nghiệm thiên nhiên
2	Tuyến Cây Si trăm thân, quần thể Bằng Lăng lộc bình, sinh cảnh rừng Đại Phong Tử	16 km	Quan sát sinh cảnh rừng, ngắm các loài động vật hoang dã, chụp ảnh và trải nghiệm thiên nhiên
3	Tuyến xem thú đêm từ Trung tâm đi Núi Tượng	6 km	Quan sát sinh cảnh rừng, ngắm các loài động vật hoang dã, chụp ảnh và trải nghiệm rừng nhiệt đới ban đêm.
4	Tuyến trải nghiệm sinh cảnh sông Đồng Nai, từ Trung tâm Vườn đi Tà Lài	12 km	Trải nghiệm sinh cảnh sông Đồng Nai, ngắm các loài động vật hoang dã …

TT	Điểm hoặc tuyến/chương trình du lịch	Khoảng cách từ trung tâm du khách	Các hoạt động trải nghiệm
5	Tuyến quan sát Linh trưởng từ Thác Trời - Đà Cộ - Vườn thực vật	15 km	Quan sát sinh cảnh rừng, tìm hiểu đời sống các loài Linh trưởng, chụp ảnh và trải nghiệm rừng nhiệt đới
6	Tuyến đi bộ xuyên rừng Tà Lài đi Bầu Sấu	14 km	Tham quan làng dân tộc, trải nghiệm văn hoá Mạ và S'Tiêng. Ngắm thú rừng, trải nghiệm rừng nhiệt đới.
7	Tuyến quan sát Chim tại các trục đường chính, đường mòn và các Bàu nước	20 km	Quan sát đời sống và chụp ảnh các loài Chim trên các trục đường và các Bàu nước trong Vườn …
8	Tuyến tham quan xuyên rừng đến Thác Trời qua cây Gõ lớn	5 km - ô tô, 5 km đi bộ	Tham quan sinh cảnh rừng, ngắm Nai, Linh trưởng … chụp ảnh và trải nghiệm rừng nhiệt đới
9	Tuyến tham quan trên sông, từ Đà Lắc đến di tích khảo cổ Cát Tiên	6 km	Quan sát sinh cảnh rừng, mô hình canh tác nông nghiệp ven sông Đồng Nai, chụp ảnh các loài các loài thú…
10	Tuyến Rừng Bằng Lăng đi Đà Cộ	10 km	Quan sát sinh cảnh rừng, chụp hình các loài thú… cảnh quan sông Đồng Nai.
11	Tuyến đường mòn Đá Bàn - Bầu Sấu	10 km	Khám phá hệ sinh thái rừng, ngắm động vật hoang dã…chụp ảnh và trải nghiệm rừng nhiệt đới.
12	Tuyến Tà Lài đi Hang Dơi, Đồi Xanh, Đồi Đá Trắng	25 km (10 km đi ô tô, 15 km đi bộ)	Tham quan làng dân tộc, đồng lúa, trải nghiệm văn hoá Mạ và S'Tiêng. Ngắm thú rừng, chụp ảnh và trải nghiệm rừng nhiệt đới.
13	Tuyến du lịch trải nghiệm bơi xuồng dọc sông Đồng Nai, từ Đà Cộ đến bến phà VQGCT	10 km	Trải nghiệm bơi xuồng qua các ghềnh thác trên sông Đồng Nai, ngắm cảnh thiên nhiên và thú hoang dã bên bờ sông.
14	Tuyến đường Đà Cộ - Đà Lắc- Đắc Lua	18 km	Khám phá hệ sinh thái rừng, ngắm các loài thú, chim… chụp ảnh và trải nghiệm rừng nhiệt đới.
15	Tuyến Tà Lài đi Đồi Đất đỏ, Sa Mách, Suối Ràng	27 km	Tham quan làng dân tộc, trải nghiệm văn hoá Mạ và S'Tiêng. Đặc biệt ngắm: Voi, Bò Tót…chụp ảnh và trải nghiệm rừng nhiệt đới.

Nguồn: Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí vườn quốc gia Cát Tiên

Phụ lục 7 – Thống kê các di tích lịch sử được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

TT	Tên ĐVHC	Tổng	Cấp xếp hạng		
			Tỉnh	Quốc Gia	Quốc Gia đặc biệt
1	TP. Biên Hòa	27	10	17	
2	TP. Long Khánh	5	3	1	1
3	H. Vĩnh Cửu	9	6	3	
4	H. Long Thành	4	3	1	
5	H. Nhơn Trạch	6	3	3	
6	H. Thống Nhất	3	3		
7	H. Trảng Bom	2	2		
8	H. Xuân Lộc	3	2	1	
9	H. Cẩm Mỹ	1		1	
10	H. Định Quán	2		2	
11	H. Tân Phú	3	2		1
	Tổng	**65**	**34**	**29**	**2**

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Nai

Phụ lục 8 – Hiện trạng hệ thống quốc lộ và đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	C.dài (km)	Chiều rộng		Lộ giới (m)	Kết cấu				Cấp	Chất lượng		
					Mặt	Nền		BTN	LN	BTCT	CP		Tốt	TB	Xấu
I	**Quốc lộ**			**293.60**				**293.60**							
1	Quốc lộ 1	Ranh tỉnh Bình Thuận	Cầu Đồng Nai	114.00											
	Đoạn 1 (đoạn hiện hữu)	*Ranh tỉnh Bình Thuận*	*Cầu Đồng Nai*			20.5		101.80					x		
	Đoạn 2 (Đ.Võ Nguyên Giáp)	*km 1851+714 (QL.1)*	*km 5+00 (QL.51)*		6 làn xe			12.20					x		
2	Quốc lộ 1K	Ranh tỉnh Bình Dương	Ngã 3 Vườn Mít	6.30											
	Đoạn 1	*Ranh tỉnh Bình Dương*	*Hương lộ 11*		*4 làn xe*			*0.70*						*x*	
	Đoạn 2	*Hương lộ 11*	*Ngã 3 Vườn Mít*		*8 làn xe*			*5.60*					*x*		
3	Quốc lộ 20	Ngã 3 Dầu Giây	Ranh tỉnh Lâm Đồng	75.60	11.0	12.0		75.60					x		
4	Quốc lộ 51	Ngã 4 Vũng Tàu-Biên Hòa	Ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	37.40	*8 làn xe*			37.40					x		
5	Quốc lộ 56	Giáp ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	Quốc lộ 1-ngã 3 Tân Phong	18.00		12.0		18.00					x		

6	Cao tốc HCM-LT-DG	Cầu Long Thành	QL.1 (Dầu Giây)	42.30	4 làn xe			42.30					x		
II	**Đường tỉnh**			**516.41**				**841.72**							
1		Cầu Ông Tiếp	Cầu Tân Vạn	9.30	*Bàn giao Tp. Biên Hòa quản lý*										
2	Đường tỉnh 761	ĐT.767	km37+300	37.30	*6.0*	*9.0*						IV			
3	Đường tỉnh 762	km 7+00 Quốc lộ 20	Thị trấn Vĩnh An-Vĩnh Cửu	20.50	6.0	9.0		20.50				IV		x	
	Đoạn qua thị trấn Vĩnh An	Đường N9	Đ. Nguyễn Tất Thành	3.20		Đường đô thị									
4	Đường tỉnh 763	km 1802+00 Quốc lộ 1	km 22+600 Quốc lộ 20	29.40	6.0	9.0		29.40				IV		x	
5	Đường tỉnh 764	km 16+100 Quốc lộ 56	Ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	18.70	6.0	9.0		18.70				IV		x	
	Đoạn 1	Km0+000	Km1+450	1.45	11.0	12.0		1.45				IV			
	Đoạn 2	Km1+450	Km18+860	17.25	6.0	9.0		17.25				IV			
6	Đường tỉnh 765	km 1800+900 Quốc lộ 1	Ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	28.30				28.30							
	Đoạn 1	*km 1800+900 Quốc lộ 1*	*km 1+526*	*3.80*	*12.0*	*22.0*		*3.80*				*III*		*x*	
	Đoạn 2	*km 1+526*	*km 10+00*	*6.20*	*11.0*	*12.0*		*6.20*				*III*		*x*	
	Đoạn 3	*km 10+00*	*Ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*	*18.30*	*8.0*	*9.0*		*18.30*				*IV*		*x*	
7	Đường tỉnh 766	Quốc lộ 1-Xuân Lộc	Cầu Gia Huynh-Bình Thuận	12.80				12.80				III	x		
	Đoạn 1	Km0+000	Km1+023	1.02	12.0	22.0		1.02							

	Đoạn 2	Km1+023	Km12+805	11.78	11.0	12.0		11.78							
8	Đường tỉnh 767	Quốc lộ 1	ĐT.761, xã Mã Đà	24.12				24.12							
	Đoạn 1	*Quốc lộ 1*	*km 2+064*	*2.06*	*14.0*	*24.0*		*2.06*				III		*x*	
	Đoạn 2	*km 2+064*	*km 16+754*	*14.69*	*11.0*	*12.0*		*14.69*				III		*x*	
	Đoạn 3	*km 16+754*	*ĐT.761, xã Mã Đà*	*1.09*	*21.0*	*33.0*		*1.09*				III		*x*	
	Đoạn 4	*Km17+840*	*Km18+950*	*1.11*	*12.0*	*22.0*		*1.11*				III			
	Đoạn 5	*Km18+950*	*Km24+120*	*5.17*	*6.0*	*9.0*		*5.17*				*IV*			
9	Đường tỉnh 768	Cầu Rạch Gốc	Đường tỉnh 767	37.30	7.0	9.0		37.30				IV			
10	Đường tỉnh 769	Phà Cát Lái	QL.1-thị trấn Dầu Giây	62.00			45.0	62.00							
	Đoạn 1	*Quốc lộ 1(Dầu Giây)*	*Vành đai 4*	*28.9*	*11.0*	*12.0*		*28.90*				*III*	*x*		
	Đoạn 2	*Vành đai 4*	*Quốc lộ 51A*	*17.6*	*6.0*	*9.0*		*17.60*				*IV*	*Đang thi công*		
	Đoạn 3	*Nghĩa trang xã Bình An*	*Đường Đội 3-Nông trường Long Thành*	*15.5*	*11.0*	*12.0*		*15.50*				*III*	*x*		
11	Đường tỉnh 769B	Phà Cát Lái	Giao Quốc lộ 51	29.40	*11.0*	*12.0*		29.40				III			
	Đoạn 1	*Phà Cát Lái*	*Đường Nguyễn văn Trị*												
	Đoạn 2	*Đường Nguyễn văn Trị*	*Ranh huyện nhơn Trạch và Long Thành*												
	Đoạn 3	*Ranh huyện nhơn Trạch*	*Quốc lộ 51A*												

		và Long Thành													
12	Đường tỉnh 25B	km 23+900 Quốc lộ 51	ĐT.769	14.97				14.97							
	Đoạn 1	*Km0+000*	*Km9+330*	*9.33*	*18.0*			*9.33*				*III*	*x*		
	Đoạn 2	*Km9+330*	*Km10+230*	*0.90*	*44.0*	*80.0*		*0.90*				*I*		*x*	
	Đoạn 3	*Km10+230*	*Km14+972*	*4.74*	*6.0*	*9.0*		*4.74*				*IV*			
13	*Suối Tre - Bình Lộc*	*Tại Km1823+800 , QL.1, P. Suối Tre, Tp. Long Khánh*	*QL.20, xã Quang Trung, H. Thống Nhất*	*11.30*	*6.0*	*9.0*	*45.0*	*11.30*				*IV*			
14	*Biên Hòa - Long Thành - Nhơn Trạch*	*Giao Ql.51*	*Giao đường ĐT.771C (đường kết nối càng Phước An)*	*25.40*	*33.0*			*25.40*				*I*			
15	*Đường liên huyện Xuân Lộc - Long Khánh (ĐT.772)*	ĐT.766-H.Xuân Lộc	Đ.Ngô Quyền-Long Khánh	*16.70*				*16.70*				*IV*			
	Đoạn 1	*Km0+000*	*Km0+840*	*0.84*	*7.0*	*9.0*		*0.84*							
	Đoạn 2	*Km0+840*	*Km16+695*	*15.86*	*6.0*	*9.0*		*15.86*							
16	*Đường Hương Lộ 10*	QL.56-thị trấn Long Giao	ĐT.769-Long Thành	*15.74*				*15.74*				*I*			
	Đoạn 1	*Km0+000*	*Km2+156*	*2.16*	*33.0*	*80.0*		*2.16*				*III*			
	Đoạn 2	*Km2+156*	*Km13+650*	*11.49*	*11.0*	*12.0*		*11.49*				*IV*			
	Đoạn 3	*Km13+650*	*Km15+744*	*2.09*	*5.0*	*7.0*		*2.09*							
17	Tuyến đường 40/4	km 67+00 QL.20	Ranh Bình Thuận	4.70	5.0	7.0		4.70				V			

18	*Đường Trà Lài - Trà Cổ*	Ranh Phú Hòa-Phú Điền	Trà Cổ	*56.20*				*56.20*							
	Đoạn 1	*Km0+000*	*Km1+600*	*1.60*	*6.0*	*9.0*		*1.60*				V			
	Đoạn 2	*Km1+600*	*Km25+800*	*24.20*	*5.5*	*7.5*		*24.20*				V			
	Đoạn 3	*Km25+800*	*Km31+900*	*6.10*	*6.0*	*7.5*		*6.10*				V			
	Đoạn 4	*Km31+900*	*Km35+900*	*4.00*	*5.5*	*7.5*		*4.00*				V			
	Đoạn 5	*Km35+900*	*Km56+200*	*20.30*	*7.0*	*9.0*		*20.30*				IV			
19	*Đường Cao Cang*	km 46+950 QL.20	Ranh Bình Thuận	*8.28*	*6.0*	*9.0*		*8.28*				IV			
20	ĐT.Xuân Bắc-Thanh Sơn	ĐT.763	ĐT.761	*54.40*	*6.0*	*9.0*		*54.40*				V			
21	*Đoạn 1*	*Km18+100*	*Km24+600*	*6.50*	*6.0*	*9.0*		*6.50*							
22	*Đoạn 2*	*Km24+600*	*Km34+150*	*9.55*	*5.0*	*6.0*		*9.55*							
23	*Đoạn 3*	*Km41+783*	*Km44+183*	*2.40*	*6.0*	*9.0*		*2.40*							
24	*Đường Chất Thải Rắn*	QL.1 thị trấn Trảng Bom	QL.51	*20.10*	*7.0*	*9.0*		*20.10*				IV			
30	Đường tỉnh 322B	ĐT.761	ĐT.761	2.60	6.0	9.0		2.60				IV			
31	Đường Đồng Khởi	Nút giao Amata	ĐT.768	8.60	10.0	12.0		8.60				IV			
	Đoạn 1	Nút giao Amata	Cây xăng 26	4,32											
	Đoạn 2	Cây xăng 26	ĐT.768	4,28	10.0	12.0									
24	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân	Quốc lộ 1	ĐT.768	6.30	6.0	9.0			6.3						
25	Sông Nhạn - Dầu Giây	ĐT.776	ĐT.769	16.60	6.0	9.0									

Phụ lục 9 – Tổng kết hiện trạng mạng lưới cấp điện

Bảng: Hiện trạng các trạm biến áp 110 kV

TT	Tên trạm	Điện áp	Công suất	Mang tải (MW)	
		(kV)	(MVA)	Pmax	Pmin
1	Trạm 110kV An Bình				
+	Máy T1	110/22	63	41,9	31,4
+	Máy T2	110/22	63	50,0	34,0
2	Trạm 110kV Biên Hòa				
+	Máy T1	110/22	63	42,1	27,0
+	Máy T2	110/22	63	30,2	16,5
3	Trạm 110kV Đồng Nai				
+	Máy T1	110/22	63	45,7	28,8
+	Máy T2	110/22	63	38,7	28,0
4	Trạm 110kV Tân Mai				
+	Máy T1	110/22	63	36,0	20,0
+	Máy T2	110/22	63	32,2	18,0
5	Trạm 110kV Loteco				
+	Máy T1	110/22	63	37,6	22,0
+	Máy T2	110/22	63	40,2	20,0
6	Trạm 110kV Thống Nhất				
+	Máy T1	110/22	63	40,6	20,0
+	Máy T2	110/22	63	35,2	15,4
7	Trạm 110kV Bàu Xéo				
+	Máy T1	110/22	63	45,7	22,0
+	Máy T2	110/22	63	40,0	13,0
8	Trạm 110kV Long Khánh				
+	Máy T1	110/22	40	33,0	17,0
+	Máy T2	110/22	40	37,0	15,5
9	Trạm 110kV Xuân Trường				
+	Máy T1	110/22	63	48,0	-9,2

+	Máy T2	110/22	63	48,0	5,5
10	Trạm 110kV Tam An				
+	Máy T1	110/22	63	48,1	38,0
+	Máy T2	110/22	63	52,6	39,5
11	Trạm 110kV Tam Phước				
+	Máy T1	110/22	63	45,0	11,0
+	Máy T2	110/22	63	38,9	6,2
12	Trạm 110kV Dệt May				
+	Máy T2	110/22	40	28,1	10,0
13	Trạm 110kV Gò Dầu				
+	Máy T1	110/22	63	26,0	21,0
+	Máy T2	110/22	63	37,6	25,0
14	Trạm 110kV Hố Nai				
+	Máy T1	110/22	63	39,1	22,0
+	Máy T2	110/22	63	45,7	19,0
15	Trạm 110kV Bắc Sơn				
+	Máy T1	110/22	63	39,1	19,0
+	Máy T2	110/22	63	46,8	27,0
16	Trạm 110kV Tân Hòa				
+	Máy T1	110/22	63	46,2	22,0
+	Máy T2	110/22	63	47,8	27,0
17	Trạm 110kV Thạnh Phú				
+	Máy T1	110/22	63	58,6	18,0
+	Máy T2	110/22	63	51,9	25,0
18	Trạm 110kV Kiệm Tân				
+	Máy T1	110/22	40	14,3	9,0
+	Máy T2	110/22	40	22,3	12,0
19	Trạm 110kV Định Quán				
+	Máy T1	110/22	40	17,1	-14,0
+	Máy T2	110/22	40	15,7	1,8

20	Trạm 110kV La Ngà				
+	Máy T1	110/22	40	16,4	-1,5
21	Trạm 110kV Tân Phú				
+	Máy T1	110/22	40	20,0	8,0
+	Máy T2	110/22	40	11,0	3,3
22	Trạm 110kV Cẩm Mỹ				
+	Máy T1	110/22	40	18,9	8,0
+	Máy T2	110/22	40	15,7	5,2
23	Trạm 110kV Dầu Giây				
+	Máy T1	110/22	63	22,9	15,0
+	Máy T2	110/22	40	18,8	10,0
24	Trạm 110kV Ông Kèo				
+	Máy T1	110/22	63	8,2	4,8
+	Máy T2	110/22	40	19,2	7,5
25	Trạm 110kV Phú Thạnh				
+	Máy T1	110/22	40	24,5	14,0
26	Trạm 110kV An Phước				
+	Máy T1	110/22	63	30,7	15,0
+	Máy T2	110/22	63	52,5	24,0
27	Trạm 110kV Bình Sơn				
+	Máy T1	110/22	40	27,1	16,0
+	Máy T2	110/22	63	35,1	23,0
28	Trạm 110kV Vĩnh An				
+	Máy T1	110/22	40	21,6	2,3
+	Máy T2	110/22	40	22,2	11,0
29	Trạm 110kV Long Bình				
+	Máy T5	110/22	63	49,3	34,0
+	Máy T4	110/22	63	46,3	26,0
30	Trạm 110kV Long Thành				
+	Máy T3	110/22	40	31,9	10,0

+	Máy T4	110/22	40	30,8	19,0
31	Trạm 110kV Vicasa				
+	Máy T1	110/15	30	27,8	0,5
32	Trạm 110kV Amata				
+	Máy T1	110/22	40	26,9	10,4
+	Máy T2	110/22	40	23,4	12,6
33	Trạm 110kV Amata 2				
+	Máy T1	110/22	40	30,3	19,0
+	Máy T2	110/22	40	24,1	12,6
34	Trạm 110kV Vedan		100		
35	Trạm 110kV Hyosung				
+	Máy T1	110/22	40	23,6	20,9
+	Máy T2	110/22	40	22,1	20,0
+	Máy T3	110/22	40	24,1	21,0
+	Máy T4	110/22	40	25,0	21,8
+	Máy T5	110/22	40	29,6	27,0
36	Trạm 110kV Hyosung 2				
+	Máy T1	110/22	40	31,0	27,5
+	Máy T2	110/22	40	0	
+	Máy T3	110/22	40	28,6	26,8
+	Máy T4	110/22	40	0	
37	Trạm 110kV Tuy Hạ				
+	Máy T1	110/22	63	0	
+	Máy T2	110/22	40	28,0	220,9
+	Máy T3	110/22	63	47,9	28,0
+	Máy T6	110/22	63	42,1	23,5
38	Trạm 110kV Nhơn Trạch 5				
+	Máy T1	110/22	63	39,8	23,0
+	Máy T2	110/22	63	45,8	26,7
+	Máy T3	110/22	63	50,9	24,7

39	Trạm 110kV Nhơn Trạch 6				
+	Máy T1	110/22	63	40,5	26,0
+	Máy T2	110/22	63	32,0	18,0

Nguồn: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai

Đường dây 110kV:

Bảng: Mang tải các xuất tuyến 110kV

TT	Tên trạm	Tiết diện / Tổng chiều dài (km)	Mang tải (MW)	
			Pmax	Pmin
1	Trạm Long Bình			
+	171 Long Bình - 171 Đông Hòa	240/7.524		
+	172 Long Bình - 172 Đồng Nai	240/1.538	85	48
+	173 Long Bình - 172 Tân Mai	240/7.241	76	34
+	174 Long Bình - 172 Biên Hòa	240/6.884	77	41
+	175 Long Bình - 172 Tam Phước	2*240/14.253	88	12
+	176 Long Bình - 171 An Bình	400/0.564	100	68
+	177 Long Bình - 171 Amata 2	400/5.244	103	57
+	178 Long Bình - 171 Loteco	400/1.966	40	18
+	179 Long Bình - 172 Tam An	2*240/18.104	55	40
+	180 Long Bình - 172 Hố Nai.	240/8.109	0	0
2	Trạm Sông Mây			
+	171 Sông Mây - 172 Bắc Sơn	240/2.097	97	48
+	172 Sông Mây - 171 Hố Nai	240/7.988	96	42
+	173 Sông Mây - 174 Bắc Sơn	2*240/2.097	153	75
+	176 Sông Mây - 171 Bàu Xéo	2*240/10.714	54	21
+	177 Sông Mây - 172 Thống Nhất	2*240/9.743	125	66
3	Trạm Long Thành			
+	172 Long Thành - 172 Nhơn Trạch 5	400/8.551	144	110

TT	Tên trạm	Tiết diện / Tổng chiều dài (km)	Mang tải (MW)	
			Pmax	Pmin
+	173 Long Thành - 172 Hyosung 2	400/10.000	43	31
+	174 Long Thành - 172 Phú Thạnh	400/13.426	98	72
+	175 Long Thành - 172 Hyosung	400/8.873	38	24
+	176 Long Thành -171 Dệt May	400/8.700	94	45
+	177 Long Thành - 172 Nhơn Trạch 6	400/8.400	73	30
+	178 Long Thành - 173 Tuy Hạ	2*240/0.384	83	51
+	179 Long Thành - 172 Tuy Hạ	2*240/0.384	45	25
+	180 Long Thành - 171 Tam An	2*240/9.908	50	39
+	181 Long Thành - 171 An Phước	2*240/18.119	136	62
+	182 Long Thành - 172 Bình Sơn	240/9.646	89	2
+	183 Long Thành - 171 Vedan	240/18.771	64	8
4	Trạm Bàu Sen			
+	177 Bàu Sen - 172 Ông Kèo	400/4.139	127	77
+	178 Bàu Sen - 171 Hyosung 2	400/11.717	101	86
+	179 Bàu Sen - 171 Hyosung	400/19.674	96	79
+	180 Bàu Sen - 171 Phú Thạnh	400/3.785	107	87
5	Mỹ Xuân 2			
+	178 Mỹ Xuân - 172 Vedan	240/3.828	86	25
+	177 Mỹ Xuân - 172 Gò Dầu	240/3.856	105	58
6	Xuân Lộc 2			
+	172 Xuân Lộc 2 - 171 Xuân Trường	185/4.93	100	6
+	174 Xuân Lộc 2 - 171 Cẩm Mỹ	240/21.974	35	8
+	175 Xuân Lộc 2 - 172 Long Khánh	240+185/ 14.631	130	70
7	Trị An			

TT	Tên trạm	Tiết diện / Tổng chiều dài (km)	Mang tải (MW)	
			Pmax	Pmin
+	171 Trị An - 171 Phú Giáo	240/3.616	106	12
+	172 Trị An - 171 Thạnh Phú	240/19.289	61	20
+	173 Trị An - 173 Tân Hoà	240/17.082	0	0
+	175 Trị An - 171 Vĩnh An	185/10.316	37	14
+	176 Trị An - 171 Kiệm Tân	185/23.999	73	8.8

Nguồn: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai

Phụ lục 10 – Hiện trạng các nhà máy nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

TT	Nhà máy nước	Vị trí khai thác	CS thiết kế (m3/ng.đêm)	CS khai thác (m3/ng.đêm)
A	**Thành phố Biên Hòa**	**Nước mặt (Sông Đồng Nai)**	**383.000**	**358.504**
1	NMN Biên Hòa	Phường Quyết Thắng - Biên Hòa	36.000	37.330
2	NMN Long Bình	Phường Long Bình - Biên Hòa	30.000	26.595
3	NMN Nhơn Trạch	Đồi 60, Khu phố 8B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa	100.000	95.565
4	NMN Thiện Tân	Xã Thiện Tân - Vĩnh Cửu	200.000	182.545
5	Trạm Hóa An	Phường Hóa An - Biên Hòa	2.000	881
6	NMN Hóa An	Phường Hóa An - Biên Hòa	15.000	15.588
B	Thành phố Long Khánh	Nước ngầm	17.910	18.241
1	NMN Long Khánh	Thành phố Long Khánh	17.910	18.241
C	Huyện Thống Nhất		20.300	2.370
1	NMN Gia Tân	Nước mặt Hồ Trị An	20.000	2.370
2	Trạm nước ngầm Thống Nhất	Xã Xuân Thạch thuộc Trung tâm Hành chánh Thống Nhất	300	-
D	Huyện Nhơn Trạch		33.700	10.033
1	NMN ngầm Nhơn Trạch		25.920	4.455
2	Trạm bơm đường số 2	Huyện Nhơn Trạch	2.400	
3	Trạm Đại Phước	Xã Đại phước - Nhơn Trạch	5.380	5.578
E	Huyện Vĩnh Cửu	Nước mặt (Hồ Trị An)	19.000	14.316
1	NMN Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An - Vĩnh Cửu	4.000	6.052

TT	Nhà máy nước	Vị trí khai thác	CS thiết kế (m3/ng.đêm)	CS khai thác (m3/ng.đêm)
2	NMN Vĩnh Cửu	Xã Thạnh Phú	15.000	8.264
F	Huyện Trảng Bom	Nước ngầm	2.620	463
1	Trạm Bàu Hàm	Xã Bàu Hàm 1	620	463
2	NMN Trảng Bom	Thị trấn Trảng Bom	2.000	
G	Huyện Xuân Lộc		25.300	15.958
2	NMN Gia Ray	Thị trấn Gia Ray - Xuân Lộc Nguồn nước: Hồ Núi Le	15.000	8.490
1	NMN Tâm Hưng Hòa	Xã Xuân Tâm - Xuân Lộc	10.000	7.341
3	Trạm Sông Ray	Xã Sông Ray - Cẩm Mỹ Nguồn nước: Nước ngầm	300	127
H	Huyện Tân Phú	Nước ngầm	2.500	1.519
1	NMN Tân Phú	Thị trấn Tân Phú	2.500	1.519
I	Huyện Định Quán	Nước mặt (Sông Đồng Nai)	4.200	2.420
1	NMN Định Quán	Thị trấn Định Quán. Nguồn nước: Do Công ty khai thác công trình thủy lợi quản lý khai thác cung cấp.	4.200	2.420
		Tổng (m3/ngày)	**508.530**	**423.824**

Nguồn: UBND các huyện/ TP và UBND tỉnh Đồng Nai, NGTK tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Phụ lục 11 – Hiện trạng cấp nước tại các khu công nghiệp

TT	Khu công nghiệp	Nguồn nước
1	KCN Lộc An - Bình Sơn	NMN Nhơn Trạch, Thiện Tân
2	KCN Dầu Giây	Hồ Trị An
3	KCN Giang Điền	NMN Nhơn Trạch, Thiện Tân
4	KCN Long Khánh	Hồ Trị An
5	KCN Ông Kèo	NMN Nhơn Trạch, Thiện Tân
6	KCN AGTEX Long Bình	NMN Nhơn Trạch, Thiện Tân
7	KCN Tân Phú	Nguồn nước ngầm
8	KCN Bàu Xéo	NMN Long Bình và Thiện Tân
9	KCN Thạnh Phú	NMN Thiện Tân
10	KCN Xuân Lộc	Hồ Núi Le
11	KCN Nhơn Trạch II – Lộc Khang	Nước ngầm Nhơn Trạch
12	KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú	Nước ngầm Nhơn Trạch
13	KCN Nhơn Trạch VI	Nước ngầm Nhơn Trạch
14	KCN Long Đức	NMN Thiện Tân
15	KCN Định Quán	Sông Đồng Nai và sông La Ngà
16	KCN An Phước	NMN Thiện Tân
17	KCN Long Thành	NMN Thiện Tân
18	KCN Nhơn Trạch V	Nước ngầm Nhơn Trạch
19	KCN Tam Phước	Thiện Tân
20	KCN Dệt may Nhơn Trạch	Nước ngầm Nhơn Trạch
21	KCN Biên Hòa I	
22	KCN Sông Mây	Hồ Sông Mây
23	KCN Nhơn Trạch I	Thiện Tân
24	KCN Nhơn Trạch II	Thiện Tân
25	KCN Nhơn Trạch III	Thiện Tân
26	KCN Long Bình (Loteco)	Nước ngầm sông Đồng Nai
27	KCN Biên Hòa II	Nước ngầm sông Đồng Nai
28	KCN Amata	NMN Thiện Tân
29	KCN Gò Dầu	NMN Thiện Tân

TT	Khu công nghiệp	Nguồn nước
30	KCN Hố Nai	NMN Thiện Tân
31	KCN Suối Tre	Nước ngầm
32	KCNC Long Thành	

Nguồn: UBND các huyện/ TP và UBND tỉnh Đồng Nai, NGTK tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Phụ lục 12 – Hiện trạng xử lý nước thải tại các khu công nghiệp – cụm công nghiệp

Bảng: Hiện trạng xử lý nước thải tại các khu công nghiệp

TT	Khu công nghiệp	Quy mô (ha)	Công suất (m3/n.đ)	Lấp đầy (%)
1	KCN Lộc An - Bình Sơn	497,77	2.500	73,95
2	KCN Dầu Giây	330,80	2.000	92,00
3	KCN Giang Điền	529,20	7.500	43,11
4	KCN Long Khánh	264,47	3.200	91,38
5	KCN Ông Kèo	823,45	3.000	89,55
6	KCN AGTEX Long Bình	43,26	2.500	100,00
7	KCN Tân Phú	54,16	1.800	17,76
8	KCN Bàu Xéo	499,80	2.000	98,10
9	KCN Thạnh Phú	177,20	5.600	48,27
10	KCN Xuân Lộc	108,82	1.000	80,76
11	KCN Nhơn Trạch II – Lộc Khang	69,53	5.000	84,09
12	KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú	183,18	4.000	99,30
13	KCN Nhơn Trạch VI	314,23	40.000	65,95
14	KCN Long Đức	281,32	17.000	75,82
15	KCN Định Quán	54,35	1.800	100,00
16	KCN An Phước	200,85	4.000	53,59
17	KCN Long Thành	486,91	15.000	84,56
18	KCN Nhơn Trạch V	302,00	12.000	100,00
19	KCN Tam Phước	323,18	4.000	100,00
20	KCN Dệt may Nhơn Trạch	175,60	12000	98,59
21	KCN Biên Hòa I	335,00		100,00
22	KCN Sông Mây	473,95 ha (Giai đoạn 1: 250 ha; Giai đoạn 2: 223,95 ha)	4.000	84,45% (Giai đoạn 1)
23	KCN Nhơn Trạch I	446,49	10.000	95,84

TT	Khu công nghiệp	Quy mô (ha)	Công suất (m3/n.đ)	Lấp đầy (%)
24	KCN Nhơn Trạch II	331,42	10.000	94,96
25	KCN Nhơn Trạch III	697,49	12.000	92,54
26	KCN Long Bình (Loteco)	100	10.500	99,26%
27	KCN Biên Hòa II	394,63	8.000	93,97%
28	KCN Amata	513,01	12.000	90,86%
29	KCN Gò Dầu	182,38	1.000	91,08%
30	KCN Hố Nai	226 ha (GĐ 1) 270,65 ha (GĐ 2)	4.000	82% (GĐ 1)
31	KCN Suối Tre	144,78	3.000	82,68%
32	Khu công nghệ cao Long Thành	410,31		
	Tổng		**220.400**	

Nguồn: UBND các huyện/ TP và UBND tỉnh Đồng Nai, NGTK tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Bảng: Hiện trạng xử lý nước thải tại các CCN

STT	CCN	Chủ đầu tư	Tình trạng
1	CCN Phú Cường	Cty CP May Đồng Tiến, từ ngày 17/6/2015 là Công ty CP Đồng Phú Bình (Đ/c: Số 10 đường Phan Trung, P. Tân Tiến, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai)	Hiện chủ đầu tư đang thực hiện thủ tục BT, GPMB. có 03 doanh nghiệp hoạt động sản xuất và kinh doanh với tổng diện tích đã cho thuê là 165.880,2m2 trước khi có chủ đầu tư. 04 DN đã hoạt động ổn định, 01 DN đang xây dựng và 01 DN đang làm thủ tục đầu tư.
2	CCN Gốm sứ Tân Hạnh	TT Phát triển CCN và và Dịch vụ Công ích Tp Biên Hòa (Đc: số 290, đường 30/4 - Phường Thanh Bình - Thành phố Biên Hoà - Đồng Nai.	Đã hoàn chỉnh hạ tầng cụm công nghiệp, có 01 trạm XLNT toàn cụm với công suất 850m3/ngày.đêm hiện có 27/36 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. - Diện tích còn lại trong CCN gốm Tân Hạnh: Lô G1 là 20.163m2

STT	CCN	Chủ đầu tư	Tình trạng
3	CCN Phú Thạnh Vĩnh Thanh	UBND huyện Nhơn Trạch; đại diện chủ đầu tư: Trung tâm Dịch vụ Đô thị Nhơn Trạch (Đ/c: ấp 3, xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai)	Đã hoàn chỉnh hạ tầng cụm công nghiệp. Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường CCN Phú Thạnh – Vĩnh Thanh hiện đang được đầu tư xây dựng, dự kiến đi vào hoạt động trong tháng 9/2021. Hiện có 17/32 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động.
4	CCN Hố Nai 3	Phòng QL Đô thị huyện (KP3, TT Trảng Bom, huyện Trảng Bom, Đồng Nai)	Đã cơ bản đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng, đưa vào sử dụng cuối năm 2006 với tổng kinh phí đầu tư khoảng 18,28 tỷ đồng. UBND tỉnh đã có Công văn số 2212/UBND-CNN ngày 30/3/2007 chấp thuận UBND huyện Trảng Bom giao cho Hợp tác xã Thành Công 1 quản lý thu phí, đầu tư, duy tu bảo dưỡng hạ tầng Cụm công nghiệp VLXD Hố Nai 3.

Nguồn:UBND các huyện/ TP và UBND tỉnh Đồng Nai, NGTK tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Phụ lục 13 – Tổng kết đánh giá năng lực thủy lợi tỉnh Đồng Nai

Bảng: Năng lực theo diện tích phục vụ của các hệ thống công trình thủy lợi

STT	Tên địa phương	Số lượng công trình	Năng lực phục vụ thực tế		
			Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
1	Huyện Long Thành	9	1.499	82.488	1.118
2	Huyện Nhơn Trạch	10	3.072	-	6.142
3	Huyện Trảng Bom	9	1.125	658	-
4	Huyện Vĩnh Cửu	18	1.258	-	-
5	TP. Biên Hòa	2	65	-	-
6	Huyện Thống Nhất	18	626	-	328
7	Huyện Xuân Lộc	13	1.695	13.358	-
8	TP. Long Khánh	11	786	-	-
9	Huyện Cẩm Mỹ	16	1.480	1.600	-
10	Huyện Tân Phú	24	5.808	10.000	1.753
11	Huyện Định Quán	7	1.522	3.600	-
Tổng		**137**	**18.935**	**111.703**	**9.341**

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Đồng Nai

Bảng: Hiện trạng quản lý vận hành hệ thống kênh mương thuỷ lợi tỉnh Đồng Nai

STT	Đơn vị quản lý khai thác	Số lượng công trình						
		HC	ĐD	TB	Đê	KH	KT	Tổng
1	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	10	8	1	1		1	21
2	Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai	1						1
3	Hợp tác xã Nếp Sống Mới			1				1
4	Hợp tác xã Thủy sản Biên Hòa			1				1
5	UBND xã Phú Túc, huyện Định Quán		1					1
6	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán		2	4				6

STT	Đơn vị quản lý khai thác	Số lượng công trình						
		HC	ĐD	TB	Đê	KH	KT	Tổng
7	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Long Thành		2		1		1	4
8	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch				4	2	2	8
9	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom	2	5					7
10	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	1		16				17
11	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất		14				4	18
12	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc		5	1				6
13	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	1	7			1	1	10
14	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	3	10					13
15	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú		2	13	1		4	20
	Tổng	18	56	39	7	3	14	137

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Đồng Nai

Ghi chú: HC-Hồ chứa, ĐD-Đập dâng, TB-Trạm bơm, KH-Kết hợp (tưới-tiêu kết hợp), KT-Kênh tiêu.

Phụ lục 14 – Đánh giá hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Bảng: Hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
I	**Huyện Long Thành**			**1.499**	**82.488**	**1.118**	**1.100**	**1.000**	**1.000**	**16.632**	**26.490**	**43.122**	**44.222**
1	Hồ Cầu Mới tuyến V, VI (gồm đập Suối Cả)	Bàu Cạn, Cẩm Đường, Long Phước	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	913	52.395	-	-	-	-	8.957	7.420	16.377	16.377
2	Hồ Lộc An	Lộc An	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL			306	-		-	-	-	-	-
3	Đập Long An	Long An	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	386	7.230		-		-	-	16.690	16.690	16.690
4	Đập Phước Thái	Phước Thái	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL		22.863		-		-	-	1.180	1.180	1.180
5	Đập Bà Ký	Long Phước	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL			662	-		-	-	1.200	1.200	1.200
6	Đập Sa Cá	Bình An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Long Thành	120			-		-	3.000	-	3.000	3.000

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
7	Đập Bàu Tre	Bình An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Long Thành	80			-		-	4.675	-	4.675	4.675
8	Kênh tiêu Bàu Cá	Long Đức	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Long Thành			100	1.100		-	-	-	-	1.100
9	Đê ngăn mặn Long Phú	Phước Thái	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Long Thành			50	-	1.000	1.000	-	-	-	-
II	**Huyện Nhơn Trạch**			**3.072**	**-**	**6.142**	**17.019**	**39.135**	**39.135**	**-**	**114.117**	**114.117**	**131.136**
1	HTTL Ông Kèo	Phú Hữu, Phú Đông, Vĩnh Thanh	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	2.379		5.276	-		-	-	109.936	109.936	109.936
2	Đê Hiệp Phước - Long Thọ	Long Thọ	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL			662	-		-	-	700	700	700
3	Kênh Mả Vôi	Long Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch	110			-		-	-	2.500	2.500	2.500
4	Kênh tiêu Hiệp Phước	Hiệp Phước	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch	174		174	15.280		-	-	-	-	15.280

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
5	Bờ bao Phú Hội	Phú Hội	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch	190			-	22.465	22.465	-	-	-	-
6	Bờ bao Phú Hữu	Phú Hữu	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch	66			-	1.520	1.520	-	-	-	-
7	Bờ bao Đại Phước	Đại Phước	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch	99			-	12.540	12.540	-	-	-	-
8	Bờ bao Phú Thạnh	Phú Thạnh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch	17			-	2.610	2.610	-	-	-	-
9	Kênh tạo nguồn Long Thọ	Long Thọ	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch	38			-		-	-	981	981	981
10	Hệ thống kênh tiêu thoát nước rau sạch Long Thọ	Long Thọ	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch			30	1.739		-	-	-	-	1.739
III	**Huyện Trảng Bom**			**1.125**	**658**	**-**	**-**	**-**	**-**	**30.369**	**4.104**	**34.473**	**34.473**
1	Hồ Sông Mây	Bắc Sơn	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	777	658		-		-	19.521	1.810	21.331	21.331
2	Hồ Bà Long	Hố Nai 3	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	50			-		-	1.075	825	1.900	1.900

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
3	Hồ Thanh Niên	Hố Nai 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom	56			-		-	5.156	150	5.306	5.306
4	Hồ Suối Đầm	Bàu Hàm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom	Đang sửa chữa			-		-	-	-	-	-
5	Đập Gia Tôn	Sông Trầu	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom	24			-		-	520	-	520	520
6	Đập Suối Dâu	Trung Hòa	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom	25			-		-	-	-	-	-
7	Đập Hưng Long	Hưng Thịnh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom	37			-		-	584	400	984	984
8	Đập Bàu Hàm	Sông Thao	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom	128			-		-	3.513	-	3.513	3.513
9	Đập Đòn Gánh	Bình Minh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom	28			-		-	-	919	919	919
IV	**Huyện Vĩnh Cửu**			**1.258**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**62.412**	**-**	**62.412**	**62.412**
1	Hồ Mo Nang	Tân An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	71			-		-	3.741	-	3.741	3.741

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
2	Hồ Bà Hào	Mã Đà	Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn Hóa Đồng Nai	Phòng chống cháy rừng			-		-	-	-	-	-
3	Trạm bơm Bình Hòa 1	Bình Hòa	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	113			-		-	6.180	-	6.180	6.180
4	Trạm bơm Bình Hòa 2	Bình Hòa	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	65			-		-	3.250	-	3.250	3.250
5	Trạm bơm Bình Hòa 3	Bình Hòa	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	25			-		-	1.000	-	1.000	1.000
6	Trạm bơm Bình Phước	Tân Bình	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	76			-		-	4.600	-	4.600	4.600
7	Trạm bơm Bình Lục	Tân Bình	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	53			-		-	1.880	-	1.880	1.880
8	Trạm bơm Tân Triều	Tân Bình	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	56			-		-	2.740	-	2.740	2.740
9	Trạm bơm Lợi Hòa	Bình Lợi	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	163			-		-	7.980	-	7.980	7.980

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
10	Trạm bơm Long Chiến	Bình Lợi	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	118			-		-	4.380	-	4.380	4.380
11	Trạm bơm Thiện Tân 1	Thiện Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	100			-		-	3.070	-	3.070	3.070
12	Trạm bơm Thiện Tân 2	Thiện Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	52			-		-	1.890	-	1.890	1.890
13	Trạm bơm Thiện Tân 3	Thiện Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	26			-		-	1.400	-	1.400	1.400
14	Trạm bơm Tân An	Tân An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	89			-		-	3.959	-	3.959	3.959
15	Trạm bơm Đại An	Tân An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	77			-		-	3.442	-	3.442	3.442
16	Trạm bơm Trị An 1	Trị An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	93			-		-	2.200	-	2.200	2.200
17	Trạm bơm Trị An 2	Trị An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	12						800			

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
18	Trạm bơm Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	69			-		-	9.900	-	9.900	9.900
V	**TP. Biên Hoà**			**65**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.380**	**1.300**	**4.680**	**4.680**
1	TB Phước Tân	Phước Tân	Hợp tác xã Nếp Sống Mới	50			-		-	1.900	350	2.250	2.250
2	TB Hiệp Hòa 1	Hiệp Hòa	Hợp tác xã Thủy sản Biên Hòa	15			-		-	1.480	950	2.430	2.430
VI	**Huyện Thống Nhất**			**626**	**-**	**328**	**14.700**	**-**	**-**	**15.051**	**6.411**	**21.462**	**36.162**
1	Đập Cây Da	Xuân Thiện	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	65			-		-	2.341	-	2.341	2.341
2	Đập Ba Cao	Xuân Thiện	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	24			-		-	50	1.327	1.377	1.377
3	Đập Tín Nghĩa 1	Xuân Thiện	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	6			-		-	390	320	710	710
4	Đập Tín Nghĩa 2	Xuân Thiện	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	110			-		-	1.500	200	1.700	1.700
5	Đập Cầu Cường	Gia Kiệm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	65			-		-	1.150	800	1.950	1.950

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
6	Đập Cầu Máng	Bàu Hàm 2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	21			-		-	529	-	529	529
7	Đập Ông Công	Bàu Hàm 2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	13			-		-	-	1.400	1.400	1.400
8	Đập Ông Nhì	Bàu Hàm 2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	14			-		-	-	605	605	605
9	Đập Ông Sinh	Bàu Hàm 2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	20			-		-	1.006	-	1.006	1.006
10	Đập Bỉnh	Gia Tân 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	55			-		-	365	629	994	994
11	Đập Ông Thọ	Gia Tân 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	93			-		-	1.390	700	2.090	2.090
12	Đập Tân Yên	Gia Tân 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	42			-		-	1.070	-	1.070	1.070
13	Đập Cầu Quay	Gia Tân 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	59			-		-	1.760	430	2.190	2.190

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
14	Đập Suối Mủ	Hưng Lộc	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	39			-		-	3.500	-	3.500	3.500
15	Kênh tiêu thoát nước 52/54	Xuân Thạnh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất			39	2.800		-	-	-	-	2.800
16	Kênh tiêu thoát nước 97	Xuân Thạnh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất			23	2.900		-	-	-	-	2.900
17	Kênh tiêu thoát nước Phú Dòng	Gia Tân 2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất			208	4.300		-	-	-	-	4.300
18	Kênh tiêu thoát nước Cống Trắng	Gia Tân 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất			57	4.700		-	-	-	-	4.700
VII	**Huyện Xuân Lộc**			**1.695**	**13.358**	**-**	**13.531**	**-**	**-**	**58.650**	**500**	**59.150**	**72.681**
1	Hồ Gia Ui (gồm trạm bơm Xuân Tâm)	Xuân Tâm	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	673	5.807	-	13.531		-	27.612	-	29.871	41.143
2	Hồ Núi Le	TT Gia Ray	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL		7.550		-		-	-	-	-	-
3	Đập Lang Minh	Xuân Phú	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	388			-		-	6.977	500	7.477	7.477

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
4	Đập Gia Liêu 1	Xuân Phú	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	28			-		-	1.780	-	1.780	1.780
5	Đập Gia Liêu 2	Xuân Phú	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	62			-		-	3.000	-	3.000	3.000
6	Đập Bưng Cần	Xuân Phú	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	140			-		-	3.056	-	3.056	3.056
7	Đập tràn Tân Bình 1	Lang Minh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	60			-		-	-	-	-	-
8	Đập tràn Tân Bình 2	Lang Minh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	103			-		-	-	-	-	-
9	Trạm bơm Mu Rùa	Xuân Tâm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	26			-		-	1.200	-	1.200	1.200
10	Hồ Gia Măng	Xuân Hiệp	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	215			-		-	15.025	-	15.025	15.025
VIII	**TP. Long Khánh**			**786**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.773**	**25.140**	**35.913**	**35.913**
1	Hồ Suối Tre	Suối Tre	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	Đang thi công hồ mới			-		-	-	-	-	-

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
2	Hồ Cầu Dầu	Hang Gòn	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	Đang thi công hồ mới			-		-	-	15.000	15.000	15.000
3	Đập Sân Bay	Bàu Trâm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	46			-		-	1.705	495	2.200	2.200
4	Đập Hoà Bình	Bàu Trâm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	38			-		-	1.300	1.200	2.500	2.500
5	Đập Đồng Háp	Bảo Vinh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	143			-		-	2.175	245	2.420	2.420
6	Đập Suối Chồn	Bảo Vinh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	68			-		-	1.120	700	1.820	1.820
7	Đập Lát Chiếu	Bảo Quang	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	59			-		-	2.170	-	2.170	2.170
8	Đập Bàu Đục	Bàu Sen	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	28			-		-	703	2.800	3.503	3.503
9	Đập Bàu Tra	Xuân Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	26			-		-	1.100	-	1.100	1.100

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
10	Kênh mương Ruộng Lớn	Bảo Vinh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	115			-		-	500	2.100	2.600	2.600
11	Kênh mương Ruộng Tre	Hàng Gòn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	263			-		-	-	2.600	2.600	2.600
IX	**Huyện Cẩm Mỹ**			**1.480**	**1.600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**18.186**	**1.350**	**19.536**	**19.536**
1	Hồ Suối Vọng	Xuân Bảo	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	300	1.600		-		-	-	-	-	-
2	Hồ Suối Đôi	Lâm San	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	146			-		-	-	-	-	-
3	Hồ Giao Thông	Lâm San	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	34			-		-	-	-	-	-
4	Đập Cù Nhí 1+2	Sông Ray	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	446			-		-	10.379	-	10.379	10.379
5	Đập Suối Nước Trong	Xuân Bảo	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	167			-		-	4.506	-	4.506	4.506
6	Đập Suối Sấu	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	69			-		-	3.001	500	3.501	3.501

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
7	Đập dâng ấp 6 xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	42			-		-	300	300	600	600
8	Đập dâng ấp 5 xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	35			-		-	-	200	200	200
9	Đập dâng ấp 1 xã Lâm San	Lâm San	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	26			-		-	-	350	350	350
10	Đập dâng Suối Sách 1 xã Xuân Đông	Xuân Đông	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	16			-		-	-	-	-	-
11	Đập dâng Suối Sách 2 xã Xuân Đông	Xuân Đông	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	23			-		-	-	-	-	-
12	Đập dâng ấp 4 xã Sông Ray	Sông Ray	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	22			-		-	-	-	-	-
13	Hồ Suối Ran	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	50			-		-	-	-	-	-
14	Đập tràn khu 4 ấp 5, Sông Nhạn	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	39			-		-	-	-	-	-

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
15	Đập dâng ấp Tự Túc	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	35			-		-	-	-	-	-
16	Đập chắn xã Thừa Đức	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	30			-		-	-	-	-	-
X	**Huyện Tân Phú**			**5.808**	**10.000**	**1.753**	**19.978**	**-**	**-**	**89.258**	**31.720**	**120.978**	**140.956**
1	Hồ Đa Tôn	Thanh Sơn	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	1.042	10.000		-		-	16.442	-	16.442	16.442
2	Đập Năm Sao	Phú Bình	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	421			-		-	7.505	-	7.505	7.505
3	Đập Đồng Hiệp	Phú Điền	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	1.633			7.400		-	11.505	2.950	14.455	21.855
4	Đập Vàm Hô	Tà Lài	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	73			-		-	4.469	-	4.469	4.469
5	Đập Trà Cổ	Trà Cổ	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	24			-		-	-	-	-	-
6	Trạm bơm Tà Lài	Tà Lài	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	424			-		-	12.100	-	12.100	12.100

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
7	Trạm bơm ấp 4 - Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	195			-		-	6.965	7.360	14.325	14.325
8	Trạm bơm ấp 5a - Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	142			-		-	100	3.900	4.000	4.000
9	Trạm bơm ấp 8 - Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	193			-		-	360	2.785	3.145	3.145
10	Trạm bơm ấp 9,10 - Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	186			-		-	6.285	6.925	13.210	13.210
11	Trạm bơm ấp 11 - Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	175			-		-	120	3.670	3.790	3.790
12	Trạm bơm ấp 6 - Phú An	Phú An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	46			-		-	1.490	-	1.490	1.490
13	Trạm bơm ấp 2- Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	63			-		-	1.250	-	1.250	1.250
14	Trạm bơm ấp 8 - Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	201			-		-	2.602	1.850	4.452	4.452

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
15	Trạm bơm ấp 6a,6b - Núi Tượng	Núi Tượng	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	156			-		-	3.460	2.280	5.740	5.740
16	Trạm bơm ấp 1,2 - Phú Thịnh	Phú Thịnh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	28			-		-	2.014	-	2.014	2.014
17	Trạm bơm Bến Thuyền	Phú Bình	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	296			-		-	1.957	-	1.957	1.957
18	Đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú			486	-		-	-	-	-	-
19	Suối Trà Cổ - Phú Thanh	Trà Cổ	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú			114	2.500		-	-	-	-	2.500
20	Mương tiêu cánh đống ấp 4,5, 6a, 6b xã Núi Tượng	Núi Tượng	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú			205	4.078		-	-	-	-	4.078
21	Kênh tiêu Núi Tượng	Núi Tượng	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú			763	6.000		-	-	-	-	6.000
22	Cống tiêu ấp 9 xã Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú			186	-		-	-	-	-	-

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
23	Trạm bơm Giang Điền	Phú Thanh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	450			-		-	8.173	-	8.173	8.173
24	Trạm bơm ấp 4 Tà Lài	Tà Lài	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	60			-		-	2.461	-	2.461	2.461
XI	**Huyện Định Quán**			**1.522**	**3.600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**22.341**	**31.648**	**53.989**	**53.989**
1	Đập ấp 5	Phú Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	121			-		-	329	3.431	3.760	3.760
2	Đập Cầu Ván	Phú Túc	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	32			-		-	1.611	-	1.611	1.611
3	Đập Cần Đu	Phú Túc	UBND xã Phú Túc, huyện Định Quán	20			-		-	180	-	180	180
4	Hệ thống Trạm bơm Ba Giọt	Phú Vinh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	674	3.600		-		-	9.932	4.714	14.646	14.646
5	Trạm bơm ấp 2 xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	237			-		-	2.858	8.562	11.420	11.420
6	Trạm bơm ấp 8 xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	242			-		-	806	11.072	11.878	11.878

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2021			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	CỘNG			**18.935**	**111.703**	**9.341**	**66.328**	**40.135**	**40.135**	**327.051**	**242.780**	**569.831**	**636.159**
7	Trạm bơm Ngọc Định	Ngọc Định	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	198			-		-	6.625	3.869	10.494	10.494

Nguồn: UBND các huyện/ TP và UBND tỉnh Đồng Nai, NGTK tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Bảng: Đánh giá hiện trạng hệ thống kênh mương thủy lợi tỉnh Đồng Nai

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
I	**Huyện Long Thành**			
1	Hồ Cầu Mới tuyến V, VI (gồm đập Suối Cả)	- Phục vụ: tưới và cấp nước - Năng lực phục vụ: 60% (tưới), 49% (cấp nước) - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 8957/16377 (m) - Mật độ kênh: 16377/913 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Hoạt động liên vận với hồ cầu mới tuyến VI và đập Suối Cả - Mùa khô thiếu nước, điều tiết bằng hồ chứa - Đủ nước phục vụ sản xuất trong năm	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh đạt tiêu chí nông thôn mới
2	Hồ Lộc An	- Phục vụ: tiêu thoát - Năng lực phục vụ: 102% - Hệ thống kênh: không có	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Mật độ kênh: 0/306 (m/ha) - Công trình đầu mối: Bình thường		
3	Đập Long An	- Phục vụ: tưới và cấp nước - Năng lực phục vụ: 96% (tưới), 122% (cấp nước) - Hệ thống kênh: hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/16690 (m) - Mật độ kênh: 16690/386 (m/ha) - Công trình đầu mối: công trình đã bị xuống cấp nặng, đập dâng đóng mở bằng phai rời, các joong cửa bị rách, nước rò rỉ nhiều, kênh mương xuống cấp chỉ còn 30% giá trị	- Đảm bảo đủ nước sản xuất - Cần hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới và tăng mức đảm bảo cho công trình	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
4	Đập Phước Thái	- Phục vụ: cấp nước - Năng lực phục vụ: 127% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/1180 (m) - Mật độ kênh: 1180/…. (m/ha) - Công trình đầu mối: CT đầu mối xuống cấp còn 60% giá trị, kênh mương còn 40%	- Đảm bảo đủ lượng nước dùng để sản xuất - Cấp nước, không có diện tích phục vụ tưới	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
5	Đập Bà Ký	- Phục vụ: ngăn mặn - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/1200 (m) - Mật độ kênh: 1200/662 (m/ha) - Công trình đầu mối: Đập chính có hiện tượng bê tông bị ăn mòn xuống cấp, đập còn 60% giá trị, đê bao còn 50%	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo tiêu thoát nước tốt cần duy tu bảo dưỡng để vận hành công trình tốt	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối bị xuống cấp - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
6	Đập Sa Cá	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 133% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3000/3000 (m) - Mật độ kênh: 3000/120 (m/ha) - Công trình đầu mối: xây mới đập bằng bê tông cốt thép thay thế cho đập cao su bị thủng, hoạt động tốt	- Đủ lượng nước sản xuất, tuy nhiên về mùa khô dòng chảy đến giảm hơn - Xây dựng bổ sung thêm hệ thống kênh mương để đưa nước đến mặt ruộng thuận lợi.	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Xây dựng, kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
7	Đập Bàu Tre	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 107% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa 4675/4675 (m) - Mật độ kênh: 4675/80 (m/ha) - Công trình đầu mối: mới được nạo vét năm 2019, hiện hoạt động tốt.	- Vụ ĐX thiếu nước (12%), có thể tổ chức tưới luân phiên - Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
8	Kênh tiêu Bàu Cá	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/1100 (m) - Mật độ kênh: 1100/100 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện trạng lòng kênh có nhiều rác và bị bồi lắng và xuống cấp.	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo tiêu thoát nước tốt cần khơi thông, nạo vét	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối bị xuống cấp - Cải tạo nạo vét kênh để tiêu thoát nước tốt
9	Đê ngăn mặn Long Phú	- Phục vụ: ngăn mặn - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/1000 - Mật độ kênh: 1000/50 (m/ha)	- Công trình phục vụ ngăn mặn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình hàng năm - Định tuyến, xây dựng cải tạo lại tuyến đê dài khoảng 1.000 m

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Công trình đầu mối: nhiều đoạn xuống cấp, lún, cần nâng cấp xây dựng cải tạo.		
II	**Huyện Nhơn Trạch**			
1	HTTL Ông Kèo	- Phục vụ: ngăn mặn kết hợp tưới - Năng lực phục vụ: 99% (ngăn mặn), 52% (tưới) - Đê bao, kênh rạch dài: 109.936 m - Mức độ kiên cố hóa: 0/109.936 (m) - Mật độ kênh: 109.936/5276 (m/ha) - Công trình đầu mối: Các cống đầu mối, cống dưới đê có hiện tượng xuống cấp, bê tông bị ăn mòn bong nứt, cầu giao thông bị lún, bê tông lan can và mặt cầu cũng bị hư hỏng.	- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo sửa chữa các vị trí bị hư hỏng, xuống cấp - Cải tạo nạo vét kênh để tiêu thoát nước tốt
2	Đê Hiệp Phước - Long Thọ	- Phục vụ: ngăn mặn - Năng lực phục vụ: 149% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/700 (m) - Mật độ kênh: 700/662 (m/ha) - Công trình đầu mối: hệ thống kênh liên hoàn nhiều đoạn có hiện tượng bối lắng, sạt	- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Định tuyến, xây dựng cải tạo lại tuyến đê dài khoảng 700 m
3	Kênh Mả Vôi	- Phục vụ: tiêu kết hợp tạo nguồn tưới - Năng lực phục vụ: 118% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/2500 (m) - Mật độ kênh: 2500/110 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện bị bồi lắng, sạt mái, bờ kênh lún nên nhiễm mặn	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, kết hợp tạo nguồn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần cải tạo và nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới.

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
4	Kênh tiêu Hiệp Phước	- Phục vụ: tưới tiêu kết hợp - Năng lực phục vụ: 44% (tiêu thoát), 164% (tưới) - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/15280 (m) - Mật độ kênh: 15280/174 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện bị bồi lắng, sạt mái, bờ kênh lún nên nhiễm mặn	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần cải tạo, nạo vét, bồi trúc bờ kênh	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét, bồi trúc bờ kênh dài 15.280 m
5	Bờ bao Phú Hội	- Phục vụ: chống lũ, ngăn mặn - Năng lực phục vụ: 226% - Hệ thống bờ bao: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/22465 (m) - Mật độ bờ bao: 22465/190 (m/ha) - Công trình đầu mối: mặt đê nhiều đoạn bị lún nứt, mái sạt và cây dại xâm lấn. Mặt cắt nhiều chỗ không còn định dạng.	- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, bồi trúc bờ bao dài 22.465 m
6	Bờ bao Phú Hữu	- Phục vụ: chống lũ, ngăn mặn - Năng lực phục vụ: 140% - Hệ thống bờ bao: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/1520 (m) - Mật độ bờ bao: 1520/66 (m/ha) - Công trình đầu mối: mặt đê nhiều đoạn bị lún nứt, mái sạt và cây dại xâm lấn. Mặt cắt nhiều chỗ không còn định dạng.	- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, bồi trúc bờ bao dài 1.520 m

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
7	Bờ bao Đại Phước	- Phục vụ: chống lũ, ngăn mặn - Năng lực phục vụ: 96% - Hệ thống bờ bao: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa 0/12540 (m) - Mật độ bờ bao: 12540/99 (m/ha) - Công trình đầu mối: mặt đê nhiều đoạn bị lún nứt, mái sạt và cây dại xâm lấn. Mặt cắt nhiều chỗ không còn định dạng.	- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, bồi trúc bờ bao dài 12.540 m
8	Bờ bao Phú Thạnh	- Phục vụ: chống lũ, ngăn mặn - Năng lực phục vụ: 97% - Hệ thống bờ bao: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa 0/2610 (m) - Mật độ bờ bao: 2610/17 (m/ha) - Công trình đầu mối: mặt đê nhiều đoạn bị lún nứt, mái sạt và cây dại xâm lấn. Mặt cắt nhiều chỗ không còn định dạng.	- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, bồi trúc bờ bao dài 2.610 m
9	Kênh tạo nguồn Long Thọ	- Phục vụ: tưới tiêu kết hợp - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/981 (m) - Mật độ kênh: 981/38 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện kênh đang bị bồi lắng và cỏ rác nhiều, mặt cắt đang mất định dạng. Cần xây dựng cống kiểm soát triều/mặn	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, kết hợp tạo nguồn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần cải tạo và nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Kiên cố hóa hệ thống kênh đạt tiêu chí nông thôn mới.
10	Hệ thống kênh tiêu thoát nước rau sạch Long Thọ	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 50% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/1739 (m)	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, kết hợp tạo nguồn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 1.739 m

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Mật độ kênh: 1739/30 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện kênh đang bị bồi lắng và cỏ rác nhiều, mặt cắt đang mất định dạng. Cần xây dựng cống kiểm soát triều/mặn	động tốt cần cải tạo, nạo vét, bồi trúc bờ kênh	
III	**Huyện Trảng Bom**			
1	Hồ Sông Mây	- Phục vụ: tưới và cấp nước - Năng lực phục vụ: 71% (tưới), 33% cấp nước - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 19521/21331 (m) - Mật độ kênh: 21331/777 (m/ha) - Công trình đầu mối: mặt đập, mái thượng hạ lưu, hệ số thấm lớn hơn mức cho phép; cầu tràn bê tông tràn xả lũ xuống cấp...Lòng hồ bị bồi lắng nhiều; cống lấy nước các dầm có hiện tượng lún nứt...	- Mùa khô thiếu nước, điều tiết bằng hồ chứa - Tổ chức tưới luân phiên	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh đạt tiêu chí nông thôn mới
2	Hồ Bà Long	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1075/1900 (m) - Mật độ kênh: 1900/50 (m/ha) - Công trình đầu mối: mái thượng lưu đập đất không có lớp gia cố bảo vệ mái; lòng hồ bị bồi lắng nhiều	- Mùa khô thiếu nước, mùa mưa nhiều, điều tiết bằng hồ chứa - Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh - Kết quả tính cân bằng nước cho thấy có thể mở rộng 10 ha lúa	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới - Xây dựng bổ sung kênh mương để mở rộng khoảng 10 ha lúa

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
3	Hồ Thanh Niên	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 80% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 5156/5306 (m) - Mật độ kênh: 5306/56 (m/ha) - Công trình đầu mối: lòng hồ bồi lắng nhiều làm giảm dung tích trữ nước thực tế; thân đập chính bị lún mòn; mặt tràn xả lũ lát đá bị bong tróc, lồi lõm cần nâng cấp, sửa chữa	- Mùa khô thiếu nước, mùa mưa nhiều, điều tiết bằng hồ chứa - Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh - Kết quả tính cân bằng nước cho thấy có thể mở rộng 20 ha lúa	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới - Xây dựng bổ sung kênh mương để mở rộng khoảng 20 ha lúa
4	Hồ Suối Đầm	Hiện công trình đang sửa chữa		
5	Đập Gia Tôn	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 72% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa 520/520 (m) - Mật độ kênh: 520/24 (m/ha) - Công trình đầu mối: lòng suối bị bồi lấp, khả năng tiêu thoát kém	- Đủ lượng nước sử dụng, để tăng mức đảm bảo phục vụ cần tổ chức tưới luân phiên	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Sửa chữa cống lấy nước
6	Đập Suối Dâu	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/25 (m/ha) - Công trình đầu mối: nền bê tông phía hạ lưu đập bị xói. Chưa có cống và kênh lấy nước, tiêu nước.	- Đủ lượng nước sử dụng, để tăng mức đảm bảo phục vụ cần tổ chức tưới luân phiên - Kết quả tính cân bằng nước cho thấy lượng nước đủ dùng cho sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
7	Đập Hưng Long	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 74% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 584/984 (m) - Mật độ kênh: 984/37 (m/ha) - Công trình đầu mối: bờ kè sạt lở, hệ thống kênh bị bồi lấp và cỏ mọc nhiều. Cần đầu tư xây dựng hoàn chỉnh và kiên cố hóa kênh nội đồng để phát huy hiệu quả công trình	- Mùa khô thiếu khoảng 15% lượng nước dùng - Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh để giảm thất thoát - Kết quả tính cân bằng nước cho thấy đủ phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới - Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX hợp lý để phù hợp nhu cầu sử dụng nước
8	Đập Bàu Hàm	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3513/3513 (m) - Mật độ kênh: 3513/128 (m/ha) - Công trình đầu mối: nhà quản lý, xuống cấp hư hỏng nặng, đập và hệ thống kênh dẫn bị bồi lấp, cỏ rác nhiều. Bờ kè sạt lở; cánh phai điều tiết cống đầu kênh bị mất, cần thay mới	- Mùa khô thiếu khoảng 7% lượng nước dùng - Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh để giảm thất thoát - Kết quả tính cân bằng nước cho thấy đủ phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX hợp lý để phù hợp nhu cầu sử dụng nước
9	Đập Đòn Gánh	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 122% - Hệ thống kênh: chưa hoàn thiện - Mức độ kiên cố hóa: 0/919 (m) - Mật độ kênh: 919/28 (m/ha) - Công trình đầu mối: hệ thống kênh bị bồi lắng cỏ mọc nhiều	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương hiện trạng đạt tiêu chí nông thôn mới
IV	**Huyện Vĩnh Cửu**			

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
1	Hồ Mo Nang	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 154% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3741/3741 (m) - Mật độ kênh: 3741/71 (m/ha) - Công trình đầu mối: Tràn xả lũ đáy và 2 vai tràn có nhiều cỏ, rác	- Mùa khô thiếu nước, mùa mưa nhiều, điều tiết bằng hồ chứa - Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh - Kết quả tính cân bằng nước cho thấy đảm bảo lượng nước dùng	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm
2	Hồ Bà Hào	- Phục vụ: phòng cháy, chữa cháy rừng - Hệ thống kênh: không có - Công trình đầu mối: mới được cải tạo năm 2017, hiện hoạt động tốt. Cần xây dựng hệ thống kênh mương	Mục tiêu chính sử dụng PCCC rừng, đảm bảo lượng nước dùng	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước PCCC hàng năm
3	Trạm bơm Bình Hòa 1	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 119% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 6180/6180 (m) - Mật độ kênh: 6180/113 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
4	Trạm bơm Bình Hòa 2	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 130% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3250/3250 (m) - Mật độ kênh: 3250/65 (m/ha) - Công trình đầu mối: nền nhà trạm bị lún; xung quanh bể hút rác nhiều, mái bị sạt lở.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
5	Trạm bơm Bình Hòa 3	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 170% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1000/1000 (m) - Mật độ kênh: 1000/25 (m/ha) - Công trình đầu mối: các ống hút, đẩy bị han rỉ, bể hút có rác và cỏ. Cần bổ sung thêm tổ máy bơm dự phòng	- Nguồn nước từ kênh N3 của trạm bơm Bình Hòa 2, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm Bình Hòa 2 - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
6	Trạm bơm Bình Phước	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 98% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 4600/4600 (m) - Mật độ kênh: 4600/76 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai thông qua nhánh sông Tân Triều, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất - Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
7	Trạm bơm Bình Lục	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 109% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1880/1880 (m) - Mật độ kênh: 1880/53 (m/ha) - Công trình đầu mối: ống hút, ống đẩy bị han rỉ ; máy bơm qua thời gian dài sử dụng, hiệu suất phục vụ chỉ đạt khoảng 50-60%. cần có kế hoạch thay mới máy bơm để nâng cao hiệu suất phục vụ.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
8	Trạm bơm Tân Triều	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 108% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 2740/2740 (m) - Mật độ kênh: 2740/56 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất - Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
9	Trạm bơm Lợi Hòa	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 125% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 7980/7980 (m) - Mật độ kênh: 7980/163 (m/ha) - Công trình đầu mối: hệ thống cung cấp điện bị xuống cấp, Bể hút và bể xả bị bồi lắng, nền nhà trạm bị ẩm ướt.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và có thể mở rộng 20 ha (15 ha lúa, 5 ha màu)	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới để mở rộng diện tích 20 ha (15 ha lúa, 5 ha màu)
10	Trạm bơm Long Chiến	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 111% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 4380/4380 (m) - Mật độ kênh: 4380/118 (m/ha) - Công trình đầu mối: Rác nhiều ở phía bể hút, các máy bơm, ống hút, đẩy đã cũ, bị han rỉ, mùa lũ khi nâng hạ khó khăn.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
11	Trạm bơm Thiện Tân 1	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 112% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3070/3070 (m) - Mật độ kênh: 3070/100 (m/ha) - Công trình đầu mối: đang có hiện tượng bị bồi lấp, tràn nước.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
12	Trạm bơm Thiện Tân 2	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 116% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1890/1890 (m) - Mật độ kênh: 1890/52 (m/ha) - Công trình đầu mối: Bình thường	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
13	Trạm bơm Thiện Tân 3	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 103% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1400/1400 (m) - Mật độ kênh: 1400/26 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường. Cần bổ sung thêm tổ máy bơm dự phòng	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất - Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
14	Trạm bơm Tân An	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 103% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3959/3959 (m) - Mật độ kênh: 3959/89 (m/ha) - Công trình đầu mối: máy bơm hiện đã cũ, hiệu suất giảm.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và có thể mở rộng 15 ha lúa - Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối - Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới để mở rộng diện tích 15 ha lúa
15	Trạm bơm Đại An	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 164% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3442/3442 (m) - Mật độ kênh: 3442/77 (m/ha)	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Công trình đầu mối: ống hút và ống đẩy bị han rỉ, nhà quản lý xuống cấp	- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
16	Trạm bơm Trị An 1	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 186% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 2200/2200 (m) - Mật độ kênh: 2200/93 (m/ha) - Công trình đầu mối: Bể hút có cây, cỏ và rác.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng
17	Trạm bơm Trị An 2	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 40% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 800/800 (m) - Mật độ kênh: 800/12 (m/ha) - Công trình đầu mối: công trình đã xuống cấp, cỏ mọc 2 bên mái nhà trạm.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng
18	Trạm bơm Hiếu Liêm	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 61% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 9900/9900 (m) - Mật độ kênh: 9900/69 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất - Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
V	**TP. Biên Hoà**			
1	Trạm bơm Phước Tân	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1900/2250 (m) - Mật độ kênh: 2250/50 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai thông qua nhánh sông nội đồng, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng
2	Trạm bơm Hiệp Hòa 1	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1480/2430 (m) - Mật độ kênh: 2430/15 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai thông qua nhánh sông nội đồng, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng
VI	**Huyện Thống Nhất**			
1	Đập Cây Da	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 130% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 2341/2341 (m) - Mật độ kênh: 2341/65 (m/ha) - Công trình đầu mối: thượng lưu đập bị bùn đất bồi lắng phí bờ trái	- Mùa khô và vụ ĐX thiếu nước, cần chuyển đổi hết lúa sang cây trồng cạn - Tổ chức tưới luân phiên để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Không phát triển kênh mương
2	Đập Ba Cao	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 30% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh	- Thiếu nước vào mùa khô, chuyển đổi hết lúa sang cây trồng cạn	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng, kiên cố hóa và hoàn thiện hệ

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Mức độ kiên cố hóa: 50/1377 (m) - Mật độ kênh: 1377/24 (m/ha) - Công trình đầu mối: Bình thường	- Tổ chức tưới luân phiên để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước	thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
3	Đập Tín Nghĩa 1	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 58% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 390/710 (m) - Mật độ kênh: 710/6 (m/ha) - Công trình đầu mối: Thượng lưu đập có nhiều rác. Xung quanh đập nhiều cỏ cây mọc, bị sạt lở tại bờ trái hạ lưu đập	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương hiện trạng đạt tiêu chí nông thôn mới
4	Đập Tín Nghĩa 2	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 92% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1500/1700 (m) - Mật độ kênh: 1700/110 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Thiếu nước vào mùa khô, chuyển đổi hết lúa sang cây trồng cạn - Tổ chức tưới luân phiên để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
5	Đập Cầu Cường	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 70% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1150/1950 (m) - Mật độ kênh: 1950/65 (m/ha) - Công trình đầu mối: Thượng lưu đập bị bồi lắng bởi bùn, cỏ rác, hệ thống lan can cầu giao thông qua thân đập bị hư hỏng	- Vụ ĐX thiếu 10% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
6	Đập Cầu Máng	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 50% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 529/529 (m)	- Vụ ĐX thiếu 5% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Không phát triển kênh mương

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Mật độ kênh: 529/21 (m/ha) - Công trình đầu mối: thượng lưu đập nhiều đất, rác bồi lấp. Bồi lắng đoạn đầu kênh chính	- Giữ hiện trạng hệ thống kênh do diện tích phục vụ nhỏ	
7	Đập Ông Công	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục: 28% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/1400 (m) - Mật độ kênh: 1400/13 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Vụ ĐX thiếu 15% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Giữ hiện trạng hệ thống kênh do diện tích phục vụ nhỏ	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
8	Đập Ông Nhì	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 71% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/605 (m) - Mật độ kênh: 605/14 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Vụ ĐX thiếu 7% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
9	Đập Ông Sinh	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 45% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1006/1006 (m) - Mật độ kênh: 1006/20 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Vụ ĐX thiếu 17% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
10	Đập Bỉnh	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 121% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 365/994 (m)	- Vụ ĐX thiếu 10% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Mật độ kênh: 994/55 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện đã xuống cấp, bùn lắng nhiều	- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
11	Đập Ông Thọ	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 133% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1390/2090 (m) - Mật độ kênh: 2090/93 (m/ha) - Công trình đầu mối: thượng lưu bị bồi lắng bởi cỏ rác	- Vụ ĐX thiếu 12% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
12	Đập Tân Yên	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 53% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1070/1070 (m) - Mật độ kênh: 1887/42 (m/ha) - Công trình đầu mối: không có phai điều tiết nước.	- Vụ ĐX thiếu 14% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
13	Đập Cầu Quay	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 197% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1760/2190 (m) - Mật độ kênh: 2190/59 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Vụ ĐX thiếu 4% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
14	Đập Suối Mủ	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 86% - Hệ thống kênh: hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3500/3500 (m) - Mật độ kênh: 3500/39 (m/ha) - Công trình đầu mối: công trình dạng bán kiên cố đã bị xuống cấp	- Vụ ĐX thiếu 7% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Không phát triển kênh mương
15	Kênh tiêu thoát nước 52/54	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 64% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/2800 (m) - Mật độ kênh: 2800/39 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần nạo vét, bồi trúc bờ kênh	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 2.800 m
16	Kênh tiêu thoát nước 97	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 46% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/2900 (m) - Mật độ kênh: 2900/23 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 2.900 m
17	Kênh tiêu thoát nước Phú Dòng	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 83% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/4300 (m) - Mật độ kênh: 4300/208 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 4.300 m

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
18	Kênh tiêu thoát nước Cống Trắng	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 96% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/4700 (m) - Mật độ kênh: 4700/57 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 4.700 m
VII	**Huyện Xuân Lộc**			
1	Hồ Gia Ui (gồm trạm bơm Xuân Tâm)	- Phục vụ: tưới và cấ[nước - Năng lực phục vụ: 93% (tưới), 116% (cấp nước) - Hệ thống kênh: hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 27612/41143 - Mật độ kênh: 41143/673 (m/ha) - Công trình đầu mối: đập đất hệ số thấm một số vị trí cao hơn mức cho phép; mái đập khu vực giữa đập không đảm bảo độ ổn định. Tràn xả lũ xuống cấp, bê tông bong vỡ, rêu mốc...Cống lấy nước bề mặt trong cống bị bào mòn nhiều vị trí thấm qua bê tông	- Hoạt động cùng với trạm bơm Xuân Tâm - Vụ ĐX thiếu nước (30% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết - Tổ chức tưới luân phiên - Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất - Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Sửa chữa các hạng mục công trình đầu mối bị xuống cấp - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới - Cải tạo, nạo vét kênh tiêu dài 13.531 m - Nâng cấp thay thế và bổ sung thêm 1 tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước
2	Hồ Núi Le	- Phục vụ: cấp nước - Năng lực phục vụ: 48% - Hệ thống kênh: không có - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Vụ ĐX thiếu nước (30% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết - Tổ chức tưới luân phiên - Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Không phát triển kênh mương

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
3	Đập Lang Minh	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 194% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 6977/7477 (m) - Mật độ kênh: 7477/388 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Vụ ĐX thiếu 20% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
4	Đập Gia Liêu 1	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 92% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1780/1780 (m) - Mật độ kênh: 1780/28 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Vụ ĐX thiếu 12% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Không phát triển kênh mương
5	Đập Gia Liêu 2	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3000/3000 (m) - Mật độ kênh: 3000/62 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện đã xuống cấp	- Đủ lượng nước yêu cầu, dư khoảng 20% lượng nước cần - Tổ chức tưới luân phiên để tiết kiệm nước - Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Không phát triển kênh mương
6	Đập Bưng Cần	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 140% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3056/3056 (m) - Mật độ kênh: 3056/140 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Vụ ĐX thiếu 12% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Không phát triển kênh mương

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
7	Đập tràn Tân Bình 1	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/60 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô thiếu hoặc không có nước - Loại hoặc giao địa phương quản lý
8	Đập tràn Tân Bình 2	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/103 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô thiếu hoặc không có nước - Loại hoặc giao địa phương quản lý
9	Trạm bơm Mu Rùa	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1200/1200 (m) - Mật độ kênh: 1200/26 (m/ha) - Công trình đầu mối: Ống hút, ống đẩy xuống cấp, hư hỏng. Cần bổ sung tổ bơm dự phòng	- Nguồn nước từ hồ Gia Ui, đảm bảo đủ lượng nước yêu cầu - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất - Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Nâng cấp thay thế và bổ sung thêm 1 tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước
10	Hồ Gia Măng	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 36% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 15025/15025 (m) - Mật độ kênh: 15025/215 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động tốt	- Công trình mới thi công hoàn thành năm 2019 nên chưa xác định được diện tích phục vụ công ích thủy lợi.	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
VIII	**TP. Long Khánh**			

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
1	Hồ Suối Tre	- Hiện đang thi công hồ mới	- Công trình hiện đang thi công nên không tính toán cân bằng nước	
2	Hồ Cầu Dầu	- Phục vụ: tưới - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/15000 (m) - Hiện công trình đang thi công xây dựng chưa xác định được diện tích phục vụ công ích thủy lợi.	- Công trình hiện đang thi công nên không tính toán cân bằng nước	- Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
3	Đập Sân Bay	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1705/2200 (m) - Mật độ kênh: 1705/46 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường, các cửa phai bị rỉ sét.	- Thường thiếu nước cuối vụ Đông Xuân - Tổ chức tưới luân phiên - Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX hợp lý để phù hợp nhu cầu sử dụng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới.
4	Đập Hoà Bình	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 92% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1300/2500 (m) - Mật độ kênh: 2500/38 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường, qua thời gian sử dụng đáy kênh đã bị hư hỏng, nứt nẻ gây rò rỉ	- Vụ ĐX thiếu 14% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Xây dựng, kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
5	Đập Đồng Háp	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 104% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 2175/2420 (m) - Mật độ kênh: 2420/143 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Đủ lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên để tiết kiệm nước - Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để đạt tiêu chí nông thôn mới
6	Đập Suối Chồn	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 169% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1120/1820 (m) - Mật độ kênh: 1820/68 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường, qua thời gian sử dụng đáy kênh đã bị hư hỏng, nứt nẻ gây rò rỉ	- Đủ lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để đạt tiêu chí nông thôn mới
7	Đập Lát Chiếu	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 74% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 2170/2170 (m) - Mật độ kênh: 2170/59 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Thường thiếu nước cuối vụ Đông Xuân - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX hợp lý để phù hợp nhu cầu sử dụng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới.
8	Đập Bàu Đục	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 94% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 703/3503 (m) - Mật độ kênh: 3503/28 (m/ha)	- Đủ lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường		kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới.
9	Đập Bàu Tra	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 87% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1100/1100 (m) - Mật độ kênh: 1100/26 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Mùa khô không đủ nước, thiếu hụt khoảng 14% lượng nước dùng - Tổ chức tưới luân phiên - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Không phát triển kênh mương
10	Kênh mương Ruộng Lớn	- Phục vụ: tưới tiêu kết hợp - Năng lực phục vụ: 105% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 500/2600 (m) - Mật độ kênh: 2600/115 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, kết hợp tạo nguồn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần cải tạo, nạo vét, bồi trúc bờ kênh	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới.
11	Kênh mương Ruộng Tre	- Phục vụ: tưới tiêu kết hợp - Năng lực phục vụ: 67% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/2600 (m) - Mật độ kênh: 2600/263 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, kết hợp tạo nguồn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần cải tạo, nạo vét, bồi trúc bờ kênh	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Kiên cố, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới.
IX	**Huyện Cẩm Mỹ**			

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
1	Hồ Suối Vọng	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/300 (m/ha) - Công trình đầu mối: công trình sau thời gian sử dụng đã bị xuống cấp	- Vụ ĐX thiếu nước (25% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết - Tổ chức tưới luân phiên - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng nước	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Sửa chữa các hạng mục công trình đầu mối bị xuống cấp
2	Hồ Suối Đôi	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 33% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/146 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường. Cần xây dựng hệ thống kênh mương	- Vụ ĐX thiếu nước (45% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết - Cần tổ chức tưới luân phiên và giảm 200 ha tưới - Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước đồng thời giảm diện tích tưới vụ ĐX 200 ha - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
3	Hồ Giao Thông	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 169% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/34 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường. Cần xây dựng hệ thống kênh mương	- Vụ ĐX thiếu nước (15% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết - Tổ chức tưới luân phiên - Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
4	Đập Cù Nhí 1+2	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 102% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 10379/10379 (m) - Mật độ kênh: 10379/446 (m/ha)	- Vụ ĐX thiếu nước (25% nhu cầu), không có khả năng điều tiết - Cần tổ chức tưới luân phiên và giảm 100 ha tưới vụ ĐX	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Tổ chức tưới luân phiên theo yêu cầu dùng nước đồng thời giảm diện tích tưới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	vụ ĐX 100 ha - Không phát triển kênh mương
5	Đập Suối Nước Trong	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 43% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 4506/4506 (m) - Mật độ kênh: 4506/167 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Vụ ĐX thiếu nước (45% nhu cầu), không có khả năng điều tiết - Cần tổ chức tưới luân phiên và giảm 70 ha tưới vụ ĐX - Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Tổ chức tưới luân phiên theo yêu cầu dùng nước đồng thời giảm diện tích tưới vụ ĐX 70 ha - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
6	Đập Suối Sấu	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 69% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3001/3501 (m) - Mật độ kênh: 3501/69 (m/ha) - Công trình đầu mối: bị sạt lở, bồi lắng	- Đủ lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới.
7	Đập dâng ấp 6 xã Sông Nhạn	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 101% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 300/600 (m) - Mật độ kênh: 600/42 (m/ha) - Công trình đầu mối: bị sạt lở, bồi lắng	- Đủ lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới.

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
8	Đập dâng ấp 5 xã Sông Nhạn	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/200 (m) - Mật độ kênh: 200/35 (m/ha) - Công trình đầu mối: bị sạt lở, bồi lắng	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương hiện trạng đạt tiêu chí nông thôn mới
9	Đập dâng ấp 1 xã Lâm San	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/350 (m) - Mật độ kênh: 350/26 (m/ha) - Công trình đầu mối: bị sạt lở, bồi lắng	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương hiện trạng đạt tiêu chí nông thôn mới
10	Đập dâng Suối Sách 1 xã Xuân Đông	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/16 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô thiếu hoặc không có nước - Loại hoặc giao địa phương quản lý
11	Đập dâng Suối Sách 2 xã Xuân Đông	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/23 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô thiếu hoặc không có nước - Loại hoặc giao địa phương quản lý

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
12	Đập dâng ấp 4 xã Sông Ray	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/22 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô thiếu hoặc không có nước - Loại hoặc giao địa phương quản lý
13	Hồ Suối Ran	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 17% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/50 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Mùa khô thiếu nước, mùa mưa nhiều - Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh - Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới
14	Đập tràn khu 4 ấp 5, Sông Nhạn	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 79% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/39 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Vụ ĐX thiếu 14% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Giữ hiện trạng, không phát triển.
15	Đập dâng ấp Tự Túc	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 70% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/35 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Tổ chức tưới luân phiên - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Giữ hiện trạng, không phát triển.

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
16	Đập chắn xã Thừa Đức	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 60% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/30 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Mùa khô không đủ nước, thiếu hụt khoảng 14% lượng nước dùng - Tổ chức tưới luân phiên - Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới
X	**Huyện Tân Phú**			
1	Hồ Đa Tôn	- Phục vụ: tưới và cấp nước - Năng lực phục vụ: 74% (tưới), 200% (cấp nước) - Hệ thống kênh: hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 16442/16442 (m) - Mật độ kênh: 16442/1042 (m/ha) - Công trình đầu mối: Hệ số thấm thân và nền đập lớn hơn tiêu chuẩn cho phép, thân đập hệ số ổn định không đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành. Lòng hồ bị bồi lắng nhiều. Cống lấy nước xuống cấp, bê tông bị phong hóa, rò rỉ	- Vụ ĐX thiếu nước (25% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết - Tổ chức tưới luân phiên - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Sửa chữa các hạng mục công trình đầu mối bị xuống cấp - Không phát triển kênh mương
2	Đập Năm Sao	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 168% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 7505/7505 (m) - Mật độ kênh: 7505/421 (m/ha)	- Đủ nhu cầu sử dụng nước - Tổ chức tưới luân phiên - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Không phát triển kênh mương

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Công trình đầu mối: xây dựng từ lâu, bê tông có hiện tượng bị ăn mòn xuống cấp	bằng lượng nước dùng với nước đến	
3	Đập Đồng Hiệp	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 101% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 11505/21855 - Mật độ kênh: 21855/1633 (m/ha) - Công trình đầu mối: tuyến đê bị đọng nước nhiều ổ gà.	- Đủ nhu cầu sử dụng nước - Tổ chức tưới luân phiên - Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến và có thể mở rộng 70 ha (55 ha lúa, 15 ha màu)	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Cải tạo, nạo vét kênh tiêu dài 7.400 m - Xây dựng bổ sung và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới để mở rộng diện tích khoảng 70 ha (55 ha lúa, 15 ha màu)
4	Đập Vàm Hô	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 146% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 4469/4469 (m) - Mật độ kênh: 4469/73 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Đủ nhu cầu sử dụng nước - Tổ chức tưới luân phiên - Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Không phát triển hệ thống kênh mương
5	Đập Trà Cổ	- Phục vụ: tưới, chuyển đổi phục vụ thủy sản - Năng lực phục vụ: 122% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/24 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Vụ ĐX không đủ nhu cầu cấp nước tưới - Hiện đã chuyển đổi phục vụ 24 ha thủy sản	- Giữ hiện trạng. Không phát triển hệ thống kênh mương
6	Trạm bơm Tà Lài	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 103%	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Hệ thống kênh: hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 12100/12100 (m) - Mật độ kênh: 12100/424 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và có thể mở rộng 35 ha (23 ha lúa và 12 ha màu)	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối - Xây dựng, kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng để mở rộng 35 ha (23 ha lúa và 12 ha màu) và đạt tiêu chí nông thôn mới
7	Trạm bơm ấp 4 - Đắc Lua	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 98% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 6965/14325 (m) - Mật độ kênh: 14325/195 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
8	Trạm bơm ấp 5a - Đắc Lua	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 142% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 100/4000 (m) - Mật độ kênh: 4000/142 (m/ha) - Công trình đầu mối: máy bơm đã cũ, hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Không phát triển hệ thống kênh mương
9	Trạm bơm ấp 8 - Đắc Lua	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 121% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 360/3145 (m) - Mật độ kênh: 3145/193 (m/ha)	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - ổ sung máy bơm dự phòng để	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Công trình đầu mối: thiếu tổ bơm dự phòng	tăng mức đảm bảo - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và có thể mở rộng 90 ha (70 ha lúa và 20 ha màu)	tiết kiệm năng lượng - Nâng cấp thay thế và bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước
10	Trạm bơm ấp 9,10 - Đắc Lua	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 6285/13210 - Mật độ kênh: 13210/186 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
11	Trạm bơm ấp 11 - Đắc Lua	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 146% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 120/3790 (m) - Mật độ kênh: 3790/175 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Không phát triển hệ thống kênh mương
12	Trạm bơm ấp 6 - Phú An	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 76% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1490/1490 (m) - Mật độ kênh: 1490/46 (m/ha) - Công trình đầu mối: xuống cấp, bơm cũ	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
13	Trạm bơm ấp 2 - Nam Cát Tiên	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 89% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1250/1250 (m) - Mật độ kênh: 1250/63 (m/ha) - Công trình đầu mối: thiếu tổ bơm dự phòng	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước - Kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
14	Trạm bơm ấp 8 - Nam Cát Tiên	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 126% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa 2602/4452 (m) - Mật độ kênh: 4452/201 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và mở rộng 40 ha (15 ha lúa và 25 ha màu)	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng, kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng để mở rộng 40 ha (15 ha lúa và 25 ha màu) và đạt tiêu chí nông thôn mới
15	Trạm bơm ấp 6a,6b - Núi Tượng	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 104% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3460/5740 (m)	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Mật độ kênh: 5740/156 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
16	Trạm bơm ấp 1,2 - Phú Thịnh	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 68% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 2014/2014 (m) - Mật độ kênh: 2014/28 (m/ha) - Công trình đầu mối: thiếu tổ bơm dự phòng	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước
17	Trạm bơm Bến Thuyền	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 138% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1957/1957 (m) - Mật độ kênh: 1957/296 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông La Ngà, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
18	Đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua	- Phục vụ: ngăn lũ - Năng lực phục vụ: 61% - Hệ thống đê bao: chưa xác định - Mật độ đê bao: .../486 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ ngăn lũ, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần duy tu bảo dưỡng thường xuyên	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
19	Suối Trà Cổ - Phú Thanh	- Phục vụ: tưới tiêu kết hợp - Năng lực phục vụ: 81% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/2500 (m) - Mật độ kênh: 2500/114 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu và tạo nguồn nước tưới, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần duy tu bảo dưỡng thường xuyên, bồi trúc, cải tạo tuyến kênh.	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 2.500 m
20	Mương tiêu cánh đồng ấp 4,5, 6a, 6b xã Núi Tượng	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 68% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/4078 (m) - Mật độ kênh: 4078/205 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu và tạo nguồn nước tưới, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần duy tu bảo dưỡng thường xuyên, bồi trúc, cải tạo tuyến kênh.	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 4.078 m
21	Kênh tiêu Núi Tượng	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 95% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/6000 (m) - Mật độ kênh: 6000/763 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu và tạo nguồn nước tưới, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần duy tu bảo dưỡng thường xuyên, bồi trúc, cải tạo tuyến kênh.	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 6.000 m
22	Cống tiêu ấp 9 xã Đắc Lua	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 31% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/186 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu và tạo nguồn nước tưới, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần duy tu bảo dưỡng thường xuyên	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
23	Trạm bơm Giang Điền	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 8173/8173 (m) - Mật độ kênh: 8173/450 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và mở rộng 60 ha (50 ha lúa và 10 ha màu)	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng, kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng để mở rộng mở rộng 60 ha (50 ha lúa và 10 ha màu) và đạt tiêu chí nông thôn mới
24	Trạm bơm ấp 4 Tà Lài	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 30% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 2461/2461 (m) - Mật độ kênh: 2461/60 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường.	- Công trình mới thi công hoàn thành năm 2019 nên chưa xác định được diện tích phục vụ công ích thủy lợi.	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
XI	**Huyện Định Quán**			
1	Đập ấp 5	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 110% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 329/3760 (m) - Mật độ kênh: 3760/121 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường, một số hạng mục đầu mối xuống cấp, có rác và bùn cát lắng đọng	- Mùa khô không đủ nước, thiếu hụt khoảng 24% lượng nước dùng - Tổ chức tưới luân phiên - Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát - Giảm diện tích tưới khoảng 25 ha vụ ĐX - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới - Mùa khô vận hành giảm diện tích tưới khoảng 25 ha

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
2	Đập Cầu Ván	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 114% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1611/1611 (m) - Mật độ kênh: 1611/32 (m/ha) - Công trình đầu mối: đập nhiều đất, rác bồi lấp	- Mùa khô không đủ nước, thiếu hụt khoảng 14% lượng nước dùng - Tổ chức tưới luân phiên - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Không phát triển hệ thống kênh mương
3	Đập Cần Đu	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 180/180 (m) - Mật độ kênh: 180/20 (m/ha) - Công trình đầu mối: thượng lưu đập nhiều đất, rác bồi lấp. Hệ thống máy đóng mở chưa được bảo dưỡng thường xuyên, đã bị han rỉ.	- Vụ ĐX thiếu nước, để đảm bảo cần tổ chức tưới luân phiên - Đủ lượng nước dùng hiện tại - Diện tích phục vụ nhỏ	- Giữ hiện trạng. Không phát triển hệ thống kênh mương
4	Hệ thống Trạm bơm Ba Giọt	- Phục vụ: tưới và cấp nước - Năng lực phục vụ: 135% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 9932/14646 (m) - Mật độ kênh: 14646/674 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, và suối Soong. - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
5	Trạm bơm ấp 2 xã Thanh Sơn	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 103% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 2858/11420 (m) - Mật độ kênh: 11420/237 (m/ha) - Công trình đầu mối: Máy bơm hoạt động bình thường.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành và kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới
6	Trạm bơm ấp 8 xã Thanh Sơn	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 129% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 806/11878 (m) - Mật độ kênh: 11878/242 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới
7	Trạm bơm Ngọc Định	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 82% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 6625/10494 (m) - Mật độ kênh: 10494/198 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường, cỏ mọc hai bên mái bể hút.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và mở rộng 40 ha (10 ha lúa và 30 ha màu)	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành, phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng, kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng để mở rộng 40 ha (10 ha lúa và 30 ha màu) và đạt tiêu chí nông thôn mới

Bảng: Đánh giá năng lực theo diện tích phục vụ của các hệ thống công trình thủy lợi

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
	Cộng	**23.953**	**171.240**	**10.415**	**18.935**	**111.703**	**9.341**	**79,05%**	**65,23%**	**89,68%**
I	**Huyện Long Thành**	**2.085**	**131.423**	**1.112**	**1.499**	**82.488**	**1.118**	**71,88%**	**62,76%**	**100,51%**
1	Hồ Cầu Mới tuyến V, VI (gồm đập Suối Cả)	1.520	107.500	-	913	52.395	-	60%	49%	-
2	Hồ Lộc An	-	-	300	-	-	306	-	-	102%
3	Đập Long An	400	5.923	-	386	7.230	-	96%	122%	-
4	Đập Phước Thái	-	18.000	-	-	22.863	-	-	127%	-
5	Đập Bà Ký	-	-	662	-	-	662	-	-	100%
6	Đập Sa Cá	90	-	-	120	-	-	133%	-	-
7	Đập Bàu Tre	75	-	-	80	-	-	107%	-	-
8	Kênh tiêu Bàu Cá	-	-	100	-	-	100	-	-	100%
9	Đê ngăn mặn Long Phú	-	-	50	-	-	50	-	-	100%
II	**Huyện Nhơn Trạch**	**5.097**	**-**	**6.243**	**3.072**	**-**	**6.142**	**60,28%**	**-**	**98,38%**

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
1	HTTL Ông Kèo	4.609	-	5.338	2.379	-	5.276	52%	-	99%
2	Đê Hiệp Phước - Long Thọ	-	-	445	-	-	662	-	-	149%
3	Kênh Mả Vôi	93	-	-	110	-	-	118%	-	-
4	Kênh tiêu Hiệp Phước	106	-	400	174	-	174	164%	-	44%
5	Bờ bao Phú Hội	84	-	-	190	-	-	226%	-	-
6	Bờ bao Phú Hữu	47	-	-	66	-	-	140%	-	-
7	Bờ bao Đại Phước	103	-	-	99	-	-	96%	-	-
8	Bờ bao Phú Thạnh	18	-	-	17	-	-	97%	-	-
9	Kênh tạo nguồn Long Thọ	38	-	-	38	-	-	100%	-	-
10	Hệ thống kênh tiêu thoát nước rau sạch Long Thọ	-	-	60	-	-	30	-	-	50%
III	**Huyện Trảng Bom**	**1.629**	**2.000**	**-**	**1.125**	**658**	**-**	**69,04%**	**32,88%**	**-**
1	Hồ Sông Mây	1.100	2.000	-	777	658	-	71%	33%	-

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
2	Hồ Bà Long	50	-	-	50	-	-	100%	-	-
3	Hồ Thanh Niên	70	-	-	56	-	-	80%	-	-
4	Hồ Suối Đầm	150	-	-	Đang sửa chữa			-	-	-
5	Đập Gia Tôn	33	-	-	24	-	-	72%	-	-
6	Đập Suối Dâu	25	-	-	25	-	-	100%	-	-
7	Đập Hưng Long	50	-	-	37	-	-	74%	-	-
8	Đập Bàu Hàm	128	-	-	128	-	-	100%	-	-
9	Đập Đòn Gánh	23	-	-	28	-	-	122%	-	-
IV	**Huyện Vĩnh Cửu**	**1.107**	**-**	**-**	**1.258**	**-**	**-**	**113,64%**	**-**	**-**
1	Hồ Mo Nang	46	-	-	71	-	-	154%	-	-
2	Hồ Bà Hào	Phòng chống cháy rừng						-	-	-
3	Trạm bơm Bình Hòa 1	95	-	-	113	-	-	119%	-	-
4	Trạm bơm Bình Hòa 2	50	-	-	65	-	-	130%	-	-
5	Trạm bơm Bình Hòa 3	15	-	-	25	-	-	170%	-	-

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
6	Trạm bơm Bình Phước	78	-	-	76	-	-	98%	-	-
7	Trạm bơm Bình Lục	49	-	-	53	-	-	109%	-	-
8	Trạm bơm Tân Triều	52	-	-	56	-	-	108%	-	-
9	Trạm bơm Lợi Hòa	130	-	-	163	-	-	125%	-	-
10	Trạm bơm Long Chiến	106	-	-	118	-	-	111%	-	-
11	Trạm bơm Thiện Tân 1	90	-	-	100	-	-	112%	-	-
12	Trạm bơm Thiện Tân 2	45	-	-	52	-	-	116%	-	-
13	Trạm bơm Thiện Tân 3	25	-	-	26	-	-	103%	-	-
14	Trạm bơm Tân An	86	-	-	89	-	-	103%	-	-
15	Trạm bơm Đại An	47	-	-	77	-	-	164%	-	-

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
16	Trạm bơm Trị An 1	50	-	-	93	-	-	186%	-	-
17	Trạm bơm Trị An 2	30	-	-	12	-	-	40%	-	-
18	Trạm bơm Hiếu Liêm	113	-	-	69	-	-	61%	-	-
V	**TP. Biên Hoà**	**65**	**-**	**-**	**65**	**-**	**-**	**100,00%**	**-**	**-**
1	Trạm bơm Phước Tân	50	-	-	50	-	-	100%	-	-
2	Trạm bơm Hiệp Hòa 1	15	-	-	15	-	-	100%	-	-
VI	**Huyện Thống Nhất**	**776**	**-**	**420**	**626**	**-**	**328**	**80,67%**	**-**	**77,99%**
1	Đập Cây Da	50	-	-	65	-	-	130%	-	-
2	Đập Ba Cao	80	-	-	24	-	-	30%	-	-
3	Đập Tín Nghĩa 1	10	-	-	6	-	-	58%	-	-
4	Đập Tín Nghĩa 2	120	-	-	110	-	-	92%	-	-
5	Đập Cầu Cường	94	-	-	65	-	-	70%	-	-

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
6	Đập Cầu Máng	42	-	-	21	-	-	50%	-	-
7	Đập Ông Công	45	-	-	13	-	-	28%	-	-
8	Đập Ông Nhì	20	-	-	14	-	-	71%	-	-
9	Đập Ông Sinh	45	-	-	20	-	-	45%	-	-
10	Đập Bỉnh	45	-	-	55	-	-	121%	-	-
11	Đập Ông Thọ	70	-	-	93	-	-	133%	-	-
12	Đập Tân Yên	80	-	-	42	-	-	53%	-	-
13	Đập Cầu Quay	30	-	-	59	-	-	197%	-	-
14	Đập Suối Mủ	45	-	-	39	-	-	86%	-	-
15	Kênh tiêu thoát nước 52/54	-	-	60	-	-	39	-	-	64%
16	Kênh tiêu thoát nước 97	-	-	50	-	-	23	-	-	46%
17	Kênh tiêu thoát nước Phú Dòng	-	-	250	-	-	208	-	-	83%
18	Kênh tiêu thoát nước Cống Trắng	-	-	60	-	-	57	-	-	96%

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
VII	**Huyện Xuân Lộc**	**2.290**	**20.667**	**-**	**1.695**	**13.358**	**-**	**73,98%**	**64,63%**	**-**
1	Hồ Gia Ui (gồm trạm bơm Xuân Tâm)	720	5.000	-	673	5.807	-	93%	116%	-
2	Hồ Núi Le	400	15.667	-	-	7.550	-	-	48%	-
3	Đập Lang Minh	200	-	-	388	-	-	194%	-	-
4	Đập Gia Liêu 1	30	-	-	28	-	-	92%	-	-
5	Đập Gia Liêu 2	62	-	-	62	-	-	100%	-	-
6	Đập Bưng Cần	100	-	-	140	-	-	140%	-	-
7	Đập tràn Tân Bình 1	60	-	-	60	-	-	100%	-	-
8	Đập tràn Tân Bình 2	103	-	-	103	-	-	100%	-	-
9	Trạm bơm Mu Rùa	26	-	-	26	-	-	100%	-	-
10	Hồ Gia Măng	590	-	-	215	-	-	36%	-	-
VIII	**TP. Long Khánh**	**1.405**	**12.150**	**-**	**786**	**-**	**-**	**55,92%**	**-**	**-**
1	Hồ Suối Tre	50	8.150	-	Đang thi công hồ mới			-	-	-

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
2	Hồ Cầu Dầu	450	4.000	-	Đang thi công hồ mới			-	-	-
3	Đập Sân Bay	46	-	-	46	-	-	100%	-	-
4	Đập Hoà Bình	41	-	-	38	-	-	92%	-	-
5	Đập Đồng Háp	138	-	-	143	-	-	104%	-	-
6	Đập Suối Chồn	40	-	-	68	-	-	169%	-	-
7	Đập Lát Chiếu	80	-	-	59	-	-	74%	-	-
8	Đập Bàu Đục	30	-	-	28	-	-	94%	-	-
9	Đập Bàu Tra	30	-	-	26	-	-	87%	-	-
10	Kênh mương Ruộng Lớn	110	-	-	115	-	-	105%	-	-
11	Kênh mương Ruộng Tre	390	-	-	263	-	-	67%	-	-
IX	**Huyện Cẩm Mỹ**	**2.319**	**-**	**-**	**1.480**	**1.600**	**-**	**63,84%**	**-**	**-**
1	Hồ Suối Vọng	300	-	-	300	1.600	-	100%	-	-
2	Hồ Suối Đôi	440	-	-	146	-	-	33%	-	-
3	Hồ Giao Thông	20	-	-	34	-	-	169%	-	-
4	Đập Cù Nhí 1+2	436	-	-	446	-	-	102%	-	-

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
5	Đập Suối Nước Trong	385	-	-	167	-	-	43%	-	-
6	Đập Suối Sấu	100	-	-	69	-	-	69%	-	-
7	Đập dâng ấp 6 xã Sông Nhạn	42	-	-	42	-	-	101%	-	-
8	Đập dâng ấp 5 xã Sông Nhạn	35	-	-	35	-	-	100%	-	-
9	Đập dâng ấp 1 xã Lâm San	50	-	-	26	-	-	52%	-	-
10	Đập dâng Suối Sách 1 xã Xuân Đông	16	-	-	16	-	-	100%	-	-
11	Đập dâng Suối Sách 2 xã Xuân Đông	23	-	-	23	-	-	100%	-	-
12	Đập dâng ấp 4 xã Sông Ray	22	-	-	22	-	-	100%	-	-
13	Hồ Suối Ran	300	-	-	50	-	-	17%	-	-

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
14	Đập tràn khu 4 ấp 5, Sông Nhạn	50	-	-	39	-	-	79%	-	-
15	Đập dâng ấp Tự Túc	50	-	-	35	-	-	70%	-	-
16	Đập chắn xã Thừa Đức	50	-	-	30	-	-	60%	-	-
X	**Huyện Tân Phú**	**5.865**	**5.000**	**2.640**	**5.808**	**10.000**	**1.753**	**99,02%**	**200,00%**	**66,41%**
1	Hồ Đa Tôn	1.403	5.000	-	1.042	10.000	-	74%	200%	-
2	Đập Năm Sao	250	-	-	421	-	-	168%	-	-
3	Đập Đồng Hiệp	1.622	-	-	1.633	-	-	101%	-	-
4	Đập Vàm Hô	50	-	-	73	-	-	146%	-	-
5	Đập Trà Cổ	20	-	-	24	-	-	122%	-	-
6	Trạm bơm Tà Lài	410	-	-	424	-	-	103%	-	-
7	Trạm bơm ấp 4 - Đắc Lua	198	-	-	195	-	-	98%	-	-
8	Trạm bơm ấp 5a - Đắc Lua	100	-	-	142	-	-	142%	-	-

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
9	Trạm bơm ấp 8 - Đắc Lua	160	-	-	193	-	-	121%	-	-
10	Trạm bơm ấp 9,10 - Đắc Lua	186	-	-	186	-	-	100%	-	-
11	Trạm bơm ấp 11 - Đắc Lua	120	-	-	175	-	-	146%	-	-
12	Trạm bơm ấp 6 - Phú An	60	-	-	46	-	-	76%	-	-
13	Trạm bơm ấp 2 - Nam Cát Tiên	70	-	-	63	-	-	89%	-	-
14	Trạm bơm ấp 8 - Nam Cát Tiên	160	-	-	201	-	-	126%	-	-
15	Trạm bơm ấp 6a,6b - Núi Tượng	150	-	-	156	-	-	104%	-	-
16	Trạm bơm ấp 1,2 - Phú Thịnh	41	-	-	28	-	-	68%	-	-
17	Trạm bơm Bến Thuyền	215	-	-	296	-	-	138%	-	-

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
18	Đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua	-	-	800	-	-	486	-	-	61%
19	Suối Trà Cổ - Phú Thanh	-	-	140	-	-	114	-	-	81%
20	Mương tiêu cánh đồng ấp 4,5, 6a, 6b xã Núi Tượng	-	-	300	-	-	205	-	-	68%
21	Kênh tiêu Núi Tượng	-	-	800	-	-	763	-	-	95%
22	Cống tiêu ấp 9 xã Đắc Lua	-	-	600	-	-	186	-	-	31%
23	Trạm bơm Giang Điền	450	-	-	450	-	-	100%	-	-
24	Trạm bơm ấp 4 Tà Lài	200	-	-	60	-	-	30%	-	-
XI	**Huyện Định Quán**	**1.315**	**-**	**-**	**1.522**	**3.600**	**-**	**115,77%**	**-**	**-**
1	Đập ấp 5	110	-	-	121	-	-	110%	-	-
2	Đập Cầu Ván	28	-	-	32	-	-	114%	-	-

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
3	Đập Cần Đu	20	-	-	20	-	-	100%	-	-
4	Hệ thống Trạm bơm Ba Giọt	500	-	-	674	3.600	-	135%	-	-
5	Trạm bơm ấp 2 xã Thanh Sơn	230	-	-	237	-	-	103%	-	-
6	Trạm bơm ấp 8 xã Thanh Sơn	187	-	-	242	-	-	129%	-	-
7	Trạm bơm Ngọc Định	240	-	-	198	-	-	82%	-	-

Bảng: Bảng đánh giá hiện trạng hệ thống kênh mương thủy lợi tỉnh Đồng Nai

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
I	**Huyện Long Thành**			
1	Hồ Cầu Mới tuyến V, VI (gồm đập Suối Cả)	- Phục vụ: tưới và cấp nước - Năng lực phục vụ: 60% (tưới), 49% (cấp nước) - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 8957/16377 (m) - Mật độ kênh: 16377/913 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Hoạt động liên vận với hồ cầu mới tuyến VI và đập Suối Cả - Mùa khô thiếu nước, điều tiết bằng hồ chứa - Đủ nước phục vụ sản xuất trong năm	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh đạt tiêu chí nông thôn mới
2	Hồ Lộc An	- Phục vụ: tiêu thoát - Năng lực phục vụ: 102% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/306 (m/ha) - Công trình đầu mối: Bình thường	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước
3	Đập Long An	- Phục vụ: tưới và cấp nước - Năng lực phục vụ: 96% (tưới), 122% (cấp nước) - Hệ thống kênh: hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/16690 (m)	- Đảm bảo đủ nước sản xuất - Cần hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới và tăng mức đảm bảo cho công trình	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Mật độ kênh: 16690/386 (m/ha) - Công trình đầu mối: công trình đã bị xuống cấp nặng, đập dâng đóng mở bằng phai rời, các joong cửa bị rách, nước rò rỉ nhiều, kênh mương xuống cấp chỉ còn 30% giá trị		phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
4	Đập Phước Thái	- Phục vụ: cấp nước - Năng lực phục vụ: 127% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/1180 (m) - Mật độ kênh: 1180/…. (m/ha) - Công trình đầu mối: CT đầu mối xuống cấp còn 60% giá trị, kênh mương còn 40%	- Đảm bảo đủ lượng nước dùng để sản xuất - Cấp nước, không có diện tích phục vụ tưới	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
5	Đập Bà Ký	- Phục vụ: ngăn mặn - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/1200 (m) - Mật độ kênh: 1200/662 (m/ha) - Công trình đầu mối: Đập chính có hiện tượng bê tông	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo tiêu thoát nước tốt cần duy tu bảo dưỡng để vận hành công trình tốt	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối bị xuống cấp

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		bị ăn mòn xuống cấp, đập còn 60% giá trị, đê bao còn 50%		- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới
6	Đập Sa Cá	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 133% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3000/3000 (m) - Mật độ kênh: 3000/120 (m/ha) - Công trình đầu mối: xây mới đập bằng bê tông cốt thép thay thế cho đập cao su bị thủng, hoạt động tốt	- Đủ lượng nước sản xuất, tuy nhiên về mùa khô dòng chảy đến giảm hơn - Xây dựng bổ sung thêm hệ thống kênh mương để đưa nước đến mặt ruộng thuận lợi.	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Xây dựng, kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
7	Đập Bàu Tre	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 107% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa 4675/4675 (m) - Mật độ kênh: 4675/80 (m/ha) - Công trình đầu mối: mới được nạo vét năm 2019, hiện hoạt động tốt.	- Vụ ĐX thiếu nước (12%), có thể tổ chức tưới luân phiên - Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				chí nông thôn mới
8	Kênh tiêu Bàu Cá	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/1100 (m) - Mật độ kênh: 1100/100 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện trạng lòng kênh có nhiều rác và bị bồi lắng và xuống cấp.	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo tiêu thoát nước tốt cần khơi thông, nạo vét	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối bị xuống cấp - Cải tạo nạo vét kênh để tiêu thoát nước tốt
9	Đê ngăn mặn Long Phú	- Phục vụ: ngăn mặn - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/1000 - Mật độ kênh: 1000/50 (m/ha) - Công trình đầu mối: nhiều đoạn xuống cấp, lún, cần nâng cấp xây dựng cải tạo.	- Công trình phục vụ ngăn mặn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình hàng năm - Định tuyến, xây dựng cải tạo lại tuyến đê dài khoảng 1.000 m
II	**Huyện Nhơn Trạch**			
1	HTTL Ông Kèo	- Phục vụ: ngăn mặn kết hợp tưới - Năng lực phục vụ: 99% (ngăn mặn), 52% (tưới) - Đê bao, kênh rạch dài: 109.936 m - Mức độ kiên cố hóa: 0/109.936 (m) - Mật độ kênh: 109.936/5276	- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo sửa chữa các vị trí

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		(m/ha) - Công trình đầu mối: Các cống đầu mối, cống dưới đê có hiện tượng xuống cấp, bê tông bị ăn mòn bong nứt, cầu giao thông bị lún, bê tông lan can và mặt cầu cũng bị hư hỏng.		bị hư hỏng, xuống cấp - Cải tạo nạo vét kênh để tiêu thoát nước tốt
2	Đê Hiệp Phước - Long Thọ	- Phục vụ: ngăn mặn - Năng lực phục vụ: 149% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/700 (m) - Mật độ kênh: 700/662 (m/ha) - Công trình đầu mối: hệ thống kênh liên hoàn nhiều đoạn có hiện tượng bối lắng, sạt	- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Định tuyến, xây dựng cải tạo lại tuyến đê dài khoảng 700 m
3	Kênh Mả Vôi	- Phục vụ: tiêu kết hợp tạo nguồn tưới - Năng lực phục vụ: 118% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/2500 (m) - Mật độ kênh: 2500/110 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện bị bồi lắng, sạt mái, bờ kênh lún nên nhiễm mặn	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, kết hợp tạo nguồn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần cải tạo và nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới.

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
4	Kênh tiêu Hiệp Phước	- Phục vụ: tưới tiêu kết hợp - Năng lực phục vụ: 44% (tiêu thoát), 164% (tưới) - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/15280 (m) - Mật độ kênh: 15280/174 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện bị bồi lắng, sạt mái, bờ kênh lún nên nhiễm mặn	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần cải tạo, nạo vét, bồi trúc bờ kênh	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét, bồi trúc bờ kênh dài 15.280 m
5	Bờ bao Phú Hội	- Phục vụ: chống lũ, ngăn mặn - Năng lực phục vụ: 226% - Hệ thống bờ bao: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/22465 (m) - Mật độ bờ bao: 22465/190 (m/ha) - Công trình đầu mối: mặt đê nhiều đoạn bị lún nứt, mái sạt và cây dại xâm lấn. Mặt cắt nhiều chỗ không còn định dạng.	- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, bồi trúc bờ bao dài 22.465 m
6	Bờ bao Phú Hữu	- Phục vụ: chống lũ, ngăn mặn - Năng lực phục vụ: 140% - Hệ thống bờ bao: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/1520 (m) - Mật độ bờ bao: 1520/66 (m/ha) - Công trình đầu	- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, bồi trúc bờ bao dài 1.520 m

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		mối: mặt đê nhiều đoạn bị lún nứt, mái sạt và cây dại xâm lấn. Mặt cắt nhiều chỗ không còn định dạng.		
7	Bờ bao Đại Phước	- Phục vụ: chống lũ, ngăn mặn - Năng lực phục vụ: 96% - Hệ thống bờ bao: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa 0/12540 (m) - Mật độ bờ bao: 12540/99 (m/ha) - Công trình đầu mối: mặt đê nhiều đoạn bị lún nứt, mái sạt và cây dại xâm lấn. Mặt cắt nhiều chỗ không còn định dạng.	- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, bồi trúc bờ bao dài 12.540 m
8	Bờ bao Phú Thạnh	- Phục vụ: chống lũ, ngăn mặn - Năng lực phục vụ: 97% - Hệ thống bờ bao: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa 0/2610 (m) - Mật độ bờ bao: 2610/17 (m/ha) - Công trình đầu mối: mặt đê nhiều đoạn bị lún nứt, mái sạt và cây dại xâm lấn. Mặt cắt nhiều chỗ không còn định dạng.	- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, bồi trúc bờ bao dài 2.610 m
9	Kênh tạo nguồn Long Thọ	- Phục vụ: tưới tiêu kết hợp - Năng lực phục	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, kết hợp tạo nguồn, không	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/981 (m) - Mật độ kênh: 981/38 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện kênh đang bị bồi lắng và cỏ rác nhiều, mặt cắt đang mất định dạng. Cần xây dựng cống kiểm soát triều/mặn	tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần cải tạo và nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh	bảo dưỡng công trình - Kiên cố hóa hệ thống kênh đạt tiêu chí nông thôn mới.
10	Hệ thống kênh tiêu thoát nước rau sạch Long Thọ	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 50% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/1739 (m) - Mật độ kênh: 1739/30 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện kênh đang bị bồi lắng và cỏ rác nhiều, mặt cắt đang mất định dạng. Cần xây dựng cống kiểm soát triều/mặn	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, kết hợp tạo nguồn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần cải tạo, nạo vét, bồi trúc bờ kênh	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 1.739 m
III	**Huyện Trảng Bom**			
1	Hồ Sông Mây	- Phục vụ: tưới và cấp nước - Năng lực phục vụ: 71% (tưới), 33% cấp nước - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 19521/21331 (m)	- Mùa khô thiếu nước, điều tiết bằng hồ chứa - Tổ chức tưới luân phiên	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Mật độ kênh: 21331/777 (m/ha) - Công trình đầu mối: mặt đập, mái thượng hạ lưu, hệ số thấm lớn hơn mức cho phép; cầu tràn bê tông tràn xả lũ xuống cấp...Lòng hồ bị bồi lắng nhiều; cống lấy nước các dầm có hiện tượng lún nứt...		nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh đạt tiêu chí nông thôn mới
2	Hồ Bà Long	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1075/1900 (m) - Mật độ kênh: 1900/50 (m/ha) - Công trình đầu mối: mái thượng lưu đập đất không có lớp gia cố bảo vệ mái; lòng hồ bị bồi lắng nhiều	- Mùa khô thiếu nước, mùa mưa nhiều, điều tiết bằng hồ chứa - Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh - Kết quả tính cân bằng nước cho thấy có thể mở rộng 10 ha lúa	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới - Xây dựng bổ sung kênh mương để mở rộng khoảng 10 ha lúa

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
3	Hồ Thanh Niên	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 80% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 5156/5306 (m) - Mật độ kênh: 5306/56 (m/ha) - Công trình đầu mối: lòng hồ bồi lắng nhiều làm giảm dung tích trữ nước thực tế; thân đập chính bị lún mòn; mặt tràn xả lũ lát đá bị bong tróc, lồi lõm cần nâng cấp, sửa chữa	- Mùa khô thiếu nước, mùa mưa nhiều, điều tiết bằng hồ chứa - Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh - Kết quả tính cân bằng nước cho thấy có thể mở rộng 20 ha lúa	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới - Xây dựng bổ sung kênh mương để mở rộng khoảng 20 ha lúa
4	Hồ Suối Đầm	Hiện công trình đang sửa chữa		
5	Đập Gia Tôn	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 72% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa 520/520 (m) - Mật độ kênh: 520/24 (m/ha) - Công trình đầu mối: lòng suối bị bồi lấp, khả năng tiêu thoát kém	- Đủ lượng nước sử dụng, để tăng mức đảm bảo phục vụ cần tổ chức tưới luân phiên	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Sửa chữa cống lấy nước

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
6	Đập Suối Dâu	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/25 (m/ha) - Công trình đầu mối: nền bê tông phía hạ lưu đập bị xói. Chưa có cống và kênh lấy nước, tiêu nước.	- Đủ lượng nước sử dụng, để tăng mức đảm bảo phục vụ cần tổ chức tưới luân phiên - Kết quả tính cân bằng nước cho thấy lượng nước đủ dùng cho sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm
7	Đập Hưng Long	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 74% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 584/984 (m) - Mật độ kênh: 984/37 (m/ha) - Công trình đầu mối: bờ kè sạt lở, hệ thống kênh bị bồi lấp và cỏ mọc nhiều. Cần đầu tư xây dựng hoàn chỉnh và kiên cố hóa kênh nội đồng để phát huy hiệu quả công trình	- Mùa khô thiếu khoảng 15% lượng nước dùng - Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh để giảm thất thoát - Kết quả tính cân bằng nước cho thấy đủ phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới - Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX hợp lý để phù hợp nhu cầu sử dụng nước
8	Đập Bàu Hàm	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3513/3513 (m) - Mật độ kênh:	- Mùa khô thiếu khoảng 7% lượng nước dùng - Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh để giảm thất thoát - Kết quả tính cân	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Tổ chức tưới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		3513/128 (m/ha) - Công trình đầu mối: nhà quản lý, xuống cấp hư hỏng nặng, đập và hệ thống kênh dẫn bị bồi lấp, cỏ rác nhiều. Bờ kè sạt lở; cánh phai điều tiết cống đầu kênh bị mất, cần thay mới	bằng nước cho thấy đủ phục vụ sản xuất	luân phiên vụ ĐX hợp lý để phù hợp nhu cầu sử dụng nước
9	Đập Đòn Gánh	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 122% - Hệ thống kênh: chưa hoàn thiện - Mức độ kiên cố hóa: 0/919 (m) - Mật độ kênh: 919/28 (m/ha) - Công trình đầu mối: hệ thống kênh bị bồi lắng cỏ mọc nhiều	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương hiện trạng đạt tiêu chí nông thôn mới
IV	**Huyện Vĩnh Cửu**			
1	Hồ Mo Nang	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 154% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3741/3741 (m) - Mật độ kênh: 3741/71 (m/ha) - Công trình đầu mối: Tràn xả lũ đáy và 2 vai tràn có nhiều cỏ, rác	- Mùa khô thiếu nước, mùa mưa nhiều, điều tiết bằng hồ chứa - Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh - Kết quả tính cân bằng nước cho thấy đảm bảo lượng nước dùng	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm
2	Hồ Bà Hào	- Phục vụ: phòng cháy, chữa cháy	Mục tiêu chính sử dụng PCCC rừng,	- Xây dựng/cập nhật

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		rừng - Hệ thống kênh: không có - Công trình đầu mối: mới được cải tạo năm 2017, hiện hoạt động tốt. Cần xây dựng hệ thống kênh mương	đảm bảo lượng nước dùng	quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước PCCC hàng năm
3	Trạm bơm Bình Hòa 1	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 119% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 6180/6180 (m) - Mật độ kênh: 6180/113 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
4	Trạm bơm Bình Hòa 2	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 130% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3250/3250 (m) - Mật độ kênh:	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		3250/65 (m/ha) - Công trình đầu mối: nền nhà trạm bị lún; xung quanh bể hút rác nhiều, mái bị sạt lở.		phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
5	Trạm bơm Bình Hòa 3	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 170% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1000/1000 (m) - Mật độ kênh: 1000/25 (m/ha) - Công trình đầu mối: các ống hút, đẩy bị han rỉ, bể hút có rác và cỏ. Cần bổ sung thêm tổ máy bơm dự phòng	- Nguồn nước từ kênh N3 của trạm bơm Bình Hòa 2, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm Bình Hòa 2 - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
6	Trạm bơm Bình Phước	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 98% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 4600/4600 (m) - Mật độ kênh: 4600/76 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai thông qua nhánh sông Tân Triều, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất - Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
7	Trạm bơm Bình Lục	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 109% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1880/1880 (m) - Mật độ kênh: 1880/53 (m/ha) - Công trình đầu mối: ống hút, ống đẩy bị han rỉ ; máy	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		bơm qua thời gian dài sử dụng, hiệu suất phục vụ chỉ đạt khoảng 50-60%. cần có kế hoạch thay mới máy bơm để nâng cao hiệu suất phục vụ.		- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
8	Trạm bơm Tân Triều	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 108% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 2740/2740 (m) - Mật độ kênh: 2740/56 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất - Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
9	Trạm bơm Lợi Hòa	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 125% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 7980/7980 (m) - Mật độ kênh: 7980/163 (m/ha) - Công trình đầu mối: hệ thống cung cấp điện bị xuống cấp, Bể hút và bể xả bị bồi lắng, nền nhà trạm bị ẩm ướt.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và có thể mở rộng 20 ha (15 ha lúa, 5 ha màu)	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới để mở rộng diện tích 20 ha (15 ha lúa, 5 ha màu)
10	Trạm bơm Long Chiến	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 111% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 4380/4380 (m) - Mật độ kênh: 4380/118 (m/ha) - Công trình đầu	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		mối: Rác nhiều ở phía bể hút, các máy bơm, ống hút, đẩy đã cũ, bị han rỉ, mùa lũ khi nâng hạ khó khăn.		công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
11	Trạm bơm Thiện Tân 1	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 112% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3070/3070 (m) - Mật độ kênh: 3070/100 (m/ha) - Công trình đầu mối: đang có hiện tượng bị bồi lấp, tràn nước.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
12	Trạm bơm Thiện Tân 2	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 116% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1890/1890 (m) - Mật độ kênh: 1890/52 (m/ha) - Công trình đầu mối: Bình thường	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
13	Trạm bơm Thiện Tân 3	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 103% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1400/1400 (m) - Mật độ kênh: 1400/26 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường. Cần bổ sung thêm tổ máy bơm dự phòng	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất - Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
14	Trạm bơm Tân An	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 103% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3959/3959 (m) - Mật độ kênh: 3959/89 (m/ha) - Công trình đầu mối: máy bơm hiện đã cũ, hiệu suất giảm.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và có thể mở rộng 15 ha lúa - Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối - Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới để mở rộng diện tích 15 ha lúa

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
15	Trạm bơm Đại An	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 164% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3442/3442 (m) - Mật độ kênh: 3442/77 (m/ha) - Công trình đầu mối: ống hút và ống đẩy bị han rỉ, nhà quản lý xuống cấp	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
16	Trạm bơm Trị An 1	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 186% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 2200/2200 (m) - Mật độ kênh: 2200/93 (m/ha) - Công trình đầu mối: Bể hút có cây, cỏ và rác.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
17	Trạm bơm Trị An 2	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 40% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 800/800 (m) - Mật độ kênh: 800/12 (m/ha) - Công trình đầu mối: công trình đã xuống cấp, cỏ mọc 2 bên mái nhà trạm.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng
18	Trạm bơm Hiếu Liêm	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 61% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 9900/9900 (m) - Mật độ kênh: 9900/69 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất - Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
V	**TP. Biên Hoà**			
1	Trạm bơm Phước Tân	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1900/2250 (m) - Mật độ kênh: 2250/50 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai thông qua nhánh sông nội đồng, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng
2	Trạm bơm Hiệp Hòa 1	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1480/2430 (m) - Mật độ kênh: 2430/15 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai thông qua nhánh sông nội đồng, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
VI	**Huyện Thống Nhất**			
1	Đập Cây Da	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 130% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 2341/2341 (m) - Mật độ kênh: 2341/65 (m/ha) - Công trình đầu mối: thượng lưu đập bị bùn đất bồi lắng phí bờ trái	- Mùa khô và vụ ĐX thiếu nước, cần chuyển đổi hết lúa sang cây trồng cạn - Tổ chức tưới luân phiên để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Không phát triển kênh mương
2	Đập Ba Cao	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 30% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 50/1377 (m) - Mật độ kênh: 1377/24 (m/ha) - Công trình đầu mối: Bình thường	- Thiếu nước vào mùa khô, chuyển đổi hết lúa sang cây trồng cạn - Tổ chức tưới luân phiên để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng, kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
3	Đập Tín Nghĩa 1	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 58% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 390/710 (m) - Mật độ kênh: 710/6 (m/ha) - Công trình đầu mối: Thượng lưu	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương hiện

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		đập có nhiều rác. Xung quanh đập nhiều cỏ cây mọc, bị sạt lở tại bờ trái hạ lưu đập		trạng đạt tiêu chí nông thôn mới
4	Đập Tín Nghĩa 2	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 92% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1500/1700 (m) - Mật độ kênh: 1700/110 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Thiếu nước vào mùa khô, chuyển đổi hết lúa sang cây trồng cạn - Tổ chức tưới luân phiên để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
5	Đập Cầu Cường	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 70% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1150/1950 (m) - Mật độ kênh: 1950/65 (m/ha) - Công trình đầu mối: Thượng lưu đập bị bồi lắng bởi bùn, cỏ rác, hệ thống lan can cầu giao thông qua thân đập bị hư hỏng	- Vụ ĐX thiếu 10% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
6	Đập Cầu Máng	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 50% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh	- Vụ ĐX thiếu 5% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Mức độ kiên cố hóa: 529/529 (m) - Mật độ kênh: 529/21 (m/ha) - Công trình đầu mối: thượng lưu đập nhiều đất, rác bồi lấp. Bồi lắng đoạn đầu kênh chính	- Giữ hiện trạng hệ thống kênh do diện tích phục vụ nhỏ	hoạch dùng nước hàng năm - Không phát triển kênh mương
7	Đập Ông Công	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục: 28% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/1400 (m) - Mật độ kênh: 1400/13 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Vụ ĐX thiếu 15% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Giữ hiện trạng hệ thống kênh do diện tích phục vụ nhỏ	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
8	Đập Ông Nhì	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 71% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/605 (m) - Mật độ kênh: 605/14 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Vụ ĐX thiếu 7% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
9	Đập Ông Sinh	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 45% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1006/1006 (m) - Mật độ kênh: 1006/20 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Vụ ĐX thiếu 17% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
10	Đập Bỉnh	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 121% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 365/994 (m) - Mật độ kênh: 994/55 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện đã xuống cấp, bùn lắng nhiều	- Vụ ĐX thiếu 10% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
11	Đập Ông Thọ	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 133% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1390/2090 (m) - Mật độ kênh: 2090/93 (m/ha) - Công trình đầu	- Vụ ĐX thiếu 12% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		mối: thượng lưu bị bồi lắng bởi cỏ rác		chí nông thôn mới
12	Đập Tân Yên	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 53% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1070/1070 (m) - Mật độ kênh: 1887/42 (m/ha) - Công trình đầu mối: không có phai điều tiết nước.	- Vụ ĐX thiếu 14% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
13	Đập Cầu Quay	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 197% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1760/2190 (m) - Mật độ kênh: 2190/59 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Vụ ĐX thiếu 4% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
14	Đập Suối Mủ	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 86% - Hệ thống kênh: hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3500/3500	- Vụ ĐX thiếu 7% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		(m) - Mật độ kênh: 3500/39 (m/ha) - Công trình đầu mối: công trình dạng bán kiên cố đã bị xuống cấp	hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	năm - Không phát triển kênh mương
15	Kênh tiêu thoát nước 52/54	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 64% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/2800 (m) - Mật độ kênh: 2800/39 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần nạo vét, bồi trúc bờ kênh	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 2.800 m
16	Kênh tiêu thoát nước 97	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 46% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/2900 (m) - Mật độ kênh: 2900/23 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 2.900 m
17	Kênh tiêu thoát nước Phú Dòng	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 83% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/4300 (m) - Mật độ kênh: 4300/208 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 4.300 m

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
18	Kênh tiêu thoát nước Cống Trắng	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 96% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/4700 (m) - Mật độ kênh: 4700/57 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 4.700 m
VII	**Huyện Xuân Lộc**			
1	Hồ Gia Ui (gồm trạm bơm Xuân Tâm)	- Phục vụ: tưới và cấ[nước - Năng lực phục vụ: 93% (tưới), 116% (cấp nước) - Hệ thống kênh: hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 27612/41143 - Mật độ kênh: 41143/673 (m/ha) - Công trình đầu mối: đập đất hệ số thấm một số vị trí cao hơn mức cho phép; mái đập khu vực giữa đập không đảm bảo độ ổn định. Tràn xả lũ xuống cấp, bê tông bong vỡ, rêu mốc...Cống lấy nước bề mặt trong cống bị bào mòn nhiều vị trí thấm qua bê tông	- Hoạt động cùng với trạm bơm Xuân Tâm - Vụ ĐX thiếu nước (30% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết - Tổ chức tưới luân phiên - Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất - Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Sửa chữa các hạng mục công trình đầu mối bị xuống cấp - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới - Cải tạo, nạo vét kênh tiêu dài 13.531 m - Nâng cấp thay thế và bổ sung thêm 1 tổ máy bơm

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				để đảm bảo kế hoạch dùng nước
2	Hồ Núi Le	- Phục vụ: cấp nước - Năng lực phục vụ: 48% - Hệ thống kênh: không có - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Vụ ĐX thiếu nước (30% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết - Tổ chức tưới luân phiên - Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Không phát triển kênh mương
3	Đập Lang Minh	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 194% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 6977/7477 (m) - Mật độ kênh: 7477/388 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Vụ ĐX thiếu 20% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
4	Đập Gia Liêu 1	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 92% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1780/1780 (m) - Mật độ kênh: 1780/28 (m/ha)	- Vụ ĐX thiếu 12% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường		nhu cầu dùng nước - Không phát triển kênh mương
5	Đập Gia Liêu 2	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3000/3000 (m) - Mật độ kênh: 3000/62 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện đã xuống cấp	- Đủ lượng nước yêu cầu, dư khoảng 20% lượng nước cần - Tổ chức tưới luân phiên để tiết kiệm nước - Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Không phát triển kênh mương
6	Đập Bưng Cần	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 140% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3056/3056 (m) - Mật độ kênh: 3056/140 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Vụ ĐX thiếu 12% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Không phát triển kênh mương
7	Đập tràn Tân Bình 1	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/60 (m/ha) - Công trình đầu	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô thiếu hoặc không có nước - Loại hoặc giao địa

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		mối: hiện hoạt động bình thường	bằng lượng nước dùng với nước đến	phương quản lý
8	Đập tràn Tân Bình 2	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/103 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô thiếu hoặc không có nước - Loại hoặc giao địa phương quản lý
9	Trạm bơm Mu Rùa	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1200/1200 (m) - Mật độ kênh: 1200/26 (m/ha) - Công trình đầu mối: Ống hút, ống đẩy xuống cấp, hư hỏng. Cần bổ sung tổ bơm dự phòng	- Nguồn nước từ hồ Gia Ui, đảm bảo đủ lượng nước yêu cầu - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất - Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Nâng cấp thay thế và bổ sung thêm 1 tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước
10	Hồ Gia Măng	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 36% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố	- Công trình mới thi công hoàn thành năm 2019 nên chưa xác định được diện tích phục vụ công ích thủy lợi.	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		hóa: 15025/15025 (m) - Mật độ kênh: 15025/215 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động tốt		nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
VIII	**TP. Long Khánh**			
1	Hồ Suối Tre	- Hiện đang thi công hồ mới	- Công trình hiện đang thi công nên không tính toán cân bằng nước	
2	Hồ Cầu Dầu	- Phục vụ: tưới - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/15000 (m) - Hiện công trình đang thi công xây dựng chưa xác định được diện tích phục vụ công ích thủy lợi.	- Công trình hiện đang thi công nên không tính toán cân bằng nước	- Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
3	Đập Sân Bay	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1705/2200 (m) - Mật độ kênh: 1705/46 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường, các cửa phai bị rỉ sét.	- Thường thiếu nước cuối vụ Đông Xuân - Tổ chức tưới luân phiên - Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX hợp lý để phù hợp nhu cầu sử dụng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới.
4	Đập Hoà Bình	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 92% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1300/2500 (m) - Mật độ kênh: 2500/38 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường, qua thời gian sử dụng đáy kênh đã bị hư hỏng, nứt nẻ gây rò rỉ	- Vụ ĐX thiếu 14% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Xây dựng, kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
5	Đập Đồng Háp	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 104% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 2175/2420 (m) - Mật độ kênh: 2420/143 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Đủ lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên để tiết kiệm nước - Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để đạt tiêu chí nông thôn mới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
6	Đập Suối Chồn	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 169% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1120/1820 (m) - Mật độ kênh: 1820/68 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường, qua thời gian sử dụng đáy kênh đã bị hư hỏng, nứt nẻ gây rò rỉ	- Đủ lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để đạt tiêu chí nông thôn mới
7	Đập Lát Chiếu	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 74% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 2170/2170 (m) - Mật độ kênh: 2170/59 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường	- Thường thiếu nước cuối vụ Đông Xuân - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX hợp lý để phù hợp nhu cầu sử dụng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới.

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
8	Đập Bàu Đục	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 94% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 703/3503 (m) - Mật độ kênh: 3503/28 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Đủ lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới.
9	Đập Bàu Tra	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 87% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1100/1100 (m) - Mật độ kênh: 1100/26 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Mùa khô không đủ nước, thiếu hụt khoảng 14% lượng nước dùng - Tổ chức tưới luân phiên - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Không phát triển kênh mương
10	Kênh mương Ruộng Lớn	- Phục vụ: tưới tiêu kết hợp - Năng lực phục vụ: 105% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 500/2600 (m) - Mật độ kênh: 2600/115 (m/ha)	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, kết hợp tạo nguồn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần cải tạo, nạo vét, bồi trúc bờ kênh	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương đạt

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường		tiêu chí nông thôn mới.
11	Kênh mương Ruộng Tre	- Phục vụ: tưới tiêu kết hợp - Năng lực phục vụ: 67% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/2600 (m) - Mật độ kênh: 2600/263 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, kết hợp tạo nguồn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần cải tạo, nạo vét, bồi trúc bờ kênh	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Kiên cố, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới.
IX	**Huyện Cẩm Mỹ**			
1	Hồ Suối Vọng	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/300 (m/ha) - Công trình đầu mối: công trình sau thời gian sử dụng đã bị xuống cấp	- Vụ ĐX thiếu nước (25% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết - Tổ chức tưới luân phiên - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng nước	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Sửa chữa các hạng mục công trình đầu mối bị xuống cấp
2	Hồ Suối Đôi	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 33% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh:	- Vụ ĐX thiếu nước (45% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết - Cần tổ chức tưới luân phiên và giảm 200 ha tưới	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		0/146 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường. Cần xây dựng hệ thống kênh mương	- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước	nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước đồng thời giảm diện tích tưới vụ ĐX 200 ha - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
3	Hồ Giao Thông	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 169% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/34 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường. Cần xây dựng hệ thống kênh mương	- Vụ ĐX thiếu nước (15% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết - Tổ chức tưới luân phiên - Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
4	Đập Cù Nhí 1+2	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 102% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 10379/10379	- Vụ ĐX thiếu nước (25% nhu cầu), không có khả năng điều tiết - Cần tổ chức tưới luân phiên và giảm 100 ha tưới vụ ĐX - Sau khi điều chỉnh	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		(m) - Mật độ kênh: 10379/446 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	năm - Tổ chức tưới luân phiên theo yêu cầu dùng nước đồng thời giảm diện tích tưới vụ ĐX 100 ha - Không phát triển kênh mương
5	Đập Suối Nước Trong	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 43% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 4506/4506 (m) - Mật độ kênh: 4506/167 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Vụ ĐX thiếu nước (45% nhu cầu), không có khả năng điều tiết - Cần tổ chức tưới luân phiên và giảm 70 ha tưới vụ ĐX - Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Tổ chức tưới luân phiên theo yêu cầu dùng nước đồng thời giảm diện tích tưới vụ ĐX 70 ha - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
6	Đập Suối Sấu	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 69% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3001/3501 (m)	- Đủ lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Mật độ kênh: 3501/69 (m/ha) - Công trình đầu mối: bị sạt lở, bồi lắng		- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới.
7	Đập dâng ấp 6 xã Sông Nhạn	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 101% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 300/600 (m) - Mật độ kênh: 600/42 (m/ha) - Công trình đầu mối: bị sạt lở, bồi lắng	- Đủ lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới.
8	Đập dâng ấp 5 xã Sông Nhạn	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/200 (m) - Mật độ kênh: 200/35 (m/ha) - Công trình đầu mối: bị sạt lở, bồi lắng	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương hiện trạng đạt tiêu chí nông thôn mới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
9	Đập dâng ấp 1 xã Lâm San	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/350 (m) - Mật độ kênh: 350/26 (m/ha) - Công trình đầu mối: bị sạt lở, bồi lắng	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương hiện trạng đạt tiêu chí nông thôn mới
10	Đập dâng Suối Sách 1 xã Xuân Đông	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/16 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô thiếu hoặc không có nước - Loại hoặc giao địa phương quản lý
11	Đập dâng Suối Sách 2 xã Xuân Đông	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/23 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô thiếu hoặc không có nước - Loại hoặc giao địa phương quản lý
12	Đập dâng ấp 4 xã Sông Ray	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/22 (m/ha) - Công trình đầu	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô thiếu hoặc không có nước - Loại hoặc giao địa phương quản lý

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		mối: hiện hoạt động tốt		
13	Hồ Suối Ran	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 17% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/50 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Mùa khô thiếu nước, mùa mưa nhiều - Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh - Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới
14	Đập tràn khu 4 ấp 5, Sông Nhạn	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 79% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/39 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Vụ ĐX thiếu 14% lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Giữ hiện trạng, không phát triển.
15	Đập dâng ấp Tự Túc	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 70% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/35	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Tổ chức tưới luân phiên - Sau khi điều chỉnh	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		(m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Giữ hiện trạng, không phát triển.
16	Đập chắn xã Thừa Đức	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 60% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/30 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Mùa khô không đủ nước, thiếu hụt khoảng 14% lượng nước dùng - Tổ chức tưới luân phiên - Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới
X	**Huyện Tân Phú**			
1	Hồ Đa Tôn	- Phục vụ: tưới và cấp nước - Năng lực phục vụ: 74% (tưới), 200% (cấp nước) - Hệ thống kênh: hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 16442/16442 (m) - Mật độ kênh: 16442/1042 (m/ha) - Công trình đầu mối: Hệ số thấm thân và nền đập lớn hơn tiêu chuẩn cho phép, thân đập hệ số ổn định không đảm bảo tiêu chuẩn	- Vụ ĐX thiếu nước (25% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết - Tổ chức tưới luân phiên - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Sửa chữa các hạng mục công trình đầu mối bị xuống cấp - Không phát

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		hiện hành. Lòng hồ bị bồi lắng nhiều. Cống lấy nước xuống cấp, bê tông bị phong hóa, rò rỉ		triển kênh mương
2	Đập Năm Sao	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 168% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 7505/7505 (m) - Mật độ kênh: 7505/421 (m/ha) - Công trình đầu mối: xây dựng từ lâu, bê tông có hiện tượng bị ăn mòn xuống cấp	- Đủ nhu cầu sử dụng nước - Tổ chức tưới luân phiên - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Không phát triển kênh mương
3	Đập Đồng Hiệp	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 101% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 11505/21855 - Mật độ kênh: 21855/1633 (m/ha) - Công trình đầu mối: tuyến đê bị đọng nước nhiều ổ gà.	- Đủ nhu cầu sử dụng nước - Tổ chức tưới luân phiên - Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến và có thể mở rộng 70 ha (55 ha lúa, 15 ha màu)	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Cải tạo, nạo vét kênh tiêu dài 7.400 m - Xây dựng bổ sung và kiên

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới để mở rộng diện tích khoảng 70 ha (55 ha lúa, 15 ha màu)
4	Đập Vàm Hô	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 146% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 4469/4469 (m) - Mật độ kênh: 4469/73 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Đủ nhu cầu sử dụng nước - Tổ chức tưới luân phiên - Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Không phát triển hệ thống kênh mương
5	Đập Trà Cổ	- Phục vụ: tưới, chuyển đổi phục vụ thủy sản - Năng lực phục vụ: 122% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/24 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Vụ ĐX không đủ nhu cầu cấp nước tưới - Hiện đã chuyển đổi phục vụ 24 ha thủy sản	- Giữ hiện trạng. Không phát triển hệ thống kênh mương
6	Trạm bơm Tà Lài	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 103% - Hệ thống kênh: hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 12100/12100	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		(m) - Mật độ kênh: 12100/424 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	xuất và có thể mở rộng 35 ha (23 ha lúa và 12 ha màu)	năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối - Xây dựng, kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng để mở rộng 35 ha (23 ha lúa và 12 ha màu) và đạt tiêu chí nông thôn mới
7	Trạm bơm ấp 4 - Đắc Lua	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 98% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 6965/14325 (m) - Mật độ kênh: 14325/195 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				- Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
8	Trạm bơm ấp 5a - Đắc Lua	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 142% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 100/4000 (m) - Mật độ kênh: 4000/142 (m/ha) - Công trình đầu mối: máy bơm đã cũ, hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Không phát triển hệ thống kênh mương
9	Trạm bơm ấp 8 - Đắc Lua	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 121% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 360/3145 (m) - Mật độ kênh: 3145/193 (m/ha) - Công trình đầu mối: thiếu tổ bơm dự phòng	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - ổ sung máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và có thể mở rộng 90 ha (70 ha lúa và 20 ha màu)	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				để tiết kiệm năng lượng - Nâng cấp thay thế và bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước
10	Trạm bơm ấp 9,10 - Đắc Lua	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 6285/13210 - Mật độ kênh: 13210/186 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
11	Trạm bơm ấp 11 - Đắc Lua	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 146% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 120/3790 (m) - Mật độ kênh: 3790/175 (m/ha) - Công trình đầu	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		mối: hiện hoạt động tốt		bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Không phát triển hệ thống kênh mương
12	Trạm bơm ấp 6 - Phú An	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 76% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1490/1490 (m) - Mật độ kênh: 1490/46 (m/ha) - Công trình đầu mối: xuống cấp, bơm cũ	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
13	Trạm bơm ấp 2 - Nam Cát Tiên	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 89% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1250/1250 (m)	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Mật độ kênh: 1250/63 (m/ha) - Công trình đầu mối: thiếu tổ bơm dự phòng		- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước - Kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
14	Trạm bơm ấp 8 - Nam Cát Tiên	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 126% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa 2602/4452 (m) - Mật độ kênh: 4452/201 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và mở rộng 40 ha (15 ha lúa và 25 ha màu)	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng, kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				kênh mương nội đồng để mở rộng 40 ha (15 ha lúa và 25 ha màu) và đạt tiêu chí nông thôn mới
15	Trạm bơm ấp 6a,6b - Núi Tượng	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 104% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 3460/5740 (m) - Mật độ kênh: 5740/156 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
16	Trạm bơm ấp 1,2 - Phú Thịnh	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 68% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 2014/2014 (m) - Mật độ kênh: 2014/28 (m/ha) - Công trình đầu	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		mối: thiếu tổ bơm dự phòng		bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước
17	Trạm bơm Bến Thuyền	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 138% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1957/1957 (m) - Mật độ kênh: 1957/296 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông La Ngà, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
18	Đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua	- Phục vụ: ngăn lũ - Năng lực phục vụ: 61% - Hệ thống đê bao: chưa xác định - Mật độ đê bao: .../486 (m/ha)	- Công trình phục vụ ngăn lũ, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần duy tu bảo dưỡng thường xuyên	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường		
19	Suối Trà Cổ - Phú Thanh	- Phục vụ: tưới tiêu kết hợp - Năng lực phục vụ: 81% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/2500 (m) - Mật độ kênh: 2500/114 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu và tạo nguồn nước tưới, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần duy tu bảo dưỡng thường xuyên, bồi trúc, cải tạo tuyến kênh.	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 2.500 m
20	Mương tiêu cánh đồng ấp 4,5, 6a, 6b xã Núi Tượng	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 68% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/4078 (m) - Mật độ kênh: 4078/205 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu và tạo nguồn nước tưới, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần duy tu bảo dưỡng thường xuyên, bồi trúc, cải tạo tuyến kênh.	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 4.078 m
21	Kênh tiêu Núi Tượng	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 95% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/6000 (m) - Mật độ kênh: 6000/763 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu và tạo nguồn nước tưới, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần duy tu bảo dưỡng thường xuyên, bồi trúc, cải tạo tuyến kênh.	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 6.000 m

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
22	Cống tiêu ấp 9 xã Đắc Lua	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 31% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/186 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu và tạo nguồn nước tưới, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần duy tu bảo dưỡng thường xuyên	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình
23	Trạm bơm Giang Điền	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 8173/8173 (m) - Mật độ kênh: 8173/450 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và mở rộng 60 ha (50 ha lúa và 10 ha màu)	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng, kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng để mở rộng mở rộng 60 ha (50 ha lúa và 10 ha màu) và đạt tiêu chí nông thôn mới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
24	Trạm bơm ấp 4 Tà Lài	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 30% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 2461/2461 (m) - Mật độ kênh: 2461/60 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường.	- Công trình mới thi công hoàn thành năm 2019 nên chưa xác định được diện tích phục vụ công ích thủy lợi.	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
XI	**Huyện Định Quán**			
1	Đập ấp 5	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 110% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 329/3760 (m) - Mật độ kênh: 3760/121 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường, một số hạng mục đầu mối xuống cấp, cỏ rác và bùn cát lắng đọng	- Mùa khô không đủ nước, thiếu hụt khoảng 24% lượng nước dùng - Tổ chức tưới luân phiên - Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát - Giảm diện tích tưới khoảng 25 ha vụ ĐX - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới - Mùa khô vận hành giảm diện tích tưới khoảng 25 ha
2	Đập Cầu Ván	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 114% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố	- Mùa khô không đủ nước, thiếu hụt khoảng 14% lượng nước dùng - Tổ chức tưới luân phiên	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		hóa: 1611/1611 (m) - Mật độ kênh: 1611/32 (m/ha) - Công trình đầu mối: đập nhiều đất, rác bồi lấp	- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng	nước hàng năm - Không phát triển hệ thống kênh mương
3	Đập Cần Đu	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 180/180 (m) - Mật độ kênh: 180/20 (m/ha) - Công trình đầu mối: thượng lưu đập nhiều đất, rác bồi lấp. Hệ thống máy đóng mở chưa được bảo dưỡng thường xuyên, đã bị han rỉ.	- Vụ ĐX thiếu nước, để đảm bảo cần tổ chức tưới luân phiên - Đủ lượng nước dùng hiện tại - Diện tích phục vụ nhỏ	- Giữ hiện trạng. Không phát triển hệ thống kênh mương
4	Hệ thống Trạm bơm Ba Giọt	- Phục vụ: tưới và cấp nước - Năng lực phục vụ: 135% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 9932/14646 (m) - Mật độ kênh: 14646/674 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động tốt	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, và suối Soong. - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới
5	Trạm bơm ấp 2 xã Thanh Sơn	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 103% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 2858/11420 (m) - Mật độ kênh: 11420/237 (m/ha) - Công trình đầu mối: Máy bơm hoạt động bình thường.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành và kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới
6	Trạm bơm ấp 8 xã Thanh Sơn	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 129% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 806/11878 (m) - Mật độ kênh: 11878/242 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới
7	Trạm bơm Ngọc Định	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 82% - Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 6625/10494 (m) - Mật độ kênh: 10494/198 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường, cỏ mọc hai bên mái bể hút.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và mở rộng 40 ha (10 ha lúa và 30 ha màu)	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành, phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Xây dựng, kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng để mở rộng 40 ha (10 ha lúa và 30 ha màu) và đạt tiêu chí nông thôn mới

Nguồn: UBND các huyện/ TP và UBND tỉnh Đồng Nai, NGTK tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

Phụ lục 15 – Danh sách các loài động vật đặc hữu ở VQG Cát Tiên

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Đặc hữu
1	Nhen	Dendrogale murina (Schlegel & Müller)	IC
2	Dơi nếp mũi không đuôi	Coelops frithii Blyth	IC
3	Dơi nếp mũi quạ	Hipposideros armiger (Hodgson)	IC
4	Dơi lá mũi nhỏ	Rhinolophus pusillus Temminck	IC
5	Dơi chai chân	Eudiscopus denticulus (Osgood)	IC
6	Dơi tai ngón lớn	Myotis rosseti (Oey)	IC
7	Cu li nhỏ	Nycticebus pygmaeus Bonhote	IC
8	Khỉ mặt đỏ	Macaca arctoides (Geoffroy)	IC
9	Chà vá chân đen	Pygathrix nigripes (Milne-Edwards)	VN
10	Vượn má hung	Nomascus gabriellae (Thomas)	IC
11	Cầy gấm	Prionodon pardicolor Hodgson	IC
12	Cầy móc cua	Herpestes urva (Hodgson)	IC
13	Tê giác một sừng Việt Nam(i)	Rhinoceros sondaicus annamiticus	VN
14	Hoẵng nam bộ	Muntiacus muntjak annamensis Kloss	VN
15	Sóc mõm hung	Dremomys rufigenis (Blanford)	IC
16	Sóc vằn lưng	Menetes berdmorei (Blyth)	IC
17	Sóc chuột lửa	Tamiops rodolphii (Milne-Edwards)	IC
18	Chuột mốc bé	Berylmys berdmorei (Blyth)	IC
19	Chuột đất bé	Bandicota savilei Thomas	IC
20	Dúi mốc lớn	Rhizomys pruinosus Blyth	IC
21	Thỏ rừng nâu	Lepus peguensis Blyth	IC
22	Gà so cổ hung	Arborophila davidi Delacour	IC
23	Gà tiền mặt đỏ	Polyplectron germaini Elliot	IC
24	Chích chạch má xám	Macronous kelleyi Delacour	IC
25	Cóc mắt trung gian	Brachytarsophrys intermedia (Smith)	VN
26	Nhái bầu vẽ	Microhyla picta Schenkel	VN
27	Chàng mile	Sylvirana milleti Frost, et al.	VN

28	Thạch sùng ngón vằn lưng	Cyrtodactylus irregularis (Smith)	VN
29	Ếch gáy dô	Limnonectes dabanus (Smith)	IC
30	Ếch ba na	Huia banaorum (Bain, et al.)	IC
31	Ếch cây trung bộ	Rhacophorus annamensis Smith	IC
32	Ếch cây nếp da mông	Rhacophorus exechopygus Inger, Orlov & Darevsky	IC
33	Thằn lằn bay đông dương	Draco indochinensis Smith	IC
34	Cá Chiên	Bagarius suchus Roberts	VN
35	Bọ hung ba sừng atlas	Chalcosoma atlas (Linnaeus)	IC
36	Bọ ngựa	Mantis religiosa (Linnaeus)	IC
37	Bướm giáp viền xanh	Tanaecia munda Fruhstorfer	IC
38	Bướm lá vạch trắng	Kallima albofasciata Moore	IC
39	Bướm nhảy đốm trắng	Ctenoptilum vasava vasava (Moore)	IC
40	Bướm phượng cánh chim chấm liền	Troides helena ceberus (C. & R. Felder)	IC
41	Bướm phượng cánh chim chấm rời	Troides aeacus aeacus (Felder & Felder)	IC
42	Bướm phượng cánh đuôi nheo	Lamproptera curius (Fabricius)	IC
43	Bướm phượng cánh kiếm	Graphium antiphates (Cramer)	IC
44	Bướm rừng lớn Mura	Stichophthalma uemurai uemurai Nishimura	VN
45	Cua bay hoa Cát Tiên	Cheirotonus parryi Gray	IC
46	Xén tóc hàm dài	Dorysthenes walkeri Waterhouse	IC
47	Xén tóc tro bạc 6 đốm	Megopis maculosa Lameere	IC
48	Xén tóc vệt vàng	Pachyteria diversipes Ritsema	IC

Nguồn: Phân viện điều tra quy hoạch rừng Nam bộ, 2010

Phụ lục 16 – Danh sách các loài cá nguy cấp ở KBT vùng nước nội địa Trị An – Đồng Nai

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	IUCN (2015)	SĐVN (2017)
1	Cá Mơn	Scleropages formosus (Müller & Schlegel)	EN	EN
2	Cá Còm	Chitala ornata (Gray)	LC	VU
3	Cá Chình hoa	Anguilla marmorata Quoy & Gaimard	LC	VU
4	Cá Duồng bay	Cirrhinus microlepis Sauvage	VU	VU
5	Cá Trà sóc	Probarbus jullieni Sauvage	EN	VU
6	Cá Chép	Cyprinus carpio Linnaeus	VU	
7	Cá Duồng xanh	Cosmochilus harmandi Sauvage	LC	
8	Cá Sơn đài	Ompok miostoma (Vaillant)		VU
9	Cá Chiên	Bagarius bagarius (Hamilton)	NT	
10	Cá Lóc bông	Channa micropeltes (Cuvier)	LC	
11	Cá Tràu mắt	Channa marulius (Hamilton)	LC	
12	Cá Trôi trắng	Cirrhinus molitorella (Valenciennes)	NT	
13	Cá Ét mọi	Labeo chrysophekadion (Bleeker)	LC	
14	Cá Ngựa xám	Tor tambroides (Bleeker)	DD	

Nguồn: Dự án tổng thể về bảo tồn đa dạng và an toàn sinh học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2015, định hướng đến năm 2020" (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai, 2011).

Phụ lục 17 – Đánh giá kết quả chất lượng không khí

Bảng: Kết quả chất lượng không khí ở khu vực giao thông

Chỉ số không khí trung bình giờ (AQI)	Giao thông							
	2016		2017		2018		2019	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Tốt	1638	86%	1751	88%	1353	70%	1608	72%
Trung bình	208	11%	165	8%	288	15%	538	24%
Kém	54	3%	56	3%	161	8%	70	3%
Xấu	3	0%	8	0%	55	3%	11	0%
Nguy hại	7	0%	3	0%	66	3%	9	0%
Tổng cộng	**1910**		**1983**		**1923**		**2236**	

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

Bảng: Kết quả chất lượng không khí ở khu vực mỏ đá

Chỉ số không khí trung bình giờ (AQI)	Giao thông									
	2016		2017		2018		2019		2020	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Tốt	33	32%	10	10%	74	35%	25	18%	22	16%
Trung bình	27	26%	23	23%	35	16%	26	18%	34	25%
Kém	24	24%	25	25%	33	15%	34	25%	31	23%
Xấu	14	14%	9	9%	16	8%	26	19%	17	12%
Nguy hại	4	4%	31	31%	55	26%	26	19%	33	24%
Tổng cộng	**102**		**98**		**213**		**137**		**137**	

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

Phụ lục 18 – Hiện trạng các khu vực quan trắc chất lượng môi trường đất trên địa bàn

STT	Vị trí	Ký hiệu	Nhóm đất	Hiện trạng	Tọa độ VN2000	
I	**Khu vực đất nền**				**X**	**Y**
1	Vườn Quốc Gia Cát Tiên	SI-CT-01	Đất xám	Rừng	463651	1263105
2	Khu BTTN - VH Đồng Nai	SI-VC-02	Xám đen	Rừng	422908	1237507
3	Lâm trường Tân phú	SI-TP-03	Xám	Rừng	463324	1227353
4	Rừng NM Lâm trường Long Thành	SI-LT-04	Phèn	Rừng ngập mặn	415418	1182589
II	**Khu vực đất nông nghiệp**					
A	**Đất trồng cây nông nghiệp**					
1	Xã Bình Hòa H. Vĩnh Cửu	SI-BH-05	Gley giàu mùn	Đất trồng lúa	394416	2128616
2	Xã Vĩnh Thanh H. Nhơn Trạch	SI-VT-06	Gley giàu mùn	Đất trồng lúa	401389	1180836
3	Xã Phú Điền H.Tân Phú	SI-PD-07	Gley giàu mùn	Đất trồng lúa	469860	1238019
4	Xã Lang Minh H. Xuân Lộc	SI-LM-08	Đất kết von	Đất trồng bắp	456752	1200343
5	Xã Xuân Tây H.Cẩm Mỹ	SI-XT-09	Đất đen nâu thẫm	Đất trồng bắp	454031	1191895
6	Xã Tây Hòa H. Trảng Bom	SI-TH-10	Đất xám	Đất trồng mì	423492	1213003
7	Xã Xuân Hòa H. Xuân Lộc	SI-XH-11	Đất cát	Đất trồng mì	477480	1195633
8	Xã Bàu Tràm Tp. Long Khánh	SI-BT-12	Đất đỏ	Đất trồng tiêu, cà phê	448885	1207525
9	Xã Bình Lộc Tp. Long Khánh	SI-BL-13	Đất đỏ	Đất trồng xoài, mít	444799	1216658
10	Xã Trà Cổ – H. Tân Phú	SI-TC-14	Đất nâu thẫm	Đất trồng cây chôm chôm	465474	1241486
11	Xã Tân Bình – H. Vĩnh Cửu	SI-TB-15	phù sa chua	Đất trồng bưởi	396911	1217229
12	Xã Xuân Hòa - H. Xuân Lộc	SI-XH-16	Đất nâu gley	Đất trồng xoài	478869	1199116
13	Xã La Ngà –H. Định Quán	SI-LN-17	nâu thẫm	Đất trồng xoài	446753	1229548
14	Xã Sông Nhạn H. Cẩm Mỹ	SI-SN-18	Đất đỏ thẫm	Đất trồng sầu riêng	433138	1198556
B	**Đất trồng cây công nghiệp**					
15	Xã Suối Tre Tp.Long Khánh	SI-ST-19	Đất đỏ thẫm	Đất trồng cao su	442198	1211303
16	Xã Xuân Quế - H.Cẩm Mỹ	SI-XQ-20	Đất xám có kết von	Đất trồng cao su	433554	1203834
17	Xã Phú Túc – H. Định Quán	SI-PT-21	Đất đỏ thẫm	Đất trồng cao su	441881	1225860
18	Xã Xuân Thiện – H. Thống Nhất	SI-XT-22	Đất đỏ thẫm	Đất trồng cao su	439045	1216979

STT	Vị trí	Ký hiệu	Nhóm đất	Hiện trạng	Tọa độ VN2000	
19	Xã Xuân Hiệp – H.Xuân Lộc	SI-XH-23	Đất đỏ vàng	Đất trồng điều	461681	1204183
20	Xã Gia Tân – H. Thống Nhất	SI-GT-24	Đất đỏ vàng	Đất trồng điều	431903	1224606
21	Xã Thanh Bình – H.Trảng Bom	SI-TB-25	Đất nâu thẫm	Đất trồng tiêu, cà phê	423070	1222754
22	Xã Bảo Bình – H. Cẩm Mỹ	SI-BB-26	Đất đen gley	Đất trồng tiêu	449811	1196651
23	Xã Núi Tượng – H. Tân Phú	SI-NT-27	Đất nâu thẫm	Đất trồng cà phê	464213	1257510
24	Xã Tân An – H. Vĩnh Cửu	SI-TA-28	Đất xám	Đất trồng tràm	416852	1218158
25	TT Vĩnh An – H. Vĩnh Cửu	SI-VA-29	Đất xám có kêt von	Đất trồng tràm	419576	1225750
26	Xã Xuân Bắc – H. Xuân Lộc	SI-XB-30	Đất đen kết von	Đất trồng mía	448868	1218648
27	Xã Phú Ngọc – H. Định Quán	SI-PN-31	Đất xám vàng	Đất trồng mía	452214	1229342
III	**Khu vực đất dân sinh**					
1	Quảng trường Tỉnh	SI-QT-32	Đất xám	Đất công viên	398601	1211906
2	Công viên Long Thành	SI-LT-33	Đất cát	Đất trồng cây công nghiệp	412357	1193131
3	P.Xuân An - Tp.Long Khánh	SI-XA-34	Đất đỏ	Đất trồng cây công nghiệp	444919	1208292
4	Sân golf Long Thành	SI-SGo- 73	Đất cát, sét	Đất trồng cỏ sân golf	406927	1201110
III	**Khu vực đất phụ cận bãi chôn lấp chất thải**					
1	KXL CT phường Trảng Dài – Tp.Biên Hòa	SI-TD-36	Đất xám	Đất trồng cây công nghiệp	402131	1216206
2	KXL CT xã Quang Trung -Thống Nhất	SI-QT-37	Đất đỏ	Đất trồng cây công nghiệp	436288	1215107
3	KXL CT xã Bàu Cạn - Long Thành	SI-BC-38	Xám đen	Đất trồng bắp	427626	1186967
4	KXL CT xã Vĩnh Tân – Vĩnh Cửu	SI-VT-39	Đất nâu đỏ	Đất xây dựng bãi rác	420369	1222754
5	KXL CT Tây Hòa – Trảng Bom	SI-TH-40	Đất nâu xám	Đất trồng mì	422964	1214006
6	KXL CT xã Xuân Mỹ - Cẩm Mỹ	SI-XM-41	Đất đỏ thẫm	Đất trồng cao su	442079	1190748
7	KXL CT xã Xuân Tâm - Xuân Lộc	SI-XT-42	Đất pha cát	Đất trồng điều	440847	1205337
8	KXL CT xã Túc Trưng – Định Quán	SI-TT-43	Đất cát vàng	Đất trồng xoài	441394	1231086
9	KXL CT xã Phú Thanh – Tân Phú	SI-PT-44	Đất cát nâu	Đất trồng điều	467929	1243594
IV	**Khu vực đất công nghiệp**					

STT	Vị trí	Ký hiệu	Nhóm đất	Hiện trạng	Tọa độ VN2000	
1	KCN Biên Hoà 1	SI-BH1-45	Đất xám đen	Đất không sử dụng	401798	1208792
2	KCN Biên Hoà 2	SI-BH2-46	Đất vàng nhạt	Đất trồng cây công nghiệp	402231	1206203
3	KCN Amata	SI-AM-47	Đất cát	Đất chưa sử dụng	405135	1209511
4	KCN Loteco	SI-LO-48	Đất cát xám	Đất chưa sử dụng	405162	1208411
5	KCN Tam Phước	SI-TP-49	Đất đen	Đất trồng cao su	410590	1200966
6	KCN Hố Nai (tầng 30cm)	SI-HN-50	Đất nâu thẫm	Đất ven suối sau HTXL Nước thải KCN Hố Nai	411549	1210299
7	KCN Hố Nai (tầng 60cm)		Đất nâu, sét			
8	KCN Hố Nai (tầng 90cm)		Đất sét bùn			
9	KCN Bàu Xéo	SI-BX-51	Đất đen	Đất chưa canh tác	421820	1212628
10	KCN Sông Mây	SI-SM-52	Đất xám	Đất trồng màu	413148	1214824
11	KCN Long Thành	SI-LT-53	Đất xám	Đất chưa canh tác	407654	1195506
12	KCN Gò Dầu	SI-GD-54	Đất xám	Đất chưa canh tác	419806	1177721
13	KCN Nhơn Trạch 1	SI-NT1-55	Xám cát vàng	Khu dân cư	411440	1887987
14	KCN Nhơn Trạch 2	SI-NT2-56	Đất xám đen	Đất dự án, chưa sử dụng	408149	1186013
15	KCN Nhơn Trạch 3	SI-NT3-57	Xám, cát	Đất chưa sử dụng	413786	1184902
16	KCN Nhơn Trạch 5	SI-NT5-58	Đất xám vàng	Đất trồng tràm	407510	1179421
17	KCN Nhơn Trạch 6	SI-NT6-59	Đất sét, vàng	Đất nền dự án	412379	1183126
18	Dệt may Nhơn Trạch	SI-DM-60	Đất xám	Đất chưa sử dụng	410219	1182728
19	KCN Ông Kèo	SI-OK-61	Xám đen, phèn	Đất không canh tác	397705	1778691
20	KCN Thạnh Phú	SI-TP-62	Đất cát vàng	Đất trồng cây cao su	400966	1218403
21	KCN Định Quán	SI-DQ-63	Đất xám	Đất trồng xoài	447510	1233404

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

Phụ lục 19 – Tổng hợp kết quả quan trắc nước mặt tại các lưu vực giai đoạn 5 năm 2016-2020

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Đánh giá
Thượng nguồn Sông Đồng Nai	Suối Đaklua	Suối Đaklua	Ô nhiễm chủ yếu vào mùa mưa do hàm lượng chất hữu cơ, TSS, Fe và vi sinh vượt quy chuẩn cho phép. Riêng suối Đa Guy phát hiện thêm ô nhiễm chất dinh dưỡng.
Lưu vực Sông Đạ Hoai	Sông Đa Gouy	Sông Đa Guoay	
	Suối ĐaGuy	Suối Đa Guy	
Trung lưu Sông Đồng Nai	Suối Cầu Vắt	Cầu suối Vắt	Tương tự khu vực thượng nguồn, ô nhiễm chủ yếu vào mùa mưa do hàm lượng chất hữu cơ, TSS, Fe và vi sinh vượt quy chuẩn cho phép. Riêng suối khu vực suối Cầu Vắt phát hiện thêm ô nhiễm chất dinh dưỡng.
	Sông Đồng Nai đoạn 1	Bến đò 107	
		Bến đò Nam Cát Tiên	
	Suối ĐarTop	Cầu C3	
	Suối Bún	Cầu suối Bún	
Lưu vực Sông Sa Mách	Suối Sa Mách	Cầu Sa Mách	Phát hiện chất hữu cơ và vi sinh vượt ngưỡng giới hạn tập chung vào mùa mưa
Vùng lòng hồ Trị An	Suối Tam Bung	Cầu số 1 suối Tam Bung	Nước hồ Trị An có chất lượng nước tốt Riêng khu vực thượng nguồn (nuôi cá bè và tiếp nhận nước sông La Ngà) hàm lượng các chất ô nhiễm gia tăng, phát hiện chất dinh dưỡng vượt quy chuẩn một số thời. Do tiếp nhận nước suối Tam Bung, Gia Tân đang bị ô nhiễm nghiêm trọng. Các chi lưu thuộc khu vực hồ Trị An một số thời điểm phát hiện hàm lượng chất hữu cơ và vi khuẩn vượt ngưỡng giới hạn cho phép.
	Hồ Trị An	Gần cửu đập xã Hiếu Liêm	
		Giữa hồ nhỏ	
		Cầu Chiến khu D	
		Gần đảo Ó	
		Xã Phú Cường	
		Xã La Ngà - xóm Bến Cá	
		Cửa sông Đồng Nai đổ vào	
		Nhà máy nước Vĩnh An	
		Giữa hồ chính	
	Cá bè La Ngà	Trước cầu La Ngà	
		Cách cầu La Ngà 1,5km về phía hạ lưu	
		Cầu La Ngà	
		Vị trí tiếp nhận nước từ KXLCTR Đa Lộc	
		Hợp lưu suối Tam Bung-hồ Trị An	
	Suối Gia Tân	Cầu Đức Huy	

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Đánh giá
Lưu vực Sông Mã Đà - Sông Bé	Hồ Bà Hào	Giữa hồ	Phát hiện ô nhiễm chất hữu cơ, chất lơ lửng và vi sinh vượt ngưỡng giới hạn cho phép vào mùa mưa.
	Sông Mã Đà	Sông Mã Đà	
	Sông Bé	Ấp Hàng Cháo (Hợp lưu sông Bé – Sông Mã Đà	
		Cách hợp lưu sông Bé – Sông Đồng Nai 500m về phía thượng lưu	
Lưu vực Sông La Ngà	Hồ Bàu Ngừa	Giữa hồ	Đặc trưng của lưu vực sông La Nga là ô nhiễm hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh. Trong đó hồ Đa Tôn và khu vực nuôi tôm càng xanh có chất lượng nước tốt chỉ phát hiện ô nhiễm một số thời điểm. Các suối trên địa bàn huyện Xuân Lộc các chất ô nhiễm (hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh) thường xuyên vượt nhiều lần quy chuẩn cho phép. Riêng suối Tam Bung, suối Chồn, Gia Huynh và suối Gõ phát hiện ô nhiễm tổng dầu vào một số thời điểm.
	Suối Tam Bung	Cầu Tam Bung	
		Vị trí giáp ranh huyện Thống Nhất	
	Suối Chồn	Cầu Bình Lộc	
		Cầu suối Chồn	
	Suối Gia Huynh	Cầu Gia Huynh	
	Sông La Ngà	Ấp Phú Phú Hợp B- Xã Phú Bình	
		Đường Trà Cổ	
		Sau Thác Trời	
	Khu vực nuôi tôm càng xanh xã Trà Cổ	Đập Suối Mọi (Đầu vào)	
		Đầu ra	
	Hồ Suối Tre	Giữa hồ	
	Suối Cải	Suối Cải	
	Hồ Đa Tôn	Giữa hồ	
	Suối Gõ	Suối Gõ	
	Suối Mè	Suối Mè	
	Suối Rết	Cầu 4 Thước	
		Suối Rết	
Lưu vực Sông Thao	Hồ Thanh Niên	Hồ Thanh Niên	Tương tự lưu vực sông La Nga, lưu vực sông Thao đang bị ô nhiễm hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh. Trong đó, các suối đỉa, suối Cầu Hai bị ô nhiễm nhất phát hiện thêm phenol, tổng dầu mỡ đặc biệt nhiều thời điểm phát hiện kim loại nặng vượt quy chuẩn cho phép. Dòng chính của lưu vực (sông Thao, Rạch Đông và hồ Sông
	Hồ Bà Long	Hồ Bà Long	
	Suối Cầu Hai	Suối Cầu Hai	
	Suối Đỉa	Suối Đỉa	
	Rạch Đông	Cầu Rạch Đông	
	hồ Sông Mây	Đầu vào hồ	
		Giữa hồ	
		Đầu ra hồ	
	Sông Thao	Cầu Bàu Xéo	
		Cầu sông Thao	

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Đánh giá
	Hồ Bàu Hàm	Hồ Bàu Hàm	May) mức độ ô nhiễm giảm so với các phụ lưu.
Lưu vực Sông Buông	Suối Cát	Suối Cát	Lưu vực sông Buông ô nhiễm hơn so với các lưu vực khác, ô nhiễm chủ yếu do chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh. Đặc biệt là khu vực thượng nguồn đang bị ô nhiễm nặng do tiếp nhận nhiều nguồn thải từ sản xuất, chăn nuôi và sinh hoạt nhất là suối Độn, cống Tư Hòa và suối Cầu Quan.
	Cống Tư Hòa	Cống Tư Hòa	
	Suối Cầu Quan	Suối Cầu Quan	
	Suối Độn	Cầu Suối Độn	
	Sông Buông	Cầu An Viễng-Long Thành	
		Cầu An Viễn- Trảng Bom	
		Cầu Sông Buông	
		Cầu trong KDL Giang Điền	
		Cách hợp lưu Sông Đồng Nai 500m	
	Cầu Suối Bí	Cầu Suối Bí	
Cac Sông Đông Nam Đồng Nai	Suối Gia Liêu	Suối Gia Liêu	Các hồ thuộc khu vực Đông Nam có chất lượng nước tốt, hầu hết đều đạt quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên một số nguồn tiếp nhận đặc biệt suối Chà Răng đang bị ô nhiễm nặng. Suối Gia Ui và sông Ray cũng bị ô nhiễm bởi các chất hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh; một số vị trí phát hiện phenol và tổng dầu mỡ vượt ngưỡng giới hạn cho phép.
	Suối Thề	Suối Thề	
	Hồ Suối Rạng	Hồ Suối Rạng	
	Hồ Suối Đôi	Hồ Suối Đôi	
	Hồ Giao Thông	Hồ Giao Thông	
	Suối Rùa	Suối Rùa	
	Suối Lạnh	Suối Lạnh	
	Hồ Gia Ui	Hồ Gia Ui	
	Sông Ray	Xã Lang Minh	
		Cầu Sông Ray	
		Điểm đổ vào địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	
	Suối Gia Măng	Trước đập Gia Măng	
	Suối Chà Răng	Suối Cạn (sau KXL CTR Xuân Mỹ)	
		HL Suối Cạn - Suối Chà Răng	
		Sau khu dân cư Cù Bị	
	Suối Sông Ui	Tiếp nhận nước từ Bình Thuận	
		Sau nhà máy cồn Tùng Lâm 500 m	
		Cầu Suối Sông Ui	
		Tiếp nhận nước từ hồ H4	
	Hồ Suối Vọng	Hồ Suối Vọng	

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Đánh giá
	Hồ Núi Le	Hồ Núi Le	
Lưu vực Sông Thị Vải	Suối Quýt	Suối Quýt	Sông Thị Vải có chất lượng nước tốt hầu hết đều đạt ngưỡng giới hạn cho phép, chỉ phát hiện thông số Nitrit và E.Coli vượt nhẹ so quy chuẩn. Hồ Cầu Mới cũng có chất lượng nước tốt. Ngoài khu vực suối Quýt, suối Cả phát hiện ô nhiễm tổng dầu mỡ, các khu vực khác đều phát hiện ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh như cống Lò Rèn, Rạch Miễu, Rạch Long Phú, suối Le và suối Trầu.
	Hồ cầu Mới tuyến 5	hồ cầu Mới tuyến 5	
	Hồ cầu Mới tuyến 6	hồ cầu Mới tuyến 6	
	Suối Trầu	Cầu Quán Tre	
	Suối Le	Cầu Vạc	
		Cầu Thái Thiện	
	Suối Cả	Tiếp nhận nước từ KCN Sinh học	
		Cầu Suối Cả	
	Sông Thị Vải	Hợp lưu rạch Bà Ký - sông Thị Vải	
		Khu vực xã Long Thọ	
		Rạch nước lớn Vedan	
		Cảng Gò Dầu	
		Khu vực phao số 23	
		Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ	
		Phao số 7	
	Suối Bưng Môn	Cầu Bình Sơn	
	cống Lò Rèn	Cống Lò Rèn	
	Rạch Miễu	Rạch Miễu	
	Rạch Bà Ký	Rạch Bà Ký	
	Rạch Long Phú	Rạch Long Phú	
Hạ lưu sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai đoạn 2	Tại hợp lưu (Sông Bé – Sông Đồng Nai).	Khu vực sau cửa đập hồ Trị An đến thành phố Biên Hòa có chất lượng nước tốt chỉ phát hiện vượt chất hữu cơ, chất rắng lơ lửng và vi sinh vào mùa mưa. Tuy nhiên một số phụ lưu thuộc huyện Vĩnh Cửu như suối Đá Bàn, cống Ông Hường và Cầu Tân Trạch đang bị ô nhiễm nghiêm trọng. Trong đó cầu Tân Trạch có phát hiện ô nhiễm kim loại nặng một số thời điểm.
		Cách hợp lưu (S.Bé – S. Đồng Nai) 500m về phía hạ lưu	
		Gần nhà máy nước Thiện Tân.	
		Bến đò Bà Miêu – xã Thạnh Phú	
		Cầu Thạnh Hội	
		Bến đò Biên Hòa - Bửu Long	
	Hồ Mo Nang	Hồ Mo Nang	
	Suối Đá Bàn	Suối Đá Bàn	
	Cống Ông Hường	Cống Ông Hường	
	Cầu Tân Trạch	Cầu Tân Trạch	

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Đánh giá
	Sông Đồng Nai đoạn 3	Cầu Hóa An	Khu vực sông Đồng Nai đoạn chảy qua thành phố Biên Hòa ô nhiễm hữu cơ và vi sinh gia tăng, nhất là khu vực nuôi cá bè. Đặc biệt các suối nội ô thành phố luôn trong tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng.
		NMN Biên Hòa	
		Cầu Rạch Cát	
		Cầu Bửu Hòa	
		Giữa làng cá bè	
		Hợp lưu Săn Máu - Đồng Nai	
		Hợp lưu suối Linh - Sông Cái	
		Gần bến đò An Hảo	
		Cầu Đồng Nai	
		Giữa làng cá bè Ba Xê	
	Suối Săn Máu	Cầu Săn Máu	
	Hồ Long Ẩn	Hồ Long Ẩn	
	Hồ Biên Hùng	Hồ Biên Hùng	
	Suối Bà Lúa	Cầu số 01 – Quốc Lộ 15	
		Hợp lưu suối Bà Lúa sông Đồng Nai	
	Suối Siệp	Cầu suối Siệp	
	Suối Chùa	Cầu KCN Amata	
	Suối Linh	Cầu suối Linh	
	Suối Tân Mai	Suối Tân Mai	
	Sông Đồng Nai đoạn 4	Xã Tam An – S. Đồng Nai	Khu vực hạ lưu sông Đồng Nai mức độ ô nhiễm giảm so với khu vực chảy qua thành phố Biên Hòa, ô nhiễm đặc trưng bởi chất hữu cơ và vi sinh. Tuy nhiên một số phụ lưu là nguồn tiếp nhận trực tiếp nước thải vẫn đang bị ô nhiễm bởi chất dinh dưỡng như rạch Bà Chèo, suối Nước Trong, sông Đồng Môn, rạch Bàng, rạch Bà Vũng Gấm. Khu vực nuôi hào tại sông Bà Hòa có chất lượng nước tốt nhất hầu hết đều đạt quy chuẩn cho phép.
		Hợp lưu Rạch Bà Chèo - sông Đồng Nai	
		Hợp lưu rạch Suối Nước Trong - sông Đồng Nai	
		Xã Long Tân	
	Rạch Vũng Gấm	Rạch Vũng Gấm	
		Đầu vào khu vực nuôi tôm	
	Rạch Tràm	Rạch Tràm	
	Rạch Tắc Le Le	Rạch Tắc Le Le	
	Rạch Bàng	Rạch Bàng	
	Sông Đồng Môn	Cầu Quán Thủ	
		Xã Phú Hội (Gần nhà máy nước Fomosa)	
	Rạch Bà Chèo	Hợp lưu Rạch Bà Chèo - suối Ông Định	
		Cầu Ông Định	

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Đánh giá
	Suối Nước Trong	Cầu nước Trong	
		Cầu Tam An	
	Sông Đồng Tranh	Xã Phước Khánh	
		Xã Phước An	
	Sông Gò Gia	Cách hợp lưu Sông Gò Gia – Sông Thị Vải 500 m	
		Hợp lưu Sông Nhà Bè - Sông Sài Gòn	
	Sông Lòng Tàu	Xã Phú Hữu	
		Khu vực gần KCN Ông Kèo	
	Sông Nhà Bè	Xã Phước An- sông Nhà Bè	
	Sông Ông Kèo	Cầu Phước Lý	
		Cống Ông Kèo	
	Sông Ông Quế	Sông Ông Quế	
	Rạch Cái Sình	Rạch Cái Sình	
	Sông Bà Hào	HL Sông Đồng Kho - S. Bà Hảo	
		Sông Bà Hào	
		HL sông Bà Hào - Rạch Tắc Hồng	
		HL Sông Bà Hào - Sông Gò Gia	

Phụ lục 20 – Định hướng quy mô ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

Bảng: Định hướng quy mô cây trồng chính đến năm 2030

Số TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	Định hướng			Tốc độ tăng bình quân (%/năm)		
			2021	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
I	Cây hàng năm	Ha	144.784,00	140.000,00	135.000,00	-0,84	-0,72	-0,77
1	Lúa cả năm							
	- Diện tích	Ha	53.855,00	45.000,00	40.000,00	-4,39	-2,33	-3,25
	- Năng suất	Tấn/Ha	5,84	6,00	6,10	0,66	0,34	0,48
	- Sản lượng	Tấn	314.680,00	270.000,00	244.100,00	-3,76	-2,00	-2,78
1.1	Lúa đông xuân							
	- Diện tích	Ha	15.402,00	12.000,00	10.000,00	-6,05	-3,58	-4,69
	- Năng suất	Tấn/Ha	6,49	6,65	6,77	0,60	0,36	0,47
	- Sản lượng	Tấn	99.993,00	79.797,00	67.700,00	-5,48	-3,23	-4,24
1.2	Lúa hè thu và thu đông							
	- Diện tích	Ha	19.755,00	17.000,00	15.000,00	-3,69	-2,47	-3,01
	- Năng suất	Tấn/Ha	5,63	5,82	5,96	0,83	0,48	0,63
	- Sản lượng	Tấn	111.225,00	98.923,00	89.400,00	-2,89	-2,00	-2,40
1.3	Lúa mùa							
	- Diện tích	Ha	18.697,00	16.000,00	15.000,00	-3,82	-1,28	-2,42
	- Năng suất	Tấn/Ha	5,53	5,71	5,80	0,77	0,33	0,52
	- Sản lượng	Tấn	103.462,00	91.280,00	87.000,00	-3,08	-0,96	-1,91
2	Bắp							
	- Diện tích	Ha	35.780,00	38.000,00	40.000,00	1,52	1,03	1,25
	- Năng suất	Tấn/Ha	8,01	8,05	8,10	0,13	0,12	0,13
	- Sản lượng	Tấn	286.545,00	305.900,00	324.000,00	1,65	1,16	1,37
3	Mía							
	- Diện tích	Ha	4.576,00	4.000,00	3.500,00	-3,31	-2,64	-2,93
	- Năng suất	Tấn/Ha	70,68	71,00	71,50	0,11	0,14	0,13
	- Sản lượng	Tấn	323.411,00	284.000,00	250.250,00	-3,20	-2,50	-2,81
4	Khoai mì							
	- Diện tích	Ha	16.777,00	15.000,00	10.000,00	-2,76	-7,79	-5,59
	- Năng suất	Tấn/Ha	25,87	29,00	30,00	2,90	0,68	1,66
	- Sản lượng	Tấn	434.019,00	435.000,00	300.000,00	0,06	-7,16	-4,02
5	Rau các loại							
	- Diện tích	Ha	17.734,00	18.000,00	20.000,00	0,37	2,13	1,35
	- Năng suất	Tấn/Ha	17,15	19,44	22,00	3,18	2,50	2,80
	- Sản lượng	Tấn	304.211,00	350.000,00	440.000,00	3,57	4,68	4,19
6	Đậu các loại							
	- Diện tích	Ha	3.338,00	3.500,00	4.000,00	1,19	2,71	2,03
	- Năng suất	Tấn/Ha	1,38	1,39	1,40	0,10	0,14	0,12
	- Sản lượng	Tấn	4.622,00	4.865,00	5.600,00	1,29	2,85	2,16
7	Hoa, cây cảnh	Ha	279,00	300,00	400,00	1,83	5,92	4,08
8	Cây hàng năm khác	Ha	12.445,00	16.200,00	17.100,00	6,81	1,09	3,59
II	Cây lâu năm	Ha	169.608,00	164.500,00	163.400,00	-0,76	-0,13	-0,41
1	Cây CN lâu năm							

Số TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	Định hướng			Tốc độ tăng bình quân (%/năm)		
			2021	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
	- Diện tích trồng	Ha	96.165,00	88.200,00	79.400,00	-2,14	-2,08	-2,11
	- Diện tích cho sp	Ha	79.116,00	72.200,00	64.920,00	-2,26	-2,10	-2,17
	- Năng suất	Tấn/Ha	1,88	1,86	1,89	-0,16	0,23	0,06
	- Sản lượng	Tấn	148.409,00	134.564,00	122.390,00	-2,42	-1,88	-2,12
1.1	Cao su							
	- Diện tích trồng	Ha	44.379,00	40.000,00	36.000,00	-2,56	-2,09	-2,30
	- Diện tích cho sp	Ha	28.500,00	28.000,00	25.200,00	-0,44	-2,09	-1,36
	- Năng suất	Tấn/Ha	1,65	1,67	1,68	0,26	0,12	0,18
	- Sản lượng	Tấn	46.954,00	46.620,00	42.210,00	-0,18	-1,97	-1,18
1.2	Cà phê							
	- Diện tích trồng	Ha	7.084,00	7.000,00	6.000,00	-0,30	-3,04	-1,83
	- Diện tích cho sp		7.053,00	6.800,00	5.500,00	-0,91	-4,15	-2,73
	- Năng suất	Tấn/Ha	2,47	2,48	2,50	0,12	0,16	0,14
	- Sản lượng	Tấn	17.406,00	16.864,00	13.750,00	-0,79	-4,00	-2,59
1.3	Hồ tiêu							
	- Diện tích trồng	Ha	11.941,00	11.000,00	10.000,00	-2,03	-1,89	-1,95
	- Diện tích cho sp	Ha	11.859,00	9.000,00	8.500,00	-6,66	-1,14	-3,63
	- Năng suất	Tấn/Ha	2,47	2,48	2,50	0,09	0,16	0,13
	- Sản lượng	Tấn	29.304,00	22.320,00	21.250,00	-6,58	-0,98	-3,51
1.4	Điều							
	- Diện tích trồng	Ha	30.700,00	28.000,00	25.000,00	-2,28	-2,24	-2,26
	- Diện tích cho sp	Ha	30.159,00	26.600,00	23.800,00	-3,09	-2,20	-2,60
	- Năng suất	Tấn/Ha	1,38	1,40	1,42	0,39	0,28	0,33
	- Sản lượng	Tấn	41.565,00	37.240,00	33.800,00	-2,71	-1,92	-2,27
1.5	Ca cao							
	- Diện tích trồng	Ha	503,50	700,00	1.000,00	8,59	7,39	7,92
	- Diện tích cho sp	Ha	474,50	600,00	800,00	6,04	5,92	5,98
	- Năng suất	Tấn/Ha	1,95	2,00	2,05	0,60	0,50	0,54
	- Sản lượng	Tấn	926,48	1.200,00	1.640,00	6,68	6,45	6,55
1.6	Cây CN lâu năm khác							
	- Diện tích trồng	Ha	1.557,50	1.500,00	1.400,00	-0,94	-1,37	-1,18
	- Diện tích cho sp	Ha	1.070,50	1.200,00	1.120,00	2,90	-1,37	0,50
	- Năng suất	Tấn/Ha	11,45	8,60	8,70	-6,90	0,23	-3,00
	- Sản lượng	Tấn	12.253,52	10.320,00	9.740,00	-4,20	-1,15	-2,52

Số TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	Định hướng			Tốc độ tăng bình quân (%/năm)		
			2021	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
III	CAQ các loại tổng số	Ha						
	- Diện tích trồng	Ha	73.443,00	76.300,00	84.000,00	0,96	1,94	1,50
	- Diện tích cho sp	Ha	53.744,00	56.800,00	62.300,00	1,39	1,87	1,65
	- Năng suất	Tấn/Ha	12,72	13,24	13,63	1,01	0,58	0,77
	- Sản lượng	Tấn	683.612,00	752.000,00	849.210,00	2,41	2,46	2,44
1	Chôm chôm							
	- Diện tích trồng	Ha	9.185,00	8.500,00	8.000,00	-1,92	-1,21	-1,52
	- Diện tích cho sp	Ha	9.035,00	8.300,00	7.800,00	-2,10	-1,23	-1,62
	- Năng suất	Tấn/Ha	16,92	17,50	18,00	0,85	0,57	0,69
	- Sản lượng	Tấn	152.841,00	145.250,00	140.400,00	-1,27	-0,68	-0,94
2	Xoài							
	- Diện tích trồng	Ha	11.972,00	13.000,00	14.000,00	2,08	1,49	1,75
	- Diện tích cho sp	Ha	11.058,00	12.000,00	12.900,00	2,06	1,46	1,73
	- Năng suất	Tấn/Ha	10,20	10,50	11,00	0,72	0,93	0,84
	- Sản lượng	Tấn	112.843,00	126.000,00	141.900,00	2,80	2,41	2,58
3	Sầu riêng							
	- Diện tích trồng	Ha	9.191,00	10.000,00	12.000,00	2,13	3,71	3,01
	- Diện tích cho sp	Ha	4.998,00	5.500,00	6.600,00	2,42	3,71	3,14
	- Năng suất	Tấn/Ha	10,05	10,50	11,00	1,11	0,93	1,01
	- Sản lượng	Tấn	50.208,00	57.750,00	72.600,00	3,56	4,68	4,18
4	Cam, quýt							
	- Diện tích trồng	Ha	3.224,00	3.500,00	4.000,00	2,07	2,71	2,43
	- Diện tích cho sp	Ha	2.808,00	3.000,00	3.500,00	1,67	3,13	2,48
	- Năng suất	Tấn/Ha	13,58	14,00	14,50	0,76	0,70	0,73
	- Sản lượng	Tấn	38.142,00	42.000,00	50.750,00	2,44	3,86	3,22
5	Chuối							
	- Diện tích trồng	Ha	13.149,00	14.000,00	15.000,00	1,58	1,39	1,47
	- Diện tích cho sp	Ha	9.775,00	10.500,00	11.500,00	1,80	1,84	1,82
	- Năng suất	Tấn/Ha	14,18	14,50	15,00	0,57	0,68	0,63
	- Sản lượng	Tấn	138.569,00	152.250,00	172.500,00	2,38	2,53	2,46
6	Bưởi							
	- Diện tích trồng	Ha	10.326,00	10.000,00	10.000,00	-0,80		-0,36
	- Diện tích cho sp	Ha	6.677,00	6.500,00	7.000,00	-0,67	1,49	0,53
	- Năng suất	Tấn/Ha	11,06	11,50	12,00	0,98	0,85	0,91

Số TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	Định hướng			Tốc độ tăng bình quân (%/năm)		
			2021	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
	- Sản lượng	Tấn	73.853,00	74.750,00	84.000,00	0,30	2,36	1,44
7	Mít							
	- Diện tích trồng	Ha	9.071,00	10.000,00	12.000,00	2,47	3,71	3,16
	- Diện tích cho sp	Ha	4.594,00	5.500,00	6.600,00	4,60	3,71	4,11
	- Năng suất	Tấn/Ha	14,75	15,00	15,50	0,42	0,66	0,55
	- Sản lượng	Tấn	67.751,00	82.500,00	102.300,00	5,05	4,40	4,68
8	Bơ							
	- Diện tích trồng	Ha	1.819,30	1.900,00	2.000,00	1,09	1,03	1,06
	- Diện tích cho sp	Ha	887,50	1.000,00	1.300,00	3,03	5,39	4,33
	- Năng suất	Tấn/Ha	8,82	9,00	9,20	0,50	0,44	0,47
	- Sản lượng	Tấn	7.830,58	9.000,00	11.960,00	3,54	5,85	4,82
9	Thanh long							
	- Diện tích trồng	Ha	1.346,40	1.400,00	1.500,00	0,98	1,39	1,21
	- Diện tích cho sp	Ha	960,75	1.000,00	1.100,00	1,01	1,92	1,52
	- Năng suất	Tấn/Ha	27,36	27,50	28,00	0,12	0,36	0,26
	- Sản lượng	Tấn	26.289,16	27.500,00	30.800,00	1,13	2,29	1,78
10	Măng cụt							
	- Diện tích trồng	Ha	924,60	950,00	1.000,00	0,68	1,03	0,87
	- Diện tích cho sp	Ha	818,90	830,00	900,00	0,34	1,63	1,05
	- Năng suất	Tấn/Ha	4,21	4,25	4,30	0,22	0,23	0,23
	- Sản lượng	Tấn	3.450,27	3.527,50	3.870,00	0,55	1,87	1,28
11	Cây ăn quả khác	Ha						
	- Diện tích trồng	Ha	3.234,70	4.000,00	4.500,00	5,45	2,38	3,74
	- Diện tích cho sp	Ha	2.950,75	3.500,00	4.000,00	4,36	2,71	3,44
	- Năng suất	Tấn/Ha	9,89	10,00	10,50	0,29	0,98	0,67
	- Sản lượng	Tấn	15.285,26	35.000,00	42.000,00	23,01	3,71	11,89

Bảng: Tổng hợp quy mô đàn và sản phẩm chăn nuôi 2021-2030

Số TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	Diễn biến các năm			*Tốc độ tăng trưởng (%/năm)*		
			2021	2025	2030	*2021-2025*	*2026-2030*	*2021-2030*
I	**Quy mô đàn**							
1	***Gia súc***		**2.241.018**	**2.819.000**	**2.826.000**	***5,90***	***0,05***	***2,61***
1.1	Đàn trâu	Con	*3.908*	4.000	4.000	*0,58*		*0,26*
1.2	Đàn bò	Con	87.108	90.000	92.000	*0,82*	*0,44*	*0,61*

1.3	Đàn dê	Con	217.199	225.000	230.000	*0,89*	*0,44*	*0,64*
1.4	Đàn heo	Con	1.932.801	2.500.000	2.500.000	*6,64*		*2,90*
2	***Gia cầm***	Nghìn con	**24.862**	**26.000**	**27.000**	***1,13***	***0,76***	***0,92***
2.1	Đàn gà	Nghìn con	22.378	24.000	25.000	*1,76*	*0,82*	*1,24*
2.2	Đàn vịt, ngan, ngỗng	Nghìn con	2.484	2.000	2.000	*-5,27*		*-2,38*
II	**Sản phẩm chăn nuôi**							
1	Thịt trâu hơi XC	Tấn	247	255	260	*0,83*	*0,40*	*0,59*
2	Thịt bò hơi XC	Tấn	4.662	4.900	5.100	*1,25*	*0,80*	*1,00*
3	Thịt heo hơi XC	Tấn	421.267	545.000	550.000	*6,65*	*0,18*	*3,01*
4	Thịt gia cầm giết bán	Tấn	*183.074*	195.000	207.000	*1,59*	*1,20*	*1,37*
5	Thịt gà giết bán	Tấn	159.573	175.000	186.000	*2,33*	*1,23*	*1,72*
6	Sữa tươi	Nghìn lít	794	800	820	*0,19*	*0,50*	*0,36*
7	Trứng	Nghìn quả	1.116.178	1.191.000	1.268.000	*1,64*	*1,26*	*1,43*

Bảng: Tổng hợp quy mô và sản lượng ngành lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai 2021-2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm	
			2025	2030
1	Năng suất rừng trồng	m3/năm	22 - 25	25 - 30
-	Trồng rừng sản xuất	ha	2.499,6	4.865
-	Phục hồi rừng phòng hộ	ha	3.937	6.101
2	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng	m3	450.000	870.000
3	Kim ngạch xuất khẩu từ gỗ, lâm sản	tỷ USD	2,00	2,8
4	Tổng nguồn thu dịch vụ môi trường rừng	%	tăng 30%	tăng 45%
5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	29,0	29,0
6	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận	%	35 - 40	35 - 40
7	Diện tích có chứng chỉ quản lý rừng bền vững	ha	10.835	27.835
8	Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên	ha	8.664,3	11.484,0

Bảng: Tổng hợp quy mô và sản lượng thủy sản tỉnh Đồng Nai 2021-2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm			Tốc độ tăng BQ (%/năm)		
			2021	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1	**Tổng diện tích mặt nước NTTS**	**ha**	**7.343,0**	**7.162,3**	**7.070,9**	**-0,6%**	**-0,26%**	**-0,4%**
1.1	Nuôi nước *mặn, lợ*	-	1.804,0	1.704,5	1.615,5	-1,4%	-1,04%	-1,2%
-	Cá	-	22,0	27,0	29,9	5,7%	2,08%	4,0%
-	Tôm	-	1.782,0	1.677,5	1.585,6	-1,5%	-1,10%	-1,2%
1.2	Nuôi nước *ngọt*	-	5.539,0	5.457,8	5.455,4	-0,4%	-0,01%	-0,2%
-	Cá	-	5.398,3	5.296,4	5.259,4	-0,5%	-0,14%	-0,3%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm			Tốc độ tăng BQ (%/năm)		
			2021	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
-	Tôm	-	140,7	161,5	196,0	3,7%	4,28%	4,4%
2	**Sản** lượng **thủy sản**	**tấn**	**70.394,0**	**70.801,0**	**75.869,0**	**0,1%**	**1,43%**	**0,9%**
2.1	Sản lượng khai thác	-	5.865,0	5.898,9	6.321,2	0,1%	1,43%	0,9%
	Trong đó:	-						
	+ Cá	-	5.054,8	5.084,0	5.447,9	0,1%	1,43%	0,9%
	+ Tôm	-	810,2	814,9	873,2	0,1%	1,43%	0,9%
	+ Đối tượng khác	-						
2.2	*Sản lượng nuôi trồng*	-	64.529,0	64.902,1	69.547,8	0,1%	1,43%	0,9%

Phụ lục 21 – Danh mục chương trình, dự án, đề án phát triển Lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
I	**TỔ CHỨC TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC**				
1	Tuyên truyền, phổ biến nội dung Chiến lược, Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược; tăng cường giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng, pháp luật lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Hàng năm	
II	**HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH NGÀNH LÂM NGHIỆP**				
1	Tiếp tục triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách hiện hành; Luật Lâm nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành luật Lâm nghiệp; Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật về lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Hàng năm	
2	Nghiên cứu áp dụng cơ chế, chính sách nhằm đa dạng các nguồn lực cho phát triển lâm nghiệp gắn với giảm nghèo bền vững, hưởng lợi từ rừng tạo sinh kế cho người dân sống gần rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Hàng năm	
3	Nghiên cứu áp dụng các cơ chế, chính sách đầu tư cho lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính	2021-2030	
III	**XÂY DỰNG, TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP**				
1	Phương án Quản lý rừng bền vững của các đơn vị chủ rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	
2	Tiếp tục triển khai hiệu quả các Chương trình, đề án, dự án	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	
2.1	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	
2.2	Dự án phục hồi diện tích rừng bị ô nhiễm chất độc hóa học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	
2.3	Dự án đánh giá công tác thực hiện giao khoán rừng, đất lâm nghiệp và xây dựng phương án quản lý, sử dụng, phát triển bền vững diện tích đất giao khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	
2.4	Dự án thiết lập cơ sở dữ liệu để quản lý, theo dõi các cơ sở gây nuôi động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	
2.5	Dự án Điều tra phân bố, tình trạng, cấu trúc quần thể, một số đặc điểm sinh thái học, thiết lập chương trình giám sát Chà vá chân đen ở núi Chứa Chan, huyện Xuân Lộc.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	
2.6	Dự án Xây dựng một số hạng mục bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 - 2020	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	

2.7	Đề án chế biến lâm sản bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	
2.8	Dự án xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2030	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	
2.9	Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	
IV	**TỔ CHỨC TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ CÁC LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**				
1	Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học				
1.1	Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng để bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng; Hạn chế tối đa chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích ngoài lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường	2021-2030	
1.2	Hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường; Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2025	
1.3	Nâng cao năng lực để các chủ rừng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng hiệu quả.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2022-2030	
1.4	Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2022-2030	
2.	Phát triển rừng				
2.1	Phục hồi rừng tự nhiên bằng các biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng và làm giàu rừng; phát huy giá trị nguồn gen, tài nguyên rừng và đa dạng sinh học; duy trì và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ; Phục hồi rừng trồng phòng hộ trồng bổ sung cây gỗ lớn nâng cao chất lượng rừng.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	
2.1	Phát triển vùng rừng trồng cung cấp nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	
2.2	Nghiên cứu áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật về giống cây trồng có năng suất cao, phù hợp với điều kiện lập địa; ưu tiên phát triển giống được sản xuất từ cây mô, hom để trồng rừng sản xuất, đáp ứng được yêu cầu của thị trường để đưa vào trồng rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	
2.3	Phát triển các mô hình nông lâm kết hợp có hiệu quả theo hướng bền vững, góp phần tăng thu nhập cho người dân, giảm áp lực vào rừng, giải quyết hài hòa các mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	
3	Sử dụng rừng				
3.1	Khai thác hợp lý lâm sản ngoài gỗ trên cơ sở khoa học và thực tiễn, đảm bảo khai thác bền vững các loại lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa nhằm cải thiện đời sống người dân gần rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	
3.2	Đẩy mạnh cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng	Sở Nông nghiệp và	Các cơ quan, đơn vị, địa	2021-2025	

		Phát triển nông thôn	phương có liên quan	2021-2030	
3.3	Phát huy tiềm năng du lịch sinh thái để gia tăng giá trị ngành, giải quyết công việc làm tăng thu nhập, cải thiện đời sống viên chức, người dân gần rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2022-2030	
3.4	Phát triển công nghiệp chế biến, thương mại lâm sản; mở rộng thị trường xuất khẩu gỗ để đảm bảo phát triển ổn định, bền vững	Hiệp hội chế biến gỗ và Thủ công mỹ nghệ Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	2021-2030	
3.5	Dự báo thị trường tiêu thụ; nghiên cứu đề xuất các chương trình, đề án xúc tiến thương mại, thúc đẩy xuất khẩu lâm sản, hỗ trợ quảng bá sản phẩm thế mạnh của tỉnh. Khuyến khích hỗ trợ công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản gắn với thị trường tiêu thụ ổn định; khuyến khích hình thành các hiệp hội ngành hàng	Sở Công thương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Hiệp hội chế biến gỗ và Thủ công mỹ nghệ Đồng Nai	2021-2030	
V	**BỐ TRÍ, HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP**				
1	Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính	2021-2030	
2	Tăng cường vận động, tạo cơ chế huy động các nguồn đầu tư, đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân vào lĩnh vực lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng; phát triển cây xanh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính	2021-2030	
3	Tiếp tục nghiên cứu mở rộng các nguồn thu cho ngành lâm nghiệp; khai thác các tiềm năng dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ mới, du lịch sinh thái, dịch vụ hấp thụ các bon	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính	2021-2030	
VI	**XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG LÂM NGHIỆP**				
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đáp ứng yêu cầu bảo vệ và phát triển rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính	Hàng năm	
2	Đẩy mạnh cơ giới hóa, tự động hóa đồng bộ trong các khâu làm đất, giống, trồng cây, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, phòng chống cháy rừng.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Hàng năm	
3	Phối hợp xây dựng khu lâm nghiệp công nghệ cao phát triển công nghiệp chế tạo máy, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic phục vụ nông lâm nghiệp	Hiệp hội gỗ và Thủ công mỹ nghệ Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2021-2030	
VII	**ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ KHUYẾN LÂM**				
1	Áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, chế biến sâu, tiết kiệm nguyên liệu; khuyến khích phát triển các vật liệu mới thay thế gỗ, kết hợp gỗ nhựa, gỗ kim loại,...	Hiệp hội gỗ và Thủ công mỹ nghệ Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2021-2030	
2	Đổi mới cơ chế, hình thức và phương pháp khuyến lâm để chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, tuyên truyền các chính sách, quy định pháp luật của Nhà nước.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Hàng năm	
VIII	**TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC**				
1	Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý, kiện toàn tổ chức bộ máy của các đơn vị chủ rừng tinh gọn, thống nhất, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chuyên nghiệp.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Hàng năm	

2	Kiện toàn lực lượng kiểm lâm, tăng cường lực lượng kiểm lâm địa bàn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2021-2030	
3	Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, yêu ngành yêu nghề, chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm	
IX	**TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ**				
1	Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế về phát triển thị trường lâm sản, chủ động tham gia chuỗi cung lâm sản toàn cầu; hài hòa các quy định về lâm nghiệp của quốc gia với quốc tế	Hiệp hội gỗ và Thủ công mỹ nghệ Đồng Nai	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm	
2	Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế về lâm nghiệp, tham gia tích cực và hợp tác chặt chẽ với các tổ chức lâm nghiệp quốc tế, tăng cường thu hút các nguồn vốn quốc tế, thương mại cacbon rừng; hợp tác giáo dục đào tạo để tiếp cận khoa học công nghệ tiên tiến	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm	
X	**TỔ CHỨC GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CHIẾN LƯỢC**				
1	Tổ chức thực hiện giám sát và đánh giá Chiến lược; các chương trình, dự án, đề án thực hiện Chiến lược đảm bảo hiệu quả, thường xuyên, định kỳ.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở ngành, địa phương, đơn vị liên quan	2021-2030	

Phụ lục 22 – Phương án phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030

Bảng: Phương án phát triển cao tốc, quốc lộ thời kỳ 2021-2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch (số làn xe)
I	**Cao tốc**			**281,56**	
1	Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	Tuyến tránh Biên Hòa (QL.1)	Ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	34,6 (địa phận tỉnh Đồng Nai)	6-8
2	Cao tốc Dầu Giây-Liên Khương	Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai)	Huyện Tân Phú (Đồng Nai)	60 (địa phận tỉnh Đồng Nai)	4
3	Cao tốc Bến Lức-Long Thành	Ranh TP.HCM	Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	28,7 (địa phận tỉnh Đồng Nai)	8
4	Cao tốc Dầu Giây-Long Thành	Nút giao QL.51	Nút giao thông Dầu Giây	21	10
5	Cao tốc Dầu Giây-Phan Thiết	CT HCM-L.Thành-Dầu Giây	Ranh tỉnh Bình Thuận	51 (địa phận tỉnh Đồng Nai)	
6	Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây	Cầu Long Thành	Nút giao Dầu Giây	30 (địa phận tỉnh Đồng Nai)	6
7	Vành đai 3 (cao tốc 40)	Cao tốc Bến Lức-Long Thành	Ranh TP.Hồ Chí Minh	11,26 (địa phận tỉnh Đồng Nai)	8
8	Vành đai 4 (cao tốc 41)	Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	Ranh tỉnh Bình Dương	45 (địa phận tỉnh Đồng Nai)	8
II	**Quốc lộ**			**401,2**	
1	Quốc lộ 1	Ranh tỉnh Bình Thuận	Cầu Đồng Nai	127,2 (địa phận tỉnh Đồng Nai)	4
3	Quốc lộ 20	QL.1 Dầu Giây	Ranh tỉnh Lâm Đồng	75,6 (địa phận tỉnh Đồng Nai)	2-4
4	Quốc lộ 20B	Vành đai 3, huyện Nhơn Trạch	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, huyện Cẩm Mỹ	41	2-4
5	Quốc lộ 51	QL.1, thành phố Biên Hòa	Giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	37,4 (địa phận tỉnh Đồng Nai)	6
6	Quốc lộ 51C	Nút giao Tân Hiệp cao tốc Long Thành - Bến Lức	QL.1, giáp ranh huyện Xuân Lộc	64	2

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch (số làn xe)
7	Quốc lộ 56	Quốc lộ 1 tại Thành phố Long Khánh	giáp ranh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	18 (địa phận tỉnh Đồng Nai)	2-6
8	Quốc lộ 56B	QL.56 tại thành phố Long Khánh, Đồng Nai	Cửa khẩu Phước Tân, Tây Ninh	38 (địa phận tỉnh Đồng Nai)	2-4

Bảng: Phương án phát triển mạng lưới đường tỉnh thời kỳ 2021-2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (tối thiểu)	Phân kỳ		Ghi chú
						Trước 2030	Sau 2030	
1	ĐT.761	ĐT.767	km37+300	37,30	2			Bàn giao khu bảo tồn thiên nhiên
2	ĐT.762	Km6+900, Quốc lộ 20	Đường Nguyễn Tất Thành	20,50	4-6	x		Trùng QL.56B khoảng 10,2km
3	ĐT.763	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	29,40	4-6	x		
4	ĐT.764	Quốc lộ 56 tại Km16+100	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	18,70	4-6	x		
5	ĐT.765	Quốc lộ 1 tại Km1800+900	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	28,30	4-6	x		
6	ĐT.766	Quốc lộ 1 xã Xuân Hiệp	Cầu Gia Huynh	15,00	4-6	x		
7	ĐT.767	Km1815+300 Quốc lộ 1	ĐT.761 (xã Mã Đà)	24,12	4-6	x		
8	ĐT.768	nút giao đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 1K)	ĐT.767	37	4-6	x	x	
9	ĐT.769	Quốc lộ 1 tại Km1833+000 thị trấn Dầu Giây	Quốc lộ 51B	30,80	6-8	x		
10	ĐT 769B	Phà Cát Lái	giao Quốc lộ 51A	29,40	6-8	x		
11	ĐT769C (25B)	Quốc lộ 51 tại Km23+900	giao đường Quách Thị Trang	14,90	8-12	x		
12	ĐT770 (Suối Tre-Bình Lộc)	Km1823+800 Quốc lộ 1	giao Quốc lộ 20	11,30	2-6	x	x	Trùng QL.56B
13	ĐT.771 (Biên Hòa-Long Thành-Nhơn Trạch)	Quốc lộ 51	Đường kết nối vào cảng Phước An	25,40	6-10	x		
14	ĐT.322B	ĐT.761	ĐT.761	2,6				chuyển giao cho địa phương quản lý
15	ĐT772 (Trảng Bom-Xuân Lộc)	ĐT.766, huyện Xuân Lộc	ĐT.767 huyện Trảng Bom	53,26	4-8	x	x	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (tối thiểu)	Phân kỳ		Ghi chú
						Trước 2030	Sau 2030	
16	ĐT.773 (Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc)	giao Quốc lộ 1 - huyện Xuân Lộc	ĐT.769 (xã Bình An)	55,93	6-8	x		
17	ĐT.774 (ĐT.30/4)	giao Quốc lộ 20 huyện Tân Phú	Ranh tỉnh Bình Thuận	4,70	2-4			chuyển giao cho địa phương quản lý
18	ĐT774B.(Tà Lài-Trà Cổ)	ĐT.775	QL.20	54,00	2-4	x		
19	ĐT.775 (ĐT.Cao Cang)	Quốc lộ 20 tại khoảng Km47+800	Ranh tỉnh Bình Thuận	13,10	4-6			chuyển giao cho địa phương quản lý
20	ĐT.776 (ĐT.Xuân Bắc-Thanh Sơn)	giao ĐT.763 xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	ĐT.761 xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	48,30	2-4	x	x	
21	ĐT.777 Chất Thải Rắn	Quốc lộ 1 (Thị trấn Trảng Bom)	Quốc lộ 51	19,07	6-8	x	x	
22	ĐT.322B	Km30+317,ĐT.761	Km35+266,ĐT.761	2,60				chuyển giao cho địa phương quản lý
23	ĐT.767C (đường Đồng Khởi)	Quốc lộ 1 tại ngã tư Amata	ĐT.768	8,60	4-6			thuộc dự án BOT
24	ĐT.767B (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân)	giao Quốc lộ 1	ĐT.768	6,30	2-4	x		
25	ĐT.780 (Sông Nhạn - Dầu Giây)	giao ĐT.773 (Hương lộ 10 hiện hữu)	ĐT.769	16,60	4-6			chuyển giao cho địa phương quản lý
26	ĐT.765B (Xuân Định-Lâm San)	Quốc lộ 1 (Xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc)	ĐT.765 (Xã Lâm San, huyện Xuân Lộc)	27,00	2-4	x	x	
27	ĐT.771B (Hương Lộ 2)	ĐT.771	làng đại học xã Long Tân	17,80	6-8	x		
28	ĐT.769D (25C)	Sân bay Long Thành	ĐT.769G(đường liên cảng Nhơn Trạch)	26,10	8-12	x		tuyến đi trùng với QL.20B
29	ĐT.768B	ĐT.768 (Bình Hòa)	Đường ĐT.768 (thị trấn Vĩnh An)	27,20	4	x	x	
30	ĐT.778 (Bắc Sơn-Long Thành)	Quốc lộ 1 (Km1854+200)	ĐT.769 (đoạn tuyến mở mới)	30,99	4-8	x	x	
31	ĐT.779 (Xuân Tâm - Xuân Đông)	giao Quốc lộ 1 (Xã Xuân Tâm-huyện Xuân Lộc)	giao ĐT.765 (Xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ)	10,80	2-4			chuyển giao cho địa phương quản lý
32	ĐT.769E	Sân bay Long Thành	ĐT.770B	8,13	8-12	x		tuyến đi trùng với QL.20B
33	ĐT.778B	đường ĐT.771B (HL.2)	ĐT.769 tại xã Bàu Hàm	36,60		x	x	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (tối thiểu)	Phân kỳ		Ghi chú
						Trước 2030	Sau 2030	
34	ĐT.763B	ĐT.764, huyện Cẩm Mỹ	đường song hành phía Đông quốc lộ 20, huyện Thống Nhất	38,24	2-6	x		
35	ĐT.770B	ĐT.763	cảng Phước An (ĐT.771C)	60,24	4-8	x		
36	ĐT.773B	từ Quốc lộ 51 huyện Long Thành	Đường Dọc Sông Rây huyện Cẩm Mỹ	45,72	4-6	x	x	
37	ĐT.777B	QL.51	ĐT.771B	5,50	6-8	x		
38	ĐT.780B	ĐT.774B (Tà Lài-Trà Cổ), huyện Tân Phú	ĐT.780, huyện Cẩm Mỹ	88,20	4-6	x	x	
39	ĐT.771F	Quốc lộ 1 đoạn tránh TP. Biên Hòa (Võ Nguyên Giáp)	ĐT.770B	28,10	4-6	x	x	
40	ĐT.769G (Đường Liên Cảng Nhơn Trạch)	KCN Ông Kèo	Hết ranh Cảng Việt Thuận Thành	15,2	4-8	x	x	
41	ĐT.771E (đường Vành đai 3 nối dài)	Cao tốc Long Thành-Bến Lức	Đường vào	2,3	4-8	x		
42	ĐT.771C (đường kết nối vào cảng Phước An)	ĐT.771	Cảng Phước An	11,10	6-8	x		
43	ĐT.769F (đường nối Quận 2-Nhơn Trạch)	Cao tốc Long Thành-Bến Lức	Xã Phú Hữu, Nhơn Trạch (sông Đồng Nai)	8,50	8-10	x	x	
44	ĐT.777C (đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng)	Quốc lộ 51	Quốc lộ 1 đoạn tránh TP. Biên Hòa (Võ Nguyên Giáp)	7,37	2-4			chuyển giao cho địa phương sau khi hết thời hạn khai thác mỏ đá
45	ĐT.768C (đường vành đai TP. Biên Hòa)	ĐT.767	Cầu Bạch Đằng	17,62	6-8	x	x	
46	ĐT.771D (đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải)	Cầu Phước An	ĐT.771C	1,64	6-8	x		Trùng đường bộ Ven Biển
47	ĐT.760B (Đường Nguyễn Du)	Nguyễn Ái Quốc	ĐT.768	2,4	6-8	x		
48	ĐT.760C	Đường Nguyễn Du	Ranh Bình Dương	5,0	6	x		

Phụ lục 23 – Phương án phát triển mạng lưới đường thủy nội địa, cảng biển và cảng cạn tỉnh đồng nai thời kỳ 2021 – 2030

TT	Tên cảng / bến	Địa điểm	Cỡ tàu
I	**Cảng thủy nội địa**		
a.	**Cảng hiện hữu**		
1	Cảng Hùng Tài	H.Vĩnh Cửu	500.000 tấn/năm
2	Cảng Tân cảng Nhơn Trạch	H. Nhơn Trạch	
b.	**Cảng xây mới**		
1	Cảng Tracomeco	H. Nhơn Trạch	1.500.000 tấn/năm
2	Cảng Biên Hòa (gồm cảng Tín Nghĩa)	TP. Biên Hòa	2.000.000 tấn/năm
3	Cảng Hoàng Long	H. Vĩnh Cửu	500.000 tấn/năm
4	Cảng Vĩnh Tân (Hà Đức)	H. Nhơn Trạch	1.500.000 tấn/năm
5	Cảng Thủy bộ Đồng Nai	TP. Biên Hòa	700.000 tấn/năm
6	Cảng khác		1.600.000 tấn/năm
II	**Cảng biển**		
1	Cảng biển Đồng Nai (Khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái)	H. Nhơn Trạch, H. Long Thành	30.000-60.000 tấn
2	Khu bến Nhơn Trạch	H. Nhơn Trạch	45.000 tấn
3	Khu bến Long Bình Tân		5.000 tấn
III	**Cảng cạn**	**Địa điểm**	**Công suất**
1	Cảng cạn Biên Hòa (Tân cảng Long Bình) - Đồng Nai	TP. Biên Hòa	450.000 - 500.000 Teu/năm
2	Cảng cạn Phú Thạnh (Tân cảng Nhơn Trạch) - Đồng Nai	H. Nhơn Trạch	150.000 - 200.000 Teu/năm
3	Cảng cạn Tam Phước - Đồng Nai	TP. Biên Hòa	143.000 - 150.000 Teu/năm
4	Cảng cạn Long Thành - Đồng Nai	H. Long Thành	200.000 - 210.000 Teu/năm
5	Cảng cạn Trảng Bom - Đồng Nai	H. Trảng Bom	250.000 - 300.000 Teu/năm
6	Cảng cạn Phước An - Đồng Nai	H. Nhơn Trạch	200.000 - 300.000 Teu/năm
7	Cảng cạn Tân Vạn - Đồng Nai	TP. Biên Hòa	100.000 - 150.000 Teu/năm
8	Cảng cạn Long Khánh - Đồng Nai	TP. Long Khánh	100.000 - 110.000 Teu/năm
9	Cảng cạn Xuân Quế - Đồng Nai	H. Cẩm Mỹ	50.000 - 100.000 Teu/năm

Phụ lục 24 – Phương án phát triển cảng hàng không tỉnh đồng nai thời kỳ 2021 – 2030

Commented [VLH2]: TDSI

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Vị trí	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2030 (ha)
1	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	4F	Huyện Long Thành	25	5.000
2	Cảng hàng không Biên Hòa	4E	TP. Biên Hòa, 1 phần thuộc huyện Vĩnh Cửu	5	1.050

Phụ lục 25 – Phương án phát triển mạng lưới đường sắt tỉnh đồng nai thời kỳ 2021 – 2030

Commented [VLH3]: TDSI

TT	Công trình	Chiều dài dự kiến (km)	Khổ đường (mm)	Lộ trình đầu tư	
				Đến năm 2030	Đến năm 2030
A	**Đường sắt hiện có**				
1	Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	1.726	1.000	x	x
B	**Đường sắt xây dựng mới**				
1	Biên Hòa - Vũng Tàu	84	1.435	x	x
	+ Đoạn kết nối Cảng Phước An	11	1.435	x	x
2	Đường sắt tốc độ cao Nha Trang- Hồ Chí Minh	370	1.435	x	x
	+ Đoạn kết nối Tổng kho Miền Đông	20	1.435	x	x
3	Thủ Thiêm-Long Thành	38	1.435	x	x
	+ Đoạn kết nối Quận 7-Tp. Hồ Chí Minh	13	1.435	x	x

Phụ lục 26 – Mạng lưới quan trắc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

Bảng: Mạng lưới quan trắc nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020-2025, định hướng đến 2030

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
I	QUAN TRẮC GIÁN ĐOẠN										
1	Thượng nguồn sông Đồng Nai	Suối Đắk Lua (H. Tân Phú)	SW-CT-01	x	x	1272269	458807	31	146	Đắk Lua	Theo dõi diễn biến chất lượng môi trường nước mặt khu vực suối gom nước từ các bàu trong Vườn QG Cát Tiên
2	Lưu vực sông Đạ Hoai	Sông Đạ Hoai (H. Tân Phú)	SW-DHo-01	x	x	1263002	466327	12	359	Nam Cát Tiên	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Đa Hoai, vị trí tiếp nhận nước thải 02 trại heo lớn
3		Suối Đa Guy (X. Nam Cát Tiên - H. Tân Phú)	SW-DUy-01	x	x	1264213	470200	4	194	Nam Cát Tiên	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Đa Guy, vị trí tiếp nhận nguồn thải của 02 trại heo huyện Tân Phú và 01 trại heo huyện Lâm Đồng
4	Trung lưu sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai đoạn 01 (X. Nam Cát Tiên - H. Tân Phú)	SW-DN-01	x	x	1263288	464916	6	95	Nam Cát Tiên	Theo dõi diễn biến chất lượng môi trường nước mặt sông Đồng Nai khu vực đầu nguồn
5		Sông Đồng Nai đoạn 01 (Bến đò 107 - xã Phú Ngọc)	SW-DN-02	x	x	1241217	450407	164	38	Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai trước khi đổ vào hồ Trị An
6	Trung lưu sông Đồng Nai	Suối Bún (Cầu Suối Bún - H .Định Quán)	SW-SBn-01	x	x	1246409	446379	5	255	Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bún
7		Suối ĐăkTop (Cầu C3 - H. Tân Phú)	SW-DTp-01	x	x	1261591	458684	34	161	Đắc Lua	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Đartop

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
8		Suối Cầu Vắt (Cầu Suối Vạc - H. Định Quán)	SW-CVa-01	x	x	1237733	451111	63	118	Ngọc Định	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Cầu Vắt
9	Lưu vực sông Sa Mách	Sông Sa Mách (H. Vĩnh Cửu)	SW-SMc-01	x	x	1248043	436401	39	55	Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước tiểu lưu vực sông Sa Mách
10		Suối Ràng	SW-SuR-01	x	x	1248035	436061	55	56	Phú Lý	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Ràng trước khi đổ vào hồ Trị An
11	Vùng lòng hồ Trị An	Hồ Trị An (Gần cửa đập xã Hiếu Liêm - Vĩnh Cửu)	SW-TA-01	x	x	1228427	416720	17	168	Hiếu Liêm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An, vị trí gần cửa đập của hồ
12		Hồ Trị An (Gần hồ nhỏ)	SW-TA-02	x	x	1230046	419015	17	168	Hiếu Liêm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An
13		Hồ Trị An (Gần Chiến khu D)	SW-TA-03	x	x	1229121	422516	11	58	Mã Đà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An, vị trí gần khu di tích Chiến khu Đ
14		Hồ Trị An (Bờ TT. Vĩnh An, gần đảo Ó)	SW-TA-04	x	x	1227971	428647	13	7	Mã Đà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An, vị trí gần KDL đảo Ó
15		Hồ Trị An (X.Phú Cường, H. Định Quán)	SW-TA-05	x	x	1232296	432421	12	23	Phú Cường	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An
16		Hồ Trị An (Xã La Ngà, (xóm bến cá) H. Định Quán)	SW-TA-06	x	x	1239452	444049	8	1	La Ngà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An, vị trí gần khu vực nuôi cá bè
17		Hồ Trị An (Cửa sông Đồng Nai, X. Thanh Sơn, H. Định Quán)	SW-TA-07	x	x	1239711	448046	26	6	Ngọc Định	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An, vị trí gần sông Đồng Nai

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
18		Hồ Trị An (Cách cầu La Ngà 1,5 km về phía hạ lưu - H. Định Quán)	SW-TA-08	x	x	1235533	446953	19	19	La Ngà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An
19	Vùng lòng hồ Trị An	Hồ Trị An (Trước cầu La Ngà - H. Định Quán)	SW-TA-09	x	x	1232391	447408	46	4	La Ngà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An
20		Hồ Trị An (NM nước Vĩnh An - H. Vĩnh Cửu)	SW-TA-10	x	x	1227201	423691	19	25	TT. Vĩnh An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An tại khu vực cấp nước sinh hoạt
21		Hồ Trị An (Giữa hồ lớn)	SW-TA-11	x	x	1239484	437582	8	26	Mã Đà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An
22		Khu vực cá bè La Ngà (Cầu La Ngà - H.Định Quán)	SW-TA-12	x	x	1233772	447851	34	119	Phú Ngọc	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà tại khu vực nuôi cá bè
23		Khu vực cá bè La Ngà (Vị trí tiếp nhận nước từ KXLCTR Đa Lộc)	SW-TA-13	x	x	1229363	448164	21	99	Túc Trưng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà tại khu vực nuôi cá bè (Vị trí tiếp nhận nước từ KXLCTR Đa Lộc)
24		Khu vực cá bè La Ngà (Hợp lưu suối Tam Bung-hồ Trị An)	SW-TA-14	x	x	1227760	448407	49	39	Túc Trưng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà tại khu vực nuôi cá bè (Hợp lưu suối Tam Bung-hồ Trị An)
25		Suối Gia Tân (Cầu Đức Huy - H. Thống Nhất)	SW-GTa-01	x	x	1223398	433698	14	147	Gia Tân 1	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gia Tân

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
26	Lưu vực sông Mã Đà - sông Bé	Sông Bé (Hợp lưu S. Bé - S. Mã Đà - ấp Hàng Cháo - H. Vĩnh Cửu)	SW-SBe-01	x	x	1241750	408538	8	8	Hiếu Liêm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Bé
27		Sông Bé (Cách hợp lưu S. Bé - S. Đồng Nai 400 m về phía thượng lưu)	SW-SBe-02	x	x	1229097	414028	23	266	Hiếu Liêm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Bé tại vị trí có nhiều nguồn thải từ Bình Dương đến sông Đồng Nai
28		Sông Mã Đà (Gần trạm Rang Rang - Chiến khu D - H.Vĩnh Cửu)	SW-MD-01	x	x	1255112	419224	14	11	Mã Đà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Mã Đà
29		Hồ Bà Hào (Trong Chiến khu D - H.Vĩnh Cửu)	SW-BHa-01	x	x	1245916	426794	5	60	Mã Đà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Bà Hào
30	Lưu vực sông La Ngà	Sông La Ngà (Ấp Phú Hợp B - Xã Phú Bình - H. Tân Phú)	SW-LN-01	x	x	1244241	475145	38	134	Phú Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà - vùng ranh giới giữa Đồng Nai - Bình Thuận
31		Sông La Ngà (Ấp Trà Cổ - H. Tân Phú)	SW-LN-02	x	x	1232995	467735	59	90	Gia Canh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà
32		Sông La Ngà (Sau thác Trời - H. Định Quán)	SW-LN-03	x	x	1225432	451477	3	3	Xuân Bắc	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà trước khi đổ vào hồ Trị An (khu vực tiếp nhận các suối trên địa bàn huyện Xuân Lộc)
33		Cống 3 Miệng	SW-3M-01		x	445536	1232927	65	50	La Ngà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước cống 3 Miệng trước khi đổ vào sông La Ngà

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
34		Khu vực cá bè La Ngà (Cầu số 1 suối Tam Bung)	SW-TB-02	x	x	1226434	447168	49	39	Túc Trưng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Tam Bung trước khi đổ vào sông La Ngà, đoạn nuôi cá bè.
35		Hồ Đa Tôn (H. Tân Phú)	SW-DTo-01	x	x	1252979	469750	3	31	Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Đa Tôn
36		Hồ Bàu Ngựa (H. Tân Phú)	SW-BN-01	x	x	1241431	468333	39	4	Phú Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Bàu Ngựa
37		Hồ Suối Tre (Tp. Long Khánh)	SW-ST-01	x	x	1211862	441695	19	14	Suối Tre	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Suối Tre
38		Hồ Cầu Dầu (Tp. Long Khánh)	SW-CD-01		x	1203544	440956	14	68	Hàng Gòn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Cầu Dầu
39		Đầu vào khu vực nuôi tôm theo tiêu chuẩn VietGap (x. Trà Cổ - H. Tân Phú)	SW-TCo-01	x	x	1243173	467396	27	72	Phú Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước đầu vào khu vực nuôi tôm xã Trà Cổ - h. Tân Phú
40		Đập suối Mọi (H. Tân Phú)	SW-SMo-01	x	x	1243165	467253	27	72	Phú Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Tân Phú
41		Suối Chồn (Tp. Long Khánh)	SW-SCh-01	x	x	1210312	444513	1	1	Xuân Trung	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Chồn
42	Lưu vực sông La Ngà	Suối Tre (Cầu Bình Lộc - Tp. Long Khánh)	SW-BL-01	x	x	1212716	443677	2	161	Bảo Vinh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Suối Tre
43		Suối Cải (Tp. Long Khánh)	SW-SCa-01	x	x	1211380	444313	5	308	Bảo Vinh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Cải

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
44		Suối Tam Bung (nhánh suối từ Thống Nhất)	SW-TB-03	x	x	1222584	441189	40	13	Túc Trưng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Tam Bung nhánh Thống Nhất (trước hợp lưu)
45		Suối Gia Huynh (Cầu Gia Huynh-Xuân Lộc)	SW-GH-01	x	x	1219663	466653	14	234	Xuân Thành	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gia Huynh
46		Suối Gõ (H. Xuân Lộc)	SW-SGo-01	x	x	1220282	461327	27	62	Suối Cao	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gõ, khu vực tiếp nhận nguồn thải từ hoạt động chăn nuôi
47		Suối Mè (H. Xuân Lộc)	SW-SMe-01	x	x	1220794	455735	49	8000	Xuân Bắc	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Mè
48		Suối Rết (H. Xuân Lộc)	SW-SRe-01	x	x	1221882	454094	23	12	Xuân Bắc	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Rết, khu vực tiếp nhận nguồn thải chăn nuôi H. Xuân Lộc
49		Suối Rết (Cầu 4 Thước - Tp. Long Khánh)	SW-SRe-02	x	x	1208886	449382	6	100	Bàu Trâm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Rết, vị trí tiếp nhận nguồn thải chăn nuôi Tp. Long Khánh
50	Lưu vực sông Thao	Sông Thao (Cầu Bàu Xéo - H. Trảng Bom)	SW-STa-01	x	x	1213200	422488	6	1	Tây Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thao tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Bàu Xéo
51		Sông Thao (Cầu Sông Thao (cầu số 06) H. Trảng Bom)	SW-STa-02	x	x	1215043	421185	29	283	Sông Trầu	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thao
52		Sông Thao (Suối Rạch Đông - xã Tân An - H. Vĩnh Cửu)	SW-RD-01	x	x	1218538	410200	78	438	Tân An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Rạch Đông

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
53		Hồ Sông Mây (Đầu vào hồ)	SW-SM-01	x	x	1213698	415661	3	1	TT. Trảng Bom	Theo dõi diễn biến chất lượng nước đầu vào hồ Sông Mây
54	Lưu vực sông Thao	Hồ Sông Mây (Giữa hồ)	SW-SM-02	x	x	1214556	416321	1	1	TT. Trảng Bom	Theo dõi diễn biến chất lượng nước giữa hồ Sông Mây
55		Hồ Sông Mây (Đầu ra hồ)	SW-SM-03	x	x	1215325	416870	5	76	Bình Minh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước đầu ra hồ Sông Mây
56		Suối Cầu Hai (H. Trảng Bom)	SW-CH-01	x	x	1214308	413440	17	79	Bắc Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Sông Mây
57		Suối Đỉa (H. Trảng Bom)	SW-SDi-01	x	x	1212623	415790	9	49	Bình Minh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Đỉa, vị trí tiếp nhận nhiều nguồn thải sinh hoạt và chăn nuôi
58		Hồ Bàu Hàm (H. Trảng Bom)	SW-BH-01	x	x	1215683	428319	16	52	Bàu Hàm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Bàu Hàm
59		Hồ Thanh Niên (H. Trảng Bom)	SW-TN-01	x	x	1213779	409393	12	56	Hố Nai 3	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Thanh Niên
60		Hồ 3/2 (hồ Bà Long) (H. Trảng Bom)	SW-BLo-01	x	x	1214060	411521	14	7	Hố Nai 3	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Gia Đức
61	Lưu vực sông Buông	Sông Buông (Cầu An Viễng - H. Long Thành)	SW-SBu-01	x	x	1200214	423547	30	179	Bình An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Bà Long
62		Sông Buông (Ấp Miễu - Xã Phước Tân - TP. Biên Hòa)	SW-SBu-04	x	x	1203836	407132	2	302	An Viễn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Buông

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
63		Sông Buông (Cầu trong KDL Giang Điền, xã Giang Điền - H. Trảng Bom)	SW-SBu-06	x	x	1206971	417152	13	817	Giang Điền	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Buông tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Giang Điền
64		Sông Buông (Hợp lưu S. Buông - S. Đồng Nai)	SW-SBu-07	x	x	1198157	405030	28	108	Long Hưng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Buông khu vực hợp lưu sông Đồng Nai
65		Cầu Suối Bí (H. Thống Nhất)	SW-SB-01	x	x	1206715	433469	35	36	Xuân Thạnh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bí tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Dầu Giây
66	Lưu vực sông Buông	Suối Bí (Cầu số 3)	SW-SB-02	x	x	1201240	427830	41	466	Lộ 25	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bí sau hợp lưu, trước khi đổ vào sông Buông
67		Cầu Suối Độn (Ấp Tân Mai 2 - Xã Phước Tân, TP. Biên Hòa)	SW-CDo-01	x	x	1202415	408352	98	195	Phước Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Độn, vị trí tiếp nhận nguồn thải một phần của KCN Tam Phước, dệt Thế Hòa và một phần mỏ đá Tân Cang
68		Suối Cống Tư Hòa (Ấp Tân Cang - xã Phước Tân, TP. Biên Hòa)	SW-THo-01	x		1207389	412056	18	48	Phước Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước cống Tư Hòa, vị trí tiếp nhận nguồn thải của Trại heo Phú Sơn
69		Suối Cầu Quan (TP. Biên Hòa)	SW-CQa-01	x	x	1205068	405888	18	37	An Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Cầu Quan, vị trí tiếp nhận nguồn thải của khu dân cư, chăn nuôi và của KCN Hố Nai

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
70	Các sông Đông Nam Đồng Nai	Sông Ray (cầu Lang Minh) (X. Lang Minh-H. Xuân Lộc)	SW-SRa-01	x	x	1202751	458347	28	132	Suối Cát	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Ray
71		Sông Ray (Cầu Sông Ray - H. Cẩm Mỹ)	SW-SRa-02	x	x	1189943	460763	50	92	Xuân Đông	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Ray
72		Sông Ray (Gần hồ Sông Ray - H.Cẩm Mỹ)	SW-SRa-03	x	x	1185842	457133	52	352	Sông Ray	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Ray trước khi đổ vào hồ Sông Ray
73		Suối Gia Liêu (P. Xuân Tân, - TP. Long Khánh)	SW-GLi-01	x	x	1207457	446525	17	241	Bàu Trâm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gia Liêu, vị trí tiếp nhận nguồn thải xã Hàng Gòn, P. Xuân Tân
74		Suối Gia Măng (Sau đập Gia Măng - H. Xuân Lộc)	SW-GM-01	x	x	1204200	462148	27	1	Xuân Hiệp	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gia Măng
75		Suối Thề (Cầu Suối Thề - H. Cẩm Mỹ)	SW-STe-01	x	x	1189848	455257	15	19	Sông Ray	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Thề
76		Hồ Suối Vọng (H. Cẩm Mỹ)	SW-SV-01	x	x	1199044	449441	41	0	Xuân Bảo	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Suối Vọng
77		Hồ Thoại Hương (H. Cẩm Mỹ)	SW-TH-01		x	1196379	462378	21	65	Xuân Đông	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Thoại Hương
78	Các sông Đông Nam Đồng Nai	Hồ Suối Đôi (H. Cẩm Mỹ)	SW-SD-01	x	x	1186405	451296	1	71	Lâm San	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Suối Đôi
79		Hồ Giao Thông (H. Cẩm Mỹ)	SW-GTo-01	x	x	1183724	452135	20	38	Lâm San	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Giao Thông

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
80		Hồ Bàu Môn (TP. Long Khánh)	SW-BMn-01	x	x	1204605	440433	6	99	Hàng Gòn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Bàu Môn
81		Hồ Suối Rạng (H.Cẩm Mỹ)	SW-SR-01	x	x	1191147	450968	85	127	Xuân Tây	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Suối Rạng
82		Suối Gia Ui (Thượng nguồn – cầu trước khi đổ vào hồ Gia Ui)	SW-GU-02	x	x	1208015	463234	42	700	TT. Gia Ray	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gia Ui trước khi đổ vào hồ Núi Le
83		Suối Sông Ui (Trước hợp lưu suối Sông Ui -suối Tượng - H. Xuân Lộc)	SW-SU-01	x	x	1199258	480383	43	406	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Sông Ui từ Bình Thuận đổ vào Đồng Nai
84		Suối Sông Ui (Sau Nhà máy cồn Tùng Lâm 500 m - H. Xuân Lộc)	SW-SU-02	x	x	1198693	480679	43	397	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Sông Ui vị trí tiếp nhận nguồn thải Nhà máy cồn Tùng Lâm
85		Suối Sông Ui (Cầu sông Ui - H. Xuân Lộc)	SW-SU-03	x	x	1199477	478588	41	204	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Sông Ui
86		Suối Sông Ui (Tiếp nhận nước từ hồ H4 - H. Xuân Lộc)	SW-SU-04	x	x	1198232	480550	57	422	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Sông Ui tại khu vực tiếp nhận nước hồ H4, cty cồn Tùng Lâm
87		Suối Sông Ui (Suối Rùa - H. Xuân Lộc)	SW-SRu-01	x	x	1200100	478950	41	169	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Rùa
88		Hồ Núi Le (H. Xuân Lộc)	SW-NL-01	x	x	1208498	465089	44	0	TT. Gia Ray	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Núi Le

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
89		Hồ Gia Ui (H. Xuân Lộc)	SW-GU-01	x	x	1207223	468475	24	9	Xuân Tâm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Gia Ui
90		Suối Lạnh (H. Xuân Lộc)	SW-SLa-01	x	x	1196526	478457	59	1122	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Lạnh
91	Các sông Đông Nam Đồng Nai	Suối Chà Răng (Suối Cạn, sau KXLCTR Xuân Mỹ - H.Cẩm Mỹ)	SW-CRa-01	x	x	1189917	441829	31	8	Xuân Mỹ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Chà Răng
92		Suối Chà Răng (HL suối Cạn và suối Chà Răng - H.Cẩm Mỹ)	SW-CRa-02	x	x	1189421	441599	31	13	Xuân Mỹ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Chà Răng
93		Suối Chà Răng (Sau khu dân cư Cù Bị - H.Cẩm Mỹ)	SW-CRa-03	x	x	1186088	438218	33	29	Xuân Đường	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Chà Răng
94	Lưu vực sông Thị Vải	Sông Thị Vải (Khu vực hợp lưu rạch Bà Ký - sông Thị Vải)	SW-TV-01	x	x	1184407	415226	25	13	Long Thọ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 1
95		Sông Thị Vải (Khu vực xã Long Thọ)	SW-TV-02	x	x	1182077	415224	39	74	Long Thọ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 2
96		Sông Thị Vải (Rạch nước lớn Vedan)	SW-TV-03	x	x	1179319	419368	3	2	Phước Thái	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải tại khu vực tiếp nhận nước thải Công ty bột ngọt Vedan
97		Sông Thị Vải (Cảng Gò Dầu)	SW-TV-04	x	x	1177587	419350	9	10	Phước Thái	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Gò Dầu
98		Sông Thị Vải (Khu vực phao số 23)	SW-TV-05	x	x	1173222	419473	120	20	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
99		Sông Thị Vải (Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ)	SW-TV-06	x	x	1169154	419781	121	144	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải vị trí gần Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ
100		Sông Thị Vải (Khu vực Phao số 7 xã Phước An)	SW-TV-07	x	x	1166057	420671	121	144	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải tại khu vực giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
101		Cống Lò rèn (H. Nhơn Trạch)	SW-LR-01	x	x	1184806	414055	23	81	Long Thọ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 3
102		Suối Le (Cầu Vạc - H. Long Thành)	SW-SLe-01	x	x	1180490	425123	41	18	Phước Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Le
103	Lưu vực sông Thị Vải	Suối Le (Cầu Thái Thiện - H. Long Thành)	SW-SLe-02	x	x	1179741	421422	34	267	Phước Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Le
104		Suối Trầu (Cầu Quán Tre - H. Long Thành)	SW-STu-01	x	x	1189448	413887	24	161	Long An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Trầu
105		Rạch Miễu (H. Nhơn Trạch)	SW-RM-01	x	x	1184313	413918	27	322	Long Thọ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 2
106		Rạch Bà Ký (H. Nhơn Trạch)	SW-BK-01	x	x	1187912	412791	41	18	Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 1
107		Rạch Long Phú (H. Long Thành)	SW-LPu-01	x	x	1181552	419337	81	106	Phước Thái	Theo dõi diễn biến chất lượng nước rạch Long Phú, vị trí tiếp nhận nguồn thải 1 số công ty gần KCN Gò Dầu

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
108		Rạch Cái Sình (H. Nhơn Trạch)	SW-CSi-01	x	x	1182443	413343	48	30	Long Thọ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước rạch cái Sình, vị trí tiếp nhận nguồn thải của KCN Nhơn Trạch 5
109		Suối Quýt (H. Cẩm Mỹ)	SW-SQu-01	x	x	1191749	432031	12	31	Thừa Đức	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Quýt, vị trí tiếp nhận nguồn thải từ hoạt động chăn nuôi
110		Hồ Cầu Mới tuyến V (H. Long Thành)	SW-CM5-01	x	x	1188523	432590	32	62	Thừa Đức	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Cầu Mới tuyến V
111		Hồ Cầu Mới tuyến VI (H. Cẩm Mỹ)	SW-CM6-01	x	x	1191009	430848	15	0	Bàu Cạn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Cầu Mới tuyến VI
112		Suối Cả (H. Cẩm Mỹ)	SW-SuC-01	x	x	1188273	429857	2	25	Thừa Đức	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Cả, vị trí cấp nước khu công nghệ chuyên ngành sinh học
113		Suối Cả (H. Long Thành)	SW-SuC-02	x	x	1185152	416515	37	307	Long Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Cả trước khi đổ vào sông Thị Vải
114		Rạch Vũng Gấm (Trước đập Vũng Gấm - H. Nhơn Trạch)	SW-VG-01	x	x	1179721	407404	78	265	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 5
115	Lưu vực sông Thị Vải	Rạch Vũng Gấm (Khu vực nuôi tôm siêu thâm canh - H. Nhơn Trạch)	SW-VG-02	x	x	1177794	405140	102	231	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước của khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch
116		Rạch Tràm (X. Phước An - H. Nhơn Trạch)	SW-RTa-01	x	x	1175548	407208	118	64	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước rạch Tràm, vị trí cấp nước đầu vào-đầu ra khu vực nuôi trồng thủy sản Nhơn Trạch

STT	Tiểu lưu vực		Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
					2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
117			Rạch Tắc Le Le (X. Phước An - H. Nhơn Trạch)	SW-TLe-01	x	x	408753	1178205	104	19	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước rạch Tắc Le le, vị trí cấp nước đầu vào-đầu ra khu vực nuôi trồng thủy sản Nhơn Trạch
118			Sông Bà Hào (Hợp lưu S.Đồng Kho)	SW-BHo-01	x	x	412940	1175969	118	25	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Bà Hào, tại khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch
119			Sông Bà Hào (h.Nhơn Trạch)	SW-BHo-02	x	x	415750	1174642	119	68	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Bà Hào, tại khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch
120			Sông Bà Hào (Hợp lưu S Bà Hào - Rạch Tắc Hồng, H.Nhơn trạch)	SW-BHo-03	x	x	415553	1176442	119	131	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Bà Hào, tại khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch
121			Sông Bà Hào (Hợp lưu S Bà Hào - S Gò Gia, H.Nhơn Trạch)	SW-BHo-04	x	x	415792	1172869	119	77	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Bà Hào, tại khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch
122	Hạ lưu sông Đồng Nai	SĐN đoạn 02	Tại hợp lưu S. Bé - S. Đồng Nai (H. Vĩnh Cửu)	SW-DN-03	x	x	1228516	1228516	19	60	Trị An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí hợp lưu với sông Bé
123			Cách hợp lưu S.Bé - S. Đồng Nai 500m về phía hạ lưu (H. Vĩnh Cửu)	SW-DN-04	x	x	1228458	1228458	18	11	Trị An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí tiếp nhận nhiều nguồn thải từ Bình Dương đến sông Đồng Nai
124	Hạ lưu sông	SĐN đoạn 02	Gần Nhà máy nước Thiện Tân (H. Vĩnh Cửu)	SW-DN-05	x	x	1219290	1219290	11	268	Thiện Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí cấp nước sinh hoạt

STT	Tiểu lưu vực		Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
					2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
125	Đồng Nai		Bến đò Bà Miêu - xã Thạnh Phú (H. Vĩnh Cửu)	SW-DN-06	x	x	1222892	1222892	8	32	Bình Lợi	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí tiếp nhận nước cầu Tân Trạch, cống Ông Hường
126			Cầu Thạnh Hội (H. Vĩnh Cửu)	SW-DN-6A	x	x	1214340	1214340	20	3	Bình Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai vị trí tiếp nhận các suối Bưng Cù, rạch cầu Bà Kiên, suối Cái, suối Cầu của Bình Dương
127			Bến đò Biên Hòa - Bửu Long (TP. Biên Hòa)	SW-DN-6B	x	x	1212789	399357	21	4	Bửu Long	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí tiếp nhận nguồn thải các suối từ Bình Dương đổ vào
128			Suối Vĩnh An (H. Vĩnh Cửu)	SW-SVa-01	x	x	1225848	421531	-	-	Vĩnh An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Vĩnh An, vị trí tiếp nhận nguồn thải của Khu dân cư TT Vĩnh An
129			Hồ Mo Nang (H. Vĩnh Cửu)	SW-MNa-01	x	x	1221622	415180	32	11	Tân An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Mo Nang
130			Cầu Tân Trạch (H. Vĩnh Cửu)	SW-TT-01	x	x	1217995	401171	25	359	Thạnh Phú	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Thạnh Phú
131			Cống Ông Hường (H. Vĩnh Cửu)	SW-OH-01	x	x	1218356	403382	17	49	Thiện Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải cụm CN Thiện Tân - Thạnh Phú
132		SĐN đoạn 03	Cầu Hóa An (TP. Biên Hòa)	SW-DN-07	x	x	1210837	396504	15	96	Hóa An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí cấp nước sinh hoạt cho dân cư TP. Biên Hòa

STT	Tiểu lưu vực		Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
					2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
133			Nhà máy nước Biên Hòa (TP. Biên Hòa)	SW-DN-08	x	x	1210063	398152	15	292	Quyết Thắng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí cấp nước sinh hoạt cho dân cư TP. Biên Hòa
134	Hạ lưu sông Đồng Nai	SĐN đoạn 03	Cầu Rạch Cát (TP. Biên Hòa)	SW-DN-09	x	x	1209466	398810	25	167	Quyết Thắng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí đầu nguồn sông Cái
135			Cầu Bửu Hòa - P. Bửu Hòa (TP. Biên Hòa)	SW-DN-9A	x	x	1207982	398950	37	108	Bửu Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai vị trí tập trung nhiều dân cư sinh sống
136			Làng cá bè (TP. Biên Hòa)	SW-DN-10	x	x	1210847	401299	36	1	Tân Mai	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực nuôi cá bè
137			Hợp lưu Săn Máu - Đồng Nai (TP. Biên Hòa)	SW-DN-12	x	x	1211014	400897	45	6	Thống Nhất	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước thải đô thị TP. Biên Hòa
138			Hợp lưu suối Linh - sông Cái (TP. Biên Hòa)	SW-DN-13	x	x	1210019	401765	31	87	Tam Hiệp	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước thải đô thị TP. Biên Hòa
139			Gần bến đò An Hảo (TP. Biên Hòa)	SW-DN-14	x	x	1207499	400727	68	69	Hiệp Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Biên Hòa 1 và Nhà máy hóa chất Tân Bình
140			Cầu Đồng Nai (TP. Biên Hòa)	SW-DN-15	x	x	1205263	400377	17	87	Long Bình Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Biên Hòa 1

STT	Tiểu lưu vực		Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
					2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
141			Giữa làng cá bè Ba Xê (Sông Đồng Nai)	SW-DN-15A	x	x	1204140	401359	59	205	Long Bình Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực nuôi cá bè
142			Hồ Long Ẩn (TP. Biên Hòa)	SW-LA-01	x	x	1212590	395161	14	287	Bửu Long	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Long Ẩn
143			Hồ Biên Hùng (TP. Biên Hòa)	SW-BHu-01	x	x	1211373	398236	17	156	Trung Dũng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Biên Hùng
144			Suối Chùa (Trước khi tiếp nhận nt các KCN)	SW-SC-01	x	x	1210062	404961	121	60	Long Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Chùa, khu vực tiếp nhận nhiều nguồn thải từ hoạt động dân cư
145	Hạ lưu sông Đồng Nai	SĐN đoạn 03	Suối Linh (TP. Biên Hòa)	SW-SL-01	x	x	1210222	403450	115	4	Long Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Linh, khu vực tiếp nhận nhiều nguồn thải từ hoạt động của dân cư
146			Suối Săn Máu (TP. Biên Hòa)	SW-SMu-01	x	x	1213491	403438	36	548	Trảng Dài	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Săn Máu, khu vực tiếp nhận nguồn thải từ hoạt động của dân cư
147			Suối Tân Mai (TP. Biên Hòa)	SW-TM-01	x	x	1211436	401156	29	34	Tân Mai	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nguồn thải từ dân cư và nuôi cá bè
148			Suối Bà Lúa (Cầu số 1 - QL 15 TP. Biên Hòa)	SW-BLu-01	x	x	1207795	404992	3	6	Long Bình Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bà Lúa
149			Suối Bà Lúa (Hợp lưu suối Bà Lúa - sông Đồng Nai)	SW-BLu-02	x	x	1203518	401771	64	116	Long Bình Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bà Lúa vị trí tiếp nhận nguồn thải KCN Biên Hòa 2, Amata, Loteco

STT	Tiểu lưu vực		Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
					2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
150			Suối Siệp (Cầu Suối Siệp - TP. Biên Hòa)	SW-SS-01	x	x	1207819	396198	39	39	Hóa An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Tân Đông Hiệp A (Bình Dương) và khu dân cư lân cận
151		SĐN đoạn 04	Sông Đồng Nai đoạn 04 (Xã Tam An - H.Long Thành)	SW-DN-16	x	x	1197277	403918	102	43	Tam Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước sông Buông
152			Sông Đồng Nai đoạn 04 (Hợp lưu rạch Bà Chèo - sông Đồng Nai)	SW-DN-17	x	x	1196017	404972	9	200	Tam An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Long Thành
153			Sông Đồng Nai đoạn 04 (Hợp lưu rạch suối Nước Trong - sông Đồng Nai)	SW-DN-18	x	x	1192022	403855	1	211	Long Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai khu vực tiếp nhận nước thải KCN Tam Phước, An Phước, Long Đức
154			Sông Đồng Nai đoạn 04 (Xã Long Tân - H. Nhơn Trạch)	SW-DN-19	x	x	1191620	400212	2	14	Long Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước sông Đồng Môn
155	Hạ lưu sông Đồng Nai	SĐN đoạn 04	Suối Nước Trong (Cầu Nước Trong - H. Long Thành)	SW-NT-01	x	x	1197516	411075	44	2	An Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Nước Trong vị trí tiếp nhận nguồn thải KCN An Phước và Long Đức
156			Suối Nước Trong (Cầu Tam An - H. Long Thành)	SW-NT-02	x	x	1195837	410871	53	41	An Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Nước Trong

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
157		Rạch Bà Chèo (H.lưu rạch Bà Chèo - Ông Định)	SW-BC-02	x	x	1195274	407244	20	30	Tam An	Đánh giá chất lượng nước rạch Bà Chèo trước khi đổ vào S. Đồng Nai
158		Rạch Bà Chèo (Cầu Ông Định - H. Long Thành)	SW-BC-03	x	x	1194316	408862	41	36	Tam An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực trước nguồn tiếp nhận nước thải KCN Long Thành
159		Suối Bưng Môn (Cầu Bình Sơn - H. Long Thành)	SW-BMo-01	x	x	1193721	419204	28	170	Bình Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bưng Môn tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của một số công ty trong Cụm tiểu thủ công nghiệp Bình Sơn
160		Sông Đồng Môn (Cầu Quán Thủ - H. Long Thành)	SW-DM-01	x	x	1191917	412772	26	28	TT. Long Thành	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Môn
161		Sông Đồng Môn Xã Phú Hội - H. Nhơn Trạch (gần Nhà máy nước Fomosa)	SW-DM-02	x	x	1190004	408243	6	1	Phú Hội	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Môn tại vị trí gần Nhà máy nước Fomosa
162		Sông Ông Quế (Sông Ông Quế - H. Nhơn Trạch)	SW-OQ-01	x	x	1214308	413440	17	79	Bắc Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Ông Quế tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Long Đức
163		Sông Lòng Tàu (X. Phước Khánh - H. Nhơn Trạch)	SW-LT-01	x	x	1180211	394470	36	96	Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Lòng Tàu

STT	Tiểu lưu vực		Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
					2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
164			Sông Lòng Tàu (Gần KCN Ông Kèo)	SW-LT-02	x	x	1176630	397694	77	201	Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Lòng Tàu tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Ông Kèo
165	Hạ lưu sông Đồng Nai	SĐN đoạn 04	Rạch Bàng (Rạch Bàng - H. Nhơn Trạch)	SW-RB-01	x	x	1176947	397895	77	15	Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Ông Kèo
166			Sông Ông Kèo (Cống Ông Kèo - H. Nhơn Trạch)	SW-OK-01	x	x	1178119	402347	64	0	Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông ông Kèo tại vị trí cống Ông Kèo
167			Sông Ông Kèo (Cầu Phước Lý - H. Nhơn Trạch)	SW-PL-01	x	x	1187231	397984	40	149	Đại Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Ông Kèo tại vị trí cầu Phước Lý
168			Sông Nhà Bè (Hợp lưu s.Nhà Bè – s.Sài Gòn)	SW-NB-01	x	x	1187577	391881	40	40	Phú Hữu	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Nhà Bè trước khi ra khỏi địa phận tỉnh Đồng Nai
169			Sông Đồng Tranh (X. Phước Khánh - H. Nhơn Trạch)	SW-DT-01	x	x	1176448	400379	75	63	Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Tranh
170			Sông Đồng Tranh (X. Phước An - H. Nhơn Trạch)	SW-DT-02	x	x	1173646	407699	118	99	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Tranh
171			Sông Gò Gia (X. Phước An-H. Nhơn Trạch)	SW-GG-01	x	x	1170061	415834	121	148	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Gò Gia
172			Sông Gò Gia (Cách hợp lưu sông Gò	SW-GG-02	x	x	1164762	418187	121	148	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Gò Gia

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
		Gia - sông Thị Vải 500 m)									
II	QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG										
1	Hồ Trị An	Cầu La Ngà	SW-A- LN-12	x	x	1233772	447851			La Ngà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực cầu La Ngà
2		Xí nghiệp nước Vĩnh An - huyện Vĩnh Cửu	SW-A- VA-01	x	x	1227201	423691			Vĩnh An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực Xí nghiệp nước Vĩnh An
3	Sông Đồng Nai	Nhà máy Đường Biên Hòa – Trị An – H. Vĩnh Cửu	SW-A-TA-02	x	x	1228364	413882			Trị An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai, khu vực NM đường Biên Hòa – Trị An
4		Nhà máy nước Thiện Tân - huyện Vĩnh Cửu	SW-A-TT-03	x	x	1219290	407044			Thiện Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
5	Sông Đồng Nai	Nhà máy nước Biên Hòa	SW-A-BH-04	x	x	1210063	398152			Quyết Thắng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
6		Cầu Đồng Nai	SW-A-BH-05	x	x	1205263	400377			Long Bình Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
7		Trạm Khí tượng Thủy văn Tà Lài – huyện Tân Phú	SW-A-TL-06	x	x	1258148	457362			Tà Lài	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
8		Trung tâm học tập cộng đồng xã Tân Hạnh	SW-A-TH-07	x	x	1211866	394215			Tân Hạnh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
9		Cạnh công ty Ajinomoto, p.An Bình - Tp.Biên Hòa	SW-A-BH-08	x	x	1206613	400496			An Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
10		Khu vực nuôi cá bè Biên Hòa	SW-A-BH-09	x	x	1210847	401299			Tân Mai	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực nuôi cá bè
11		Sông Buông	SW-A-SB-13	x	x	1203484	406410			Long Hưng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
12	Sông Thị Vải	Ấp Rạch Rẫy - Xã Phú Hữu – H. Nhơn Trạch	SW-A-TV-10	x	x	1177587	402347			Phú Hữu	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
13		Cảng Gò Dầu B, xã Phước Thái,H. Long Thành	SW-A-GD-11	x	x	1179721	419350			Phước Thái	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực cảng Gò Dầu B
14		Khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch	SW-A-VG-14	x	x	1176448	412747			Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực nuôi trồng thủy sản
15		Khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch	SWA-BHo-15	x	x	1172869	415792			Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực nuôi trồng thủy sản
16		Khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch	SW-A-BHo-16	x	x	1177587	415750			Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực nuôi trồng thủy sản

Bảng: Mạng lưới quan trắc nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020-2025, định hướng đến 2030

STT	Vị trí	Ký hiệu	Ký hiệu công trình	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí quan trắc					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường/xã	
Huyện Vĩnh Cửu											
1	Xã Thạnh Phú	GW-VC-01	NB 5	x	x	1217976	401201	35	105	Xã Thạnh Phú	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thạnh Phú (Mực nước và chất lượng nước)
2	Xã Vĩnh Tân	GW-VC-02	NB 26A	x	x	1222263	418608	8	383	Xã Vĩnh Tân	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Vĩnh Tân (Mực nước và chất lượng nước)
3	Xã Vĩnh Tân	GW-VC-03	NB 26B	x	x	1222268	418606	8	383	Xã Vĩnh Tân	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Vĩnh Tân (Mực nước và chất lượng nước)
4	Xã Tân An (*)	GW-VC-04	TD 41	x	x	1216601	414077	104	22	Xã Tân An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Tân An (Mực nước và chất lượng nước)
5	Xã Hiếu Liêm	GW-VC-05	TD 49	x	x	1231055	413427	15	144	Xã Hiếu Liêm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiếu Liêm (Mực nước và chất lượng nước)
6	Xã Mã Đà	GW-VC-06	TD 50	x	x	1240866	426597	48	10	Xã Mã Đà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Mã Đà (Mực nước và chất lượng nước)
7	Xã Mã Đà	GW-VC-07	TD 51	x	x	1245166	430759	37	40	Xã Mã Đà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Mã Đà (Mực nước và chất lượng nước)
8	Xã Hiếu Liêm	GW-VC-08	TD 57	x	x	1239059	413029	11	95	Xã Hiếu Liêm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiếu Liêm (Mực nước và chất lượng nước)
9	Xã Mã Đà	GW-VC-09	TD 58	x	x	1251942	422809	20	2	Xã Mã Đà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Mã Đà (Mực nước và chất lượng nước)
10	Xã Mã Đà	GW-VC-10	TD 60	x	x	1254964	419300	14	34	Xã Mã Đà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Mã Đà (Mực nước và chất lượng nước)
11	Xã Phú Lý (*)	GW-VC-11	TD 61	x	x	1253560	434365	29	63	Xã Phú Lý	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Lý (Mực nước và chất lượng nước)

12	Xã Vĩnh Tân	GW-VC-12	NB26C	x	x	1222901	422603	14	21	Xã Vĩnh Tân	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Vĩnh Tân (Mực nước và chất lượng nước)
13	Xã Vĩnh Tân	GW-VC-13	NB26D	x	x	1222901	422603	14	21	Xã Vĩnh Tân	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Vĩnh Tân (Mực nước và chất lượng nước)
Huyện Long Thành											
14	Xã Tân Hiệp	GW-LT-01	TD10	x	x	1184516	425824	8	44	Xã Tân Hiệp	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Tân Hiệp (Mực nước và chất lượng nước)
15	Xã Long Phước	GW-LT-02	TD15	x	x	1189856	415759	37	14	Xã Long Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Long Phước (Mực nước và chất lượng nước)
16	Xã Long An	GW-LT-03	TD19	x	x	1187856	414759	58	447	Xã Long An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Long An (Mực nước và chất lượng nước)
17	Xã Lộc An (*)	GW-LT-04	TD25	x	x	1197227	417215	5	70	Xã Lộc An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Lộc An (Mực nước và chất lượng nước)
18	Xã Bình An	GW-LT-05	TD26	x	x	1200048	423462	30	283	Xã Bình An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bình An (Mực nước và chất lượng nước)
19	Xã An Phước	GW-LT-06	NB13B	x	x	1198163	410803	34	132	Xã An Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã An Phước (Mực nước và chất lượng nước)
20	Xã Bàu Cạn	GW-LT-07	NB14A	x	x	1186243	427576	38	19	Xã Bàu Cạn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bàu Cạn (Mực nước và chất lượng nước)
21	Xã Bàu Cạn	GW-LT-08	NB14B	x	x	1186243	427576	38	19	Xã Bàu Cạn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bàu Cạn (Mực nước và chất lượng nước)
22	Xã Phước Thái	GW-LT-09	NB16A	x	x	1178934	420393	4	8	Xã Phước Thái	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phước Thái (Mực nước và chất lượng nước)

23	Xã Phước Thái	GW-LT-10	NB16B	x	x	1178932	420393	4	8	Xã Phước Thái	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phước Thái (Mực nước và chất lượng nước)
24	Xã Lộc An	GW-LT-11	TD26A	x	x	1191827	414959	35	51	Xã Lộc An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất kv sân bay QT Long Thành (Mực nước và chất lượng nước)
25	Xã Cẩm Đường	GW-LT-12	TD26B	x	x	1192696	428899	15	85	Xã Cẩm Đường	Theo dõi diễn biến nước dưới đất kv sân bay QT Long Thành (Mực nước và chất lượng nước)
Huyện Tân Phú											
26	TT. Tân Phú	GW-TP-01	NB 2A	x	x	1246645	1246645	14	46	TT. Tân Phú	Theo dõi diễn biến nước dưới đất TT Tân Phú (Mực nước và chất lượng nước)
27	TT. Tân Phú	GW-TP-02	NB 2B	x	x	1246646	1246646	14	46	TT. Tân Phú	Theo dõi diễn biến nước dưới đất TT Tân Phú (Mực nước và chất lượng nước)
28	Xã Phú Thanh	GW-TP-03	NB 3A	x	x	1242945	1242945	27	76	Xã Phú Thanh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Thanh (Mực nước và chất lượng nước)
29	Xã Phú Thanh	GW-TP-04	NB 3B	x	x	1242945	1242945	27	76	Xã Phú Thanh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Thanh (Mực nước và chất lượng nước)
30	Xã Phú Xuân	GW-TP-05	TD 45	x	x	1248124	1248124	19	319	Xã Phú Xuân	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Xuân (Mực nước và chất lượng nước)
31	Xã Phú Thịnh (*)	GW-TP-06	TD 47	x	x	1252189	1252189	28	62	Xã Phú Thịnh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Thịnh (Mực nước và chất lượng nước)
32	Xã Phú An	GW-TP-07	TD 48	x	x	1256474	1256474	58	21	Xã Phú An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú An (Mực nước và chất lượng nước)
33	Xã Phú Lập	GW-TP-08	TD 55	x	x	1258265	1258265	5	66	Xã Phú Lập	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Lập (Mực nước và chất lượng nước)
34	Xã Phú An	GW-TP-09	TD 56	x	x	1261801	1261801	7	71	Xã Phú An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú An (Mực nước và chất lượng nước)

35	Xã Đắk Lua	GW-TP-10	TD 59	x	x	1275806	1275806	10	155	Xã Đắk Lua	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Đắk Lua (Mực nước và chất lượng nước)
Huyện Định Quán											
36	Xã Phú Lợi	GW-ĐQ-01	ĐN36	x	x	1239392	1239392	15	133	Xã Phú Lợi	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Lợi (Mực nước và chất lượng nước)
37	Xã Phú Ngọc	GW-ĐQ-02	DN37	x	x	1235179	451871	18	19	Xã Phú Ngọc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Ngọc (Mực nước và chất lượng nước)
38	Xã La Ngà (*)	GW-ĐQ-03	ĐN38	x	x	1234136	445068	25	158	Xã La Ngà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã La Ngà (Mực nước và chất lượng nước)
39	Xã Phú Túc (*)	GW-ĐQ-04	ĐN39	x	x	1226611	441640	9	80	Xã Phú Túc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Túc (Mực nước và chất lượng nước)
40	Xã Suối Nho	GW-ĐQ-05	ĐN42	x	x	1220970	448583	53	15	Xã Suối Nho	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Suối Nho (Mực nước và chất lượng nước)
41	Xã Phú Cường	GW-ĐQ-06	NB 1A	x	x	1225547	436252	19	51	Xã Phú Cường	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Cường (Mực nước và chất lượng nước)
42	Xã Phú Cường	GW-ĐQ-07	NB 1B	x	x	1225546	436257	19	51	Xã Phú Cường	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Cường (Mực nước và chất lượng nước)
43	Xã La Ngà	GW-ĐQ-08	NB 4A	x	x	1232677	445254	48	26	Xã La Ngà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã La Ngà (Mực nước và chất lượng nước)
44	Xã La Ngà	GW-ĐQ-09	NB 4B	x	x	1232676	445253	48	26	Xã La Ngà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã La Ngà (Mực nước và chất lượng nước)
45	Xã Phú Ngọc	GW-ĐQ-10	TD 34	x	x	1226587	452020	108	110	Xã Phú Ngọc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Ngọc (Mực nước và chất lượng nước)
46	Xã Gia Canh	GW-ĐQ-11	TD 35	x	x	1233321	456575	51	103	Xã Gia Canh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Gia Canh (Mực nước và chất lượng nước)
47	Xã Túc Trưng	GW-ĐQ-12	TD 37	x	x	1226772	440506	54	99	Xã Túc Trưng	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Túc Trưng (Mực nước và chất lượng nước)

48	Xã La Ngà	GW-ĐQ-13	TD 38	x	x	1232176	446048	47	65	Xã La Ngà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã La Ngà (Mực nước và chất lượng nước)
49	Xã Phú Lợi	GW-ĐQ-14	TD 39	x	x	1242530	460761	6	45	Xã Phú Lợi	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Lợi (Mực nước và chất lượng nước)
50	Xã Thanh Sơn	GW-ĐQ-15	TD 43	x	x	1241782	448581	94	51	Xã Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Sơn (Mực nước và chất lượng nước)
51	Xã Phú Tân (*)	GW-ĐQ-16	TD 44	x	x	1245590	456797	41	48	Xã Phú Tân	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Tân (Mực nước và chất lượng nước)
52	Xã Thanh Sơn	GW-ĐQ-17	TD 52	x	x	1247474	439999	4	146	Xã Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Sơn (Mực nước và chất lượng nước)
53	Xã Thanh Sơn	GW-ĐQ-18	TD 53	x	x	1250917	452183	35	61	Xã Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Sơn (Mực nước và chất lượng nước)
54	Xã Thanh Sơn	GW-ĐQ-19	TD 54	x	x	1254864	453936	3	111	Xã Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Sơn (Mực nước và chất lượng nước)
55	Xã Thanh Sơn	GW-ĐQ-20	TD 62	x	x	1246117	446820	5	259	Xã Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Sơn (Mực nước và chất lượng nước)
56	Xã Túc Trưng	GW-ĐQ-21	NB 4C	x	x	1229552	446367	30	49	Xã Túc Trưng	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Túc Trưng (Mực nước và chất lượng nước)
57	Xã Túc Trưng	GW-ĐQ-22	NB 4D	x	x	1229552	446367	30	49	Xã Túc Trưng	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Túc Trưng (Mực nước và chất lượng nước)
Huyện Thống Nhất											

58	Xã Quang Trung	GW-TN-01	NB 25A	x	x	1215537	436284	29	103	Xã Quang Trung	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Quang Trung (Mực nước và chất lượng nước)
59	Xã Quang Trung	GW-TN-02	NB 25B	x	x	1215541	436288	29	103	Xã Quang Trung	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Quang Trung (Mực nước và chất lượng nước)
60	Xã Hưng Lộc (*)	GW-TN-03	TD 27	x	x	1209826	428953	28	9	Xã Hưng Lộc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hưng Lộc (Mực nước và chất lượng nước)
61	Xã Quang Trung	GW-TN-04	TD 33	x	x	1218070	436896	6	364	Xã Quang Trung	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Quang Trung (Mực nước và chất lượng nước)
Huyện Xuân Lộc											
62	Xã Xuân Hiệp	GW-XL-01	NB 19A	x	x	1205757	462435	22	51	Xã Xuân Hiệp	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Hiệp (Mực nước và chất lượng nước)
63	Xã Xuân Hiệp	GW-XL-02	NB 19B	x	x	1205757	462435	22	51	Xã Xuân Hiệp	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Hiệp (Mực nước và chất lượng nước)
64	Xã Xuân Tâm	GW-XL-03	NB 22A	x	x	1206136	464376	33	47	Xã Xuân Tâm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Tâm (Mực nước và chất lượng nước)
65	Xã Xuân Tâm	GW-XL-04	NB 22B	x	x	1206136	464376	33	47	Xã Xuân Tâm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Tâm (Mực nước và chất lượng nước)
66	Xã Xuân Hưng	GW-XL-05	TD 1	x	x	1195040	474189	99	172	Xã Xuân Hưng	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Hưng (Mực nước và chất lượng nước)
67	Xã Xuân Tâm	GW-XL-06	TD 3	x	x	1199994	469020	63	8	Xã Xuân Tâm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Tâm (Mực nước và chất lượng nước)
68	Xã Xuân Hưng	GW-XL-07	TD 4	x	x	1200923	475067	38	174	Xã Xuân Hưng	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Hưng (Mực nước và chất lượng nước)
69	Xã Xuân Hiệp	GW-XL-08	TD 7	x	x	1203694	458175	28	174	Xã Xuân Hiệp	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Hiệp (Mực nước và chất lượng nước)

70	Xã Xuân Trường	GW-XL-09	TD 8	x	x	1209400	467595	28	332	Xã Xuân Trường	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Trường (Mực nước và chất lượng nước)
71	Xã Xuân Thành	GW-XL-10	TD 9	x	x	1214691	470932	75	11	Xã Xuân Thành	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Thành (Mực nước và chất lượng nước)
72	Xã Xuân Phú (*)	GW-XL-11	TD 13	x	x	1207514	452161	18	219	Xã Xuân Phú	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Phú (Mực nước và chất lượng nước)
73	Xã Xuân Thành (*)	GW-XL-12	TD 14	x	x	1215807	464466	32	718	Xã Xuân Thành	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Thành (Mực nước và chất lượng nước)
74	Xã Xuân Bắc (*)	GW-XL-13	TD 21	x	x	1218260	450125	87	65	Xã Xuân Bắc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Bắc (Mực nước và chất lượng nước)
75	Xã Suối Cao	GW-XL-14	TD 22	x	x	1200889	457775	13	72	Xã Suối Cao	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Suối Cao (Mực nước và chất lượng nước)
76	Xã Suối Cao	GW-XL-15	TD 23	x	x	1200889	457775	13	72	Xã Suối Cao	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Suối Cao (Mực nước và chất lượng nước)
77	Xã Xuân Bắc	GW-XL-16	TD 28	x	x	1223926	452621	12	9	Xã Xuân Bắc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Bắc (Mực nước và chất lượng nước)
78	Xuân Tâm	GW-XL-17	NB 22C	x	x	1206791	464936	34	2	Xuân Tâm	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Xuân Tâm (Mực nước và chất lượng nước)
79	Xuân Tâm	GW-XL-18	NB 22D	x	x	1206791	464936	34	2	Xuân Tâm	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Xuân Tâm (Mực nước và chất lượng nước)
Huyện Nhơn Trạch											
80	Xã Đại Phước (*)	GW-NT-01	ĐN24	x	x	1188194	396835	18	170	Xã Đại Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Đại Phước (Mực nước và chất lượng nước)
81	Xã Phú Thạnh	GW-NT-02	DN25	x	x	1185219	401628	28	17	Xã Phú Thạnh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Thạnh (Mực nước và chất lượng nước)

82	Xã Hiệp Phước	GW-NT-03	ĐN27	x	x	1186093	410098	50	59	Xã Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiệp Phước (Mực nước và chất lượng nước)
83	Xã Vĩnh Thanh	GW-NT-04	ĐN29	x	x	1181216	401742	40	193	Xã Vĩnh Thanh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Vĩnh Thanh (Mực nước và chất lượng nước)
84	Xã Phước An	GW-NT-05	ĐN30	x	x	1179964	415368	72	159	Xã Phước An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phước An (Mực nước và chất lượng nước)
85	Xã Hiệp Phước	GW-NT-06	NB 15A	x	x	1187967	411049	24	71	Xã Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiệp Phước (Mực nước và chất lượng nước)
86	Xã Hiệp Phước	GW-NT-07	NB 15B	x	x	1187967	411049	24	71	Xã Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiệp Phước (Mực nước và chất lượng nước)
87	Xã Hiệp Phước	GW-NT-08	NB 15C	x	x	1187967	411,049	24	71	Xã Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiệp Phước (Mực nước và chất lượng nước)
88	KCN Nhơn Trạch	GW-NT-09	NB 21A	x	x	1182903	404805	16	137	KCN Nhơn Trạch	Theo dõi diễn biến nước dưới đất KCN Nhơn Trạch (Mực nước và chất lượng nước)
89	KCN Nhơn Trạch	GW-NT-10	NB21B	x	x	1182903	404805	16	137	KCN Nhơn Trạch	Theo dõi diễn biến nước dưới đất KCN Nhơn Trạch (Mực nước và chất lượng nước)
90	Xã Phước An	GW-NT-11	NB 24	x	x	1179989	415443	67	10	Xã Phước An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phước An (Mực nước và chất lượng nước)
91	Xã Phú Đông	GW-NT-12	TD 17	x	x	1184382	397897	36	19	Xã Phú Đông	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Đông (Mực nước và chất lượng nước)
92	Xã Phú Hội	GW-NT-13	TD 18	x	x	1187076	406945	31	187	Xã Phú Hội	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Hội (Mực nước và chất lượng nước)
93	Xã Hiệp Phước	GW-NT-14	TD 24	x	x	1185755	410030	63	61	Xã Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiệp Phước (Mực nước và chất lượng nước)
Huyện Trảng Bom											

94	Xã Tây Hòa	GW-TB-01	NB23A	x	x	1214198	423802	1	103	Xã Tây Hòa	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Tây Hòa (Mực nước và chất lượng nước)
95	Xã Tây Hòa	GW-TB-02	NB23B	x	x	1214208	423813	1	103	Xã Tây Hòa	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Tây Hòa (Mực nước và chất lượng nước)
96	Xã An Viễn	GW-TB-03	TD30	x	x	1203258	416682	4	267	Xã An Viễn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã An Viễn (Mực nước và chất lượng nước)
97	Xã Trung Hòa	GW-TB-04	TD31	x	x	1208201	423524	16	80	Xã Trung Hòa	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Trung Hòa (Mực nước và chất lượng nước)
98	Xã Bàu Hàm (*)	GW-TB-05	TD32	x	x	1214250	429997	22	78	Xã Bàu Hàm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bàu Hàm (Mực nước và chất lượng nước)
99	Xã Thanh Bình	GW-TB-06	TD42	x	x	1226288	425736	3	53	Xã Thanh Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Bình (Mực nước và chất lượng nước)
Huyện Cẩm Mỹ											
100	Xã Xuân Mỹ	GW-CM-02	NB 20B	x	x	1190375	445956	4	32	Xã Xuân Mỹ	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Mỹ (Mực nước và chất lượng nước)
101	Xã Xuân Đông	GW-CM-03	TD 2	x	x	1194954	456955	53	3	Xã Xuân Đông	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Tây (Mực nước và chất lượng nước)
102	Xã Bảo Bình	GW-CM-04	TD 5	x	x	1192356	452235	72	20	Xã Bảo Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Đông (Mực nước và chất lượng nước)
103	Xã Xuân Tây	GW-CM-05	TD 6	x	x	1199014	449845	42	142	Xã Xuân Tây	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Bảo (Mực nước và chất lượng nước)
104	Xã Thừa Đức	GW-CM-06	TD 11	x	x	1193645	441936	4	11	Xã Thừa Đức	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Long Giao (Mực nước và chất lượng nước)

105	Xã Nhân Nghĩa	GW-CM-07	TD 12	x	x	1199205	436672	6	19	Xã Nhân Nghĩa	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Quế (Mực nước và chất lượng nước)
Thành phố Long Khánh											
106	Xã Bình Lộc	GW-LK-04	ĐN43	x	x	1214639	443599	22	39	Xã Bình Lộc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bình Lộc (Mực nước và chất lượng nước)
107	P. Bảo Vinh	GW-LK-05	ĐN44	x	x	1209824	447348	20	45	P. Bảo Vinh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bảo Vinh (Mực nước và chất lượng nước)
108	Xã Hàng Gòn (*)	GW-LK-06	ĐN48	x	x	1202125	442774	27	12	Xã Hàng Gòn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hàng Gòn (Mực nước và chất lượng nước)
109	Xã Hàng Gòn (*)	GW-LK-10	TD 16	x	x	1201159	443524	39	45	Xã Hàng Gòn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Suối Tre (Mực nước và chất lượng nước)
110	P. Suối Tre	GW-LK-07	NB18A	x	x	1209631	443320	24	131	P. Suối Tre	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Suối Tre (Mực nước và chất lượng nước)
111	P. Suối Tre	GW-LK-08	NB18B	x	x	1209631	443320	24	131	P. Suối Tre	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hàng Gòn (Mực nước và chất lượng nước)
112	Xã Bảo Quang	GW-LK-09	TD20	x	x	1201159	443524	39	45	Xã Bảo Quang	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bảo Quang (Mực nước và chất lượng nước)
Thành phố Biên Hòa											
113	P. Tam Phước	GW-BH-01	TD29	x	x	1198975	40801	56	112	P. Tam Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Tam Phước (Mực nước và chất lượng nước)
114	P. Phước Tân	GW-BH-02	TD36	x	x	1204566	407552	76	105	P. Phước Tân	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Phước Tân (Mực nước và chất lượng nước)
115	P. Long Bình	GW-BH-03	TD40	x	x	1210657	405502	106	79	P. Long Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Long Bình (Mực nước và chất lượng nước)
116	P. Hiệp Hòa	GW-BH-04	TD46	x	x	1209233	398882	40	78	P. Hiệp Hòa	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Hiệp Hòa (Mực nước và chất lượng nước)

117	P. Trảng Dài	GW-BH-05	NB6A	x	x	1215996	402158	4	179	P. Trảng Dài	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Trảng Dài (Mực nước và chất lượng nước)
118	P. Trảng Dài	GW-BH-06	NB6B	x	x	1216001	402156	4	179	P. Trảng Dài	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Trảng Dài (Mực nước và chất lượng nước)
119	P. Long Bình	GW-BH-07	NB9A	x	x	1210671	403636	98	40	P. Long Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Long Bình (Mực nước và chất lượng nước)
120	P. Long Bình	GW-BH-08	NB9B	x	x	1210671	403636	98	40	P. Long Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Long Bình (Mực nước và chất lượng nước)
121	P. Long Bình	GW-BH-09	NB10	x	x	1206814	408010	154	97	P. Long Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Long Bình (Mực nước và chất lượng nước)
122	P. Tam Phước	GW-BH-10	NB12A	x	x	1201712	407552	67	3	P. Tam Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Tam Phước (Mực nước và chất lượng nước)
123	P. Tam Phước	GW-BH-11	NB12B	x	x	1201712	405502	67	3	P. Tam Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Tam Phước (Mực nước và chất lượng nước)
124	P. Bửu Long	GW-BH-12	NB12C	x	x	1213403	398882	4	20	P. Bửu Long	Quan trắc chất lượng nước xung quanh sân bay Biên Hòa (Mực nước và chất lượng nước)
125	P. Quang Vinh	GW-BH-13	NB12D	x	x	1211802	402158	9	8	P. Quang Vinh	Quan trắc chất lượng nước xung quanh sân bay Biên Hòa (Mực nước và chất lượng nước)
126	P. Tân Phong	GW-BH-14	NB12E	x	x	1213095	402156	34	91	P. Tân Phong	Quan trắc chất lượng nước xung quanh sân bay Biên Hòa (Mực nước và chất lượng nước)
127	P. Tân Phong	GW-BH-15	NB12F	x	x	1214707	403636	5	19	P. Tân Phong	Quan trắc chất lượng nước xung quanh sân bay Biên Hòa (Mực nước và chất lượng nước)

Phụ lục 27 – Bảng phục vụ phương án bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống khắc phục hậu quả do nước gây ra

Bảng 0: Danh mục lưu vực sông nội tỉnh Đồng Nai

STT	Tên sông	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km2)
	Sông Đồng Nai		
	Sông Đa Guoay		
	Sông Đa Guy		
1	Phụ lưu số 1	11	19
2	Phụ lưu số 4 (Đạ Hoai)	12	29
3	Suối Cầu Vắt	15	27
	Sông La Ngà		
4	Phụ lưu số 21 (Suối Đa Tôn)	10	51
	Suối Gia Huỳnh		
	Suối chết		
5	Phụ lưu số 1	11	43
6	Suối Cao	11	21
7	Phụ lưu số 24	18	59
8	Suối Mè	19	27
9	Suối Rết	27	105
10	Suối Tam Bung	27	194
11	Suối Nho	19	94
12	Suối Đá Bàn	16	22
13	Sông Sang Dốc	15	32
14	Phụ lưu số 28	11	11
15	Suối Đá	22	114
16	Phụ lưu số 1 (Suối Cây Mai)	10	41
17	Suối Ràng	51	273
18	Suối Cóp	10	22
19	Sông Sa Mát	28	76
20	Suối Ty	13	25
21	Suối Đục	11	26
22	Phụ Lưu số 48 (Suối Rắc)	11	51

STT	Tên sông	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km2)
23	Phụ lưu số 49	17	79
24	Suối Đá Kè	17	93
25	Suối Vĩnh An	12	44
	Sông Bé		
	Sông Mã Đà		
26	Sông Đa Kin	24	82
27	Suối Linh	14	33
28	Sông Bà Hào	24	144
29	Sông Cây Sung	17	79
30	Sông Mây	54	284
31	Suối Gia Nhan	10	53
32	Suối Trâu	10	21
33	Suối Bắc Hòa	10	47
34	Suối Săn Máu	12	35
35	Suối Bà Lúa	18	22
36	Sông Lãng Lùn	89	444
37	Suối Rậm	14	41
38	Suối Công Lo	10	17
39	Suối Bí	11	21
40	Suối Sâu	28	51
41	Suối Cầu Môn	24	44
42	Suối Tre	15	38
43	Rạch Ông Trung	10	20
44	Suối Nước Trong	16	43
45	Sông Đồng Môn	24	121
	Sông Thị Vải		
46	Suối Quýt	17	53
47	Suối Trầu	10	15
48	Rạch Cầu Mít	27	103
49	Sông Ba Gioi	11	

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai

Bảng 2: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ tự nhiên và hồ chứa thủy lợi

STT	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Thị trấn/ Xã			
I	HUYỆN TÂN PHÚ						
1	Hồ Ngứa	Bàu Ngứa	Tân Phú	Trà Cổ	Hồ tự nhiên	30	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
2	Bàu Ngứa	Bàu Ngứa	Tân Phú	Phú Điền	Hồ tự nhiên	30	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
3	Hồ Phú Thanh 2	Bàu Ngứa	Tân Phú	Phú Thanh	Hồ tự nhiên	30	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
4	Hồ Phú Thanh 3	Bàu Mây	Tân Phú	Phú Thanh	Hồ tự nhiên	30	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
5	Bàu Sân Bay	Bàu Sân Bay	Tân Phú	Phú Thanh	Hồ tự nhiên	30	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
6	Bàu Xập Xình	Bàu Xập Xình	Tân Phú	Phú Thanh	Hồ tự nhiên	30	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
7	Hồ Phú Thanh 1	Bàu Bèo	Tân Phú	Phú Thanh	Hồ tự nhiên	30	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước

STT	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Thị trấn/ Xã			
8	Bàu ấp 11	Bàu ấp 11	Tân Phú	Đắc Lua	Hồ tự nhiên	30	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
9	Hồ Vàm Hổ	Hồ Vàm Hô	Tân Phú	Tà Lài	Hồ tự nhiên	30	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
10	Bàu C9	Bàu C9	Tân Phú	Phú Lập	Hồ tự nhiên	30	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
11	Hồ Đa Tôn	Hồ Đa Tôn	Tân Phú	Tha nh Sơn	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên cao có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước. Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí, và du lịch

STT	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Thị trấn/ Xã			
II	HUYỆN VĨNH CỬU						
12	Hồ Trị An	Hồ Trị An	Vĩnh Cửu	Mã Đà	Hồ thủy điện cấp nước sinh hoạt, tưới…	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ - ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty Thủy điện Trị An)	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước. Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật ven nguồn nước; Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí, bảo tồn
13	Hồ Bà Hào	Hồ Bà Hào	Vĩnh Cửu	Mã Đà	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ ĐÃ THỰC HIỆN CẮM	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước

STT	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Thị trấn/ Xã			
						MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn Hóa Đồng Nai)	
14	Hồ Mo Nang	Hồ Mo Nang	Vĩnh Cửu	Mo Nang	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	30	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
III	HUYỆN XUÂN LỘC						
15	Hồ Gia Măng 2	Hồ Gia Măng	Xuân Lộc	Xuân Hiệp	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước

STT	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Thị trấn/ Xã			
16	Hồ Gia Ui	Hồ Gia Ui	Xuân Lộc	Xuân Trường, Xuân Tâm	Hồ thủy lợi cấp nước tưới, sinh hoạt	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
17	Hồ Núi Le	Hồ Núi Le	Xuân Lộc	Gia Ray	Hồ thủy lợi cấp nước tưới, sinh hoạt	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ ĐÃ THỰC HIỆN CẮM	

STT	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Thị trấn/ Xã			
						MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	
IV	TP. LONG KHÁNH						
18	Hồ Cầu Dầu	Hồ Cầu Dầu	Long Khánh	Hàn g Gòn	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
19	Hồ Bàu Môn	Hồ Bàu Môn	Long Khánh	Hàn g Gòn	Hồ thủy lợi cấp nước sinh hoạt	30	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
20	Hồ Suối Tre	Hồ thủy lợi Suối Tre	Long Khánh	Suối Tre	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước

STT	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Thị trấn/ Xã			
						trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất)	
V	HUYỆN TRẢNG BOM						
21	Hồ Ba Tháng Hai	Hồ Ba Tháng Hai	Trảng Bom	Hố Nai 3	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất)	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
22	Hồ Sông Mây	Hồ Sông Mây	Trảng Bom	Bắc Sơn	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước

STT	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Thị trấn/ Xã			
						ranh giới giao đất) ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	
23	Hồ Suối Đầm	Hồ Suối Đầm	Trảng Bom	Bàu Hàm	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất)	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
24	Hồ Bà Long	Hồ Bà Long	Trảng Bom	Hố Nai 3	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước

STT	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Thị trấn/ Xã			
						cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất) ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	
25	Hồ Thanh Niên	Hồ Thanh Niên	Trảng Bom	Hố Nai 3	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	30m	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
V	HUYỆN CẨM MỸ						
26	Hồ Suối Thề	Hồ Suối Thề	Cẩm Mỹ	Sông Ray	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất)	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước

STT	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Thị trấn/ Xã			
27	Hồ Sông Ray	Hồ Sông Ray	Cẩm Mỹ	Sông Ray, Lâm San	Hồ thủy lợi cấp nước tưới, sinh hoạt	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
28	Hồ Suối Ran	Hồ Suối Ran	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
29	Hồ Giao Thông	Hồ Giao Thông	Cẩm Mỹ	Lâm San	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	30m	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
30	Hồ Suối Đôi	hồ Suối Đôi	Cẩm Mỹ	Lâm San	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	30m	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước

STT	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Thị trấn/ Xã			
31	Hồ Suối Vọng	Hồ Suối Vọng	Cẩm Mỹ	Xuân Bảo	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
VI	HUYỆN LONG THÀNH						
32	Hồ Cầu Mới tuyến VI	Hồ Cầu Mới tuyến VI	Long Thành	Thừa Đức	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước

STT	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Thị trấn/ Xã			
						ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	
33	Hồ Cầu Mới tuyến V	Hồ Cầu Mới tuyến V	Long Thành	Cẩm Đường	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước
34	Hồ Lộc An	Hồ Lộc An	Long Thành	Lộc An	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên	Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước

STT	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Thị trấn/ Xã			
						có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất) ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	

Bảng 3: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước huyện Tân Phú

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Suối Đa Tôn	Suối Đa Tôn	Tân Phú	Phú Xuân	1247496	467962	1247770	470869	5	5	a
2	Suối Cầu Dài	Suối Phú Xuân 1	Tân Phú	Phú Xuân	1253978	466148	1253729	465733	5	5	a
3	Suối Muội	Suối Muội	Tân Phú	Trà Cổ	1245693	465193	1243897	466700	10	10	a
4	Suối Trà Cổ	Suối Trà Cổ	Tân Phú	Trà Cổ	1245794	466958	1243294	467383	10	10	a
5	Suối Đa Tôn	Suối Đa Tôn	Tân Phú	Phú Điền	1239031	467350	1236897	466902	5	5	a
6	Suối Đa Chà	Suối Đắc Trà	Tân Phú	Phú Điền	1237006	464742	1236334	468044	5	5	a
7	Sông La Ngà	Sông La Ngà	Tân Phú	Phú Điền	1239746	470234	1236049	468213	30	30	a, b, c
8	Suối C3 hay Suối cầu sắt	Suối Tà Lài 2	Tân Phú	Tà Lài	1260364	458178	1259801	458281	5	5	a
9	Suối Đạ Nhau	Suối Tà Lài 3	Tân Phú	Tà Lài	1260037	457236	1259552	457395	5	5	a
10	Suối Vàm Hô	Suối Tà Lài 4	Tân Phú	Tà Lài	1259413	456314	1258806	457565	5	5	a
11	Suối Đạ Rung	Suối Tà Lài 5	Tân Phú	Tà Lài	1258379	457084	1258787	457558	5	5	a
12	Suối Út E	Suối Tà Lài 6	Tân Phú	Tà Lài	1258033	455724	1255538	457123	5	5	a
13	Suối Đạ Gủa	Suối Tà Lài 7	Tân Phú	Tà Lài	1258605	454596	1259210	455646	5	5	a
14	Suối Tám Minh	Suối Tà Lài 8	Tân Phú	Tà Lài	1259051	458069	1259319	458039	5	5	a
15	Suối Lục Bình	Suối Tà Lài 9	Tân Phú	Tà Lài	1255831	459290	1253016	457437	5	5	a
16	Suối Lưỡi Búa	Suối Núi Tượng - Tà Lài	Tân Phú	Tà Lài	1259998	459963	1260490	459242	10	10	a
17	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Tân Phú	Tà Lài	1260490	459242	1253016	457437	30	30	a, b, c
18	Suối Trà Cổ	Suối Trà Cổ	Tân Phú	Phú Thanh	1245630	467192	1242375	467105	5	5	a
19	Suối Đa Tôn	Suối Đa Tôn	Tân Phú	Phú Thanh	1247770	470869	1244834	470681	5	5	a
20	Suối Cầu Cha	Suối Cầu Cha	Tân Phú	Phú Thanh	1243861	471996	1243625	469861	5	5	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
21	Sông La Ngà	Sông La Ngà	Tân Phú	Phú Thanh	1243308	472157	1239746	470234	30	30	a, b, c
22	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Tân Phú	Phú Thịnh	1252981	457428	1250189	455012	30	30	a, b, c
23	Suối Ấp 3 Phú Thịnh	Suối Tà Lài 9	Tân Phú	Phú Thịnh	1253269	457906	1252981	457428	5	5	a
24	Suối Thủy Nhập Sơn	Suối 1 - Phú Tân	Tân Phú	Phú Thịnh	1250836	458013	1250189	455012	5	5	a
25	Suối Đắc Lua - 1	suối Đập Lúa	Tân Phú	Đắc Lua	1273890	451035	1275495	448382	5	5	a
26	Suối Đắc Lua - 2	suối Đa bong kua	Tân Phú	Đắc Lua	1274324	451276	1275861	452056	5	5	a
27	Suối ấp 4	Suối ấp 5	Tân Phú	Đắc Lua	1272086	458476	1273615	459098	5	5	a
28	Suối Đắc Lua - 3	Mương tiêu ấp 4	Tân Phú	Đắc Lua	1275154	457829	1272486	457525	5	5	a
29	Suối Đắc Lua - 4	Mương tiêu ấp 5	Tân Phú	Đắc Lua	1276529	457376	1275441	457608	5	5	a
30	Suối Đắc Lua - 5	Mương tiêu ấp 3	Tân Phú	Đắc Lua	1275345	457307	1275268	457630	5	5	a
31	Suối Đắc Lua - 6	Suối Cầu ba cây	Tân Phú	Đắc Lua	1275613	455150	1276486	455563	5	5	a
32	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Tân Phú	Đắc Lua	1277724	453095	1259810	458285	30	30	a, b, c
33	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Tân Phú	Nam Cát Tiên	1263426	464973	1261123	462931	30	30	a, b, c
34	Sông Đa Guy	Sông Đa Guy	Tân Phú	Nam Cát Tiên	1264044	470722	1264692	469595	30	30	a, b, c
35	Sông Đạ Huoai	Sông Đạ Huoai	Tân Phú	Nam Cát Tiên	1264692	469595	1264451	469142	30	30	a, b, c
36	Suối Đá	Suối Đá	Tân Phú	Nam Cát Tiên	1260437	467684	1262999	467619	5	5	a
37	Phụ lưu sông Đạ Huoai	Phụ lưu sông Đạ Huoai	Tân Phú	Nam Cát Tiên	1263916	469774	1263187	467745	5	5	a
38	Suối Kỳ	Suối Kỳ	Tân Phú	Nam Cát Tiên	1259726	465128	1261287	463271	5	5	a
39	Suối Kẻ	Suối Kẻ	Tân Phú	Nam Cát Tiên	1259584	463602	1259870	463984	5	5	a
40	Suối Đá	Suối Đá	Tân Phú	Phú Lập	1258003	460236	1257362	460793	5	5	a
41	Mương ấp 2	Mương Nước	Tân Phú	Phú Lập	1257111	461832	1257179	461912	5	5	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
42	Suối Ấp 1,2	Suối Phú Lập	Tân Phú	Phú Lập	1255503	461391	1255831	459290	5	5	a
43	Suối Đa Tôn	Suối Thanh Sơn 3	Tân Phú	Thanh Sơn	1251868	469989	1248121	470800	10	10	a
44	Suối Đá	Suối Đá	Tân Phú	Thanh Sơn	1250779	469474	1249083	470445	10	10	a
45	Suối Cầu Trắng	Suối Cầu Trắng	Tân Phú	Thanh Sơn	1250726	471385	1248700	471436	10	10	a
46	Kênh N2	Suối Thanh Sơn 2	Tân Phú	Thanh Sơn	1248859	470279	1248051	470599	10	10	a
47	Suối Đa Tôn	Kênh N1	Tân Phú	Thanh Sơn	1248453	469725	1248017	470609	10	10	a
48	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Tân Phú	Núi Tượng	1261123	462934	1260512	459236	30	30	a, b, c
49	Mương ấp 6A, 6B	Suối Núi Tượng-1	Tân Phú	Núi Tượng	1259736	462307	1260805	461541	5	5	a
50	Suối Núi Tượng-Tà Lài	Suối Núi Tượng-Tà Lài	Tân Phú	Núi Tượng	1260633	460208	1260512	459236	5	5	a
51	Mương trên Núi Tượng	Suối Kỳ	Tân Phú	Núi Tượng	1259724	465127	1259820	464020	5	5	a
52	Mương trên Phú Xuân - Núi Tượng	Suối Núi Tượng	Tân Phú	Núi Tượng	1253983	465906	1256220	465371	5	5	a
53	Suối Đa Guy	Phụ lưu Sông Đa Guy-4	Tân Phú	Phú An	1254335	473193	1260341	471148	5	5	a
54	Suối Đa Guy	Sông Đa Guy	Tân Phú	Phú An	1260074	472435	1264038	470726	5	5	a
55	Suối Đa Guy	Phụ lưu Sông Đa Guy-3	Tân Phú	Phú An	1261108	470001	1261283	470919	5	5	a
56	Suối Đa Guy	Phụ lưu Sông Đa Guy-2	Tân Phú	Phú An	1261845	470228	1261995	470926	5	5	a
57	Suối Đa Guy	Phụ lưu Sông Đa Guy-1	Tân Phú	Phú An	1262564	470350	1263704	471175	5	5	a
58	Suối Đá-2	Suối Đá-2	Tân Phú	Phú An	1256415	470487	1255190	471204	5	5	a
59	Suối Đá-1	Suối Đá-1	Tân Phú	Phú An	1253552	468235	1260435	467685	5	5	a
60	Suối Phú An	Suối Phú An	Tân Phú	Phú An	1253399	468785	1252715	467756	5	5	a
61	Suối Đa Kai	Suối Cầu Cha	Tân Phú	Phú Bình	1245687	473155	1244832	471690	5	5	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
62	Sông La Ngà	Sông La Ngà	Tân Phú	Phú Bình	1244412	475269	1243310	472135	30	30	a, b, c
63	Suối Cầu Be	Sông Câu Be	Tân Phú	Phú Bình	1249205	475054	1244412	475269	5	5	a
64	Suối Cầu Trắng	Suối Cầu Trắng	Tân Phú	Phú Lâm	1249393	471118	1247756	470874	10	10	a
65	Suối Đa Tôn	Suối Đa Tôn	Tân Phú	Phú Lâm	1247765	470874	1244855	470672	10	10	a
66	Suối Cầu Cha	Suối Cầu Cha	Tân Phú	Phú Lâm	1244832	471640	1244855	470672	10	10	a
67	Suối Cầu Trắng	Suối Cầu Trắng	Tân Phú	Phú Trung	1252105	472638	1250748	471375	5	5	a
68	Suối Cầu Be	Sông Câu Be	Tân Phú	Phú Trung	1251194	474594	1249205	475054	5	5	a
69	Suối Nhỏ	Suối Nhỏ	Tân Phú	Phú Sơn	1253384	476420	1251206	474685	5	5	a
70	Suối Phú Sơn - Phú Trung	Sông Câu Be	Tân Phú	Phú Sơn	1254472	475804	1252471	474067	5	5	a
71	Suối Phú Sơn 1	Suối Phú Sơn 1	Tân Phú	Phú Sơn	1256506	477476	1255239	477315	5	5	a
72	Suối Phú Sơn 2	Suối Phú Sơn 2	Tân Phú	Phú Sơn	1254857	476450	1256377	475262	5	5	a

Ghi chú: Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước:

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm ven nguồn nước;
- Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước;

Bảng 4: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước huyện Vĩnh Cửu

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Suối Boong - 2	Vĩnh Cửu	Phú Lý	1250910	433230	1248617	433992	30	30	a, c
2	Suối Ràng	Vĩnh Cửu	Phú Lý	Rừng	Rừng	1251323	434375	30	30	a, c
3	Suối Kốp	Vĩnh Cửu	Phú Lý	1256215	434792	1249720	434792	30	30	a, c
4	Suối Sa Mách	Vĩnh Cửu	Phú Lý	Rừng	Rừng	1247206	436451	30	30	a, c
5	Suối Boong - 1	Vĩnh Cửu	Phú Lý	Rừng	Rừng	1252224	433574	30	30	a, c
6	Rạch Mọi	Vĩnh Cửu	Bình Hòa	1216049	397109	1213851	395734	10	10	a
7	Rạch Bến Cá	Vĩnh Cửu	Bình Hòa	1216240	396481	1217627	393865	10	10	a
8	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Bình Hòa	1217627	393865	1213770	395765	30	30	a, b, c
9	Rạch Bà Bướm	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	1222641	397097	1221974	396945	10	10	a
10	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	1220794	400455	1219322	396448	30	30	a, b, d
11	Rạch Long Chiến	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	1223009	398607	1223182	399237	10	10	a
12	Rạch Bàu Tre	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	1220665	399922	1220918	400297	10	10	a
13	Rạch Cầu Ốc	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	1219362	398063	1220110	397593	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
14	Kênh Tổng Phổ	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	1219182	398115	1219735	397390	10	10	a
15	Rạch Bến Cá	Vĩnh Cửu	Tân bình	1218586	394643	1216059	394627	10	10	a
16	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Tân Bình	1219322	396448	1217663	393905	30	30	a, b, c
17	Rạch Mọi	Vĩnh Cửu	Tân Bình	1216093	397633	1216049	397109	10	10	a
18	Suối Mương Ổ	Vĩnh Cửu	Tân Bình	1216023	398466	1216611	398380	10	10	a
19	Sông Mây	Vĩnh Cửu	Tân An	1217913	415210	1218860	407851	10	10	a
20	Phụ Lưu Sông Mây	Vĩnh Cửu	Tân An	1220902	415154	1218766	414173	10	10	a
21	Suối Cạn	Vĩnh Cửu	Tân An	1221354	416570	1217921	414903	10	10	a
22	Suối Chân Chùa	Vĩnh Cửu	Tân An	1216461	413086	1218046	409844	10	10	a
23	Suối Tân An	Vĩnh Cửu	Tân An	1222708	415406	1222758	411646	10	10	a
24	Suối Bà Giá	Vĩnh Cửu	Tân An	1224398	413809	1224630	412811	10	10	a
25	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Tân An	1224469	412808	1226204	417360	30	30	a, b, c
26	Suối Bà Giá	Vĩnh Cửu	Trị An	1225733	415834	1224486	412838	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
27	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Trị An	1226200	417346	1224469	412808	30	30	a, b, c
28	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Trị An	1226200	417346	1224469	412808	30	30	a, b, c
29	Suối Cát	Vĩnh Cửu	Trị An	1226948	415105	1225737	412145	10	10	a
30	Suối Sâu	Vĩnh Cửu	Trị An	1223424	415891	1223869	417609	10	10	a
31	Suối Hiếu Liêm 2	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1228936	420605	1227885	420347	30	30	a, c
32	Suối Hiếu Liêm 1	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1228273	418433	1227675	416251	30	30	a, c
33	Suối Cầu 7	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1228769	414332	1228769	414332	30	30	a, c
34	Suối Cầu 6	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1230066	414507	1230066	414507	30	30	a, c
35	Suối Cầu 5	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1231349	415182	1231287	413197	30	30	a, c
36	Suối Cầu 4	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1232044	414243	1232312	414443	30	30	a, c
37	Sông Bé	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1229663	413642	1232449	414282	30	30	a, b, c
38	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1227805	420597	1228649	414182	30	30	a, b, c
39	Suối Boong - 1	Vĩnh Cửu	Mã Đà	Rừng	Rừng	1251686	432456	30	30	a, c

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
40	Sông Mây	Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân	1217089	418934	1218074	415788	30	30	a, c
41	Suối Đá Bàn	Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân	1221839	422104	1223483	418487	30	30	a, c
42	Suối Sâu	Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân	1221533	418664	1223451	418166	30	30	a, c
43	Suối Đá Kè	Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân	1220999	422881	1221312	419106	30	30	a, c
44	Suối Cạn	Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân	1219402	417289	1218074	415788	30	30	a, c
45	Suối Bà Ba	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1217152	402897	1218634	403726	10	10	a
46	Suối Thiên Tân 1	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1218843	405569	1219522	406298	10	10	a
47	Suối Đá	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1215974	410569	1218028	409831	10	10	a
48	Suối Lớn	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1216430	409530	1218324	408952	10	10	a
49	Suối Chân Chùa	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1216409	411908	1217396	410453	10	10	a
50	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1218885	407783	1220431	401037	30	30	a, b, c
51	Suối Thạnh Phú 1	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	Mỏ đá	Mỏ đá	1220442	401046	15	15	a, b
52	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú	1220431	401037	1220794	400455	30	30	a, b, c

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
53	Suối Bà Ba	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú	1216848	401658	1217349	402967	10	10	a
54	Suối Thạnh Phú 1	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú	Mỏ đá	Mỏ đá	1220456	400993	15	15	a, b
55	Suối Mương Ồ	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú	1218825	399767	1217027	398813	10	10	a
56	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	TT. Vĩnh An	1228043	421678	1226186	417370	30	30	a, b, c
57	Suối Sâu	Vĩnh Cửu	TT. Vĩnh An	1223503	418508	1223827	418344	30	30	a, c

Ghi chú: Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước:

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm ven nguồn nước;
- Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước;

Bảng 5: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước huyện Định Quán

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Suối Cầu Trắng	Suối Cầu Trắng	Định Quán	TT. Định Quán	1235862	455303	1239172	454106	30	30	a, c
2	Suối Khu dân cư Bà Liên	Suối 1 - TT. Định Quán	Định Quán	TT. Định Quán	1239208	454733	1239452	454059	30	30	a, c
3	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Định Quán	Thanh Sơn	1253052	457037	1239839	447898	30	30	a, b, c
4	Suối Đá	Suối Đá	Định Quán	Thanh Sơn	1246095	449128	1244025	445137	30	30	a, b, c
5	Suối Cây Mai	Suối Cây Mai	Định Quán	Thanh Sơn	1248697	447893	1245911	445659	30	30	a, b, c
6	Suối Đục	Suối Đục	Định Quán	Thanh Sơn	Rừng	Rừng	1245912	438504	30	30	a, b, c
7	Suối 1 - Thanh Sơn	Suối Cống Lô 5	Định Quán	Thanh Sơn	1246007	451137	1240787	448788	30	30	a, b, c
8	Suối 2 - Thanh Sơn	Suối 2 - Thanh Sơn	Định Quán	Thanh Sơn	1252548	452889	1249803	454061	30	30	a, b, c
9	Suối Basiu	Suối Ba Đài	Định Quán	Thanh Sơn	1253533	453639	1251346	455101	30	30	a, b, c
10	Suối Sa Mách	Suối Sa Mách	Định Quán	Thanh Sơn	1253527	437524	1247225	436711	30	30	a, b, c
11	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Định Quán	Ngọc Định	1243820	452770	1239487	448554	30	30	a, b, c
12	Suối Son	Suối Son	Định Quán	Ngọc Định	1239452	454059	1241986	450752	20	20	a, b
13	Suối Cầu Sắt	Suối Dar Kaya	Định Quán	Ngọc Định	1240944	452114	1241526	450683	20	20	a, b
14	Suối Vắt	Suối Vắt	Định Quán	Ngọc Định	1239172	454106	1238118	449325	20	20	a, b
15	Suối Năng Cô	Suối Năng Cô	Định Quán	Ngọc Định	1236148	454126	1236747	452403	20	20	a, b
16	Suối 4	Suối 5	Định Quán	Ngọc Định					15	15	a, b
17	Sông La Ngà	Sông La Ngà	Định Quán	Gia Canh	1236021	468151	1225506	453770	30	30	a, b, c
18	Suối Ca Bò	Suối Ca Bò	Định Quán	Gia Canh	1237620	458409	1236296	462995	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
19	Suối Đắc Lop	Suối Đắc Lop	Định Quán	Gia Canh	1234309	462487	1236916	465276	10	10	a
20	Suối Đắc Trà	Suối Đắc Trà	Định Quán	Gia Canh	1236916	465276	1236021	468151	10	10	a
21	Suối Rói	Suối Rói	Định Quán	Gia Canh	1232814	456604	1231454	454411	10	10	a
22	Suối Xoài	Suối Xoài	Định Quán	Gia Canh	1230563	457347	1227232	457326	10	10	a
23	Suối ĐaCôTa	Suối ĐaCôTa	Định Quán	Gia Canh	1227232	457326	1224553	454452	10	10	a
24	Suối Đắc Trà	Suối Đắc Trà	Định Quán	Gia Canh	1235718	457562	1222067	459488	10	10	a
25	Suối Trà My	Suối Trà My	Định Quán	Gia Canh	1232414	453859	1225506	453770	10	10	a
26	Suối Cầu Trắng	Suối Cầu Trắng	Định Quán	Gia Canh	455986	1236271	456680	1237008	10	10	a
27	Suối Ca Bò	Suối Ca Bò	Định Quán	Phú Lợi	1238095	459250	1236596	462152	10	10	a
28	Suối Đắc Lua	Suối Đắc Lua	Định Quán	Phú Hòa	1238792	462712	1237361	463673	10	10	a
29	Suối Ca Bò	Suối Ca Bò	Định Quán	Phú Hòa	1236596	462152	1236311	463009	10	10	a
30	Suối Đắc Lop	Suối Đắc Lop	Định Quán	Phú Hòa	1236311	463009	1237011	464726	10	10	a
31	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Định Quán	Phú Vinh	1247569	453856	1243820	452770	30	30	a, b, c
32	Suối 2 - Phú Tân	Suối 2 - Phú Tân	Định Quán	Phú Vinh	1245888	454411	1245411	454397	10	10	a
33	Suối Đục	Suối Đục	Định Quán	Phú Vinh	1243698	457342	1242908	453427	10	10	a
34	Suối Cạn	Suối Cạn	Định Quán	Phú Vinh	1242169	456078	1240681	456623	10	10	a
35	Suối Son	Suối Son	Định Quán	Phú Vinh	1240082	455869	1242887	453453	10	10	a
36	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Định Quán	Phú Tân	1250135	454971	1247569	453857	30	30	a, b, c
37	Suối Thủy Nhập Sơn	Suối 1 - Phú Tân	Định Quán	Phú Tân	1249425	456920	1250135	454971	10	10	a
38	Suối Bộ Đội	Suối 2 - Phú Tân	Định Quán	Phú Tân	1248126	457287	1246882	455090	10	10	a
39	Suối 3 - Phú Tân	Suối Mọi	Định Quán	Phú Tân	1246810	456832	1245867	456193	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
40	Suối 1 - Phú Cường	Suối 1 - Phú Cường	Định Quán	Phú Cường	1227522	437408	1228566	437156	20	20	a, b
41	Suối Rách	Suối Rách	Định Quán	Phú Cường	1226303	438775	1229113	437208	20	20	a, b
42	Suối Son	Suối Son	Định Quán	Phú Túc	1227936	442797	1226446	446533	20	20	a, b
43	Suối Gia Rung	Suối Gia Rung	Định Quán	Phú Túc	1225853	440045	1222235	440996	20	20	a, b
44	Suối Tam Bung	Suối Tam Bung	Định Quán	Phú Túc	1222235	440996	1225701	446494	20	20	a, b
45	Suối Háp	Suối Háp	Định Quán	Suối Nho	1221372	446102	1223272	444320	20	20	a, b
46	Suối Đục	Suối Đục	Định Quán	Suối Nho	1219194	446489	1221372	446102	20	20	a, b
47	Suối Nhà Thờ	Suối Nhà Thờ	Định Quán	Suối Nho	1222109	449074	1219824	447916	20	20	a, b
48	Suối Đá Hoa	Suối Đá Hoa	Định Quán	Suối Nho	1225199	448068	1222109	449074	20	20	a, b
49	Suối Tà Rua	Suối Tà Rua	Định Quán	Suối Nho	1220676	450273	1225130	449982	20	20	a, b
50	Suối Tam Bung	Suối Tam Bung	Định Quán	Suối Nho	1223272	444320	1225708	446539	20	20	a, b
51	Suối Vác	Suối Rách	Định Quán	Túc Trưng	1226655	439952	1226655	438746	20	20	a, b
52	Suối Đá	Suối Đá	Định Quán	Túc Trưng	1229156	442054	1228092	437969	20	20	a, b
53	Suối 3 - Túc Trưng	Suối 3 - Túc Trưng	Định Quán	Túc Trưng	1231366	440940	1228714	437664	20	20	a, b
54	Suối 2 - Túc Trưng	Suối 2 - Túc Trưng	Định Quán	Túc Trưng	1230658	439282	1231464	438529	20	20	a, b
55	Suối 1 - Túc Trưng	Suối 1 - Túc Trưng	Định Quán	Túc Trưng	1232303	440594	1231709	438471	20	20	a, b
56	Suối Son	Suối Son	Định Quán	Túc Trưng	1227862	441944	1226446	446533	20	20	a, b
57	Suối 4 - Túc Trưng	Suối 4 - Túc Trưng	Định Quán	Túc Trưng	1228294	446489	1228635	447127	20	20	a, b
58	Suối Môn	Suối Môn	Định Quán	Túc Trưng	1228764	444595	1229064	446916	20	20	a, b
59	Suối Dzui	Suối Dui	Định Quán	Túc Trưng	1231228	442153	1230276	444449	20	20	a, b
60	Suối Trần	Suối Trần	Định Quán	La Ngà	1231906	444101	1231776	446220	10	10	a
61	Suối 6 - La Ngà	Suối 6 - La Ngà	Định Quán	La Ngà	1230560	445772	1230659	446469	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
62	Suối 5 - La Ngà	Suối 5 - La Ngà	Định Quán	La Ngà	1234396	443561	1236626	444362	10	10	a
63	Suối 4 - La Ngà	Suối 4 - La Ngà	Định Quán	La Ngà	1233109	442896	1234619	442578	10	10	a
64	Suối 3 - La Ngà	Suối 3 - La Ngà	Định Quán	La Ngà	1234869	440814	1234930	440532	10	10	a
65	Suối 2 - La Ngà	Suối 2 - La Ngà	Định Quán	La Ngà	1233820	440428	1234079	439792	10	10	a
66	Suối 1 - La Ngà	Suối 1 - La Ngà	Định Quán	La Ngà	1232977	439705	1233026	439314	10	10	a
67	Suối 3 Miệng	Suối 3 Miệng	Định Quán	La Ngà					10	10	a
68	Suối Đồi Tràm	Suối Đồi Tràm	Định Quán	La Ngà					10	10	a
69	Suối Năng Cô	Suối Năng Cô	Định Quán	Phú Ngọc	1236921	451106	1237152	450366	20	20	a, b
70	Suối La	Suối La	Định Quán	Phú Ngọc	1235901	454862	1234100	453267	15	15	a, b
71	Suối Rói	Suối Rói	Định Quán	Phú Ngọc	1232508	453149	1232216	450911	15	15	a, b
72	Suối 3 - Phú Ngọc	Suối 3 - Phú Ngọc	Định Quán	Phú Ngọc	1229901	452085	1229593	450908	15	15	a, b
73	Suối 2 - Phú Ngọc	Suối 2 - Phú Ngọc	Định Quán	Phú Ngọc	1229090	452352	1227292	449811	15	15	a, b
74	Suối 1 - Phú Ngọc	Suối 1 - Phú Ngọc	Định Quán	Phú Ngọc	1227919	452495	1226123	453397	15	15	a, b
75	Suối Trà My	Suối Trà My	Định Quán	Phú Ngọc	1232230	453710	1228301	453779	30	30	a, b, c
76	Sông La Ngà	Sông La Ngà	Định Quán	Phú Ngọc	1226024	450113	1225568	453672	30	30	a, b, c
77	Suối 4	Suối 5	Định Quán	Phú Ngọc					15	15	a, b

Ghi chú: Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước:

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm ven nguồn nước;
- Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước;

Bảng 6: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước thành phố Biên Hòa

STT	Tên nguồn nước	Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
		Thành phố	Phường/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Quyết Thắng	1210493	397890	1209474	398873	20	20	a, b
2	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Tân Vạn	1207875	398863	1205958	399948	-	20	a, b
3	Rạch Ông Dầu	Biên Hòa	Tân Vạn	1207150	399569	1206363	399453	10	10	a
4	Suối Ngọc (Suối Xiệp)	Biên Hòa	Tân Vạn	1206445	397636	1207008	397476	10	10	a
5	Rạch Hốc Mây	Biên Hòa	Tân Vạn	1205864	398320	1206445	397636	10	10	a
6	Rạch Bà Lồ	Biên Hòa	Tân Vạn	1205968	399955	1205864	398320	10	10	a
7	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Bửu Hòa	1210010	397588	1207875	398863	-	20	a, b
8	Rạch Cầu Thủ Huồng	Biên Hòa	Bửu Hòa	1208697	397883	1208438	398579	10	10	a
9	Rạch Cầu Ông Phủ	Biên Hòa	Bửu Hòa	1208751	396821	1208697	397883	10	10	a
10	Suối Xiệp	Biên Hòa	Bửu Hòa	1207748	396190	1207561	397139	10	10	a
11	Rạch Chìm Tàu	Biên Hòa	Thống Nhất	1210726	399300	1210666	399906	10	10	a
12	Rạch Bà Miêu (Suối Thống Nhất)	Biên Hòa	Thống Nhất	1210083	399292	1210411	399746	10	10	a
13	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Thống Nhất	1209474	398873	1211020	400898	20	20	a, b
14	Suối Săn Máu	Biên Hòa	Thống Nhất	1211957	400280	1211020	400898	10	10	a
15	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Hòa Bình	1211110	396712	1210638	397460	20	20	a, b
16	Suối Xiệp	Biên Hòa	Hóa An	1208054	395528	1207758	396162	10	10	a
17	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Hóa An	1210806	395447	1210010	397588	20	20	a, b
18	Suối Hòa Bình	Biên Hòa	Hóa An	1209540	396326	1210654	396017	10	10	a
19	Suối Rạch Sỏi	Biên Hòa	Hóa An	1209186	394216	1210490	395005	20	20	a, b
				1210490	395005	1210806	395447	10	10	a
20	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Tân Hạnh	1212591	393876	1210815	395422	20	20	a, b

STT	Tên nguồn nước	Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
		Thành phố	Phường/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
21	Suối Rạch Sỏi	Biên Hòa	Tân Hạnh	1209658	394055	1210499	395004	20	20	a, b
				1210499	395004	1210815	395422	10	10	a
22	Rạch Ông Tiếp	Biên Hòa	Tân Hạnh	1211272	392351	1212591	393876	30	30	a, c
23	Rạch Mương Màng	Biên Hòa	Tân Hạnh	1212367	392524	1212260	392771	-	-	a, c
24	Mương Ồ	Biên Hòa	Tân Hạnh	1212439	391835	1212585	392813	-	30	a
25	Mương Cát	Biên Hòa	Tân Hạnh	1212439	391835	1212054	392208	10	10	a, c
26	Mương Bà Thủ	Biên Hòa	Tân Hạnh	1211349	392790	1211372	392351	30	30	a
27	Rạch Chạy	Biên Hòa	Tân Hạnh	1210266	392888	1212081	393250	10	10	a
28	Mương Suối	Biên Hòa	Tân Hạnh	1209964	393219	1210266	392888	10	10	a
29	Rạch Lái Bông	Biên Hòa	Tân Hạnh	1210237	393931	1211282	394548	10	10	a, b
30	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Bửu Long	1213745	395767	1211110	396712	20	20	a
31	Rạch Lung	Biên Hòa	Bửu Long	1212232	395796	1211326	396435	10	10	a
32	Suối Săn Máu	Biên Hòa	Tân Tiến	1212618	400527	1211977	400277	10	10	a
33	Suối Bà Ba	Biên Hòa	Trảng Dài	1217128	402899	1216859	401639	10	10	a
34	Suối Săn Máu	Biên Hòa	Trảng Dài	1213486	403461	1213407	402509	10	10	a
35	Suối Săn Máu	Biên Hòa	Hố Nai	1212600	405059	1213486	403461	10	10	a
36	Suối Săn Máu	Biên Hòa	Tân Biên	1215622	407108	1214703	404953	10	10	a
37	Suối Săn Máu	Biên Hòa	Tân Hòa	1213548	407886	1213349	407142	10	10	a
38	Suối Săn Máu	Biên Hòa	Tân Hiệp	1212515	404204	1213429	403482	10	10	a
39	Rạch Trung Dũng	Biên Hòa	Trung Dũng	1211643	398271	1211524	398173	10	10	a, b
40	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Thanh Bình	1210638	397460	1210493	397890	20	20	a

STT	Tên nguồn nước	Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
		Thành phố	Phường/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
41	Suối Săn Máu	Biên Hòa	Tân Phong	1213466	401750	1212618	400527	10	10	a
42	Suối Linh	Biên Hòa	Long Bình	1212047	406096	1210213	403481	10	10	a
43	Suối Chùa	Biên Hòa	Long Bình	1212164	409374	1207813	404993	Trùng với đường hành lang của dự án Chống ngập úng khu vực suối Chùa		a
44	Suối Cầu Cháy	Biên Hòa	Long Bình	1211855	410708	1209123	410409	10	10	a
45	Suối Cải (Phụ lưu sông Bến Cải 1)	Biên Hòa	Long Bình	1206219	405977	1205463	405912	10	10	a
46	Rạch Chùa Lầu	Biên Hòa	An Hòa	1204263	402186	1203757	402250	10	10	a
47	Sông Bến Gỗ	Biên Hòa	An Hòa	1204389	404259	1203671	402922	10	10	a
48	Rạch Nhà Thờ	Biên Hòa	An Hòa	1205543	401904	1204147	401872	10	10	a
49	Suối Cầu Ván	Biên Hòa	An Hòa	1204892	403437	1204355	403373	10	10	a
50	Suối Cầu Quan	Biên Hòa	An Hòa	1205101	405971	1204389	404259	10	10	a
51	Suối Cầu Đá	Biên Hòa	An Hòa	1204655	404471	-	-	10	10	a
52	Rạch Ông Cấy	Biên Hòa	An Hòa	1203342	404865	1205665	404625	10	10	a
53	Rạch Bà Nháp	Biên Hòa	An Hòa	1204044	405347	1203592	404644	10	10	a
54	Suối An Hòa 1	Biên Hòa	An Hòa	1203310	405082	1202789	405070	10	10	a
55	Suối An Hòa 2	Biên Hòa	An Hòa	1203168	405292	1202910	405545	10	10	a
56	Sông Buông	Biên Hòa	An Hòa	1203819	405873	1202043	404050	10	10	a
57	Phụ Lưu Sông Buông	Biên Hòa	Tam Phước	1202709	411298	1204206	410237	10	10	a
58	Suối Độn	Biên Hòa	Tam Phước	1202295	408233	1201397	407417	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
		Thành phố	Phường/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
59	Rạch Ông Trung	Biên Hòa	Tam Phước	1201394	407413	1199382	405663	10	10	a
60	Sông Trong	Biên Hòa	Tam Phước	1198638	403883	1197940	403767	10	10	a
61	Rạch Bà Bông	Biên Hòa	Tam Phước	1198770	407878	1198900	406219	10	10	a
62	Sông Giữa	Biên Hòa	Tam Phước	1199390	405565	1200699	404677	10	10	a
63	Sông Cá Xép	Biên Hòa	Tam Phước	1197177	405280	1197385	404277	-	10	a
64	Suối Bà Bống	Biên Hòa	Tam Phước	1201704	409071	1201642	407956	10	10	a
65	Rạch Dứa	Biên Hòa	Tam Phước	1199767	409468	1199417	406746	10	10	a
66	Rạch Ngã Ba Nước Lanh	Biên Hòa	Tam Phước	1199391	405660	1198188	405135	10	10	a
67	Rạch Nước Lạnh	Biên Hòa	Tam Phước	1197380	407711	1198268	405584	10	10	a
68	Sông Buông	Biên Hòa	Tam Phước	1200691	404720	1198768	403928	-	10	a
69	Suối Nước Trong	Biên Hòa	Tam Phước	1201068	410717	1200464	410560	10	10	a, b
70	Suối Lục Quân 2	Biên Hòa	Tam Phước	1201819	413813	1201222	413470	10	10	a, b
71	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Tam Phước	1197489	404180	1197382	404280	20	20	a
72	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	An Bình	1209985	401746	1205760	400403	20	20	a
73	Rạch Cầu Ông Gia	Biên Hòa	An Bình	1209059	402363	1209023	401206	10	10	a
74	Suối Bà Lúa	Biên Hòa	An Bình	1207823	404993	1206266	403334	-	10	a
75	Rạch Bùn	Biên Hòa	An Bình	1208147	401461	1208321	401041	10	10	a
76	Suối Linh	Biên Hòa	An Bình	1210028	401953	1210029	401765	10	10	a
77	Suối Linh	Biên Hòa	Bình Đa	1210125	402789	1210028	401953	10	10	a
78	Suối Linh	Biên Hòa	Tam Hòa	1210213	403481	1210125	402789	10	10	a
79	Suối Linh	Biên Hòa	Tam Hiệp	1210125	402789	1210029	401765	-	10	a
80	Suối Bà Bột	Biên Hòa	Tam Hiệp	1211292	401920	1210972	401770	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
		Thành phố	Phường/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
81	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Tam Hiệp	1210862	401449	1210037	401768	20	20	a, b, c
82	Suối Bà Bột	Biên Hòa	Tân Mai	1211292	401920	1210862	401449	-	10	a
83	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Tân Mai	1211015	400924	1210862	401449	30	30	a
84	Suối Bà Lúa	Biên Hòa	Long Bình Tân	1207823	404993	1205543	401904	10	10	a
85	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Long Bình Tân	1205737	400411	1203515	401793	20	20	a
86	Rạch Nhà Thờ	Biên Hòa	Long Bình Tân	1205543	401904	1203917	401664	-	10	a
87	Phụ lưu sông Bến Cải 2	Biên Hòa	Long Bình Tân	1205525	405812	1205339	405692	10	10	a
88	Rạch Ụ Đất 2	Biên Hòa	Long Hưng	1201932	401797	1201954	401404	10	10	a
89	Rạch Ụ Đất 3	Biên Hòa	Long Hưng	1201746	401743	1201521	401413	10	10	a
90	Sông Bến Gỗ	Biên Hòa	Long Hưng	1203671	402922	1203515	401793	10	10	a
91	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Long Hưng	1203515	401793	1197940	403767	20	20	a
92	Rạch Lái Nguyệt Trong	Biên Hòa	Long Hưng	1202265	403349	1202368	401579	10	10	a
93	Sông Trong và các phụ lưu	Biên Hòa	Long Hưng	1198638	403883	1197940	403767	-	10	a
94	Sông Buông và các phụ lưu	Biên Hòa	Long Hưng	1201936	404097	1198638	403883	10	10	a
95	Phụ lưu sông Buông 1	Biên Hòa	PhướcTân	1205109	412428	1206338	412318	10	10	a
96	Phụ lưu sông Buông 2	Biên Hòa	PhướcTân	1205986	414455	1206692	414477	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
		Thành phố	Phường/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
97	Phụ lưu sông Buông 3	Biên Hòa	PhướcTân	1205555	412809	1206371	412720	10	10	a
98	Phụ lưu sông Buông 4	Biên Hòa	PhướcTân	1205568	413643	1206678	413845	10	10	a, b
99	Phụ lưu sông Buông 5	Biên Hòa	PhướcTân	1203016	409006	1203498	408695	10	10	a
100	Phụ lưu sông Buông 6	Biên Hòa	PhướcTân	1202279	406527	1202804	405470	10	10	a, b, c, d
101	Phụ lưu sông Buông 7	Biên Hòa	PhướcTân	1202920	406782	1203081	405709	10	10	a
102	Sông Buông	Biên Hòa	PhướcTân	1206752	414520	1206356	412337	10	10	a
				1206356	412337	1203852	407203	50	50	a, b
				1203852	407203	1200790	404707	10	10	a
103	Sông Đồng Nai (sông Cái)	Biên Hòa	Hiệp Hòa	1209353	398643	1207368	400566	30	30	a
104	Vàm Ông Án	Biên Hòa	Hiệp Hòa	1209120	399685	1208699	400833	10	10	a
105	Suối Tân Mai (tên trên bản đồ là suối Cầu Ông Vạt)	Biên Hòa	Tân Mai	-	-	-	-	10	10	a

Ghi chú: Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước:

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm ven nguồn nước;
- Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước;

Bảng 7: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước huyện Xuân Lộc

TT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Suối Gia Măng 1	Suối Gia Măng 2	Xuân Lộc	Gia Ray	1208093	461124	1206735	461495	10	10	a
2	Suối Thiết Giáp 2	Suối Thiết Giáp 3	Xuân Lộc	Gia Ray	1207098	464018	1207844	463851	10	10	a
3	Suối Gia Ui 3	Suối Gia Ui 4	Xuân Lộc	Gia Ray	1209561	461043	1207943	463446	10	10	a
4	Suối Lồ	Suối 1 - Xuân Hiệp	Xuân Lộc	Xuân Hiệp	1206735	461495	1205659	462082	20	20	a, b
5	Suối Cam	Suối Cam	Xuân Lộc	Xuân Hiệp	1206020	460231	1202932	458883	10	10	a
6	Suối Gia Măng	Suối Gia Măng	Xuân Lộc	Xuân Hiệp	1203912	461877	1202062	460530	20	20	a, b
7	Suối Sông Ray	Suối Sông Ray	Xuân Lộc	Xuân Hiệp	1202704	458330	1200235	463280	20	20	a, b
8	Suối Nhà Bà Ba	Suối Nhà Bà Ba	Xuân Lộc	Suối Cát	1207843	457749	1205979	456361	10	10	a
9	Suối Cầu Suối Cát	Suối Cầu Đá	Xuân Lộc	Suối Cát	1208175	458347	1205137	456764	10	10	a

TT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
10	Suối Cát 2	Suối Cát 3	Xuân Lộc	Suối Cát	1208747	457307	1208310	455445	10	10	a
11	Suối Gia Tô	Suối Gia Tô	Xuân Lộc	Suối Cát	1208779	454780	1206251	456218	10	10	a
12	Suối Sông Ray	Suối Sông Ray	Xuân Lộc	Suối Cát	1203782	456790	1202704	458330	30	30	a, b, c
13	Suối Cát 3		Xuân Lộc	Suối Cát					10	10	a
14	Suối 1 - Lang Minh	Suối 1 - Lang Minh	Xuân Lộc	Lang Minh	1209505	461395	1200906	462035	10	10	a
15	Suối Tân Bình 2	Suối Tân Bình 3	Xuân Lộc	Lang Minh	1199551	461909	1200079	463262	10	10	a
16	Suối Cạn 3	Suối Cạn 4	Xuân Lộc	Lang Minh	1200143	459372	1199762	458325	10	10	a
17	Suối 4 - Lang Minh	Suối 4 - Lang Minh	Xuân Lộc	Lang Minh	1200566	459753	1202287	459511	10	10	a
18	Suối Nước Đục	Suối Nước Đục	Xuân Lộc	Lang Minh	1202702	456650	1202810	457982	10	10	a
19	Suối Đá	là Suối Đá 2	Xuân Lộc	Lang Minh	1199923	456552	1199867	457079	10	10	a

TT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
20	Suối Sông Ray	Suối Sông Ray	Xuân Lộc	Lang Minh	1203782	456790	1199591	463409	10	10	a
21	Suối Cầu 4	là Suối Cầu 3	Xuân Lộc	Xuân Phú	1202200	454171	1203879	456818	10	10	a
22	Suối Đục	Suối Cầu Ong	Xuân Lộc	Xuân Phú	1201532	454142	1202762	456727	10	10	a
23	Suối Cầu 2	Suối Cầu 3	Xuân Lộc	Xuân Phú	1203611	453145	1206298	455017	10	10	a
24	Suối Gia Tô	Suối Gia Tô	Xuân Lộc	Xuân Phú	1208316	455423	1206254	456210	10	10	a
25	Suối Gia Liêu	Suối Gia Liêu	Xuân Lộc	Xuân Phú	1206444	450553	1206237	456198	10	10	a
26	Suối Sông Ray	Suối Sông Ray	Xuân Lộc	Xuân Phú	1206237	456198	1203782	456790	10	10	a
27	Suối 3 - Bảo Hòa	Suối 3 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Xuân Phú	1204656	450600	1204744	450859	10	10	a
28	Suối 4 - Bảo Hòa	Suối 4 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Xuân Phú	1204578	450725	1206130	453097	10	10	a
29	Suối 7 - Bảo Hòa	Suối 7 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Xuân Phú	1202885	453690	1203454	455138	10	10	a

TT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
30	Suối Cầu Hai	Suối 1 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1203602	447536	1206374	449504	10	10	a
31	Suối Cầu Hai	Suối 2 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1205722	450161	1206434	450521	10	10	a
32	Suối 3 - Bảo Hòa	Suối 3 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1204032	449734	1204656	450600	10	10	a
33	Suối 4 - Bảo Hòa	Suối 4 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1202874	449782	1204578	450725	10	10	a
34	Suối 5 - Bảo Hòa	Suối 5 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1203042	450833	1203742	452738	10	10	a
35	Suối 6 - Bảo Hòa	Suối 6 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1202705	451411	1203634	453332	10	10	a
36	Suối Đập Bưng Cần	Suối 7- Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1202547	452402	1202884	453690	10	10	a
37	Suối Nước Trong	Suối 8- Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1201988	453024	1202080	453974	10	10	a
38	Suối Bảo Hòa	Suối Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1205064	447270	1206120	449284	10	10	a
39	Suối Gia Liêu	Suối Gia Liêu	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1207383	446724	1206444	450553	10	10	a

TT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
40	Suối 1 - Xuân Trường	Suối 1 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1208601	465629	1208935	467383	10	10	a
41	Suối 2 - Xuân Trường	Suối 2 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1209124	466277	1209536	467042	10	10	a
42	Suối 3 - Xuân Trường	Suối 3 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1210644	469848	1209142	468637	10	10	a
43	Suối 4 - Xuân Trường	Suối 4 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1212042	458588	1212879	458116	10	10	a
44	Suối 5 - Xuân Trường	Suối 5 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1219331	459223	1213203	459570	10	10	a
45	Suối 6 - Xuân Trường	Suối 6 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1212406	459683	1213223	460160	10	10	a
46	Suối 7 - Xuân Trường	Suối 7 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1211466	461082	1212777	461596	10	10	a
47	Suối 8 - Xuân Trường	Suối 8 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1211084	461259	1213213	461849	10	10	a
48	Suối 9 - Xuân Trường	Suối 9 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1212173	463062	1214755	467910	10	10	a
49	Suối Khỉ 1	Suối Khỉ 2	Xuân Lộc	Xuân Trường	1211878	468830	1214688	468054	10	10	a

TT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
50	Suối Tượng 1	Suối Tượng 1	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1210604	474670	1211785	477183	10	10	a
51	Suối Tượng 2	Suối Tượng 2	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1210330	478065	1198753	480780	10	10	a
52	Suối Xoài	Suối Gia Ui	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1201323	474712	1198780	480419	20	20	a, b
53	Suối Gia Huynh	Suối Gia Huynh	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1213132	474730	1214721	476285	20	20	a, b
54	Suối 4 - Xuân Hưng	Suối 4 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1205112	475837	1205069	477145	10	10	a
55	Suối 5 - Xuân Hưng	Suối 5 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1202908	476471	1201379	478247	10	10	a
56	Suối 3 - Xuân Hưng	Suối 3 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1206721	475373	1204711	478078	10	10	a
57	Suối 2 - Xuân Hưng	Suối 2 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1208646	474819	1207953	477994	10	10	a
58	Suối Lạnh	Suối 6 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1197655	475063	1195824	479138	10	10	a
59	Suối 8 - Xuân Hưng	Suối 8 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1194626	475556	1195911	480530	10	10	a

TT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
60	Suối 1 - Xuân Định	Suối 1 - Xuân Định	Xuân Lộc	Xuân Định	1205643	446070	1206149	447256	10	10	a
61	Suối Cầu 2	Suối Cầu 3	Xuân Lộc	Xuân Định	1201268	446392	1203240	448108	10	10	a
62	Suối Cầu 1	Suối Bảo Hòa	Xuân Lộc	Xuân Định	1203962	446388	1205714	447508	10	10	a
63	Suối Gia Trấp	Suối Gia Trấp	Xuân Lộc	Xuân Định	1203468	443833	1207435	446259	10	10	a
64	Suối Cầu Bản 2	Suối 1-Xuân Thọ	Xuân Lộc	Xuân Thọ	1211797	457624	1214188	456471	10	10	a
65	Suối Cầu Bản 1		Xuân Lộc	Xuân Thọ					10	10	a
66	Suối Gia Lào	Suối Gia Lào	Xuân Lộc	Xuân Thọ	1212247	458416	1215884	455545	10	10	a
67	Suối Thọ Phước - Thọ Bình	Suối 2- Xuân Thọ	Xuân Lộc	Xuân Thọ	1211111	453730	1210922	457207	10	10	a
68	Suối Rết	Suối Rết	Xuân Lộc	Xuân Thọ	1209074	449156	1216966	454709	10	10	a
69	Suối 1 - Xuân Hưng	Suối 1 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1212107	473426	1213135	474734	10	10	a

TT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
70	Suối 2 - Xuân Hưng	Suối 2 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1208734	473977	1208646	474819	10	10	a
71	Suối 3 - Xuân Hưng	Suối 3 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1206673	474219	1206721	475373	10	10	a
72	Suối 4 - Xuân Hưng	Suối 4 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1205835	474750	1205112	475837	10	10	a
73	Suối Rua	Suối 5 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1206934	471791	1202908	476471	10	10	a
74	Suối Bà Rùa	Suối 6 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1197840	472425	1197655	475063	10	10	a
75	Suối Xoài	Suối 7 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1197132	470913	1195179	468027	10	10	a
76	Suối 8 - Xuân Hưng	Suối 8 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1192418	471029	1194626	475556	10	10	a
77	Suối Gia Ui	Suối Gia Ui	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1204149	470789	1201426	472876	20	20	a, b
78	Suối Mè	Suối 1 - Suối Cao	Xuân Lộc	Suối Cao	1217138	458992	1221980	458267	10	10	a
79	Suối Đôi	Suối 3 - Suối Cao	Xuân Lộc	Suối Cao	1220596	459941	1221851	460254	10	10	a

TT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
80	Suối Gõ	Suối 2 - Suối Cao	Xuân Lộc	Suối Cao	1217322	459382	1221551	459231	10	10	a
81	Suối Gia Lào	Suối Gia Lào	Xuân Lộc	Suối Cao	1212884	458111	1214143	456572	10	10	a
82	Suối Gia Ray - suối Mè	Suối Mè	Xuân Lộc	Suối Cao	1217481	458206	1218599	456613	10	10	a
83	Suối Cau	Suối Cao	Xuân Lộc	Suối Cao	1215082	463174	1219844	461369	10	10	a
84	Sông La Ngà	Sông La Ngà	Xuân Lộc	Suối Cao	1221603	461913	1222723	455808	30	30	a, b, c
85	Suối Cầu Bản	Suối Khỉ	Xuân Lộc	Xuân Thành	1213411	470367	1217519	469133	10	10	a
86	Suối Gia Huynh	Suối Gia Huynh	Xuân Lộc	Xuân Thành	1214721	476285	1221593	461932	10	10	a
87	Suối Đôi	Suối 4 - Xuân Thành	Xuân Lộc	Xuân Thành	1213513	470493	1217207	469664	10	10	a
88	Suối 1 - Xuân Thành	Suối 1 - Xuân Thành	Xuân Lộc	Xuân Thành	1219573	462979	1221177	462234	10	10	a
89	Suối Cao	Suối Cao	Xuân Lộc	Xuân Thành	1214224	463222	1221593	461932	10	10	a

TT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
90	Suối Khỉ	Suối Khỉ 1	Xuân Lộc	Xuân Thành	1212426	470301	1217440	467352	10	10	a
91	Suối 2 - Xuân Thành	Suối 2 - Xuân Thành	Xuân Lộc	Xuân Thành	1217661	463797	1220058	464032	10	10	a
92	Suối Ba	Suối 5 - Xuân Thành	Xuân Lộc	Xuân Thành	1212999	472250	1215165	471808	10	10	a
93	Suối Đá	Suối 6 - Xuân Thành	Xuân Lộc	Xuân Thành	1215327	473849	1216437	474453	10	10	a
94	Suối Cầu số 10	Suối Cầu số 11	Xuân Lộc	Xuân Thành	121442	464861	1220173	464626	10	10	a
95	Suối 1 - Xuân Tâm	Suối 1 - Xuân Tâm	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1211722	473164	1212318	473723	10	10	a
96	Suối Gia Ui 1	Suối Gia Ui 2	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1211755	471167	1209144	468664	20	20	a, b
97	Suối Thiết Giáp 1	Suối Thiết Giáp 2	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1206745	464738	1208253	466000	10	10	a
98	Suối Đục 2	Suối Đục 3	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1209893	472235	1204680	470141	10	10	a
99	Suối Lớn	Suối Lớn	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1205513	465493	1203263	470345	10	10	a

TT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
100	Suối Sông Ray 2	Suối Sông Ray 2	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1197408	464482	1195346	462201	10	10	a
101	Suối Sông Ray 1	Suối Sông Ray 1	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1203194	467471	1194862	466351	20	20	a, b
102	Suối 1 - Xuân Trường	Suối 1 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1208601	465590	1208922	467374	10	10	a
103	Suối Trang	Suối Trang	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1197947	465832	1194775	467267	10	10	a
104	Suối Cầu Trắng	Suối Cầu Trắng	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1205804	464651	1199593	463502	10	10	a
105	Sông Ray	Sông Ray	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1200228	463289	1223384	455141	30	30	a, c
106	Suối Tà Rua	Suối Tà Rua	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1216954	449208	1225061	450009	10	10	a
107	Suối 4B	Suối 2 - Xuân Bắc	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1217789	448695	1220717	449606	10	10	a
108	Suối Nho	Suối 1 - Xuân Bắc	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1216975	448273	1220917	448790	10	10	a
109	Suối Tầm Rông	Suối Tầm Rông	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1216804	449823	1217313	452836	10	10	a

TT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
110	Suối Rết	Suối Rết	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1216966	454709	1218074	454120	10	10	a
111	Suối Công An	Suối Đục (Suối Đục 2)	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1217199	446727	1219194	446488	10	10	a
112	Suối Gia Ray	Suối Gia Ray	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1218599	456613	1222703	458000	10	10	a
113	Suối Mè	Suối Mè	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1216654	456932	1218599	456613	10	10	a
114	Sông La Ngà	Sông La Ngà	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1222701	455803	1226104	449386	30	30	a, b, c

Ghi chú: Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước:

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm ven nguồn nước;
- Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước;

Bảng 8: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước thành phố Long Khánh

STT	Tên nguồn nước		Thành phố	Xã/Phường	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Suối Rết	Suối Rết	Long Khánh	P.Xuân An	1208059	445399	1208246	446042	10	10	a, b
2	Suối Rết	Suối Rết	Long Khánh	P.Xuân Hòa	1207370	444131	1208059	445399	10	10	a, b
3	Suối Gia Liêu	Suối Gia Liêu	Long Khánh	P.Xuân Hòa	1206986	445154	1207420	446528	10	10	a, b
4	Suối Cải	Suối Cải	Long Khánh	P.Xuân Trung	1209981	443777	1209861	444970	10	10	a, b
5	Suối Cải	Suối Cải	Long Khánh	P.Xuân Bình	1209941	443689	1209965	443766	10	10	a, b
6	Suối Cải	Suối Cải	Long Khánh	P.Xuân Thanh	1209861	444970	1210038	445299	10	10	a, b
7	Suối Rết	Suối Rết	Long Khánh	P.Xuân Thanh	1208246	446042	1208248	446404	10	10	a, b
8	Suối Tre	Suối Tre	Long Khánh	X. Bình Lộc	1212261	442481	1218590	445712	10	10	a, b, c
9	Suối Đục	Suối Đục	Long Khánh	X. Bình Lộc	1218590	445712	1220195	446173	10	10	a, b
10	Suối Ba Gió	Suối Ba Gió	Long Khánh	X. Bình Lộc	1215049	443785	1216838	443704	10	10	a, b
11	Suối Ba Gió	Suối Ba Cao	Long Khánh	X. Bình Lộc	1216535	442398	1219220	443600	10	10	a, b

STT	Tên nguồn nước		Thành phố	Xã/Phường	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
12	Suối Rết	Suối Rết	Long Khánh	X. Bảo Quang	1210546	451056	1213233	452423	10	10	a, b
13	Suối Tầm Rông	Suối Tầm Rông	Long Khánh	X. Bảo Quang	1214105	448660	1215883	452471	10	10	a, b
14	Suối Tre	Suối Tre	Long Khánh	X. Bảo Quang	1213566	444884	1215497	445103	10	10	a, b
15	Suối Nàng Ven	Suối Nàng Ven	Long Khánh	P.Bảo Vinh	1209869	447791	1210085	450522	10	10	a, b
16	Suối Rết	Suối Rết	Long Khánh	P.Bảo Vinh	1209072	449152	1210546	451056	10	10	a, b
17	Suối Đá	Suối Đá	Long Khánh	P.Bảo Vinh	1210016	446591	1212501	445659	10	10	a, b
18	Suối Chồn	Suối Chồn	Long Khánh	P.Bảo Vinh	1211210	443728	1212202	445418	10	10	a, b
19	Suối Cải	Suối Cải	Long Khánh	P.Bảo Vinh	1210034	443860	1212020	445470	10	10	a, b
20	Suối Đồng Háp	Suối Đồng Háp	Long Khánh	P.Bảo Vinh	1212020	445470	1213269	445836	10	10	a, b
21	Suối Tre	Suối Tre	Long Khánh	P.Bảo Vinh	1213115	444822	1213566	444884	10	10	a, b
22	Suối Rết	Suối Rết	Long Khánh	X. Bàu Trâm	1208244	446407	1209072	449152	10	10	a, b
23	Suối Gia Liêu	Suối Gia Liêu	Long Khánh	X. Bàu Trâm	1207431	446526	1206469	450655	10	10	a, b

STT	Tên nguồn nước		Thành phố	Xã/Phường	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
24	Suối Gia Liêu	Suối Gia Liêu	Long Khánh	P.Xuân Tân	1206495	442731	1207439	446264	10	10	a, b
25	Suối Bàu Đục	Suối Bàu Đục	Long Khánh	P.Bàu Sen	1209181	439432	1207844	440161	10	10	a, b
26	Suối Phèn	Suối 2 - Bàu Sen	Long Khánh	P.Bàu Sen	1205080	439970	1205968	438828	10	10	a, b
27	Suối Trần Nghi	Suối 1 - Bàu Sen	Long Khánh	P.Bàu Sen	1205082	439689	1204670	438961	10	10	a, b
28	Suối Tre	Suối Tre	Long Khánh	P.Suối Tre	1212855	438865	1212746	443655	10	10	a, b, c
29	Suối Ba Đôi	Suối Ba Đội	Long Khánh	P.Suối Tre	1212930	438521	1213976	439065	10	10	a, b, c
30	Suối Cải	Suối Cải	Long Khánh	P.Suối Tre	1209782	442521	1209941	443684	10	10	a, b, c
31	Suối Sông Nhạn	Suối Sông Nhạn	Long Khánh	P.Xuân Lập	1210177	437154	1207826	436379	10	10	a, b
32	Suối Hôn	Suối Hôn	Long Khánh	P.Xuân Lập	1207826	436379	1206241	436166	10	10	a, b
33	Suối Phèn	Suối Phèn	Long Khánh	P.Xuân Lập	1205968	438828	1206366	436993	10	10	a, b
34	Suối Trần Nghi	Suối Trần Nghi	Long Khánh	P.Xuân Lập	1204670	438961	1205534	435338	10	10	a, b
35	Suối Gia Liêu	Suối Gia Liêu	Long Khánh	P.Phú Bình	1206495	442731	1206939	445139	10	10	a, b

STT	Tên nguồn nước		Thành phố	Xã/Phường	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
36	Suối Đá Bàn	Suối 2-Hàng Gòn	Long Khánh	X. Hàng Gòn	1201451	439627	1201183	437897	10	10	a, b, c
37	Suối Bơm	Suối 1-Hàng Gòn	Long Khánh	X. Hàng Gòn	1200444	441234	1200264	437697	10	10	a, b, c
38	Suối Trần Nghi	Suối 3-Hàng Gòn	Long Khánh	X. Hàng Gòn	1203526	440227	1204643	437756	10	10	a, b, c
39	Suối Gia Trấp	Suối Gia Trấp	Long Khánh	P.Xuân Tân	1203468	443833	1207435	446259	10	10	a, b
40	Suối Rết	Suối Rết	Long Khánh	Phú Bình	-	-	-	-	10	10	a, b
41	Gia Liêu	Gia Liêu	Long Khánh	Hàng Gòn	-	-	-	-	10	10	a, b

Ghi chú: Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước:

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm ven nguồn nước;
- Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước;

Bảng 9: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước huyện Thống Nhất

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Suối Săn Dốc	Suối Săn Dốc	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1213272	438413	1214891	439331	10	10	a
2	Suối Mủ	Suối Bàu Hàm 2-3	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1210186	432175	1210384	431279	10	10	a
3	Suối Mủ	Suối Bàu Hàm 2-1	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1210160	432206	1212267	430275	10	10	a
4	Suối Mủ	Suối Bàu Hàm 2-2	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1211215	432520	1221363	430087	10	10	a
5	Suối Gia Đức	Suối Gia Đức	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1212223	437050	1213225	429440	10	10	a
6	Suối Gia Nhan	Suối Gia Nhan	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1213674	436381	1213662	430297	10	10	a
7	Suối Gia Dung	Suối Gia Dung	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1213943	438264	1216178	437816	15	15	a
8	Suối Hai Cô	Suối Hai Cô	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1212543	437510	1213918	436929	10	10	a
9	Suối Gia Nhan	Suối Gia Nhan	Thống Nhất	Quang Trung	1214161	435799	1213925	433635	10	10	a
10	Suối Gia Dung	Suối Goa Dung	Thống Nhất	Quang Trung	1214131	436248	1218347	435323	15	15	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
11	Suối Hai Cô	Suối Hai Cô	Thống Nhất	Quang Trung	1213918	436929	1216178	437816	10	10	a
12	Suối Cạn	Suối Tam Bung	Thống Nhất	Quang Trung	1218191	439322	1219008	440204	10	10	a
13	Suối Ba	Suối Ba	Thống Nhất	Gia Kiệm	1218524	434468	1220292	434984	10	10	a
14	Suối Hai	Suối Hai	Thống Nhất	Gia Kiệm	1218347	435323	1220233	435759	10	10	a
15	Suối Nhất	Suối Nhất	Thống Nhất	Gia Kiệm	1219745	436138	1220143	436272	10	10	a
16	Suối Cải	Suối Cải	Thống Nhất	Gia Kiệm	1219075	437309	1220355	437351	10	10	a
17	Suối Cạn	Suối Cạn	Thống Nhất	Gia Kiệm	1218010	438845	1220873	438875	10	10	a
18	Suối Ao Khoai	Suối Ao Khoai	Thống Nhất	Gia Kiệm	1219701	439663	1221528	440727	10	10	a
19	Suối Cải	Suối Tam Bung	Thống Nhất	Gia Kiệm	1222219	440995	1219939	440599	10	10	a
20	Suối Cầu Cường	Suối Cầu Cường	Thống Nhất	Gia Kiệm	1219939	440599	122213	441020	10	10	a
21	Suối Vũng Tám	Suối Vũng Tám	Thống Nhất	Gia Kiệm	1220259	441478	1221553	440775	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
22	Suối Hai Cô	Suối Hai Cô	Thống Nhất	Xuân Thiện	1216163	437813	1217878	437481	10	10	a
23	Nhánh Suối Đục -1	Nhánh Suối Đục -2	Thống Nhất	Xuân Thiện	1219827	445491	1221668	445245	10	10	a
24	Suối Cầu Rơm	Suối Cầu Rơm	Thống Nhất	Xuân Thiện	1220546	442722	1222788	442638	10	10	a
25	Suối Đá	Suối Đá	Thống Nhất	Xuân Thiện	1218227	444593	1223064	444365	10	10	a
26	Suối Ba Cao	Suối Ba Cao	Thống Nhất	Xuân Thiện	1217578	442046	1219255	443582	10	10	a
27	Suối Đá Bàn	Suối Đá Bàn	Thống Nhất	Xuân Thiện	1217968	443789	1220414	443936	10	10	a
28	Suối Đục	Suối Đục	Thống Nhất	Xuân Thiện	1218594	445708	1221364	446089	10	10	a
29	Suối Tam Bung	Suối Tam Bung	Thống Nhất	Xuân Thiện	1223227	444308	1222788	442638	10	10	a
30	Suối Đục	Suối Háp	Thống Nhất	Xuân Thiện	1221364	446089	1223227	444308	10	10	a
31	Suối Vùng Tám	Suối Vùng Tám	Thống Nhất	Xuân Thiện	1219443	441976	1220273	441514	10	10	a
32	Suối Ông Bồ	Suối Săn Dốc	Thống Nhất	Xuân Thiện	1214891	439331	1217578	442046	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
33	Suối Gia Dung	Suối Gia Dung	Thống Nhất	Xuân Thiện	1215684	438006	1216178	437816	15	15	a
34	Suối Mủ	Suối Bàu Hàm 2-1	Thống Nhất	TT. Dầu Giây	1209530	433143	1210160	432206	10	10	a
35	Suối Lầy	Suối Lầy	Thống Nhất	Gia Tân 3	1220285	434986	1222463	434093	15	15	a
36	Suối Gia Dung	Suối Goa Dung	Thống Nhất	Gia Tân 3	1220355	437349	1222399	439698	15	15	a
37	Suối Gia Dung	Suối Gia Rung	Thống Nhất	Gia Tân 3	1222787	437203	1222219	440995	15	15	a
38	Suối Đập Thọ	Suối Cạn	Thống Nhất	Gia Tân 3	1220835	438857	1222152	440482	10	10	a
39	Suối Cầu 1 Tân Yên	suối Nhất	Thống Nhất	Gia Tân 3	1220121	436303	1221136	435643	10	10	a
40	Suối Bí	Suối Bí	Thống Nhất	Lộ 25	1204375	429221	1201361	428013	10	10	a
41	Suối Ba Xoon	Suối Bà Son	Thống Nhất	Lộ 25	1204106	427727	1200857	424848	10	10	a
42	Suối Sông Nhạn	Suối Sông Nhạn	Thống Nhất	Lộ 25	1203504	430876	1199834	424577	10	10	a
43	Suối Sâu	Suối Sâu	Thống Nhất	Lộ 25	1200289	430041	1199834	424577	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
44	Núi Cúi 1	Suối Gia Tân 1-1	Thống Nhất	Gia Tân 1	1226124	435365	1226908	435022	10	10	a
45	Núi Cúi 2	Suối Gia Tân 1-3	Thống Nhất	Gia Tân 1	1225604	435448	1225461	434535	10	10	a
46	Suối Cạn 3	Suối Gia Tân 1-3	Thống Nhất	Gia Tân 1	1223896	432001	1225039	432113	10	10	a
47	Suối Cạn 2	Suối Gia Tân 1-4	Thống Nhất	Gia Tân 1	1223998	432464	1225177	432461	10	10	a
48	Suối Reo	Suối Đức Huy	Thống Nhất	Gia Tân 1	1223411	432636	1224603	433580	15	15	a, b
49	Suối Gia Tân 1-5	Suối Gia Tân 1-6	Thống Nhất	Gia Tân 1	1224799	435173	1224660	434112	10	10	a
50	Suối Mủ	Suối Hưng Lộc - 1	Thống Nhất	Hưng Lộc	1210384	431279	1211262	428995	10	10	a
51	Cầu Trượt	Suối Hưng Lộc - 2	Thống Nhất	Hưng Lộc	1209935	429327	1211204	428622	10	10	a
52	Suối Bà Quỳnh	Suối Công An	Thống Nhất	Hưng Lộc	1208102	430281	1205723	428113	10	10	a
53	Suối Bí	Suối Bí	Thống Nhất	Hưng Lộc	1207443	430742	1204390	429232	10	10	a
54	Suối Ba Xoon	Suối Bà Son	Thống Nhất	Hưng Lộc	1206261	429406	1205444	428665	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
55	Suối Ba Xoon	Suối Bàu Hàm 2 - 4	Thống Nhất	Hưng Lộc	1205999	432224	1204923	431697	10	10	a
56	Suối Cầu Bí	Suối Cầu Bí	Thống Nhất	Hưng Lộc	1207929	433643	1205733	433509	10	10	a
57	Suối Sông Nhạn	Suối Sông Nhạn	Thống Nhất	Hưng Lộc	1207673	435128	1203519	430872	10	10	a
58	Suối Hòn	Suối Hôn	Thống Nhất	Hưng Lộc	1208186	436421	1206245	436153	10	10	a
59	Suối Đức Huy	Suối Đức Huy	Thống Nhất	Gia Tân 2	1221870	435262	1223362	433732	15	15	a, b
60	Suối Gia Dung	Suối Gia Rung	Thống Nhất	Gia Tân 2	1224666	437734	1223162	439431	15	15	a

Ghi chú: Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước:

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm ven nguồn nước;
- Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước;

Bảng 10: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước huyện Trảng Bom

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/ Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Sông Buông	Suối Sông Nhạn	Trảng Bom	An Viễn	1202962	422700	1203990	419592	20	20	a, b
2	Sông Buông	Sông Buông	Trảng Bom	An Viễn	1203990	419592	1206228	417329	20	20	a, b
3	Suối Tre	Suối Tre	Trảng Bom	Đồi 61	1207176	422054	1207186	418020	10	10	a
4	Sông Buông	Sông Buông	Trảng Bom	Đồi 61	1204861	419606	1207230	417159	20	20	a, b
5	Suối Tre	Suối Đá	Trảng Bom	Đồi 61	1207186	418020	1207230	417159	10	10	a
6	Sông Buông	Suối Sông Nhạn	Trảng Bom	Đồi 61	1203390	422616	1203644	421648	20	20	a, b
7	Suối 2 - Giang Điền	Suối 2 - Giang Điền	Trảng Bom	Giang Điền	1208857	416349	1207833	416308	10	10	a
8	Sông Buông	Sông Buông	Trảng Bom	Giang Điền	1207230	417159	1206706	414501	20	20	a, b
9	Suối Quảng Tiến - Trảng Bom	Suối 1 - Quảng Tiến	Trảng Bom	Quảng Tiến	1211062	416919	1211844	416202	10	10	a
10	Suối Quảng Phát	Suối Quảng Phát	Trảng Bom	Bình Minh	1211874	416177	1212977	415660	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/ Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
11	Suối Đĩa	Suối Đĩa	Trảng Bom	Bình Minh	1210388	413734	1211917	416052	10	10	a
12	Sông Lạnh	Sông Lạnh	Trảng Bom	Bình Minh	1216335	417761	1216534	416864	20	20	a, b
13	Sông Mây	Sông Mây	Trảng Bom	Bình Minh	1216971	418710	1217319	416818	20	20	a, b
14	Suối 1 - Bắc Sơn	Suối 1 - Bắc Sơn	Trảng Bom	Bắc Sơn	1214588	413317	1213735	414370	10	10	a
15	Suối 2 - Bắc Sơn	Suối 2 - Bắc Sơn	Trảng Bom	Bắc Sơn	1212260	412317	1213560	414552	10	10	a
16	Suối 3 - Bắc Sơn	Suối 3 - Bắc Sơn	Trảng Bom	Bắc Sơn	1211486	411433	1209961	411513	10	10	a
17	Suối 4 - Bắc Sơn	Suối 4 - Bắc Sơn	Trảng Bom	Bắc Sơn	1210014	413305	1209629	411914	10	10	a
18	Suối Đục	Suối Đục	Trảng Bom	Bắc Sơn	1215664	416638	1217319	416818	20	20	a, b
19	Sông Lạnh	Sông Mây	Trảng Bom	Bắc Sơn	1217319	416818	1217711	414736	20	20	a, b
20	Suối 1 - Hố Nai 3	Suối 1 - Hố Nai 4	Trảng Bom	Hố Nai 3	1213837	409121	1216467	409658	10	10	a
21	Suối 4 - Hố Nai 3	Suối 4 - Hố Nai 4	Trảng Bom	Hố Nai 3	1209961	411513	1208542	411418	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/ Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
22	Suối Quảng Tiến Trảng Bom	Suối 1 - Quảng Tiến	Trảng Bom	TT Trảng Bom	1211062	416919	1211844	416202	10	10	a
23	Suối Quảng Phát	Suối Quảng Phát	Trảng Bom	TT Trảng Bom	1211604	415904	1212975	415727	10	10	a
24	Mương Suối Đá	Mương Suối Đá	Trảng Bom	TT Trảng Bom	1211197	419804	1213519	417260	10	10	a
25	Suối Tiên	Suối Tiên	Trảng Bom	Sông Trầu	1217922	422319	1217337	419709	10	10	a
26	Suối Rết	Suối Rết	Trảng Bom	Sông Trầu	1214363	423127	1214557	421997	10	10	a
27	Mương Suối Đá	Mương Suối Đá	Trảng Bom	Sông Trầu	1211696	419649	1213279	417730	10	10	a
28	Sông Thao	Sông Thao	Trảng Bom	Sông Trầu	1213195	422483	1216335	417761	20	20	a, b
29	Suối Ba Xi	Suối Ba Xi	Trảng Bom	Sông Trầu					10	10	a
30	Suối Tiên	Suối 1 - Cây Gáo	Trảng Bom	Cây Gáo	1218343	425075	1217901	423114	10	10	a
31	Suối 2 - Cây Gáo	Suối 2 - Cây Gáo	Trảng Bom	Cây Gáo	1218920	424520	1218523	423420	10	10	a
32	Suối Cạn	Suối 3 - Cây Gáo	Trảng Bom	Cây Gáo	1221724	424343	1220979	423151	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/ Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
33	Suối Sâu	Suối Sâu	Trảng Bom	Cây Gáo	1220607	424652	1220843	422609	10	10	a
34	Suối 1 - Thanh Bình	Suối 1 - Thanh Bình	Trảng Bom	Thanh Bình	1224455	425661	1225438	424783	10	10	a
35	Suối Dâu	Suối Dâu	Trảng Bom	Tây Hòa	1207896	423471	1207176	422054	10	10	a
36	Suối Đá Bàn	Suối Đá Bàn	Trảng Bom	Tây Hòa	1206642	423496	1207269	422229	10	10	a
37	Sông Thao	Sông Thao	Trảng Bom	Tây Hòa	1212165	425554	1213195	422483	20	20	a, b
38	Suối Rết	Suối Rết	Trảng Bom	Tây Hòa	1214956	423914	1214363	423127	10	10	a
39	Suối Dâu	Suối Dâu	Trảng Bom	Trung Hòa	1209005	424481	1207896	423471	10	10	a
40	Sông Thao	Sông Thao	Trảng Bom	Trung Hòa	1211433	426353	1211219	423956	20	20	a, b
41	Suối Thác	Suối Thác	Trảng Bom	Trung Hòa	1204981	424780	1204604	423366	10	10	a
42	Suối Đá Bàn	Suối Đá Bàn	Trảng Bom	Trung Hòa	1206386	424269	1206291	424007	10	10	a
43	Sông Buông	Suối Sông Nhạn	Trảng Bom	Trung Hòa	1202962	422700	1203390	422616	20	20	a, b

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/ Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
44	Suối Dâu	Suối Dâu	Trảng Bom	Đông Hòa	1208967	425789	1209005	424481	10	10	a
45	Suối Thác	Suối Thác	Trảng Bom	Đông Hòa	1205304	426493	1204981	424780	10	10	a
46	Suối Đá Bàn	Suối Đá Bàn	Trảng Bom	Đông Hòa	1207694	425949	1206214	424130	10	10	a
47	Đập Thủy lợi Hưng Long	Suối Dâu	Trảng Bom	Hưng Thịnh	1208514	427346	1208967	425789	10	10	a
48	Suối Công An	Suối Bà Son	Trảng Bom	Hưng Thịnh	1205441	428636	1204532	427409	10	10	a
49	Suối Công An	Suối Công An	Trảng Bom	Hưng Thịnh	1205862	428505	1203208	427186	10	10	a
50	Suối Gia Nhan	Suối Gia Nhan	Trảng Bom	Bàu Hàm	1213627	430382	1213669	428790	10	10	a
51	Suối Gia Đức	Suối Gia Đức	Trảng Bom	Bàu Hàm	1213517	429173	1213488	428897	10	10	a
52	Suối Gia Nhan	Suối Gia Nhan	Trảng Bom	Sông Thao	1213669	428790	1212969	426911	10	10	a
53	Suối Gia Đức	Suối Gia Đức	Trảng Bom	Sông Thao	1212253	430287	1213457	428553	10	10	a
54	Suối Rết	Suối Rết	Trảng Bom	Sông Thao	1216496	425871	1214363	423127	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/ Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
55	Sông Thao	Sông Thao	Trảng Bom	Sông Thao	1214973	427482	1211468	426363	20	20	a, b
56	Suối Hưng Lộc - 1	Suối Hưng Lộc - 1	Trảng Bom	Sông Thao	1211247	428996	1212743	426858	10	10	a
57	Suối Hưng Lộc - 2	Suối Hưng Lộc - 2	Trảng Bom	Sông Thao	1211197	428618	1211483	428386	10	10	a
58	Suối Bàu Hàm 2 - 1	Suối Bàu Hàm 2 - 2	Trảng Bom	Sông Thao	1212030	430197	1213308	428650	10	10	a

Ghi chú: Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước:

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm ven nguồn nước;
- Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước;

Bảng 11: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước huyện Cẩm Mỹ

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Suối Đá	Suối Đá 2	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1198890	458037	1196017	460698	10	10	a
2	Suối Cạn	Suối Cạn 2	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1197666	461392	1195562	461574	10	10	a
3	Suối Sách	Suối Sách	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1196242	457366	1194266	457802	10	10	a
4	Suối Lức	Suối Lức	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1192456	456515	1190199	460867	10	10	a
5	Suối Nhát	Suối Nhát	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1192153	456447	1191624	458054	10	10	a
6	Suối La Hoa	Suối La Hoa	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1191015	456156	1190948	456843	10	10	a
7	Suối Cạn - 1	Suối Cạn - 2	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1192520	458840	1191218	459825	10	10	a
8	Mương Nội Đồng La Hoa	Mương Nội Đồng La Hoa	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1190638	459695	1190228	460762	10	10	a
9	Sông Ray	Sông Ray	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1199591	463427	1189963	460714	30	30	a, b
10	Suối Thề	Suối Thề	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1189850	452697	1189692	454633	10	10	a
11	Phụ lưu Suối Thề-5	Phụ lưu Suối Thề-5	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1189408	456904	1189471	455714	10	10	a
12	Phụ lưu Suối Thề-3	Phụ lưu Suối Thề-3	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1187574	451823	1189312	453631	10	10	a
13	Phụ lưu Suối Thề-2	Phụ lưu Suối Thề-2	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1187579	452958	1187553	455091	10	10	a
14	Phụ lưu Suối Thề-1	Phụ lưu Suối Thề-1	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1186963	455282	1186998	456332	10	10	a
15	Suối Đá	Suối Đá 1	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1186998	451497	1185755	456001	10	10	a
16	Suối La Hoa	Suối La Hoa	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1190244	458015	1187806	459117	10	10	a
17	Phụ lưu Sông Ray-2	Phụ lưu Sông Ray-2	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1187940	457976	1187417	458824	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
18	Phụ lưu Sông Ray-1	Phụ lưu Sông Ray-1	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1187468	456603	1186267	457075	10	10	a
19	Sông Ray	Sông Ray	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1189963	460714	1186255	457201	30	30	a, b
20	Phụ lưu Sông Ray-4	Phụ lưu Sông Ray-4	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1190209	459580	1189345	460135	10	10	a
21	Phụ lưu Sông Ray-5	Phụ lưu Sông Ray-5	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1189891	459152	1188568	459360	30	30	a, c
22	Suối Sâu	Suối Sâu 1	Cẩm Mỹ	Xuân Mỹ	1195093	445754	1190956	450041	10	10	a
23	Suối Sóc	Suối Sóc	Cẩm Mỹ	Xuân Mỹ	1194976	444940	1189937	440560	10	10	a
24	Suối Xuân Mỹ	Suối Xuân Mỹ	Cẩm Mỹ	Xuân Mỹ	1190809	443952	1189691	441527	10	10	a
25	Suối Quýt-2	Suối Quýt-2	Cẩm Mỹ	Thừa Đức	1193648	434493	1191485	431741	20	20	a, b
26	Suối Quýt-1	Suối Quýt-1	Cẩm Mỹ	Thừa Đức	1190522	430001	1190709	427285	10	10	a
27	Phụ lưu suối Cả	Phụ lưu suối Cả	Cẩm Mỹ	Thừa Đức	1189066	430439	1189652	428201	10	10	a
28	Suối Gia Tráo	Suối Gia T Páo	Cẩm Mỹ	Thừa Đức	1192637	434509	1191604	432714	20	20	a, b
29	Phụ lưu suối Quýt	Phụ lưu suối Quýt	Cẩm Mỹ	Thừa Đức	1189187	431622	1190525	429990	10	10	a
29.1	Suối Cả	Suối Cả	Cẩm Mỹ	Thừa Đức					20	20	a, b
29.2	Suối Đục	Suối Đục	Cẩm Mỹ	Thừa Đức					10	10	a
30	Suối Đá	Suối Đá 1	Cẩm Mỹ	Lâm San	1186998	451497	1185755	456001	10	10	a
31	Suối Cây Đa	Suối Cây Đa	Cẩm Mỹ	Lâm San	1186240	451502	1184254	454958	10	10	a
32	Suối Đục	Suối Đục 1	Cẩm Mỹ	Lâm San	1185230	452231	1183753	454315	10	10	a
33	Suối Sao	Suối Sao	Cẩm Mỹ	Lâm San	1183938	452143	1184059	451930	10	10	a
34	Suối Cạn	Suối Cạn 1	Cẩm Mỹ	Lâm San	1183670	450597	1181325	453392	10	10	a
35	Suối Gia Hoét	Suối Tầm Bó	Cẩm Mỹ	Lâm San	1181791	450518	1180578	453598	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
36	Phụ lưu Hồ Suối Vọng	Phụ lưu Hồ Suối Vọng	Cẩm Mỹ	Nhân Nghĩa	1197622	444143	1199423	447791	10	10	a
37	Suối Sâu	Suối Sâu	Cẩm Mỹ	Nhân Nghĩa	1197759	443427	1198248	439327	10	10	a
38	Phụ lưu Hồ Suối Vọng 1	Phụ lưu Hồ Suối Vọng 1	Cẩm Mỹ	Bảo Bình	1197492	448452	1198061	448024	10	10	a
39	Phụ lưu Hồ Suối Vọng 2	Phụ lưu Hồ Suối Vọng 2	Cẩm Mỹ	Bảo Bình	1198841	449796	1199949	452336	10	10	a
40	Suối Lức	Suối Lức	Cẩm Mỹ	Bảo Bình	1194890	449679	1194692	453020	10	10	a
41	Suối Cầu Tư	Suối Cầu Tư	Cẩm Mỹ	Bảo Bình	1194874	447832	1195952	447076	10	10	a
42	Suối Nhát	Suối Nhát	Cẩm Mỹ	Bảo Bình	1192934	448207	1193151	450687	10	10	a
43	Suối Sâu 1	Suối Sâu 2	Cẩm Mỹ	Bảo Bình	1194995	446441	1191680	449158	10	10	a
44	Phụ lưu Hồ Suối Vọng 2	Phụ lưu Hồ Suối Vọng 3	Cẩm Mỹ	Xuân Bảo	1198841	449796	1210425	454381	10	10	a
45	Suối Nước Trong	Phụ lưu Sông Ray	Cẩm Mỹ	Xuân Bảo	1201537	451378	1202198	454175	10	10	a
46	Phụ lưu suối Cầu Hai	Phụ lưu Suối Gia Liêu	Cẩm Mỹ	Xuân Bảo	1200547	447537	1202296	447743	10	10	a
47	Phụ lưu Hồ Suối Vọng	Phụ lưu Hồ Suối Vọng	Cẩm Mỹ	Xuân Bảo	1199758	447040	1199459	447689	10	10	a
48	Suối Cầu Hai	Suối Cầu Hai	Cẩm Mỹ	Xuân Bảo	1200643	446684	1203238	448109	10	10	a
49	Suối Sâu	Suối Sâu	Cẩm Mỹ	Xuân Quế	1198741	440703	1196091	434295	10	10	a
50	Suối Râm	Suối Đá Bàn	Cẩm Mỹ	Xuân Quế	1200613	435595	1202392	432614	10	10	a
51	Suối Ngân	Suối Ngân	Cẩm Mỹ	Xuân Quế	1196805	439832	1195089	434227	10	10	a
52	Suối Bơm	Suối Bơm	Cẩm Mỹ	Xuân Quế	1200638	437992	1201148	434845	10	10	a
53	Suối Râm	Suối Râm	Cẩm Mỹ	Long Giao	1197359	444768	1193972	441462	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
54	Suối Cả	Suối Cả	Cẩm Mỹ	Long Giao	1195037	442168	1191288	438938	20	20	a, b
55	Suối Cầu Tư	Suối Cầu Tư	Cẩm Mỹ	Long Giao	1197095	445242	1197010	447341	10	10	a
56	Suối Sóc	Suối Sóc	Cẩm Mỹ	Long Giao	1196024	445255	1189754	440370	10	10	a
57	Suối Sâu	Suối Sâu	Cẩm Mỹ	Long Giao	1196913	443855	1198741	440703	10	10	a
58	Suối Ngân	Suối Ngân	Cẩm Mỹ	Xuân Đường	1197040	440424	1195089	434227	10	10	a
59	Suối Quýt 2	Suối Quýt 3	Cẩm Mỹ	Xuân Đường	1195918	440474	1193649	434501	20	20	a, b
60	Suối Cả	Suối Cả	Cẩm Mỹ	Xuân Đường	1193715	440915	1188356	434743	20	20	a, b
61	Suối Gia Tráo	Suối Gia T Páo	Cẩm Mỹ	Xuân Đường	1192114	436098	1192651	434529	10	10	a
62	Suối Nhát	Suối Nhát	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	1192469	449643	1192666	452404	10	10	a
63	Suối Cầu Tư	Suối Cầu Tư	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	1196196	452555	1193660	454958	10	10	a
64	Suối Sách	Suối Sách	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	1200013	452855	1194475	455946	10	10	a
65	Suối La Hoa	Suối La Hoa	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	1191270	454501	1191006	456144	10	10	a
66	Suối Đá	Suối Đá	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	1200049	454111	1198218	457912	10	10	a
67	Suối Lức	Suối Lức	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	1194858	450647	1193427	454658	10	10	a
68	Suối Rang	Suối Rang	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	1191171	451266	1190275	453953	10	10	a
69	Suối Râm	suối Đá Bàn	Cẩm Mỹ	Sông Nhạn	1202071	431550	1202605	430813	10	10	a
70	Suối Cầu Mên	suối Môn	Cẩm Mỹ	Sông Nhạn	1196091	432227	1196528	426054	10	10	a
71	Suối Đục	Suối Đục	Cẩm Mỹ	Sông Nhạn	1195089	434227	1196603	425644	10	10	a
72	Suối Sâu	Suối Sâu	Cẩm Mỹ	Sông Nhạn	1196091	434295	1199926	426871	10	10	a
73	Phụ lưu Suối Sông Nhạn	Phụ lưu Suối Sông Nhạn	Cẩm Mỹ	Sông Nhạn	1204056	432153	1202652	430918	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Vị trí địa lý		Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
74	Suối Sông Nhạn	Suối Sông Nhạn	Cẩm Mỹ	Sông Nhạn	1205125	433051	1201940	429595	10	10	a

Ghi chú: Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước:

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm ven nguồn nước;
- Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước;

Bảng 12: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước huyện Long Thành

STT	Tên nguồn nước		Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Rạch Bà Chèo	Rạch Bà Chèo	Long Thành	Tam An	1194420	409989	1196150	405190	10	10	a
2	Sông Nước Lạnh	Sông Nước Lạnh	Long Thành	Tam An	1194452	407918	1193828	407748	10	10	a
3	Rạch Giồng 1	Rạch Giồng 2	Long Thành	Tam An	1196480	407608	1196188	406166	10	10	a
4	Sông Ông Sắt	Sông Ông Sắt	Long Thành	Tam An	1194024	406984	1195032	405208	30	30	a, c
5	Sông Ông Thiện	Sông Ông Thiện	Long Thành	Tam An	1195262	406790	1194786	406394	10	10	a
6	Sông Ông Đẩu	Sông Ông Đẩu	Long Thành	Tam An	1193397	407099	1194955	405367	10	10	a
7	Rạch Ngăn Ngay	Rạch Ngăn Ngay	Long Thành	Tam An	1193452	406502	1194176	405785	10	10	a
8	Sông Nước Trong	Sông Nước Trong	Long Thành	Tam An	1193550	409527	1192280	404272	10	10	a
9	Rạch La	Rạch La	Long Thành	Tam An	1193448	404429	1192739	404343	10	10	a
10	Sông Đồng Nai và các phụ lưu	Sông Đồng Nai và các phụ lưu	Long Thành	Tam An	1197329	404314	1192280	404272	30	30	a, b, c
11	Suối Nước Trong	Suối Nước Trong	Long Thành	An Phước	1200793	413349	1194502	410068	10	10	a
12	Sông Nước Trong	Sông Nước Trong	Long Thành	An Phước	1193361	410611	1192605	406218	10	10	a
13	Sông Tắc Gò Đa	Sông Tắc Gò Đa	Long Thành	An Phước	1191657	408384	1192246	406598	10	10	a
14	Rạch Ông Thống	Rạch Ông Thống	Long Thành	An Phước	1192517	407437	1192246	406598	10	10	a
15	Suối Sông Nhạn	Suối Sông Nhạn	Long Thành	Bình An	1201255	425084	1203155	422674	10	10	a
16	Suối Sâu	Suối Sâu	Long Thành	Bình An	1199136	427150	1199881	424406	10	10	a
17	Suối Cả	Suối Cả	Long Thành	Long Phước	1187296	420295	1185665	417623	20	20	a, b
18	Rạch Suối Cả	Rạch Suối Cả	Long Thành	Long Phước	1185665	417623	1184497	415328	20	20	a, b

STT	Tên nguồn nước		Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
19	Rạch Suối Tre	Rạch Suối Tre	Long Thành	Long Phước	1188134	416800	1186772	413948	10	10	a
20	Suối Long Phú	Suối Long Phú	Long Thành	Long Phước	1185243	420562	1181333	419161	10	10	a
21	Rạch Nhum	Rạch Nhum	Long Thành	Long Phước	Rừng	Rừng	1181146	416513	10	10	a
22	Rạch Tất Cá Táng	Rạch Tất Cá Táng	Long Thành	Long Phước	Rừng	Rừng	1180312	417484	10	10	a
23	Sông Thị Vải	Sông Thị Vải	Long Thành	Long Phước	1184764	414849	1180312	417484	30	30	a, c
24	Rạch Tất Cá Táng	Rạch Tất Cá Táng	Long Thành	Phước Thái	Rừng	Rừng	1180315	417647	10	10	a
25	Sông Bến Ngự	Sông Bến Ngự	Long Thành	Phước Thái	1180990	419914	1179714	418005	30	30	a, c
26	Rạch Ngoài	Rạch Ngoài	Long Thành	Phước Thái	1181041	421565	1180373	420259	10	10	a
27	Suối Tôm	Suối Tôm	Long Thành	Phước Thái	1179687	421367	1180166	420476	10	10	a
28	Sông Quán Chim	Sông Quán Chim	Long Thành	Phước Thái	1180166	420476	1179232	419372	10	10	a
29	Sông Tất Cá Thâu	Sông Tất Cá Thâu	Long Thành	Phước Thái	1179690	420184	1179771	419551	10	10	a
30	Sông Thị Vải	Sông Thị Vải	Long Thành	Phước Thái	1180315	417647	1177384	419470	30	30	a, c
31	Suối Phèn	Suối Phèn	Long Thành	TT. Long Thành	1193988	412543	1192577	413067	10	10	a
32	Suối Bến Năng	Sông Bến Năng	Long Thành	TT. Long Thành	1192577	413067	1191312	411421	20	20	a, b
33	Suối Cây Khế	Suối Cây Khế	Long Thành	Lộc An	1198296	419814	1197817	418534	10	10	a
34	Suối Ông Quế	Suối Ông Quế	Long Thành	Lộc An	1196874	416322	1192577	413067	10	10	a
35	Suối Phèn	Suối Phèn	Long Thành	Lộc An	1192829	413140	1192577	413067	10	10	a
36	Suối Bến Năng	Sông Bến Năng	Long Thành	Lộc An	1192577	413067	1192113	412923	20	20	a, b
37	Sông Đông Hữu	Sông Đông Hữu	Long Thành	Long An	1190257	414699	1189030	413305	20	20	a, b

STT	Tên nguồn nước		Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
38	Sông Bưng Môn	Sông Bưng Môn	Long Thành	Long An	1192544	418400	1190653	414989	20	20	a, b
39	Suối Phèn	Suối Phèn	Long Thành	Long Đức	1197639	414054	1193488	412585	10	10	a
40	Suối Le Cầu Vạc	Suối Le Cầu Vạc	Long Thành	Phước Bình	1181076	425230	1179607	423552	10	10	a
41	Suối Le Cầu - Thái Thiện	Suối Le Cầu - Thái Thiện	Long Thành	Phước Bình	1179607	423552	1179700	421406	10	10	a
42	Suối Ba	Suối Ba	Long Thành	Phước Bình	1183825	431408	1181076	425230	10	10	a
43	SĐV-01	SĐV-02	Long Thành	Phước Bình	1179273	428920	1179438	426351	10	10	a
44	Suối Đá	Suối Đá	Long Thành	Bàu Cạn	1186960	431149	1185188	428378	10	10	a
45	Suối Le	Suối Le	Long Thành	Bàu Cạn	1185585	433046	1182653	428186	10	10	a
46	Suối Cả	Suối Cả	Long Thành	Bàu Cạn	1188499	431502	1190691	427280	20	20	a, b
47	Suối Trầu	Suối Trầu	Long Thành	Bàu Cạn	1190691	427280	1189108	422033	20	20	a, b
48	Suối 1 -Tân Hiệp	Suối 1 -Tân Hiệp	Long Thành	Tân Hiệp	1185067	425815	1181076	425230	10	10	a
49	Suối 2 -Tân Hiệp	Suối 2 -Tân Hiệp	Long Thành	Tân Hiệp	1183367	427453	1182423	426665	10	10	a
50	Suối Quýt	Suối Quýt	Long Thành	Cẩm Đường	1193314	430222	1191135	431547	10	10	a
51	Suối Đục	Suối Đục	Long Thành	Cẩm Đường	1194779	430759	1195187	427887	10	10	a
52	Suối Ông Trữ	Suối Ông Trữ	Long Thành	Bình Sơn	1195579	424141	1194904	421907	20	20	a, b
53	Suối Bưng Môn	Suối Bưng Môn	Long Thành	Bình Sơn	1194904	421907	1192667	418428	20	20	a, b
54	Suối Trầu	Suối Trầu	Long Thành	Bình Sơn	1190702	427266	1188932	423923	20	20	a, b
55	Suối Long Phú	Suối Long Phú	Long Thành	Xã Phước Thái	1185243	420562	1181333	419161	10	10	a, b

Ghi chú: Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước:

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm ven nguồn nước;

- Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước;

Bảng 13: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước huyện Nhơn Trạch

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Sông Đồng Môn	Nhơn Trạch	Phước Thiền	1191309	411408	1189786	408680	20	20	a, b
2	Suối Lấp	Nhơn Trạch	TT. Hiệp Phước	1190217	412116	1186895	413782	10	10	a
3	Rạch Cầu Mít	Nhơn Trạch	Long Thọ	1186379	413580	1184391	415011	30	30	a, c
4	Rạch Cây Khô	Nhơn Trạch	Long Thọ	1184614	414609	1183916	414106	30	30	a, c
5	Rạch Dài	Nhơn Trạch	Long Thọ	1184803	414017	1184614	414609	30	30	a, c
6	Rạch Miễu	Nhơn Trạch	Long Thọ	1182949	413372	1182085	414023	30	30	a, c
7	Rạch Vàm	Nhơn Trạch	Long Thọ	1181605	413420	1181748	414380	30	30	a, c
8	Sông Thị Vải	Nhơn Trạch	Long Thọ	1184391	415011	1182103	414876	30	30	a, c
9	Rạch Miễu	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1179915	404583	1179154	405244	30	30	a, c
10	Suối Nhum	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1182361	403480	1178724	404218	10	10	a, c
11	Rạch Lá	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1179512	405475	1177783	403778	10	10	a, c
12	Rạch Bần Nhỏ	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1178686	403180	1178451	403922	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
13	Rạch Bần Lớn	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1178069	403417	1178001	403870	10	10	a
14	Rạch Giồng	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1180129	401966	1179804	401556	10	10	a
15	Rạch Bàu Thai	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1180008	402602	1179548	402274	10	10	a
16	Suối Bàu Sen	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1182370	401928	1180459	399956	10	10	a
17	Rạch Mương Đào	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1181397	399435	1181042	399082	10	10	a
18	Rạch Nhà Máy	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1181874	399268	1181568	398534	10	10	a
19	Rạch Ông Kèo	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1183348	397675	1177089	402753	10	10	a
20	Sông Đồng Tranh	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1177089	402748	1177762	402729	30	30	a, c
21	Rạch Cao Cẳng	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1181310	399745	1180547	399778	10	10	a
22	Sông Phước Lý	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186866	397741	1187020	396691	30	30	a, c
23	Sông Ông Kèo	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186713	397904	1184084	397323	30	30	a, c
24	Sông Ông Mai	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183448	396625	1182329	392778	10	10	a
25	Rạch Ngã Bát	Nhơn Trạch	Phú Đông	1182735	392630	1182597	392458	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
26	Sông Rạch Miễu	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184095	393050	1183120	391763	10	10	a
27	Sông Ông Thuộc	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183526	396455	1181497	393420	10	10	a
28	Rạch Mãng Cầu	Nhơn Trạch	Phú Đông	1182941	395290	1182759	395660	10	10	a
29	Ngọn Lò Rèn	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183125	395406	1183393	394688	10	10	a
30	Ngọn Mương Chén	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183007	394676	1182523	394850	10	10	a
31	Ngọn Hai Dành	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183290	395715	1182924	396029	10	10	a
32	Ngọn Bà Bốc	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183024	394851	1182559	395046	10	10	a
33	Ngọn Cây Chôm	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183024	394851	1183343	394612	10	10	a
34	Ngọn Cây Khế	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183007	394676	1183278	394490	10	10	a
35	Ngọn Tám Long	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183604	395290	1183322	395060	10	10	a
36	Rạch Bà Út Nhỏ	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183527	395880	1183881	395824	10	10	a
37	Rạch Bà Út Lớn	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183316	396255	1183891	395885	10	10	a
38	Rạch Ông Mai	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184089	397322	1183448	396625	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
39	Rạch Bà Tình	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184834	395810	1183995	395884	10	10	a
40	Sông Bến Ngự	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184970	396391	1184726	395494	10	10	a
41	Sông Cả Ta	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184726	395494	1183540	394649	10	10	a
42	Rạch Bờ Đắp	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184794	395463	1184433	394200	10	10	a
43	Sông Kinh	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184779	394278	1182995	393696	10	10	a
44	Rạch Miễng Sành	Nhơn Trạch	Phú Đông	1182920	392450	1183862	393240	10	10	a
45	Ngọn Tháp Đèn	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184045	393650	1183950	394010	10	10	a
46	Tắc Nhà Trường	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184936	394220	1184377	393960	10	10	a
47	Rạch Cây Mắm	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184893	394966	1184709	394340	10	10	a
48	Sông Cầu Tàu	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185573	395732	1184779	394278	10	10	a
49	Rạch Nò Nhỏ	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185379	394710	1185285	394789	10	10	a
50	Rạch Nò Lớn	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186273	394250	1185278	394635	10	10	a
51	Rạch Cầu Ván	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186292	394255	1186823	394380	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
52	Rạch Đìa Đôi	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185712	394835	1186273	394250	10	10	a
53	Rạch Ông Mười	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185712	394835	1185802	395448	10	10	a
54	Sông Ông Chuốc	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185573	395732	1186823	394380	10	10	a
55	Ngọn Bà Lãnh	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186345	394790	1186662	394830	10	10	a
56	Ngọn Dượng Đáy	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186484	394875	1186438	395069	10	10	a
57	Ngọn Chòi Vịt	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186152	395079	1186250	395327	10	10	a
58	Sông Cây Tràm	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186509	396042	1186343	395414	10	10	a
59	Ngọn Chùa Lớn	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186073	395080	1186052	395491	10	10	a
60	Ngọn Chùa Nhỏ	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185845	395009	1185957	395480	10	10	a
61	Rạch Láng Cát	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186320	395970	1185966	395580	10	10	a
62	Ngọn Ông Hào	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185498	395073	1185615	395510	10	10	a
63	Ngọn Bà Hai	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185130	395351	1185341	395740	10	10	a
64	Ngọn Ông Năm	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185020	395463	1185231	395805	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
65	Rạch Lùi	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185498	395712	1184950	396121	10	10	a
66	Sông Nhà Máy	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185861	396505	1184970	396391	10	10	a
67	Ngọn Bông Súng	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185600	396045	1185729	396500	10	10	a
68	Rạch Nhà Máy 2	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186010	396890	1185853	396549	10	10	a
69	Ngọn Gò Keo	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186229	396047	1186262	397790	10	10	a
70	Ngọn Ông Tư	Nhơn Trạch	Phú Đông	1187011	396958	1186259	396100	10	10	a
71	Ngọn Bà Dứa	Nhơn Trạch	Phú Đông	1187020	396685	1186509	396042	10	10	a
72	Sông Nhà Bè	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183124	391776	1181510	393430	30	30	a, c
73	Rạch Ông Thuộc	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1181906	393820	1183494	396490	10	10	a
74	Rạch Bông San	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1183379	396612	1182150	394220	10	10	a
75	Rạch Ông Mai	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1184022	397237	1183379	396612	10	10	a
76	Rạch Chà Là Lớn	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1179306	399038	1178836	396983	10	10	a
77	Rạch Tắc Kèo	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1180683	397163	1179084	398288	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
78	Rạch Tam Đa	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1177666	399331	1179055	398424	10	10	a
79	Rạch Bàng	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1177934	399743	1176717	397926	10	10	a
80	Rạch Cà Út	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1176514	398324	1175839	399149	10	10	a
81	Rạch Muỗi	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1179137	399332	1176757	400700	10	10	a
82	Sông Lòng Tàu	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1181273	393355	1176988	402683	30	30	a, c
83	Sông Đồng Tranh	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1176762	400766	1176988	402683	30	30	a, c
84	Rạch Ông Kèo	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1184019	397244	1176985	402683	10	10	a
85	Rạch Cá Đôi	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1179855	399728	1179953	400207	10	10	a
86	Rạch Cà Tư	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1181387	397527	1181542	398468	10	10	a
87	Rạch Cái Giang	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1182064	397177	1181995	398273	10	10	a
88	Rạch Ông Nhờ	Nhơn Trạch	Long Tân	1189271	403266	1189046	402701	10	10	a
89	Rạch Chạy	Nhơn Trạch	Long Tân	1188674	403545	1188145	400688	10	10	a
90	Rạch Tắc	Nhơn Trạch	Long Tân	1189911	402256	1189213	402127	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
91	Rạch Xẻo Dơi	Nhơn Trạch	Long Tân	1189215	401675	1189125	401858	10	10	a
92	Rạch Bà Vách	Nhơn Trạch	Long Tân	1189881	401929	1191389	401537	10	10	a
93	Rạch Ngọn Cau	Nhơn Trạch	Long Tân	1189707	401504	1188793	401764	10	10	a
94	Rạch Ông Ngưu	Nhơn Trạch	Long Tân	1190168	401392	1189848	401006	10	10	a
95	Rạch Kè	Nhơn Trạch	Long Tân	1189848	401006	1188844	400210	10	10	a
96	Rạch Cá Mấu	Nhơn Trạch	Long Tân	1189473	400124	1189117	399787	30	30	a, c
97	Rạch Nang	Nhơn Trạch	Long Tân	1190760	401108	1190890	400677	10	10	a
98	Ngọn Rạch Nỏ	Nhơn Trạch	Long Tân	1190569	400039	1191193	400961	10	10	a
99	Ngọn Rạch Cà Dơi (Rạch Nò)	Nhơn Trạch	Long Tân	1189877	400213	1190044	399866	10	10	a
100	Rạch Xẻo Chay	Nhơn Trạch	Long Tân	1189815	399671	1189733	399313	10	10	a
101	Rạch Xẻo Rong	Nhơn Trạch	Long Tân	1189593	399525	1189490	399343	10	10	a
102	Rạch Ông Vỹ	Nhơn Trạch	Long Tân	1189520	399833	1189332	399503	10	10	a
103	Rạch Xẻo Vòng	Nhơn Trạch	Long Tân	1188996	403755	1189652	404588	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
104	Rạch Xẻo Mương	Nhơn Trạch	Long Tân	1189659	404256	1189785	404533	10	10	a
105	Rạch Xẻo Lác	Nhơn Trạch	Long Tân	1188950	405658	1188953	405234	10	10	a
106	Rạch Nhum	Nhơn Trạch	Long Tân	1188220	405792	1189789	404890	10	10	a
107	Rạch Bòng Bọng	Nhơn Trạch	Long Tân	1190022	405254	1189796	405222	10	10	a
108	Rạch Chim Diền (Rạch Chùm Diện)	Nhơn Trạch	Long Tân	1189546	405337	1189666	405352	10	10	a
109	Rạch Đập	Nhơn Trạch	Long Tân	1189203	405607	1189732	405544	10	10	a
110	Rạch Tranh	Nhơn Trạch	Long Tân	1190288	405592	1189830	405620	10	10	a
111	Rạch Chà	Nhơn Trạch	Long Tân	1190312	406021	1190044	406554	10	10	a
112	Rạch Bà Ngãi	Nhơn Trạch	Long Tân	1191284	406243	1191036	405493	10	10	a
113	Sông Cái	Nhơn Trạch	Long Tân	1190048	399353	1188130	400697	30	30	a, c
114	Sông Đồng Nai	Nhơn Trạch	Long Tân	1192136	404317	1190048	399353	30	30	a, b, c
115	Sông Vàm Môn	Nhơn Trạch	Long Tân	1189963	406556	1190996	404420	30	30	a, c
116	Rạch Cui	Nhơn Trạch	Long Tân	1190916	405300	1190440	404708	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
117	Rạch Đất Sét	Nhơn Trạch	Long Tân	1190956	405890	1190916	405300	10	10	a
118	Rạch Chợ	Nhơn Trạch	Phú Hội	1188738	407505	1188743	407247	10	10	a
119	Rạch Ông Hương	Nhơn Trạch	Phú Hội	1189017	407740	1189242	407267	10	10	a
120	Rạch Cát	Nhơn Trạch	Phú Hội	1189308	408114	1189561	408121	10	10	a
121	Sông Vàm Môn	Nhơn Trạch	Phú Hội	1189783	408673	1189549	406493	30	30	a, c
122	Sông Vàm Kinh	Nhơn Trạch	Phú Hội	1190563	407733	1190071	406735	30	30	a, c
123	Rạch Ông Phòng	Nhơn Trạch	Phú Hội	1188674	406581	1189016	406406	10	10	a
124	Rạch Bàu Cá	Nhơn Trạch	Phú Hội	1188740	406204	1189549	406493	10	10	a
125	Rạch Cóc	Nhơn Trạch	Phước An	1178312	411721	1177513	410830	30	30	a, c
126	Rạch Mới	Nhơn Trạch	Phước An	1177513	410830	1177247	411534	30	30	a, c
127	Rạch Bàu Bông	Nhơn Trạch	Phước An	1177723	409769	1177513	410830	30	30	a, c
128	Rạch Tắc Le	Nhơn Trạch	Phước An	1179010	407367	1177723	409769	30	30	a, c
129	Suối Vũng Gấm	Nhơn Trạch	Phước An	1181928	408609	1179279	407427	30	30	a, c

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
130	Rạch Vũng Gấm	Nhơn Trạch	Phước An	1179279	407427	1177735	404998	30	30	a, c
131	Rạch Lá	Nhơn Trạch	Phước An	1179155	406450	1177779	403820	10	10	a
132	Suối Cua	Nhơn Trạch	Phước An	1177746	405666	1176576	405851	30	30	a, c
133	Rạch Đá Bầu	Nhơn Trạch	Phước An	1175166	409564	1176220	409867	10	10	a
134	Rạch Tràm	Nhơn Trạch	Phước An	1177713	409622	1175450	407036	30	30	a, c
135	Rạch Cái Út	Nhơn Trạch	Phước An	1176382	406626	1175645	407242	30	30	a, c
136	Rạch Tra Cho (Tắc Chợ)	Nhơn Trạch	Phước An	1177070	407082	1176380	406221	30	30	a, c
137	Sông Đồng Tranh	Nhơn Trạch	Phước An	1177774	403819	1172092	412011	30	30	a, c
138	Rạch Cái Đôi	Nhơn Trạch	Phước An	1177312	410240	1174521	411202	10	10	a
139	Rạch Ông Trùm	Nhơn Trạch	Phước An	1174521	411202	1172728	410483	10	10	a
140	Tắc Ruộng	Nhơn Trạch	Phước An	1176173	412894	1174577	411677	10	10	a
141	Sông Bà Hào	Nhơn Trạch	Phước An	1177247	411534	1172756	415477	30	30	a, c
142	Rạch Sa Dưa	Nhơn Trạch	Phước An	1179112	414731	1176715	414076	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
143	Tắc Ruột Ngựa	Nhơn Trạch	Phước An	1176240	413518	1174347	413540	10	10	a
144	Rạch Bên Cây Trái	Nhơn Trạch	Phước An	1178339	414709	1177803	416473	30	30	a, c
145	Rạch Trước	Nhơn Trạch	Phước An	1178536	415837	1177003	415320	30	30	a, c
146	Tắc Dây Mũ	Nhơn Trạch	Phước An	1176255	414534	1175646	415380	10	10	a
147	Sông Ba Gioi	Nhơn Trạch	Phước An	1174521	411202	1170381	415861	30	30	a, c
148	Rạch Cấm Sào	Nhơn Trạch	Phước An	1173613	412725	1171269	414984	10	10	a
149	Tắc Cua	Nhơn Trạch	Phước An	1172092	412011	1170468	415081	10	10	a
150	Sông Gò Gia	Nhơn Trạch	Phước An	1172756	415477	1164400	419075	30	30	a, c
151	Rạch Ngọn Mương	Nhơn Trạch	Phước An	1179900	414497	1181818	414512	30	30	a, c
152	Sông Thị Vải	Nhơn Trạch	Phước An	1181865	414928	1164400	419075	30	30	a, c
153	Rạch Ông Trác	Nhơn Trạch	Phước An	1177665	418349	1176804	418734	10	10	a
154	Tắc Hồng	Nhơn Trạch	Phước An	1168473	417067	1165038	417948	10	10	a
155	Rạch Bà Sở	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1185994	400505	1186190	400332	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
156	Rạch Suối	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1186374	401261	1186463	400557	10	10	a
157	Rạch Ông Lương	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1186665	400845	1186666	400658	10	10	a
158	Rạch Bà Hiến	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1186838	401393	1187133	400784	10	10	a
159	Rạch Láng	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1187011	401937	1187525	400812	10	10	a
160	Rạch Kiệu	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1187494	401830	1188249	401501	10	10	a
161	Rạch Chạy	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1188240	401493	1188072	400718	10	10	a
162	Sông Cái	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1188071	400718	1186434	399021	30	30	a, c
163	Sông Cái	Nhơn Trạch	Đại Phước	1189766	398869	1190882	396840	30	30	a, c
164	Sông Phước Lý	Nhơn Trạch	Đại Phước	1187925	398350	1187064	396701	30	30	a, c
165	Rạch Bà Trúc	Nhơn Trạch	Đại Phước	1187064	396701	1187259	396294	10	10	a
166	Rạch Cống Lớn	Nhơn Trạch	Đại Phước	1188019	397297	1188821	397928	10	10	a
167	Sông Đồng Nai	Nhơn Trạch	Đại Phước	1189766	398869	1189643	396056	30	30	a, b, c
168	Rạch Cầu Kê (Câu Kê)	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1188050	396468	1189643	396056	10	10	a

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
169	Rạch Cây Chuối	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1188220	395888	1187274	395812	10	10	a
170	Rạch Bà Trúc	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1187017	396662	1187202	396265	10	10	a
171	Rạch Cầu Sắc	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1187363	393658	1187850	394866	10	10	a
172	Rạch Cây Mắm	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1187328	393243	1187141	392638	10	10	a
173	Rạch Gội	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1186830	392847	1187141	392638	10	10	a
174	Rạch Cá	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1184510	393078	1186884	392420	10	10	a
175	Rạch Bà Dứa	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1186808	396667	1186561	396032	10	10	a
176	Rạch Bảy Lớn	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1184651	392942	1184498	391216	10	10	a
177	Rạch Miễu	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1184131	393058	1183191	391712	10	10	a
178	Rạch Ngã Tư	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1184972	393502	1185138	394013	10	10	a
179	Rạch Cạy	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1184693	393443	1184510	393078	10	10	a
180	Rạch Bà Thông	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1185342	392200	1186014	392656	10	10	a
181	Sông Ông Chuốc	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1186329	395335	1189112	394874	30	30	a, c

STT	Tên nguồn nước	Huyện	Xã/Thị trấn	Vị trí nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
				Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
				X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
182	Rạch Cầu Ván	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1186038	394120	1186849	394321	10	10	a
183	Rạch Nò Lớn	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1186134	393799	1185698	394222	10	10	a
184	Sông Nhà Bè	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1189673	396060	1183168	391707	30	30	a, c
185	Rạch Cầu Kê	Nhơn Trạch	Đại Phước	1187259	396294	1188050	396468	10	10	a
186	Rạch Bà Hai	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1188050	396468	1188041	394455	10	10	a

Ghi chú: Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước:

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm ven nguồn nước;
- Phòng chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;
- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;
- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước;

Phụ lục 28 – Danh mục dự án đầu tư

Bảng danh mục dự án đầu tư quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Đơn vị	Phân kỳ đầu tư		Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2030 (Tỷ đồng)	Nguồn vốn
					2021-2025	2026-2030		
	TỔNG CỘNG						**1.003.787**	
I	**NÔNG LÂM THUỶ SẢN**				-	-		
1	Chương trình chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong trồng trọt giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh			X	X	9	NS địa phương
2	Mô hình trồng trọt hiệu quả	Toàn tỉnh			X	X	175	NS địa phương
3	Xây dựng các dự án phát triển ngành hàng cây trồng	Toàn tỉnh			X	X	130	Ngoài NS
4	Dự án quản lý trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025	Toàn tỉnh			X	X	4	NS địa phương
5	Dự án truy xuất nguồn gốc thực phẩm thiết yếu có nguồn gốc động vật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2020 - 2025	Toàn tỉnh			X	X	12	NS địa phương

6	Kế hoạch phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2020 - 2025	Toàn tỉnh			X	X	31	NS địa phương
7	Kế hoạch phòng, chống bệnh Lở mồm long móng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021 - 2025	Toàn tỉnh			X	X	7	NS địa phương
8	Chương trình chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong chăn nuôi giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh			X	X	10	NS địa phương
9	Chương trình phát triển, sản xuất giống vật nuôi phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030	Toàn tỉnh			X	X	10	NS địa phương
10	Dự án nâng cao chất lượng đàn bò, đàn dê trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030	Toàn tỉnh			X	X	30	NS địa phương
11	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
12	Dự án phục hồi diện tích rừng bị ô nhiễm chất độc hóa học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
13	Dự án đánh giá công tác thực hiện giao khoán rừng, đất lâm nghiệp và xây dựng phương án quản lý, sử dụng, phát triển bền vững diện tích đất giao khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương

14	Dự án thiết lập cơ sở dữ liệu để quản lý, theo dõi các cơ sở gây nuôi động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
15	Dự án Điều tra phân bố, tình trạng, cấu trúc quần thể, một số đặc điểm sinh thái học, thiết lập chương trình giám sát Chà vá chân đen ở núi Chứa Chan, Xuân Lộc	Xuân Lộc			X	X		NS địa phương
16	Dự án Xây dựng một số hạng mục bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 - 2020	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
17	Đề án chế biến lâm sản bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
18	Dự án xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2030	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
19	Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X	X	115	NS địa phương
20	Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X	X	89	Ngoài NS
21	Nuôi tôm thẻ bền vững ứng dụng công nghệ mới, trang bị hệ thống xử lý chất thải, giúp hỗ trợ giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong nuôi trồng thủy sản	Toàn tỉnh			X	X	6	NS địa phương

22	Nuôi thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ 4,0 kiểm soát môi trường nuôi tự động	Toàn tỉnh			X	X	11	NS địa phương
23	Nuôi cá ao, cá lồng bè ứng dụng công nghệ tiên tiến vào SX phù hợp với điều kiện nuôi cá bè Đồng Nai nhằm giảm thiểu tác động bất lợi xảy ra do ảnh hưởng của BĐKH, góp phần bảo vệ MT nuôi bền vững	Toàn tỉnh			X	X	18	NS địa phương
24	Chương trình chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong thủy sản giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh			X	X	80	NS địa phương
25	Kế hoạch tăng cường quản lý hoạt động khai thác, bảo vệ, tái tạo và phát triển thủy sản giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh			X	X	5	NS địa phương
26	Dự án phát triển tôm càng xanh và một số loài thủy sản phục vụ xuất khẩu	Toàn tỉnh			X	X	30	NS địa phương
27	Các dự án nông lâm thủy sản khác theo quy hoạch	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương + Ngoài NS
II	**CÔNG NGHIỆP**				-	-		
	Khu công nghiệp							

1	Chuyển đổi KCN Biên Hòa 1	Biên Hòa	335,00	ha	X			Ngoài NS
2	Mở rộng KCN Amata giai đoạn IIIB	Biên Hòa	27,20	ha	X			Ngoài NS
3	Mở rộng KCN Long Đức (giai đoạn 2)	Long Thành	299,00	Ha		X		Ngoài NS
4	Mở rộng KCN Xuân Lộc	Xuân Lộc	200,00	ha		X		Ngoài NS
5	Mở rộng KCN Định Quán	Định Quán	107,00	ha		X		Ngoài NS
6	Mở rộng KCN Tân Phú	Tân Phú	76,00	ha		X		Ngoài NS
7	KCN Phước Bình	Long Thành	190,00	ha	X	X		Ngoài NS
8	KCN Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ	306,00	ha	X			Ngoài NS

9	KCN Gia Kiệm	Thống Nhất	330,00	ha	X			Ngoài NS
10	KCN Phước Bình 2	Long Thành	299,00	ha	X	X		Ngoài NS
11	KCN Phước An (Cảng Phước An)	Nhơn Trạch	330,00	ha	X	X		Ngoài NS
12	KCN Bàu Cạn - Tân Hiệp (Giai đoạn 1 – theo phương án của Ban cán sự Đảng đề xuất triển khai ở giai đoạn 1 là 1.000 ha, tổng diện tích phê duyệt cả khu là 2.673 ha)	Long Thành	1.416,70	ha		X		Ngoài NS
13	KCN Xuân Quế - Sông Nhạn (Giai đoạn 1 – theo phương án của Ban cán sự Đảng đề xuất triển khai ở giai đoạn 1 là 1.000 ha, tổng diện tích phê duyệt cả khu là 3.595 ha)	Cẩm Mỹ	2.384,70	ha		X		Ngoài NS
14	KCN Hàng Gòn	TP Long Khánh	500,00	ha		X		Ngoài NS
15	KCN Túc Trưng	Định Quán	180,00	ha		X		Ngoài NS
16	KCN Xuân Thiện	Thống Nhất	500,00	ha		X		Ngoài NS

17	KCN Dầu Giây mở rộng (đề xuất bổ sung mới)	Thống Nhất	145,00	ha	X	X		Ngoài NS
18	KCN Tân Phú mở rộng (đề xuất bổ sung mới)	Tân Phú	170,00	ha	X	X		Ngoài NS
19	KCN Phước An mở rộng (đề xuất bổ sung mới)	Nhơn Trạch	225,00	ha	X	X		Ngoài NS
20	KCN Phước Bình 2 mở rộng (đề xuất bổ sung mới)	Long Thành	291,00	ha	X	X		Ngoài NS
	Cụm công nghiệp							
1	CCN Thạnh Phú – Thiện Tân	Vĩnh Cửu	96,65	ha	X	X	138	Ngoài NS
2	CCN VLXD Tân An	Vĩnh Cửu	50,00	ha	X	X	228	Ngoài NS
3	CCN Thiện Tân	Vĩnh Cửu	75,00	ha	X	X	256	Ngoài NS

4	CCN Tân An	Vĩnh Cửu	75,00	ha	X	X	18	Ngoài NS
5	CCN Vĩnh Tân	Vĩnh Cửu	49,81	ha	X	X	149	Ngoài NS
6	CCN Tam An	Long Thành	49,90	ha	X	X	485	Ngoài NS
7	CCN Long Phước 1	Long Thành	74,99	ha	X	X	149	Ngoài NS
8	CCN Phước Bình	Long Thành	75,00	ha	X	X	185	Ngoài NS
9	CCN Hố Nai 3	Trảng Bom	53,08	ha	X	X	155	Ngoài NS
10	CCN Hưng Thịnh	Trảng Bom	35,00	ha	X	X	180	Ngoài NS
11	CCN Hưng Lộc	Thống Nhất	23,01	ha	X	X	160	Ngoài NS

12	CCN Quang Trung	Thống Nhất	79,87	ha	X	X	110	Ngoài NS
13	CCN Phú Cường	Định Quán	44,46	ha	X	X	230	Ngoài NS
14	CCN Gốm sứ Tân Hạnh	TP. Biên Hòa	54,83	ha	X	X	240	Ngoài NS
15	CCN Phú Thạnh Vĩnh Thanh	Nhơn Trạch	87,31	ha	X	X	240	Ngoài NS
16	CCN Xuân Hưng mở rộng	Xuân Lộc	63,15	ha	X	X	240	Ngoài NS
17	CCN Dốc 47	TP. Biên Hòa	72,60	ha	X	X	250	Ngoài NS
18	CCN Long Giao	Cẩm Mỹ	55,93	ha	X	X	160	Ngoài NS
19	CCN Phú Túc	Định Quán	50,00	ha	X	X	150	Ngoài NS

20	CCN Ô tô Đô Thành	Long Thành	68,00	ha	X	X	210	Ngoài NS
21	CCN Phú Vinh	Định Quán	35,31	ha	X	X	180	Ngoài NS
22	CCN Sông Trầu	Trảng Bom	30,00	ha	X	X	110	Ngoài NS
23	CCN xã Đồi 61	Trảng Bom	54,00	ha	X	X	90	Ngoài NS
24	CCN Tân An 2	Vĩnh Cửu	49,89	ha	X	X	170	Ngoài NS
25	CCN Vĩnh An	Vĩnh Cửu	50,00	ha	X	X	190	Ngoài NS
26	CCN Xuân Tây	Cẩm Mỹ	74,80	ha	X	X	50	Ngoài NS
27	CCN Phú Bình	Tân Phú	75,00	ha	X	X	160	Ngoài NS

28	CCN Hàng Gòn	TP. Long Khánh	70,00	ha	X	X	160	Ngoài NS
29	CCN Bình An	Long Thành	75,00	ha	X	X	240	Ngoài NS
30	CCN Quang Trung 1	Thống Nhất	70,00	ha	X	X	240	Ngoài NS
31	CCN Quang Trung 2	Thống Nhất	44,50	ha	X	X	220	Ngoài NS
32	Các dự án công nghiệp khác trong quy hoạch	Toàn tỉnh			X	X		Ngoài NS
III	**THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ**							
1	TTTM Aeon hạng I	Biên Hòa	10,00	ha	X		6.111	Ngoài NS
2	Siêu thị hạng I	Biên Hòa				X		Ngoài NS

3	Siêu thị hạng II	Biên Hòa				X		Ngoài NS
4	Siêu thị hạng III	Biên Hòa				X		Ngoài NS
5	TTTM dịch vụ tổng hợp hạng II	Trảng Bom				X		Ngoài NS
6	Siêu thị Bắc Sơn 1	Trảng Bom			X			Ngoài NS
7	TTTM dịch vụ tổng hợp hạng III	Long Thành				X		Ngoài NS
8	02 Siêu thị hạng I	Long Thành				X		Ngoài NS
9	Siêu thị hạng II	Long Thành				X		Ngoài NS
10	Siêu thị hạng II	Long Thành				X		Ngoài NS

11	Siêu thị hạng III	Long Thành				X		Ngoài NS
12	Siêu thị hạng III	Long Thành				X		Ngoài NS
13	Siêu thị hạng III	Thống Nhất				X		Ngoài NS
14	Siêu thị hạng III	Định Quán				X		Ngoài NS
15	Siêu thị hạng III	Tân Phú				X		Ngoài NS
16	Siêu thị hạng III	Tân Phú				X		Ngoài NS
17	Siêu thị hạng III	Tân Phú, Phú Lâm				X		Ngoài NS
18	Siêu thị hạng II	Long Khánh				X		Ngoài NS

19	Siêu thị hạng II	Long Khánh				X		Ngoài NS
20	Siêu thị hạng III	Long Khánh				X		Ngoài NS
21	Siêu thị hạng III	Xuân Lộc				X		Ngoài NS
22	Siêu thị hạng III	Xuân Lộc				X		Ngoài NS
23	Siêu thị hạng III	Vĩnh Cửu				X		Ngoài NS
24	Siêu thị hạng I	Nhơn Trạch				X		Ngoài NS
25	Siêu thị hạng II	Nhơn Trạch				X		Ngoài NS
26	Siêu thị hạng III	Nhơn Trạch				X		Ngoài NS

27	Siêu thị hạng III	Nhơn Trạch				X		Ngoài NS
28	Chợ Bờ Hồ	Trảng Bom		m2	X			NS địa phương
29	Chợ Sông Mây	Trảng Bom	7.000,00	m2	X			NS địa phương
30	Chợ Đồi 61 (Mới)	Trảng Bom	5.000,00	m2				NS địa phương
31	Chợ An Viễn	Trảng Bom	8.275,00	m2	X			NS địa phương
32	Chợ Hưng Thịnh	Trảng Bom	3.439,00	m2	X			NS địa phương
33	Chợ Cây số 9	Trảng Bom	1.088,00	m2	X			NS địa phương
34	Chợ chiều ấp Cây Điệp	Trảng Bom	1.796,00	m2	X			NS địa phương

35	Chợ Dốc Mơ	Thống Nhất	2.959,00	m2		X		NS địa phương
36	Chợ Bạch Lâm	Thống Nhất	2.430,00	m2		X		NS địa phương
37	Chợ Hưng Hiệp	Thống Nhất	3.000,00	m2		X		NS địa phương
38	Chợ Hưng Nghĩa	Thống Nhất	440,00	m2		X		NS địa phương
39	Chợ 9/4	Thống Nhất	6.752,00	m2	X			NS địa phương
40	Chợ Ngã ba Gia Canh	Định Quán	1.117,00	m2				NS địa phương
41	Chợ Vĩnh An La Ngà	Định Quán	1.355,00	m2				NS địa phương
42	Chợ Lâm trường 3 Thanh Sơn	Định Quán	3.000,00	m2				NS địa phương

43	Chợ Phú Thịnh	Tân Phú	1.000,00	m2	X			NS địa phương
44	Chợ Suối Tre	Long Khánh		m2		X		NS địa phương
45	Chợ Bảo Quang	Long Khánh		m2		X		NS địa phương
46	Chợ Xuân Lập	Long Khánh	4.415,00	m2	X			NS địa phương
47	Chợ Ấp 1 Xuân Tây	Cẩm Mỹ	3.600,00	m2				NS địa phương
48	Chợ Lộc An	Long Thành	10.000,00	m2				NS địa phương
49	Chợ Ấp 5 Tam An	Long Thành	5.074,00	m2	X			NS địa phương
50	Chợ Ấp 6 Tân Hiệp	Long Thành	10.000,00	m2	X			NS địa phương

51	Chợ Ấp 6 Bàu Cạn	Long Thành	4.600,00	m2				NS địa phương
52	Chợ Ấp 8 Bàu Cạn	Long Thành	18.500,00	m2				NS địa phương
53	Chợ Long Đức (khu phố chợ)	Long Thành	20.000,00	m2				NS địa phương
54	Chợ Ấp 6 Phước Bình	Long Thành	14.266,00	m2				NS địa phương
55	Chợ Ấp 10 Bình Sơn	Long Thành	8.793,00	m2				NS địa phương
56	03 trung tâm logistics hiện đại cấp vùng cạnh sân bay và cảng biển	Toàn tỉnh			X	X	5.000	NS địa phương
57	Các dự án thương mại - dịch vụ khác trong quy hoạch	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương + Ngoài NS
IV	**ĐÔ THỊ**							
1	Thành phố sân bay	Long Thành	30,000 - 50,000	ha	X	X		Ngoài NS

2	Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch ven sông Đồng Nai, sông La Ngà	Toàn tỉnh			X	X	5.000	Ngoài NS
3	Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch sinh thái ven hồ Trị An	Toàn tỉnh			X	X	2.000	Ngoài NS
4	Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch ven núi Chứa Chan	Toàn tỉnh			X	X	3.000	NS địa phương
5	Chuỗi đô thị dịch vụ thương mại, outlet, MICE đẳng cấp tại Đô thị Sân bay	Toàn tỉnh			X	X	10.000	Ngoài NS
6	Chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch ven Suối Tre	Long Khánh			X	X	2.000	Ngoài NS
7	Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1	Biên Hòa			X	X	750	Ngoài NS
8	Hệ thống nhà ở xã hội (khoảng 20.000 căn) phục vụ người thu nhập thấp	Toàn tỉnh			X	X	20.000	Ngoài NS
9	Các dự án đô thị, nhà ở khác trong quy hoạch	Toàn tỉnh			X	X		Ngoài NS
V	**GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**				-	-		

1	Hệ thống trường Quốc tế liên cấp	Toàn tỉnh	1.000	ha			15.000	Ngoài NS
2	Tổ hợp nghiên cứu giáo dục, khoa học - công nghệ	Long Thành	900 - 1,000	ha	X	X		NS địa phương
3	Trường Cao đẳng Nghề Hòa Bình	Trảng Bom	2,45	ha				NS địa phương
4	Trường Cao đẳng nghề tại TT Trảng Bom	Trảng Bom	1	ha				NS địa phương
5	Trường Cao Đẳng Đinh Tiên Hoàng	Trảng Bom	6,4	ha				NS địa phương
6	Trường Cao đẳng Công nghệ quốc tế Lilama 2 (mở rộng)	Long Thành	12,02	ha				NS địa phương
7	Trường Cao đẳng nghề tại Bình Sơn	Long Thành	4,00	ha				NS địa phương
8	Trường cao đẳng Lê Quý Đôn	Biên Hòa	0,57	ha				NS địa phương

9	Trường cao đẳng Hòa Bình-Xuân Lộc (cơ sở 2)	Long Khánh	2,61	ha				NS địa phương
10	Trường Đại học Y Dược TPHCM	Long Thành	72,00	ha				NS địa phương
11	Làng Đại học tại Nhơn Trạch	Nhơn Trạch	320,00	ha				NS địa phương
12	Trường Đại học Đồng Nai	Biên Hòa	3,98	ha				NS địa phương
13	Khu thể dục thể thao và sinh hoạt văn hóa trường Đại học Đồng Nai	Biên Hòa	0,61	ha				NS địa phương
14	Trường dạy nghề	Thống Nhất	5,00	ha				NS địa phương
15	Trường dạy nghề	Thống Nhất	8,80	ha				NS địa phương
16	Trường dạy lái xe	Thống Nhất	2,00	ha				NS địa phương

17	Trường THCS Gia Kiệm	Thống Nhất	1,50	ha				NS địa phương
18	Trường THCS Xuân Thiện (mở rộng)	Thống Nhất	1,00	ha				NS địa phương
19	Trường TH Hoàng Văn Thụ (mở rộng)	Thống Nhất	0,24	ha				NS địa phương
20	Trường TH Tín Nghĩa (Cơ sở 2)	Thống Nhất	0,16	ha				NS địa phương
21	Trường TH, THCS Hùng Vương (mở rộng)	Thống Nhất	0,50	ha				NS địa phương
22	Trường MN Kim Đồng	Thống Nhất	1,00	ha				NS địa phương
23	Trường MN Đức Long	Thống Nhất	0,50	ha				NS địa phương
24	Trường MN Gia Tân 3	Thống Nhất	1,50	ha				NS địa phương

25	Trường MN Gia Tân 3 (mở rộng)	Thống Nhất	0,50	ha				NS địa phương
26	Trường TH Hoàng Hoa Thám	Thống Nhất	1,00	ha				NS địa phương
27	Trường MN Hoa Cúc (mở rộng)	Thống Nhất	1,85	ha				NS địa phương
28	Trường MN Hoa Mai	Thống Nhất	0,25	ha				NS địa phương
29	Trường MN Lộ 25 (khu tái định cư)	Thống Nhất	0,35	ha				NS địa phương
30	Trường MN Họa Mi (mở rộng)	Thống Nhất	0,40	ha				NS địa phương
31	Trường MN Lộ 25 (mở rộng)	Thống Nhất	0,89	ha				NS địa phương
32	Trường MN Quang Trung B (Cơ sở 2)	Thống Nhất	0,14	ha				NS địa phương

33	Trường MN 9/4	Thống Nhất	0,30	ha				NS địa phương
34	Trường TH, THCS Lương Thế Vinh	Thống Nhất	1,02	ha				NS địa phương
35	Trường MN Tuổi Ngọc (mở rộng)	Thống Nhất	0,05	ha				NS địa phương
36	Trường MN tư thục Dầu Giây (A1-C1)	Thống Nhất	1,09	ha				NS địa phương
37	Trường TH,THCS Dầu Giây (A1-C1)	Thống Nhất	2,00	ha				NS địa phương
38	Trường TH Dầu Giây (A1-C1)	Thống Nhất	1,45	ha				NS địa phương
39	Trường TH Phan Bội Châu (mở rộng)	Thống Nhất	0,18	ha				NS địa phương
40	Trường MN Dầu Giây (mở rộng)	Thống Nhất	1,00	ha				NS địa phương

41	Trường TH,THCS Tín Nghĩa	Thống Nhất	3,50	ha				NS địa phương
42	Trường TH,THCS Xuân Thiện	Thống Nhất	10,00	ha				NS địa phương
43	Trường TH Bạch Lâm (mở rộng)	Thống Nhất	0,30	ha				NS địa phương
44	Trường TH Bạch Lâm (cơ sở 2)	Thống Nhất	1,18	ha				NS địa phương
45	Trường TH Nguyễn Du (cơ sở 2)	Thống Nhất	1,30	ha				NS địa phương
46	Trường TH Lê Quý Đôn	Thống Nhất	1,30	ha				NS địa phương
47	Trường THCS Thăng Long (mở rộng)	Thống Nhất	0,03	ha				NS địa phương
48	Trường MN Quang Trung A (mở rộng)	Thống Nhất	0,54	ha				NS địa phương

49	Trường THCS Trần Hưng Đạo (mở rộng)	Thống Nhất	0,30	ha				NS địa phương
50	Trường THPT Kiệm Tân (mở rộng)	Thống Nhất	0,20	ha				NS địa phương
51	Trường THCS Gia Tân 3	Thống Nhất	2,00	ha				NS địa phương
52	Đất cơ sở giáo dục (Trường ĐH Miền Đông)	Thống Nhất	14,00	ha				NS địa phương
53	Đất cơ sở giáo dục (02 điểm)	Thống Nhất	9,00	ha				NS địa phương
54	Đất cơ sở giáo dục (02 điểm)	Thống Nhất	5,87	ha				NS địa phương
55	Đất cơ sở giáo dục (02 điểm)	Thống Nhất	9,00	ha				NS địa phương
56	Đất cơ sở giáo dục	Thống Nhất	10,00	ha				NS địa phương

57	Đất cơ sở giáo dục (02 điểm)	Thống Nhất	5,40	ha				NS địa phương
58	Đất cơ sở giáo dục (02 điểm)	Thống Nhất	5,48	ha				NS địa phương
59	Đất cơ sở giáo dục (03 điểm)	Thống Nhất	14,40	ha				NS địa phương
60	Đất cơ sở giáo dục (04 điểm)	Thống Nhất	12,80	ha				NS địa phương
61	Trường dạy nghề Đinh Tiên Hoàng	Trảng Bom	6,56	ha				NS địa phương
62	Trường THCS và THPT Bàu Hàm (mở rộng)	Trảng Bom	0,28	ha				NS địa phương
63	Trường THPT (khu trung tâm phía Nam)	Trảng Bom	1,22	ha				NS địa phương
64	Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú (mở rộng)	Trảng Bom	0,13	ha				NS địa phương

65	Trường THPT (tờ 18)	Trảng Bom	4,08	ha				NS địa phương
66	Trường THPT (tờ 28)	Trảng Bom	1,17	ha				NS địa phương
67	Trường THPT (giáp Long Thành)	Trảng Bom	10,64	ha				NS địa phương
68	Trường THPT xã Cây Gáo	Trảng Bom	3,00	ha				NS địa phương
69	Trường THCS Trịnh Hoài Đức (mở rộng)	Trảng Bom	0,05	ha				NS địa phương
70	Trường THCS (khu trung tâm phía Bắc)	Trảng Bom	0,63	ha				NS địa phương
71	Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh (mở rộng)	Trảng Bom	0,03	ha				NS địa phương
72	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	Trảng Bom	1,18	ha				NS địa phương

73	Trường THCS Nguyễn Thượng Hiền (mở rộng)	Trảng Bom	0,20	ha				NS địa phương
74	Trường THCS (phía Nam đường sắt)	Trảng Bom	0,48	ha				NS địa phương
75	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng (mở rộng)	Trảng Bom	0,20	ha				NS địa phương
76	Trường THCS Quang Vinh (mở rộng)	Trảng Bom	0,53	ha				NS địa phương
77	Trường THCS An Viễn	Trảng Bom	1,19	ha				NS địa phương
78	Trường THCS (tờ 7)	Trảng Bom	1,19	ha				NS địa phương
79	Trường THCS (tờ 14)	Trảng Bom	0,85	ha				NS địa phương
80	Trường THCS (tờ 48)	Trảng Bom	3,01	ha				NS địa phương

81	Trường THCS (giáp Công ty ToGet)	Trảng Bom	1,81	ha				NS địa phương
82	Trường Tiểu học, trung học cơ sở Bắc Sơn	Trảng Bom	1,57	ha				NS địa phương
83	Trường Tiểu học Diên Hồng (mở rộng)	Trảng Bom	0,29	ha				NS địa phương
84	Trường Tiểu học La San	Trảng Bom	1,88	ha				NS địa phương
85	Trường Tiểu học Nguyễn Trung Trực (mở rộng)	Trảng Bom	0,58	ha				NS địa phương
86	Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình (mở rộng)	Trảng Bom	0,26	ha				NS địa phương
87	Trường Tiểu học Kim Đồng (mở rộng)	Trảng Bom	0,13	ha				NS địa phương
88	Trường Tiểu học (khu trung tâm phía Nam)	Trảng Bom	0,68	ha				NS địa phương

89	Trường Tiểu học (tờ 11)	Trảng Bom	1,00	ha				NS địa phương
90	Trường Tiểu học Đồi 61 (cơ sở 2)	Trảng Bom	0,99	ha				NS địa phương
91	Trường Tiểu học (tờ 6)	Trảng Bom	1,41	ha				NS địa phương
92	Trường Tiểu học (khu trung tâm mới)	Trảng Bom	1,95	ha				NS địa phương
93	Trường Tiểu học (tờ 12)	Trảng Bom	1,12	ha				NS địa phương
94	Trường Tiểu học Ngũ Phúc (mở rộng)	Trảng Bom	0,24	ha				NS địa phương
95	Trường Tiểu học Trần Phú (cơ sở 2)	Trảng Bom	0,71	ha				NS địa phương
96	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi (mở rộng)	Trảng Bom	0,14	ha				NS địa phương

97	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi (1)	Trảng Bom	1,10	ha				NS địa phương
98	Trường Tiểu học (phía Nam đường sắt)	Trảng Bom	0,75	ha				NS địa phương
99	Trường Tiểu học Sông Thao (mở rộng)	Trảng Bom	0,18	ha				NS địa phương
100	Trường Tiểu học Nguyễn Bỉnh Khiêm (cơ sở 2)	Trảng Bom	0,66	ha				NS địa phương
101	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu (mở rộng)	Trảng Bom	0,20	ha				NS địa phương
102	Trường Tiểu học (tờ 17)	Trảng Bom	0,71	ha				NS địa phương
103	Trường Tiểu học (tờ 24)	Trảng Bom	0,41	ha				NS địa phương
104	Trường Tiểu học (tờ 44)	Trảng Bom	1,19	ha				NS địa phương

105	Trường Tiểu học (tờ 39)	Trảng Bom	1,25	ha				NS địa phương
106	Trường Tiểu học (tờ 29)	Trảng Bom	1,50	ha				NS địa phương
107	Trường Tiểu học (tờ 17)	Trảng Bom	0,99	ha				NS địa phương
108	Trường Tiểu học (tờ 36)	Trảng Bom	1,05	ha				NS địa phương
109	Trường Tiểu học (giáp vành đai 4)	Trảng Bom	2,27	ha				NS địa phương
110	Trường Tiểu học (giáp trường VinaTex)	Trảng Bom	0,68	ha				NS địa phương
111	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Nguyễn Tri Phương	Trảng Bom	0,46	ha				NS địa phương
112	Trường Tiểu học Nam Cao	Trảng Bom	0,06	ha				NS địa phương

113	Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến (mở rộng)	Trảng Bom	0,54	ha				NS địa phương
114	Trường Tiểu học, trung học cơ sở thị trấn Trảng Bom	Trảng Bom	1,09	ha				NS địa phương
115	Trường Tiểu học Trảng Bom (mở rộng)	Trảng Bom	0,25	ha				NS địa phương
116	Trường Tiểu học (giáp Vành đai Tp.BH)	Trảng Bom	5,84	ha				NS địa phương
117	Trường Mầm non bán trú	Trảng Bom	0,14	ha				NS địa phương
118	Trường Mầm non Tuổi Thần Tiên	Trảng Bom	0,18	ha				NS địa phương
119	Trường Mầm non Sông Mây (mở rộng)	Trảng Bom	0,05	ha				NS địa phương
120	Trường Mầm non Vàng Anh (1)	Trảng Bom	0,05	ha				NS địa phương

121	Trường Mầm non Vàng Anh (2)	Trảng Bom	0,02	ha				NS địa phương
122	Trường Mầm non Tuổi Thần Tiên (2)	Trảng Bom	0,23	ha				NS địa phương
123	Trường Mầm non Mai Anh	Trảng Bom	0,06	ha				NS địa phương
124	Trường Mầm non Bảo Ân	Trảng Bom	0,28	ha				NS địa phương
125	Trường Mầm non (tờ 22)	Trảng Bom	0,10	ha				NS địa phương
126	Trường Mầm non (khu trung tâm phía Nam)	Trảng Bom	1,14	ha				NS địa phương
127	Trường Mầm non ấp Tân Bắc	Trảng Bom	0,51	ha				NS địa phương
128	Trường Mầm non Anh Đào (cơ sở ấp Tân Bình)	Trảng Bom	0,11	ha				NS địa phương

129	Trường Mầm non (khu trung tâm phía Bắc)	Trảng Bom	0,61	ha				NS địa phương
130	Trường Mầm non Tư thục Trà Cổ (thuộc Giáo xứ Trà Cổ)	Trảng Bom	0,55	ha				NS địa phương
131	Trường Mầm non (tờ 11)	Trảng Bom	0,69	ha				NS địa phương
132	Trường Mầm non (giáp ĐT.777)	Trảng Bom	1,05	ha				NS địa phương
133	Trường Mầm non Ánh Dương (mở rộng)	Trảng Bom	0,34	ha				NS địa phương
134	Trường Mầm non (khu trung tâm mới)	Trảng Bom	1,01	ha				NS địa phương
135	Trường Mầm non (tờ 12)	Trảng Bom	1,14	ha				NS địa phương
136	Trường Mầm non (tờ 10)	Trảng Bom	0,45	ha				NS địa phương

137	Trường Mầm non Bình Minh	Trảng Bom	0,62	ha				NS địa phương
138	Trường Mầm non Dân lập Hoa Hồng (mở rộng)	Trảng Bom	0,71	ha				NS địa phương
139	Trường Mầm non Bình Minh (khu vực ấp Lộ Đức)	Trảng Bom	0,52	ha				NS địa phương
140	Trường Mầm non (giáp đường sắt)	Trảng Bom	0,80	ha				NS địa phương
141	Trường Mầm non (phía bắc đường sắt)	Trảng Bom	0,50	ha				NS địa phương
142	Trường Mầm non Hoàng Yến (mở rộng)	Trảng Bom	0,14	ha				NS địa phương
143	Trường Mầm non (ấp Thuận Trường)	Trảng Bom	0,42	ha				NS địa phương
144	Trường Mầm non (tờ 36)	Trảng Bom	1,16	ha				NS địa phương

145	Trường Mầm non (tờ 39)	Trảng Bom	0,66	ha				NS địa phương
146	Trường Mầm non (tờ 39)	Trảng Bom	1,56	ha				NS địa phương
147	Trường Mầm non (tờ 39)	Trảng Bom	1,71	ha				NS địa phương
148	Trường Mầm non (tờ 17)	Trảng Bom	0,78	ha				NS địa phương
149	Trường Mầm non (tờ 24)	Trảng Bom	0,72	ha				NS địa phương
150	Trường Mầm non (tờ 18)	Trảng Bom	0,65	ha				NS địa phương
151	Trường Mầm non Hoa Lan (mở rộng)	Trảng Bom	0,13	ha				NS địa phương
152	Trường Mầm non (tờ 36)	Trảng Bom	1,03	ha				NS địa phương

153	Trường Mầm non (giáp vành đai 4)	Trảng Bom	2,10	ha				NS địa phương
154	Trường Mầm non (giáp đường vào cầu An Hưng)	Trảng Bom	2,60	ha				NS địa phương
155	Trường Mầm non (giáo xứ Lợi Hà)	Trảng Bom	0,38	ha				NS địa phương
156	Trường Mầm non (khu trung tâm xã)	Trảng Bom	0,42	ha				NS địa phương
157	Trường Mầm non (giáp trường Nguyễn Khuyến)	Trảng Bom	0,82	ha				NS địa phương
158	Trường Mầm non (tờ 24)	Trảng Bom	1,22	ha				NS địa phương
159	Trường Mầm non (giáp ĐT.772)	Trảng Bom	0,50	ha				NS địa phương
160	Trường Mầm non (tờ 27)	Trảng Bom	1,85	ha				NS địa phương

161	Khu nhà tập thể cho giáo viên	Trảng Bom	0,03	ha				NS địa phương
162	Trường MN Đắc Lua (mở rộng)	Tân Phú	0,15	ha				NS địa phương
163	Trường MN Đabongkua	Tân Phú	0,14	ha				NS địa phương
164	Trường THPT Đắc Lua (mở rộng)	Tân Phú	1,02	ha				NS địa phương
165	Trường MN Phú An (mở rộng)	Tân Phú	0,15	ha				NS địa phương
166	Trường THCS Phú An (mở rộng)	Tân Phú	0,01	ha				NS địa phương
167	Trường MN Phú Bình	Tân Phú	0,12	ha				NS địa phương
168	Trường TH Đinh Tiên Hoàng (mở rộng)	Tân Phú	0,02	ha				NS địa phương

169	Trường TH Mạc Đĩnh Chi (mở rộng)	Tân Phú	0,03	ha				NS địa phương
170	Trường THCS Phú Bình (mở rộng)	Tân Phú	0,21	ha				NS địa phương
171	Trường THPT Thanh Bình	Tân Phú	2,87	ha				NS địa phương
172	Trường MN Phú Lâm	Tân Phú	0,73	ha				NS địa phương
173	Trường TH Phù Đổng (mở rộng)	Tân Phú	0,55	ha				NS địa phương
174	Trường TH Phú Lâm (mở rộng)	Tân Phú	0,07	ha				NS địa phương
175	Trường THCS Phú Lâm (mở rộng)	Tân Phú	0,69	ha				NS địa phương
176	Trường MN Phú Lập (mở rộng)	Tân Phú	0,38	ha				NS địa phương

177	Trường TH Phú Lập (mở rộng)	Tân Phú	0,30	ha				NS địa phương
178	Trường THCS Hòa Bình (mở rộng)	Tân Phú	0,35	ha				NS địa phương
179	Trường MN Phú Lộc (mở rộng)	Tân Phú	0,64	ha				NS địa phương
180	Trường TH Phạm Văn Đồng (mở rộng)	Tân Phú	0,30	ha				NS địa phương
181	Trường TH Nguyễn Du (mở rộng)	Tân Phú	0,64	ha				NS địa phương
182	Trường THCS Phương Lâm (mở rộng)	Tân Phú	0,25	ha				NS địa phương
183	Trường MN Phú Thanh (mở rộng)	Tân Phú	0,41	ha				NS địa phương
184	Trường MN ấp 7	Tân Phú	0,53	ha				NS địa phương

185	Trường TH Kim Đồng (mở rộng)	Tân Phú	0,80	ha				NS địa phương
186	Trường THCS Phú Thịnh (mở rộng)	Tân Phú	0,10	ha				NS địa phương
187	Cơ sở dạy nghề tổ hợp Giáo xứ Kim Lân	Tân Phú	0,87	ha				NS địa phương
188	Trường MN Phú Trung	Tân Phú	0,92	ha				NS địa phương
189	Trường TH Phú Trung (mở rộng)	Tân Phú	0,43	ha				NS địa phương
190	Trường MN Phú Xuân (mở rộng)	Tân Phú	0,24	ha				NS địa phương
191	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	Tân Phú	0,39	ha				NS địa phương
192	Trường dân tộc nội trú liên (Mở rộng)	Tân Phú	0,17	ha				NS địa phương

193	Trường MN Quy hoạch mới 7	Tân Phú	0,90	ha				NS địa phương
194	Trường MN Quy hoạch mới 8	Tân Phú	0,90	ha				NS địa phương
195	Trường MN Quy hoạch mới 9	Tân Phú	0,86	ha				NS địa phương
196	Trường TH Nguyễn Thị Định (mở rộng)	Tân Phú	1,21	ha				NS địa phương
197	Trường THCS QH mới 13	Tân Phú	3,13	ha				NS địa phương
198	Trường THPT Đoàn Kết (Mở rộng)	Tân Phú	0,15	ha				NS địa phương
199	Trường THPT Quy hoạch mới	Tân Phú	1,27	ha				NS địa phương
200	Trường MN Thanh Sơn (mở rộng)	Tân Phú	0,06	ha				NS địa phương

201	Trường THCS Trường Chinh (mở rộng)	Tân Phú	0,24	ha				NS địa phương
202	Trường THCS Trà Cổ (mở rộng)	Tân Phú	0,10	ha				NS địa phương
203	Trường MN Nam Cát Tiên	Tân Phú	0,90	ha				NS địa phương
204	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	Long Thành	1,09	ha				NS địa phương
205	Trung tâm Đào tạo Ngoại ngữ -Tin học và Văn hóa hàng không	Long Thành	0,10	ha				NS địa phương
206	Trường THPT Bình Sơn (mở rộng)	Long Thành	2,50	ha				NS địa phương
207	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Long Thành	4,00	ha				NS địa phương
208	Trường THPT Tân Hiệp	Long Thành	4,00	ha				NS địa phương

209	Trường THCS Tân Thành	Long Thành	1,42	ha				NS địa phương
210	Trường THCS An Phước	Long Thành	3,40	ha				NS địa phương
211	Trường THCS Bình Sơn 2	Long Thành	1,50	ha				NS địa phương
212	Trường THCS Bình Sơn	Long Thành	1,58	ha				NS địa phương
213	Trường THCS Bình An	Long Thành	2,00	ha				NS địa phương
214	Trường THCS Phước Bình mở rộng	Long Thành	0,95	ha				NS địa phương
215	Trường THCS Lộc An	Long Thành	2,11	ha				NS địa phương
216	Trường TH Tân Thành	Long Thành	1,50	ha				NS địa phương

217	Trường TH Bình Sơn 2	Long Thành	1,00	ha				NS địa phương
218	Trương TH Long Phước mở rộng	Long Thành	1,20	ha				NS địa phương
219	Trường TH Cẩm Đường (mở rộng)	Long Thành	0,88	ha				NS địa phương
220	Trường TH Tập Phước	Long Thành	0,80	ha				NS địa phương
221	Trường tiểu học An Lợi	Long Thành	0,80	ha				NS địa phương
222	Mở rộng trường tiểu học xã Bình An	Long Thành	0,40	ha				NS địa phương
223	Trường tiểu học Phước Bình	Long Thành	1,57	ha				NS địa phương
224	Trường tiểu học Thái Thiện	Long Thành	1,53	ha				NS địa phương

225	Trường tiểu học Phước Thái mở rộng	Long Thành	0,83	ha				NS địa phương
226	Trường tiểu học Phước Thái mở rộng	Long Thành	1,11	ha				NS địa phương
227	Quy hoạch trường tiểu học Tam An 2	Long Thành	0,80	ha				NS địa phương
228	Trường TH Tam Thiện	Long Thành	0,91	ha				NS địa phương
229	Trường TH Long Thành C	Long Thành	0,93	ha				NS địa phương
230	Trường TH Long Thành B	Long Thành	1,40	ha				NS địa phương
231	Trường MN An Phước	Long Thành	0,52	ha				NS địa phương
232	Trường MN An Phước ấp 5 (mở rộng)	Long Thành	0,36	ha				NS địa phương

233	Trường mẫu giáo An Phước	Long Thành	0,65	ha				NS địa phương
234	Trường mầm non	Long Thành	0,07	ha				NS địa phương
235	Trường mẫu giáo xã Cẩm Đường mở rộng	Long Thành	1,00	ha				NS địa phương
236	Trường MN (ấp 2 Suối Trầu cũ)	Long Thành	0,15	ha				NS địa phương
237	Trường mầm non Thái Hiệp Thành	Long Thành	1,00	ha				NS địa phương
238	Trường mầm non Tân Thành	Long Thành	1,16	ha				NS địa phương
239	Trường MN Tam An (trong khu dân cư Tam An 1)	Long Thành	1,00	ha				NS địa phương
240	Trường MN khu Cầu Xéo	Long Thành	1,50	ha				NS địa phương

241	Trường MN Kim Sơn (trong TĐC Kim Sơn)	Long Thành	1,50	ha				NS địa phương
242	Trường MN TT Long Thành (trong khu dân cư công nghệ cao)	Long Thành	1,50	ha				NS địa phương
243	Trường mẫu giáo Lộc An mở rộng	Long Thành	0,48	ha				NS địa phương
244	Mở rộng trường MN Phước Bình (ấp 1A)	Long Thành	0,40	ha				NS địa phương
245	Trường mầm non Phước Bình	Long Thành	1,10	ha				NS địa phương
246	Trường mầm non Phước Thái	Long Thành	0,63	ha				NS địa phương
247	Nhà công vụ Cẩm Đường	Long Thành	0,06	ha				NS địa phương
248	Nhà công vụ giáo viên	Long Thành	0,10	ha				NS địa phương

249	Trường Trung cấp nghề	Định Quán	1,31	ha				NS địa phương
250	Trường THPT Thanh Sơn	Định Quán	2,04	ha				NS địa phương
251	Trường THPT Định Quán	Định Quán	0,25	ha				NS địa phương
252	Trường THCS & THPT Tây Sơn (mở rộng)	Định Quán	1,32	ha				NS địa phương
253	Trường THPT Suối Nho	Định Quán	1,68	ha				NS địa phương
254	Trường THPT Tân Phú (mở rộng)	Định Quán	0,31	ha				NS địa phương
255	Trường THPT Gia Canh	Định Quán	1,10	ha				NS địa phương
256	Trường THPT Điểu Cải (mở rộng)	Định Quán	0,45	ha				NS địa phương

257	Trường THPT La Ngà	Định Quán	1,43	ha				NS địa phương
258	Trường THCS Trần Hưng Đạo ấp Phú Quý 2 (mở rộng)	Định Quán	0,68	ha				NS địa phương
259	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	Định Quán	1,29	ha				NS địa phương
260	Phân hiệu trường THCS Thanh Sơn (ấp 5)	Định Quán	0,55	ha				NS địa phương
261	Trường cấp 1, 2 Huỳnh Văn Nghệ	Định Quán	1,00	ha				NS địa phương
262	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc ấp Mít Nài (mở rộng)	Định Quán	0,37	ha				NS địa phương
263	Trường TH La Ngà (mở rộng)	Định Quán	0,31	ha				NS địa phương
264	Trường TH Liên Ngọc ấp Hòa Thành (mở rộng)	Định Quán	0,16	ha				NS địa phương

265	Trường TH Liên Ngọc ấp Hòa Đồng (mở rộng)	Định Quán	0,33	ha				NS địa phương
266	Trường TH Phú Cường (mở rộng)	Định Quán	0,39	ha				NS địa phương
267	Trường TH Quang Trung	Định Quán	1,50	ha				NS địa phương
268	Trường TH Phú Ngọc B	Định Quán	0,05	ha				NS địa phương
269	Trường TH Nguyễn Bỉnh Khiêm (mở rộng)	Định Quán	0,17	ha				NS địa phương
270	Trường TH Phú Tân (điểm ấp 1)	Định Quán	0,01	ha				NS địa phương
271	Trường TH Võ Thị Sáu điểm ấp 5 (mở rộng)	Định Quán	1,07	ha				NS địa phương
272	Trường TH Võ Thị Sáu điểm ấp 6 (mở rộng)	Định Quán	0,40	ha				NS địa phương

273	Trường TH Trưng Vương	Định Quán	0,78	ha				NS địa phương
274	Trường TH Nguyễn Du	Định Quán	1,00	ha				NS địa phương
275	Trường TH Lê Lợi	Định Quán	4,58	ha				NS địa phương
276	Nâng cấp, mở rộng trường TH Lam Sơn (điểm chính)	Định Quán	0,73	ha				NS địa phương
277	Trường TH Liên Sơn ấp 8 (mở rộng)	Định Quán	0,57	ha				NS địa phương
278	Trường MN Sơn Ca (điểm ấp 9)	Định Quán	0,15	ha				NS địa phương
279	Trường MN Sao Mai ấp 8 (điểm lẻ)	Định Quán	1,00	ha				NS địa phương
280	Trường MN Sao Mai	Định Quán	1,00	ha				NS địa phương

281	Trường MN Bé Ngoan điểm ấp Mít Nài (mở rộng)	Định Quán	0,85	ha				NS địa phương
282	Trường MN La Ngà (mở rộng điểm chính)	Định Quán	0,01	ha				NS địa phương
283	Trường MN Ngọc Lan ấp Hòa Hiệp (mở rộng)	Định Quán	0,15	ha				NS địa phương
284	Trường MN Ngọc Lan ấp Hòa Thành (mở rộng)	Định Quán	0,36	ha				NS địa phương
285	Trường MN Ngọc Lan (trụ sở chính)	Định Quán	0,03	ha				NS địa phương
286	Trường MN Phú Hòa (mở rộng)	Định Quán	0,10	ha				NS địa phương
287	Trường MN Phú Ngọc (mở rộng)	Định Quán	0,22	ha				NS địa phương
288	Trường MN Hoa Phượng (mở rộng)	Định Quán	0,07	ha				NS địa phương

289	Trường MN Phú Tân	Định Quán	0,61	ha				NS địa phương
290	Trường MN (khu trung tâm xã)	Định Quán	0,70	ha				NS địa phương
291	Trường MN Sen Hồng (điểm chính)	Định Quán	0,43	ha				NS địa phương
292	Trường MN Sen Hồng (ấp 6)	Định Quán	0,33	ha				NS địa phương
293	Trường MN Hoa Hồng	Định Quán	0,94	ha				NS địa phương
294	Trường MN Mạc Đĩnh Chi (mở rộng)	Định Quán	0,05	ha				NS địa phương
295	Trường MN Hướng Dương (ấp 5)	Định Quán	1,50	ha				NS địa phương
296	Trường MN Hướng Dương (ấp 3)	Định Quán	0,30	ha				NS địa phương

297	Trường MN Tuổi Thơ (ấp 7) (mở rộng)	Định Quán	0,35	ha				NS địa phương
298	Trường MN Tuổi Thơ điểm ấp 6 (phân hiệu 1)	Định Quán	1,40	ha				NS địa phương
299	Trường MN và TH Thanh Sơn điểm Cây Sao	Định Quán	1,62	ha				NS địa phương
300	Trường MN Thanh Sơn (điểm chính)	Định Quán	0,20	ha				NS địa phương
301	Trường MN Tuổi Thơ điểm ấp 6 (phân hiệu 2)	Định Quán	0,76	ha				NS địa phương
302	Phân hiệu trường MN Thanh Sơn (ấp 1)	Định Quán	0,24	ha				NS địa phương
303	Trường học (khu trung tâm xã)	Định Quán	0,82	ha				NS địa phương
304	Trường Mầm non Bảo Bình phân hiệu Tân Xuân (mở rộng)	Cẩm Mỹ	0,20	ha				NS địa phương

305	Trường Mầm non Lâm San (xây mới)	Cẩm Mỹ	0,96	ha				NS địa phương
306	Trường Mầm non Sông Nhạn	Cẩm Mỹ	0,62	ha				NS địa phương
307	Trường Mầm non Sông Ray (ấp 10)	Cẩm Mỹ	0,40	ha				NS địa phương
308	Trường Mầm non Sông Ray (ấp 9)	Cẩm Mỹ	0,70	ha				NS địa phương
309	Trường Mầm non Sông Ray (xây mới)	Cẩm Mỹ	0,69	ha				NS địa phương
310	Trường Mầm non Tuổi Thơ	Cẩm Mỹ	0,60	ha				NS địa phương
311	Trường Mầm non Xuân Bảo (ấp Tân Mỹ)	Cẩm Mỹ	0,30	ha				NS địa phương
312	Trường Mầm non Xuân Bảo (Phân hiệu ấp Tân Hạnh)	Cẩm Mỹ	0,20	ha				NS địa phương

313	Trường Mầm non Xuân Đông (mở rộng)	Cẩm Mỹ	0,26	ha				NS địa phương
314	Trường Mầm non Xuân Đông ấp Láng Me 2 (mở rộng)	Cẩm Mỹ	0,07	ha				NS địa phương
315	Trường Mầm non Xuân Tây (mở rộng)	Cẩm Mỹ	0,95	ha				NS địa phương
316	Trường Tiểu học Bảo Bình (mở rộng)	Cẩm Mỹ	0,20	ha				NS địa phương
317	Trường Tiểu học Thừa Đức 1 (xây mới)	Cẩm Mỹ	0,60	ha				NS địa phương
318	Trường Tiểu học Thừa Đức 2 (mở rộng)	Cẩm Mỹ	0,10	ha				NS địa phương
319	Trường Tiểu học Xuân Mỹ (mở rộng)	Cẩm Mỹ	0,12	ha				NS địa phương
320	Trường THCS Long Giao	Cẩm Mỹ	1,08	ha				NS địa phương

321	Trường THCS Thừa Đức (mở rộng)	Cẩm Mỹ	0,10	ha				NS địa phương
322	Trường THCS Xuân Bảo (mở rộng)	Cẩm Mỹ	0,25	ha				NS địa phương
323	Trường THPT Xuân Bảo	Cẩm Mỹ	0,75	ha				NS địa phương
324	Trường THPT Sông Ray (mở rộng)	Cẩm Mỹ	0,67	ha				NS địa phương
325	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (đội cũ)	Cẩm Mỹ	2,70	ha				NS địa phương
326	Trung tâm dạy nghề lái xe	Cẩm Mỹ	1,02	ha				NS địa phương
327	Trung tâm đào tạo lái xe	Cẩm Mỹ	0,56	ha				NS địa phương
328	Mở rộng trường MN Bảo Hòa	Xuân Lộc	0,34	ha				NS địa phương

329	Mở rộng trường MN Lang Minh	Xuân Lộc	0,03	ha				NS địa phương
330	Mở rộng trường MN Lang Minh (cơ sở 1)	Xuân Lộc	0,39	ha				NS địa phương
331	Mở rộng trường TH Mạc Đĩnh Chi	Xuân Lộc	0,57	ha				NS địa phương
332	Mở rộng Trường MN Thọ Vực (Phân hiệu ấp Bàu Cối)	Xuân Lộc	0,20	ha				NS địa phương
333	Trường MN Xuân Định (mở rộng)	Xuân Lộc	1,00	ha				NS địa phương
334	Trường MN Xuân Hiệp (mở rộng phân hiệu Việt Kiều)	Xuân Lộc	0,34	ha				NS địa phương
335	Trường MN Xuân Hiệp (mở rộng phân hiệu chính)	Xuân Lộc	0,54	ha				NS địa phương
336	Mở rộng trường MN Xuân Hiệp	Xuân Lộc	0,25	ha				NS địa phương

337	Trường MN Xuân Hòa (mở rộng phân hiệu chính)	Xuân Lộc	0,72	ha				NS địa phương
338	Trường MN Xuân Hưng (Phân hiệu ấp 2)	Xuân Lộc	0,14	ha				NS địa phương
339	Trường MN Xuân Hưng (mở rộng phân hiệu ấp 4)	Xuân Lộc	0,17	ha				NS địa phương
340	Trường MN Xuân Phú (mở rộng phân hiệu Bình Tiến)	Xuân Lộc	0,27	ha				NS địa phương
341	Mở rộng trường MN Xuân Phú (ấp Bình Xuân 1)	Xuân Lộc	0,53	ha				NS địa phương
342	Trường MN Xuân Tâm (mở rộng phân hiệu chính)	Xuân Lộc	0,49	ha				NS địa phương
343	Trường MN Xuân Thành (mở rộng phân hiệu Tân Hợp)	Xuân Lộc	0,43	ha				NS địa phương
344	Phân hiệu trường MN Xuân Thành (ấp Tân Hữu)	Xuân Lộc	0,33	ha				NS địa phương

345	Trường MN tư thục (ấp Trung Hưng)	Xuân Lộc	0,23	ha				NS địa phương
346	Mở rộng trường MN Xuân Trường (ấp Trung Lương)	Xuân Lộc	0,72	ha				NS địa phương
347	Trường TH Phù Đổng (mở rộng)	Xuân Lộc	1,07	ha				NS địa phương
348	Trường TH Lam Sơn	Xuân Lộc	1,00	ha				NS địa phương
349	Trường TH Lê Hồng Phong (mở rộng)	Xuân Lộc	0,52	ha				NS địa phương
350	Trường TH Trịnh Hoài Đức (mở rộng)	Xuân Lộc	1,02	ha				NS địa phương
351	Mở rộng trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Xuân Lộc	0,96	ha				NS địa phương
352	Mở rộng trường TH Trần Quốc Toản	Xuân Lộc	1,11	ha				NS địa phương

353	Trường THCS Nguyễn Thái Bình (mở rộng)	Xuân Lộc	2,00	ha				NS địa phương
354	Trường THCS Xuân Hòa (mở rộng)	Xuân Lộc	0,40	ha				NS địa phương
355	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu (mở rộng)	Xuân Lộc	1,58	ha				NS địa phương
356	Trường THCS Nguyễn Trãi (mở rộng)	Xuân Lộc	1,26	ha				NS địa phương
357	Phân hiệu trường THCS Ngô Sỹ Liên	Xuân Lộc	0,59	ha				NS địa phương
358	Trường THCS Lê Lợi (mở rộng)	Xuân Lộc	1,16	ha				NS địa phương
359	Nhà công vụ giáo viên trường Dân tộc nội trú Điểu Xiển	Xuân Lộc	0,50	ha				NS địa phương
360	Nhà công vụ giáo viên tại Xuân Hưng	Xuân Lộc	0,10	ha				NS địa phương

361	Lớp học tình thương	Xuân Lộc	0,17	ha				NS địa phương
362	Nhà công vụ giáo viên tại Xuân Phú	Xuân Lộc	0,20	ha				NS địa phương
363	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo (tờ bản đồ số 100 thửa 12, 67)	Xuân Lộc	0,86	ha				NS địa phương
364	Trường TH và THCS Huỳnh Văn Nghệ	Xuân Lộc	1,20	ha				NS địa phương
365	Trung tâm dạy nghề (mở rộng)	Xuân Lộc	1,40	ha				NS địa phương
366	Trường ĐH công nghệ Đồng Nai (cơ sở nghiên cứu)	Vĩnh Cửu	3,40	ha				NS địa phương
367	Trung tâm dạy nghề và đào tạo sát hạnh lái xe Hải Vân	Vĩnh Cửu	3,70	ha				NS địa phương
368	Trường đào tạo nghề trẻ em cơ nhỡ	Vĩnh Cửu	0,30	ha				NS địa phương

369	Trường THPT Tân An	Vĩnh Cửu	2,00	ha				NS địa phương
370	Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện	Vĩnh Cửu	2,00	ha				NS địa phương
371	Trường THPT Vĩnh Tân	Vĩnh Cửu	2,00	ha				NS địa phương
372	Trường THCS Bình Hòa	Vĩnh Cửu	1,00	ha				NS địa phương
373	Trường THCS Bình Lợi	Vĩnh Cửu	1,50	ha				NS địa phương
374	Trường THCS Phú Lý	Vĩnh Cửu	1,60	ha				NS địa phương
375	Trường THCS Mã Đà	Vĩnh Cửu	1,50	ha				NS địa phương
376	Trường MN, TH, THCS (ấp cây xoài)	Vĩnh Cửu	3,30	ha				NS địa phương

377	Trường THCS Tân Bình	Vĩnh Cửu	1,49	ha				NS địa phương
378	Trường THCS	Vĩnh Cửu	1,90	ha				NS địa phương
379	Trường THCS Lê Quý Đôn mở rộng	Vĩnh Cửu	0,99	ha				NS địa phương
380	Trường TH Bình Hòa (mở rộng)	Vĩnh Cửu	0,47	ha				NS địa phương
381	Trường TH Bình Hòa 2	Vĩnh Cửu	1,10	ha				NS địa phương
382	Trường tiểu học (điểm dân cư số 6)	Vĩnh Cửu	0,68	ha				NS địa phương
383	Trường TH Bàu Phụng mở rộng	Vĩnh Cửu	1,10	ha				NS địa phương
384	Trường tiểu học	Vĩnh Cửu	0,80	ha				NS địa phương

385	Trường TH Thiện Tân cơ sở 1 (mở rộng)	Vĩnh Cửu	0,03	ha				NS địa phương
386	Trường TH Trị An (mở rộng)	Vĩnh Cửu	0,80	ha				NS địa phương
387	Trường TH Trị An	Vĩnh Cửu	1,55	ha				NS địa phương
388	Trường MN, TH Cây Gáo (KP 1)	Vĩnh Cửu	1,90	ha				NS địa phương
389	Trường TH Cây Gáo A (mở rộng)	Vĩnh Cửu	0,43	ha				NS địa phương
390	Trường TH Kim Đồng (mở rộng)	Vĩnh Cửu	1,33	ha				NS địa phương
391	Trường TH Vĩnh Tân	Vĩnh Cửu	1,00	ha				NS địa phương
392	Trường MN Bình Hòa	Vĩnh Cửu	1,00	ha				NS địa phương

393	Trường MN Bình Lợi	Vĩnh Cửu	0,56	ha				NS địa phương
394	Trường Mầm non	Vĩnh Cửu	0,79	ha				NS địa phương
395	Trường MN (suối Bon)	Vĩnh Cửu	0,70	ha				NS địa phương
396	Mở rộng trường MN Phú Lý (ấp Cây Cầy)	Vĩnh Cửu	0,31	ha				NS địa phương
397	Trường MN Mã Đà	Vĩnh Cửu	0,97	ha				NS địa phương
398	Trường MN mở rộng	Vĩnh Cửu	0,18	ha				NS địa phương
399	Trường MN Thiện Tân (UBND xã cũ)	Vĩnh Cửu	0,88	ha				NS địa phương
400	Trường MN Cây Gáo (KP3)	Vĩnh Cửu	1,20	ha				NS địa phương

401	Trường MN Sơn Ca	Vĩnh Cửu	1,99	ha				NS địa phương
402	Trung tâm GDTX Nhơn Trạch II	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
403	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp Nhơn Trạch	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
404	Trung tâm Kỹ thuật hướng nghiệp	Nhơn Trạch	1,60	ha				NS địa phương
405	Trường THPT Đại Phước	Nhơn Trạch	2,00	ha				NS địa phương
406	Trường THPT Phước Khánh	Nhơn Trạch	2,00	ha				NS địa phương
407	Trường THPT Phước Thiền	Nhơn Trạch	1,79	ha				NS địa phương
408	Trường THCS Long Thọ 2	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương

409	Trường THCS Long Tân	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
410	Trường THCS Lê Quý Đôn	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
411	Trường THCS Phú Hội 2	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
412	Trường THCS Phú Đông 2	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
413	Trường THCS Phú Hữu 2	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
414	Trường THCS Phước An 2	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
415	Trường TH và THCS Phước An	Nhơn Trạch	2,10	ha				NS địa phương
416	Trường THCS Phước Khánh (mở rộng)	Nhơn Trạch	0,04	ha				NS địa phương

417	Trường THCS Phước Khánh 2	Nhơn Trạch	2,00	ha				NS địa phương
418	Trường THCS Phước Thiền 2	Nhơn Trạch	0,70	ha				NS địa phương
419	Trường THCS Vĩnh Thanh 2	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
420	Trường TH Long Tân 2	Nhơn Trạch	1,50	ha				NS địa phương
421	Trường TH Kim Đồng (khu trung tâm)	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
422	Trường TH Phú Hội 2	Nhơn Trạch	1,50	ha				NS địa phương
423	Trường TH Long Thọ	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
424	Trường TH Long Thọ 2	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương

425	Trường TH Phú Đông mở rộng	Nhơn Trạch	1,46	ha				NS địa phương
426	Trường TH Phú Hữu 2	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
427	Trường TH Phú Đông 2	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
428	Trường TH Phước An 2	Nhơn Trạch	1,50	ha				NS địa phương
429	Trường TH Phước Khánh (mở rộng)	Nhơn Trạch	0,10	ha				NS địa phương
430	Trường TH Phước Thiền 3	Nhơn Trạch	0,60	ha				NS địa phương
431	Trường TH Vĩnh Thanh 1	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
432	Trường TH Vĩnh Thanh 3	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương

433	Trường MN Long Tân	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
434	Trường MN Nhơn Trạch	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
435	Trường MN ấp Vĩnh Tuy	Nhơn Trạch	0,40	ha				NS địa phương
436	Trường MN Long Thọ 2	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
437	Trường MN Long Thọ 3	Nhơn Trạch	0,50	ha				NS địa phương
438	Trường MN Phú Đông	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
439	Trường MN Phú Đông (mở rộng)	Nhơn Trạch	0,40	ha				NS địa phương
440	Trường MN Phú Đông 3	Nhơn Trạch	0,50	ha				NS địa phương

441	Trường MN Phú Hội	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
442	Trường MN Phú Hữu	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
443	Trường MN Phú Hữu 2	Nhơn Trạch	0,50	ha				NS địa phương
444	Trường MG Phú Thạnh kết hợp VP ấp 1	Nhơn Trạch	0,72	ha				NS địa phương
445	Trường MN Phước An	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
446	Trường MN Quới Thạnh	Nhơn Trạch	0,50	ha				NS địa phương
447	Trường TH Phước An (mở rộng)	Nhơn Trạch	0,35	ha				NS địa phương
448	Trường MN Phước An (mở rộng)	Nhơn Trạch	0,59	ha				NS địa phương

449	Trường MN Phước Khánh 2 (nằm trong khu dân cư trung tâm xã)	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
450	Trường MN Vĩnh Thanh 3 (khu TĐC)	Nhơn Trạch	0,50	ha				NS địa phương
451	Trường MN Đại Phước 2	Nhơn Trạch	0,65	ha				NS địa phương
452	Trường MN Hiệp Phước 2	Nhơn Trạch	0,80	ha				NS địa phương
453	Trường MN Hiệp Phước 3	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
454	Trường học tiểu học (khu hành chính xã)	Nhơn Trạch	1,50	ha				NS địa phương
455	Trường THPT Hiệp Phước (khu hành chính xã)	Nhơn Trạch	1,60	ha				NS địa phương
456	Trường THCS Hiệp Phước (khu hành chính xã)	Nhơn Trạch	1,02	ha				NS địa phương

457	Mở rộng trường THCS Hiệp Phước	Nhơn Trạch	0,41	ha				NS địa phương
458	Mở rộng trường THCS Hiệp Phước	Nhơn Trạch	0,40	ha				NS địa phương
459	Trường MG (Dân Xuân)	Nhơn Trạch	0,44	ha				NS địa phương
460	Trường TH (DIC)	Nhơn Trạch	1,60	ha				NS địa phương
461	Trường MN (Thăng Long home)	Nhơn Trạch	0,33	ha				NS địa phương
462	Trường MN (IDICO)	Nhơn Trạch	0,55	ha				NS địa phương
463	Trường học (TĐC Hiệp Phước 3)	Nhơn Trạch	0,48	ha				NS địa phương
464	Trường THPT Long Thọ	Nhơn Trạch	2,00	ha				NS địa phương

465	Trường MN Long Thọ 2	Nhơn Trạch	1,00	ha				NS địa phương
466	Trường MN Long Thọ 2	Nhơn Trạch	1,04	ha				NS địa phương
467	Trường THCS Long Thọ 3	Nhơn Trạch	0,70	ha				NS địa phương
468	Trường Tiểu học	Nhơn Trạch	1,04	ha				NS địa phương
469	Mở rộng trường MN Phước Long	Nhơn Trạch	0,05	ha				NS địa phương
470	Trường TH Phước Khánh 2	Nhơn Trạch	1,50	ha				NS địa phương
471	Xây dựng mới trụ sở phòng Giáo dục	Nhơn Trạch	0,50	ha				NS địa phương
472	Trường Mầm non 1 (MN-TB1)	Biên Hòa	0,52	ha				NS địa phương

473	Trường Mầm non (MN-HN1)	Biên Hòa	0,79	ha				NS địa phương
474	Trường MN	Biên Hòa	0,45	ha				NS địa phương
475	Trường Mầm non (KP Đồng)	Biên Hòa	1,07	ha				NS địa phương
476	Trường MN An Bình 2	Biên Hòa	0,15	ha				NS địa phương
477	Trường MN Hòa Hưng (cơ sở 2) mở rộng	Biên Hòa	0,12	ha				NS địa phương
478	Trường MN Bửu Hòa (mở rộng)	Biên Hòa	0,09	ha				NS địa phương
479	Trường MN (III.29)	Biên Hòa	0,61	ha				NS địa phương
480	Trường MN (V.15)	Biên Hòa	0,50	ha				NS địa phương

481	Trường MN Hố Nai 2	Biên Hòa	1,32	ha				NS địa phương
482	Trường MN tại phường Hóa An (mở rộng)	Biên Hòa	0,26	ha				NS địa phương
483	Trường MN công lập	Biên Hòa	0,35	ha				NS địa phương
484	Trường MN Long Hưng (Khu dân cư Long Hưng)	Biên Hòa	0,36	ha				NS địa phương
485	Trường MN ấp Vườn Dừa	Biên Hòa	0,56	ha				NS địa phương
486	Trường MN tư thục Ngọc Thành	Biên Hòa	0,36	ha				NS địa phương
487	Trường MN Tam Hiệp (trường TH Tam Hiệp A cũ)	Biên Hòa	0,15	ha				NS địa phương
488	Trường MN Tam Hòa	Biên Hòa	0,30	ha				NS địa phương

489	Trường MN ấp Thiên Bình	Biên Hòa	1,25	ha				NS địa phương
490	Trường MN Tân Biên 2	Biên Hòa	0,80	ha				NS địa phương
491	Trường MN Tân Biên	Biên Hòa	1,08	ha				NS địa phương
492	Trường MN Tân Hạnh	Biên Hòa	1,25	ha				NS địa phương
493	Trường MN Tân Hiệp 2	Biên Hòa	0,57	ha				NS địa phương
494	Trường MN Tân Hòa 2	Biên Hòa	0,90	ha				NS địa phương
495	Trường MN Tân Hòa 4	Biên Hòa	0,30	ha				NS địa phương
496	Trường MN Tân Hòa 5	Biên Hòa	0,55	ha				NS địa phương

497	Trường MN Tân Hòa 6	Biên Hòa	0,34	ha				NS địa phương
498	Trường MN Tân Hòa 7	Biên Hòa	0,67	ha				NS địa phương
499	Trường mầm non	Biên Hòa	0,17	ha				NS địa phương
500	Trường MN (Tu xá Thánh Giuse 1)	Biên Hòa	0,38	ha				NS địa phương
501	Trường MN Tân Tiến	Biên Hòa	0,63	ha				NS địa phương
502	Trường Mẫu giáo Tân Phong	Biên Hòa	0,67	ha				NS địa phương
503	Trường MN Tân Vạn	Biên Hòa	0,50	ha				NS địa phương
504	Trường MN công lập (khu dân cư phía Nam phường Thống Nhất)	Biên Hòa	0,55	ha				NS địa phương

505	Trường MN Tân Tiến (vị trí TH Tân Tiến cũ)	Biên Hòa	0,20	ha				NS địa phương
506	Trường TH Tam Phước 2 (mở rộng)	Biên Hòa	1,28	ha				NS địa phương
507	Trường Tiểu học	Biên Hòa	0,56	ha				NS địa phương
508	Trường Tiểu học (KP Tân Cang)	Biên Hòa	0,80	ha				NS địa phương
509	Trường Tiểu học	Biên Hòa	1,27	ha				NS địa phương
510	Mở rộng Trường TH Hòa Bình (cơ sở 2)	Biên Hòa	0,75	ha				NS địa phương
511	Trường TH (Khu phố 3)	Biên Hòa	1,18	ha				NS địa phương
512	Trường tiểu học (TH-TB1)	Biên Hòa	0,80	ha				NS địa phương

513	Trường Tiêu học (TH-BL1)	Biên Hòa	1,03	ha				NS địa phương
514	Trường Tiểu học Thánh Tâm (mở rộng)	Biên Hòa	0,05	ha				NS địa phương
515	Trường Tiểu học	Biên Hòa	1,00	ha				NS địa phương
516	Trường tiểu học	Biên Hòa	1,18	ha				NS địa phương
517	Trường TH Tân Hiệp (mới)	Biên Hòa	1,37	ha				NS địa phương
518	Trường TH Kim Đồng (mở rộng)	Biên Hòa	0,38	ha				NS địa phương
519	Trường TH Long Bình 1	Biên Hòa	2,17	ha				NS địa phương
520	Trường TH Bình Đa (mở rộng)	Biên Hòa	0,33	ha				NS địa phương

521	Cải tạo, hoàn chỉnh Trường Tiểu học Trần Văn Ơn	Biên Hòa	1,22	ha				NS địa phương
522	Trường TH Hố Nai	Biên Hòa	0,57	ha				NS địa phương
523	Trường TH Hóa An 2	Biên Hòa	0,85	ha				NS địa phương
524	Trường TH Nguyễn Khắc Hiếu (mở rộng)	Biên Hòa	0,13	ha				NS địa phương
525	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	Biên Hòa	1,07	ha				NS địa phương
526	Trường TH Long Bình (KP2)	Biên Hòa	0,81	ha				NS địa phương
527	Trường TH Long Bình Tân 2	Biên Hòa	1,10	ha				NS địa phương
528	Trường TH Long Bình Tân 3	Biên Hòa	1,00	ha				NS địa phương

529	Trường TH Long Hưng	Biên Hòa	1,70	ha				NS địa phương
530	Trường TH Tam Hiệp B (mở rộng)	Biên Hòa	0,31	ha				NS địa phương
531	Trường TH Tam Hòa	Biên Hòa	0,48	ha				NS địa phương
532	Trường TH Phù Đổng mở rộng	Biên Hòa	0,68	ha				NS địa phương
533	Trường TH Tân Hạnh 2	Biên Hòa	1,36	ha				NS địa phương
534	Trường TH Tân Hòa	Biên Hòa	1,11	ha				NS địa phương
535	Trường TH Hòa Bình (mở rộng)	Biên Hòa	0,79	ha				NS địa phương
536	Trường TH Tân Phong 3	Biên Hòa	1,78	ha				NS địa phương

537	Trường TH Tân Phong	Biên Hòa	1,83	ha				NS địa phương
538	Trường TH Tân Tiến A	Biên Hòa	1,30	ha				NS địa phương
539	Trường TH Phan Đăng Lưu	Biên Hòa	0,51	ha				NS địa phương
540	Trường TH Thống Nhất C	Biên Hòa	1,50	ha				NS địa phương
541	Trường Tiểu học Trảng Dài KP2	Biên Hòa	0,98	ha				NS địa phương
542	Trường TH Lê Văn Tám	Biên Hòa	1,00	ha				NS địa phương
543	Trường Tiểu học (khu dân cư phía Nam phường Thống Nhất)	Biên Hòa	0,80	ha				NS địa phương
544	Trường TH	Biên Hòa	0,53	ha				NS địa phương

545	Trường TH Trảng Dài 3	Biên Hòa	1,29	ha				NS địa phương
546	Trường TH Tân Tiến	Biên Hòa	0,47	ha				NS địa phương
547	Trường TH Phước Tân 2 (trong khu TĐC đường Võ Nguyên Giáp)	Biên Hòa	1,03	ha				NS địa phương
548	Mở rộng trường THCS Hòa Hưng	Biên Hòa	0,24	ha				NS địa phương
549	Trường THCS Bình Đa (vị trí TH Trần Quốc Tuấn)	Biên Hòa	1,45	ha				NS địa phương
550	Trường THCS Bửu Hòa	Biên Hòa	2,99	ha				NS địa phương
551	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	Biên Hòa	1,51	ha				NS địa phương
552	Trường THCS Tân Bửu	Biên Hòa	0,57	ha				NS địa phương

553	Trường THCS Tân An (mở rộng)	Biên Hòa	0,34	ha				NS địa phương
554	Trường THCS Long Bình Tân 2	Biên Hòa	1,22	ha				NS địa phương
555	Trường THCS Long Bình Tân (mở rộng)	Biên Hòa	0,48	ha				NS địa phương
556	Trường THCS Long Hưng	Biên Hòa	1,00	ha				NS địa phương
557	Trường THCS Phước Tân 2 (mở rộng)	Biên Hòa	0,30	ha				NS địa phương
558	Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh	Biên Hòa	0,72	ha				NS địa phương
559	Trường THCS Tam Hiệp	Biên Hòa	0,92	ha				NS địa phương
560	Trường THCS Tam Hiệp 2	Biên Hòa	0,40	ha				NS địa phương

561	Trường THCS Tam Hòa	Biên Hòa	0,64	ha				NS địa phương
562	Trường THCS Tân Biên	Biên Hòa	1,33	ha				NS địa phương
563	Trường THCS Tân Hạnh	Biên Hòa	1,34	ha				NS địa phương
564	Trường THCS Tân Hiệp	Biên Hòa	0,90	ha				NS địa phương
565	Trường THCS (CS-HH1)	Biên Hòa	0,22	ha				NS địa phương
566	Trường THCS (CS-TB1)	Biên Hòa	1,41	ha				NS địa phương
567	Trường THCS (CS-TB2)	Biên Hòa	1,04	ha				NS địa phương
568	Trường THCS	Biên Hòa	1,60	ha				NS địa phương

569	Trường THCS Tân Tiến mở rộng	Biên Hòa	0,54	ha				NS địa phương
570	Trường THCS Tân Hòa	Biên Hòa	1,00	ha				NS địa phương
571	Trường THCS Võ Trường Toản (mở rộng)	Biên Hòa	0,88	ha				NS địa phương
572	Trường THCS Tân Phong	Biên Hòa	1,60	ha				NS địa phương
573	Trường THCS Trảng Dài 5 (KP 4)	Biên Hòa	1,61	ha				NS địa phương
574	Trường THCS Trảng Dài (mở rộng)	Biên Hòa	0,04	ha				NS địa phương
575	Trường THCS (Khu phố 3)	Biên Hòa	4,88	ha				NS địa phương
576	Trường THCS (Khu phố 3)	Biên Hòa	0,95	ha				NS địa phương

577	Trường THCS Phước Tân 3	Biên Hòa	1,18	ha				NS địa phương
578	Trường THCS Thống Nhất	Biên Hòa	1,10	ha				NS địa phương
579	Trường THCS Hoàng Văn Thụ mở rộng	Biên Hòa	1,83	ha				NS địa phương
580	Trường THCS	Biên Hòa	2,25	ha				NS địa phương
581	Trường THCS	Biên Hòa	1,48	ha				NS địa phương
582	Trường THPT Nguyễn Khuyến Trảng Dài	Biên Hòa	0,30	ha				NS địa phương
583	Trường THPT Chu Văn An	Biên Hòa	1,33	ha				NS địa phương
584	Trường THPT Phước Tân	Biên Hòa	2,41	ha				NS địa phương

585	Trường THPT Tam Hiệp (mở rộng)	Biên Hòa	0,89	ha				NS địa phương
586	Trường THPT Tân Hiệp	Biên Hòa	1,74	ha				NS địa phương
587	Trường THPT (KP Tân Cang)	Biên Hòa	2,19	ha				NS địa phương
588	Trường THPT (PT-TB1)	Biên Hòa	2,34	ha				NS địa phương
589	Trường THPT (PT-TB2)	Biên Hòa	2,15	ha				NS địa phương
590	Trường THPT Trảng Dài	Biên Hòa	3,44	ha				NS địa phương
591	Trường THPT (Khu phố 5)	Biên Hòa	2,50	ha				NS địa phương
592	Trường THPT tại Trảng Dài (KP4)	Biên Hòa	1,68	ha				NS địa phương

593	Trường TH, THCS, THPT Lê Qúy Đôn và trường APC ĐN	Biên Hòa	1,27	ha				NS địa phương
594	Trường THCS,THPT Tân Hòa	Biên Hòa	1,02	ha				NS địa phương
595	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở	Biên Hòa	2,00	ha				NS địa phương
596	Trường MN và TH	Biên Hòa	2,63	ha				NS địa phương
597	Trường TH và THCS (gần hồ Suối Mai)	Biên Hòa	4,80	ha				NS địa phương
598	Trường TH-THCS	Biên Hòa	0,82	ha				NS địa phương
599	Trường TH-THCS-THPT	Biên Hòa	0,81	ha				NS địa phương
600	Trường TH - THCS, THPT Lê Quý Đôn (mở rộng)	Biên Hòa	0,62	ha				NS địa phương

601	Trường TH-THCS-THPT	Biên Hòa	2,35	ha				NS địa phương
602	Ngôi trường hy vọng Samsung và Trung tâm HTCĐ	Biên Hòa	0,30	ha				NS địa phương
603	Trường dạy nghề	Biên Hòa	0,56	ha				NS địa phương
604	Khu giáo dục đào tạo	Biên Hòa	14,45	ha				NS địa phương
605	Ký túc xá trường ĐH lạc Hồng (cơ sở 6)	Biên Hòa	0,34	ha				NS địa phương
606	Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật	Biên Hòa	1,70	ha				NS địa phương
607	Khu đất cơ sở giáo dục	Long Khánh	46,00	ha				NS địa phương
608	Khu đất cơ sở giáo dục (Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 79)	Long Khánh	1,02	ha				NS địa phương

609	Mở rộng Trường phổ thông trung học Trần Phú	Long Khánh	0,64	ha				NS địa phương
610	Trường phổ thông trung học dân lập Văn Hiến	Long Khánh	1,40	ha				NS địa phương
611	Trường THCS Bảo Quang (mở rộng)	Long Khánh	0,20	ha				NS địa phương
612	Trường THCS Bàu Trâm (khu hành chính xã)	Long Khánh	1,89	ha				NS địa phương
613	Trường THCS Phú Bình	Long Khánh	0,50	ha				NS địa phương
614	Trường THCS Xuân Hòa	Long Khánh	1,20	ha				NS địa phương
615	Trường THCS Xuân Tân	Long Khánh	0,80	ha				NS địa phương
616	Trường TH Kim Đồng	Long Khánh	1,40	ha				NS địa phương

617	Trường tiểu học Lác Chiếu	Long Khánh	0,46	ha				NS địa phương
618	Trường tiểu học Nguyễn Du	Long Khánh	0,53	ha				NS địa phương
619	Trường tiểu học Bàu Trâm (khu hành chính xã)	Long Khánh	1,50	ha				NS địa phương
620	Mở rộng trường tiểu học Lê Lợi	Long Khánh	0,20	ha				NS địa phương
621	Trường tiểu học Xuân Hòa	Long Khánh	0,16	ha				NS địa phương
622	Trường tiểu học Xuân Tân	Long Khánh	0,67	ha				NS địa phương
623	Trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	Long Khánh	0,60	ha				NS địa phương
624	Trường mần non Phú Bình (công viên Hòa Bình)	Long Khánh	0,30	ha				NS địa phương

625	Trường mầm non Bảo Quang ấp Ruộng Tre (mở rộng)	Long Khánh	0,05	ha				NS địa phương
626	Trường mầm non Vành Khuyên mở rộng	Long Khánh	0,45	ha				NS địa phương
627	Trường mầm non Sen Hồng	Long Khánh	0,71	ha				NS địa phương
628	Trường mầm non An Lộc	Long Khánh	0,72	ha				NS địa phương
629	Mở rộng trường mầm non 19/5	Long Khánh	2,20	ha				NS địa phương
630	Trường mầm non Xuân Tân	Long Khánh	0,95	ha				NS địa phương
631	Trường mầm non Xuân Tân	Long Khánh	0,65	ha				NS địa phương
632	Trường mầm non Xuân Thanh	Long Khánh	0,85	ha				NS địa phương

633	Các dự án giáo dục - đào tạo khác trong quy hoạch	Toàn tỉnh						NS địa phương + Ngoài NS
VI	**Y TẾ**				-	-		
1	Bệnh viện Phụ sản						3,000-5,000	NS địa phương
2	Trung tâm cấp cứu 115						500-1,000	NS địa phương
3	Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng						3,000-5,000	NS địa phương
4	Bệnh viện Tai Mũi Họng						500-1,000	NS địa phương
5	Bệnh viện Mắt						500-1,000	NS địa phương
6	Bệnh viện Ung Bướu						3,000-5,000	NS địa phương

7	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Long Thành (500 giường)						5.000	NS địa phương
8	02 Bệnh viện đa khoa quốc tế cấp vùng		500,00	ha			10.000	Ngoài NS
9	Trung tâm Dinh dưỡng						500-1,000	NS địa phương
10	Trung tâm Xét nghiệm						500-1,000	NS địa phương
11	Trung tâm hiếm muộn						300	NS địa phương
12	Xây dựng Trung tâm y tế Nhơn Trạch					x	468	NS địa phương
13	Xây dựng Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa					x	500-1,000	NS địa phương
14	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế Thống Nhất lên 200 giường bệnh						300-500	Ngoài NS

15	Mở rộng khối nhà khám bệnh Trung tâm y tế Xuân Lộc						200	NS địa phương
16	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Đình Quán lên 500 giường bệnh					x	500-1,000	NS địa phương
17	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành lên 500 giường bệnh						500-1,000	Ngoài NS
18	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế Cẩm Mỹ lên 200 giường bệnh						77	NS địa phương
19	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế Trang Bom lên 250 giường bệnh					x	100	NS địa phương
20	Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm y tế Định Quán						100	NS địa phương
21	Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm y tế Long Thành						100	NS địa phương
22	Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm y tế Long Khánh						100	NS địa phương

23	Trạm Y tế xã Xuân Hiệp, Xuân Lộc						-	NS địa phương
24	Trạm Y tế xã Sông Ray, Cẩm Mỹ						-	NS địa phương
25	Trạm Y tế xã Hàng Gòn - thị xã Long Khánh						-	NS địa phương
26	Trạm Y tế xã Phước Tân - Biên Hòa						9	NS địa phương
27	Trạm Y tế xã Phú Lâm - Tân Phú						11	NS địa phương
28	Trạm Y tế xã Phú Trung - Tân Phú						10	NS địa phương
29	Trạm Y tế thị trấn Long Thành						-	NS địa phương
30	Trạm Y tế xã Đại Phước - Nhơn Trạch						-	NS địa phương

31	Trạm Y tế xã Bình Hòa - Vĩnh Cửu						-	NS địa phương
32	Trạm Y tế xã Xuân Tân - Long Khánh						-	NS địa phương
33	Trạm Y tế xã Bảo Quang - Long Khánh						7	NS địa phương
34	Trạm Y tế xã Suối Tre - Long Khánh						-	NS địa phương
35	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Biên Hòa						6	NS địa phương
36	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Biên Hòa						7	NS địa phương
37	Trạm Y tế xã Phú Lập - Tân Phú						-	NS địa phương
38	Trạm Y tế xã Xuân Hưng - Xuân Lộc						-	NS địa phương

39	Trạm Y tế xã Phước An - Nhơn Trạch						9	NS địa phương
40	Trạm Y tế Phường Hòa Bình - Biên Hòa						-	NS địa phương
41	Trạm Y tế xã An Hòa - Biên Hòa						10	NS địa phương
42	Trạm Y tế xã Long Hưng - Biên Hòa						-	NS địa phương
43	Trạm Y tế xã Xuân Tây, Cẩm Mỹ				x		15	NS địa phương
44	Trạm Y tế xã xã Xuân Mỹ, Cẩm Mỹ				x		15	NS địa phương
45	Trạm Y tế xã Sông Ray, Cẩm Mỹ				x		14	NS địa phương
46	Trạm Y tế xã Lâm San, Cẩm Mỹ				x		14	NS địa phương

47	Trạm Y tế xã Long Giao, Cẩm Mỹ				x		13	NS địa phương
48	Trạm Y tế xã xã Xuân Bảo, Cẩm Mỹ				x		12	NS địa phương
49	Trạm Y tế xã Xuân Đường, Cẩm Mỹ				x		13	NS địa phương
50	Trạm Y tế xã Xuân Quế, Cẩm Mỹ				x		14	NS địa phương
51	Trạm Y tế xã Bảo Bình, Cẩm Mỹ				x		13	NS địa phương
52	Trạm Y tế xã Sông Nhạn, Cẩm Mỹ				x		12	NS địa phương
53	Trạm Y tế xã Tân An, Vĩnh Cửu				x		9	NS địa phương
54	Trạm Y tế xã Vĩnh An, Vĩnh Cửu				x		10	NS địa phương

55	Trạm Y tế xã Gia Tân 2, Thống Nhất				x		9	NS địa phương
56	Trạm Y tế Thị trấn Long Thành, Long Thành				x		11	NS địa phương
57	Trạm Y tế xã Tam An, Long Thành				x		9	NS địa phương
58	Trạm Y tế xã Long Tân, Nhơn Trạch				x		11	NS địa phương
59	Trạm Y tế xã Hiệp Phước, Nhơn Trạch				x		12	NS địa phương
60	Trạm Y tế xã Phước Thiền, Nhơn Trạch				x		11	NS địa phương
61	Trạm Y tế xã Núi Tượng, Tân Phú				x		11	NS địa phương
62	Trạm Y tế xã Phú Điền, Tân Phú				x		11	NS địa phương

63	Trạm Y tế xã Phú Sơn, Tân Phú				x		10	NS địa phương
64	Trạm Y tế xã Phú Cường, Định Quán				x		10	NS địa phương
65	Trạm Y tế thị trấn Định Quán, Định Quán				x		10	NS địa phương
66	Trạm Y tế phường Long Bình, thành phố Biên Hoà				x		9	NS địa phương
67	Trạm Y tế phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hoà				x		13	NS địa phương
68	Trạm Y tế phường Trảng Dài, thành phố Biên Hoà				x		10	NS địa phương
69	Trạm Y tế phường Suối Tre, thành phố Long Khánh				x		11	NS địa phương
70	Trạm Y tế phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh				x		11	NS địa phương

71	Trạm Y tế xã Thừa Đức, Cẩm Mỹ							NS địa phương
72	Trạm Y tế xã Quảng Tiến, Trảng Bom							NS địa phương
73	Trạm Y tế xã Tây Hoà, Trảng Bom							NS địa phương
74	Trạm Y tế xã Đông Hoà, Trảng Bom							NS địa phương
75	Trạm Y tế xã Sông Thao, Trảng Bom							NS địa phương
76	Trạm Y tế xã Sông Trầu, Trảng Bom							NS địa phương
77	Trạm Y tế xã Cây Gáo, Trảng Bom							NS địa phương
78	Trạm Y tế xã Hưng Thịnh, Trảng Bom							NS địa phương

79	Trạm Y tế xã Bình Minh, Trảng Bom							NS địa phương
80	Trạm Y tế Thị trấn Dầu Giây, Thống Nhất							NS địa phương
81	Trạm Y tế xã Bàu Hàm 2, Thống Nhất							NS địa phương
82	Trạm Y tế xã Hưng Lộc, Thống Nhất							NS địa phương
83	Trạm Y tế xã Lộ 25, Thống Nhất							NS địa phương
84	Trạm Y tế xã Quang Trung, Thống Nhất							NS địa phương
85	Trạm Y tế xã Gia Tân 1, Thống Nhất							NS địa phương
86	Trạm Y tế xã Đại Phước, Nhơn Trạch							NS địa phương

87	Trạm Y tế xã Đại Phước, Nhơn Trạch							NS địa phương
88	Trạm Y tế xã Phú Hữu, Nhơn Trạch							NS địa phương
89	Trạm Y tế xã Bình Sơn, Long Thành							NS địa phương
90	Trạm Y tế xã Phú Thịnh, Tân Phú							NS địa phương
91	Trạm Y tế xã Phú An, Tân Phú							NS địa phương
92	Trạm Y tế xã Phú Thanh, Tân Phú							NS địa phương
93	Trạm Y tế xã Thanh Sơn, Tân Phú							NS địa phương
94	Trạm Y tế xã Xuân Bắc, Xuân Lộc							NS địa phương

95	Trạm Y tế xã Xuân Định, Xuân Lộc							NS địa phương
96	Trạm Y tế xã Xuân Hiệp, Xuân Lộc							NS địa phương
97	Trạm Y tế xã Bảo Hoà, Xuân Lộc							NS địa phương
98	Trạm Y tế Thị trấn Gia Ray, Xuân Lộc							NS địa phương
99	Trạm Y tế xã Long Hưng, thành phố Biên Hoà							NS địa phương
100	Trạm Y tế phường Bửu Long, thành phố Biên Hoà							NS địa phương
101	Trạm Y tế Tân Hoà, thành phố Biên Hoà							NS địa phương
102	Trạm Y tế phường Hàng Gòn, thành phố Long Khánh							NS địa phương

103	Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom, Trảng Bom				X		1	NS địa phương
104	Trạm Y tế xã Hố Nai 3, Trảng Bom				X		1	NS địa phương
105	Trạm Y tế xã Đồi 61, Trảng Bom				X		2	NS địa phương
106	Trạm Y tế xã Bắc Sơn, Trảng Bom				X		1	NS địa phương
107	Trạm Y tế xã Gia Tân 3, Thống Nhất				X		2	NS địa phương
108	Trạm Y tế xã Gia Kiệm, Thống Nhất				X		1	NS địa phương
109	Trạm Y tế xã Xuân Thiện, Thống Nhất				X		2	NS địa phương
110	Trạm Y tế xã Cẩm Đường, Long Thành				X		22	NS địa phương

111	Trạm Y tế xã Bàu Cạn, Long Thành						-	NS địa phương
112	Trạm Y tế xã Tân Hiệp, Long Thành						-	NS địa phương
113	Trạm Y tế xã Phước Bình, Long Thành						-	NS địa phương
114	Trạm Y tế xã Phước Thái, Long Thành						-	NS địa phương
115	Trạm Y tế xã An Phước, Long Thành						-	NS địa phương
116	Trạm Y tế xã Long Phước, Long Thành						-	NS địa phương
117	Trạm Y tế xã Phú Thạnh, Nhơn Trạch				X		11	NS địa phương
118	Trạm Y tế xã Phú Đông, Nhơn Trạch						-	NS địa phương

119	Trạm Y tế xã Vĩnh Thanh, Nhơn Trạch						-	NS địa phương
120	Trạm Y tế xã Phú Hội, Nhơn Trạch						-	NS địa phương
121	Trạm Y tế xã Gia Canh, Định Quán				X		10	NS địa phương
122	Trạm Y tế xã Phú Ngọc, Định Quán						-	NS địa phương
123	Trạm Y tế xã Túc Trưng, Định Quán						-	NS địa phương
124	Trạm Y tế xã Xuân Tâm, Xuân Lộc				X		1	NS địa phương
125	Trạm Y tế xã Xuân Hưng, Xuân Lộc				X		1	NS địa phương
126	Trạm Y tế xã Xuân Thọ, Xuân Lộc				X		1	NS địa phương

127	Trạm Y tế xã Xuân Thành, Xuân Lộc				X		1	NS địa phương
128	Trạm Y tế xã Xuân Phú, Xuân Lộc				X		1	NS địa phương
129	Trạm Y tế xã Xuân Hòa, Xuân Lộc				X		1	NS địa phương
130	Trạm Y tế phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hoà				X		6	NS địa phương
131	Trạm Y tế phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hoà				X		3	NS địa phương
132	Trạm Y tế phường Tân Phong, thành phố Biên Hoà				X		2	NS địa phương
133	Trạm Y tế phường Tân Tiến, thành phố Biên Hoà				X		2	NS địa phương
134	Trạm Y tế phường Xuân Bình, thành phố Long Khánh				X		13	NS địa phương

135	Trạm Y tế phường Xuân Thanh, thành phố Long Khánh							NS địa phương
136	Trạm Y tế phường Phú Bình, thành phố Long Khánh							NS địa phương
137	Trạm Y tế phường Xuân An, thành phố Long Khánh							NS địa phương
138	Trạm Y tế xã Xuân Đông, Cẩm Mỹ							NS địa phương
139	Trạm Y tế xã An Viễn,Trảng Bom							NS địa phương
140	Trạm Y tế phường Hòa Bình, thành phố Biên Hoà							NS địa phương
141	Trạm Y tế phường Hố Nai, thành phố Biên Hoà							NS địa phương
142	Trạm Y tế phường Quang Vinh, thành phố Biên Hoà							NS địa phương

143	Trạm Y tế phường Tam Hòa, thành phố Biên Hoà							NS địa phương
144	Trạm Y tế phường Tam Phước, thành phố Biên Hoà							NS địa phương
145	Trạm Y tế phường Tân Biên, thành phố Biên Hoà							NS địa phương
146	Trạm Y tế phường Tân Mai, thành phố Biên Hoà							NS địa phương
147	Trạm Y tế phường Tân Vạn, thành phố Biên Hoà							NS địa phương
148	Trạm Y tế phường Thanh Bình, thành phố Biên Hoà							NS địa phương
149	Trạm Y tế xã Xuân Đông, Cẩm Mỹ							NS địa phương
150	Trạm Y tế xã Vĩnh Tân, Vĩnh Cửu							NS địa phương

151	Trạm Y tế xã Thiện Tân, Vĩnh Cửu							NS địa phương
152	Trạm Y tế xã Cẩm Đường, Long Thành							NS địa phương
153	Trạm Y tế xã Bàu Cạn, Long Thành							NS địa phương
154	Trạm Y tế xã Tân Hiệp, Long Thành							NS địa phương
155	Trạm Y tế xã Phước Bình, Long Thành							NS địa phương
156	Trạm Y tế xã Phước Thái, Long Thành							NS địa phương
157	Trạm Y tế xã An Phước, Long Thành							NS địa phương
158	Trạm Y tế xã Long Phước, Long Thành							NS địa phương

159	Trạm Y tế xã Xuân Tâm, Xuân Lộc							NS địa phương
160	Trạm Y tế xã Xuân Hưng, Xuân Lộc							NS địa phương
161	Trạm Y tế xã Xuân Thọ, Xuân Lộc							NS địa phương
162	Trạm Y tế xã Xuân Thành, Xuân Lộc							NS địa phương
163	Trạm Y tế xã Xuân Phú, Xuân Lộc							NS địa phương
164	Trạm Y tế xã Xuân Hòa, Xuân Lộc							NS địa phương
165	Trạm Y tế xã Lang Minh, Xuân Lộc							NS địa phương
166	Trạm Y tế xã Suối Cát, Xuân Lộc							NS địa phương

167	Trạm Y tế xã Xuân Trường, Xuân Lộc							NS địa phương
168	Trạm Y tế xã Suối Cao, Xuân Lộc							NS địa phương
169	Các dự án y tế khác trong quy hoạch							NS địa phương + Ngoài NS
VII	**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**				-	-		
1	Dự án xây dựng Trung tâm Khoa học công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Biên Hòa			X		45	NS địa phương
2	Dự án Trung tâm Chiếu xạ	Cẩm Mỹ			X		190	NS địa phương
3	Trung tâm Đổi mới sáng tạo	Biên Hòa						NS địa phương
4	Tổ hợp đổi mới sáng tạo - nghiên cứu (trung tâm dữ liệu và chuyển đổi số Digital Hub) và làng giáo dục trong Đô thị sân bay	Long Thành	300	ha		X	10.000	Ngoài NS

4	Đề án chuyển đổi khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	Cẩm Mỹ						NS địa phương
5	Đề án xây dựng Trung tâm robot công nghiệp của tỉnh	Biên Hòa						NS địa phương
6	Đề án xây dựng Công viên Khoa học Công nghệ	Cẩm Mỹ						NS địa phương
7	Đề án xây dựng Trung tâm quan trắc phóng xạ	Nhơn Trạch			X		60	NS địa phương
8	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	Toàn tỉnh					48	NS địa phương
9	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	Toàn tỉnh					4	NS địa phương
10	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70% khoảng 130 tỷ)	Toàn tỉnh					188	NS địa phương
11	Trung tâm nghiên cứu khoa học, ứng dụng hạt nhân	Toàn tỉnh				X	5.000	NS địa phương

12	Các dự án khoa học công nghệ khác trong quy hoạch	Toàn tỉnh						NS địa phương + Ngoài NS
VIII	**VĂN HÓA - DU LỊCH**				-	-		
	Văn hoá							
1	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh	Tp Biên Hòa	1,0-1,5				700	NS địa phương
2	Thư viện Đổi mới - Sáng tạo tỉnh Đồng Nai	Tp Biên Hòa	0,7-1,4				300	NS địa phương
3	Bảo tàng Đồng Nai	Tp Biên Hòa	2,0-2,5				500	NS địa phương
4	Nhà hát Nghệ Thuật Đồng Nai	Tp Biên Hòa	1,0-2,0					NS địa phương
5	Đền thờ liệt sỹ huyện	TT.Dầu Giây, Huyện Thống Nhất	5,60					NS địa phương

6	Trung tâm văn hóa và tổ chức sự kiên	Huyện Trảng Bom	2,00					NS địa phương
7	Đền thờ Liệt sỹ	Huyện Xuân Lộc	2,13					NS địa phương
8	Nhà thi đấu đa năng kết hợp quảng trường thành phố Long Khánh	TP Long Khánh	1,69					NS địa phương
	Thể thao							
1	Khu liên hợp Thể dục Thể thao (gồm Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao và Trường Phổ thông Năng khiếu Thể thao...)	Phường Tam Phước, Phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	79,00				1.000	NS địa phương
2	Khu liên hợp thể dục Thể thao cấp vùng	Cẩm Mỹ	300,00					NS địa phương
3	Trường Phổ thông Năng khiếu Thể thao	TTHL&TĐ TDTT, Biên Hòa	5,30					NS địa phương

4	Nhà thi đấu đa năng	Cẩm Mỹ	2,32					NS địa phương
5	Trung tâm thể dục - thể thao	Thống Nhất	8,82					NS địa phương
	Du lịch							
1	Dự án tu sửa hằng năm di tích Trung ương Cục miền Nam	Vĩnh Cửu			X	X	2	NS địa phương
2	Dự án tu sửa hằng năm di tích Khu ủy miền Đông Nam Bộ	Vĩnh Cửu			X	X	10	NS địa phương
3	Dự án tu bổ di tích: trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia Địa đạo Suối Linh	Vĩnh Cửu			X		116	NS địa phương
4	Dự án tu bổ di tích Khu Vô tuyến điện ban thông tin Khu ủy miền Đông	Vĩnh Cửu			X		10	NS địa phương
5	Khu du lịch sinh thái và khu đô thị mới (tại một phần Cù lao Ông Cồn)	Nhơn Trạch	200	ha	X	X	1.200	Ngoài NS

6	Điểm du lịch và dân cư Đại Phước	Nhơn Trạch	131	ha	X	X	700	Ngoài NS
7	Điểm du lịch sinh thái (tại xã Đại Phước)	Nhơn Trạch	55,3	ha	X	X	500	Ngoài NS
8	Khu du lịch sinh thái (tại xã Long Tân)	Nhơn Trạch	330	ha	X	X	2.000	Ngoài NS
9	Khu du lịch sinh thái (tại xã Long Tân)	Nhơn Trạch	296	ha	X	X	1.800	Ngoài NS
10	Điểm du lịch sinh thái (tại xã Long Tân)	Nhơn Trạch	24,4	ha	X	X	70	Ngoài NS
11	Làng văn hóa (xã Long Thọ)	Nhơn Trạch	100	ha	X	X	1.000	Ngoài NS
12	Điểm du lịch sinh thái (tại xã Vĩnh Thanh)	Nhơn Trạch	29,2	ha	X	X	100	Ngoài NS
13	Điểm nghỉ dưỡng sinh thái và phục hồi chức năng		0,35	ha	X	X	20	Ngoài NS

14	Khu du lịch và dân cư Bửu Long	Biên Hòa	323,5	ha	X	X	2.500	Ngoài NS
15	Điểm du lịch sinh thái (tại phường Long Bình Tân)	Biên Hòa	19	ha	X	X	50	Ngoài NS
16	Điểm du lịch sinh thái (tại phường Bửu Hoà)	Biên Hòa	6	ha	X	X	40	Ngoài NS
17	Điểm du lịch và nhà ở (tại xã Hóa An)	Biên Hòa	46	ha	X	X	80	Ngoài NS
18	Điểm du lịch sinh thái (tại xã Hiệp Hòa)	Biên Hòa	3	ha	X	X	20	Ngoài NS
19	Điểm du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng (tại xã Phước Tân)	Biên Hòa	35	ha	X	X	80	Ngoài NS
20	Khách sạn Central Park (Biên Hòa)	Biên Hòa	1,0409	ha	X	X	100	Ngoài NS
21	Điểm du lịch sinh thái (tại xã Bắc Sơn)	Trảng Bom	106,8	ha	X	X	900	Ngoài NS

22	Điểm du lịch sinh thái (tại xã Đồi 61, xã An Viễn -Cty Trường Giang)	Trảng Bom	6	ha	X	X	40	Ngoài NS
23	Khu du lịch và dân cư Sơn tiên (tại xã An Hòa)	Biên Hòa	372,1	ha	X	X	3.000	Ngoài NS
24	Điểm du lịch sinh thái và vui chơi giải trí (xã Long An -Cty Hoàng Gia Bảo	Long Thành	4	ha	X	X	40	Ngoài NS
25	Khu du lịch Suối Mơ	Tân Phú	33	ha	X	X	150	Ngoài NS
26	Khu đô thị du lịch sinh thái		843	ha	X	X	3.500	Ngoài NS
27	Điểm du lịch sinh thái núi Chứa Chan -Chùa Gia Lào		100	ha	X	X	200	Ngoài NS
28	Dự án khách sạn Hoà Bình		0,4593	ha	X	X	160	Ngoài NS
29	Dự án Khu vui chơi giải trí (khu vực mỏ đá tại xã Hoá An và xã Tân Hạnh)	Biên Hòa	98	ha	X	X	600	Ngoài NS

30	Dự án điểm du lịch Thác Đá Hàn	Trảng Bom	26	ha	X	X	150	Ngoài NS
31	Điểm du lịch sinh thái Sixsense Latitute Sai gon River	Nhơn Trạch	55,32	ha	X	X	430	Ngoài NS
32	Dự án đầu tư khách sạn theo tiêu chuẩn 3 sao		5	ha	X	X	300	Ngoài NS
33	Khu du lịch Trị An Lake View	Thống Nhất	33,72		X			Ngoài NS
34	Điểm du lịch sinh thái Dốc Đất	Thống Nhất	16		X			Ngoài NS
35	Khu vực phát triển dịch vụ - du lịch (Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai)	Trảng Bom	138,26			X		Ngoài NS
36	Điểm du lịch Thác Đá Hàn	Trảng Bom	8,49		X			Ngoài NS
37	Điểm du lịch Trường Giang	Trảng Bom	8,47		X			Ngoài NS

38	Đất du lịch ven hồ Trị An (1)	Trảng Bom	120		X			Ngoài NS
39	Đất du lịch ven hồ Trị An (2)	Trảng Bom	60		X			Ngoài NS
40	Đất du lịch ven hồ Trị An (3)	Trảng Bom	20		X			Ngoài NS
41	Khu Du lịch Nghỉ dưỡng Sinh Thái Sông Mây	Trảng Bom	33,8		X			Ngoài NS
42	Khu du lịch, biệt thự nghĩ dưỡng Suối Mơ	Tân Phú	150			X		Ngoài NS
43	Khu du lịch sinh thái	Tân Phú	12,92			X		Ngoài NS
44	Khu du lịch sinh thái Hàng Ngang (ấp 3)	Tân Phú	30		X	X		Ngoài NS
45	Tu tạo đền thờ Quốc tổ Hùng Vương tại xã Phú Sơn	Tân Phú	75		X			Ngoài NS

46	Khu du lịch thác Hòa Bình - Chùa Linh Phú	Tân Phú	36,65		X			Ngoài NS
47	Khu du lịch sinh thái An Viễng	Long Thành	28		X			Ngoài NS
48	Khu du lịch sinh thái hồ Lộc An	Long Thành	62			X		Ngoài NS
49	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng tại Cẩm Đường)	Long Thành	217			X		Ngoài NS
50	Điểm du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Đông Nam Bộ	Long Thành	12,35		X			Ngoài NS
51	Điểm du lịch sinh thái Thác Mai - Bàu Nước Sôi	Định Quán	20		X			Ngoài NS
52	Khu du lịch sinh thái ven hồ Trị An	Định Quán	120		X			Ngoài NS
53	Điểm đồi Du lịch tại La Ngà	Định Quán	8,3		X			Ngoài NS

54	Khu du lịch sinh thái nghĩ dưỡng	Định Quán	20			X		Ngoài NS
55	Điểm, khu du lịch sinh thái Nam Việt	Định Quán	7,55		X			Ngoài NS
56	Điểm du lịch Cù lao ấp 7	Định Quán	15,41		X			Ngoài NS
57	Khu du lịch sinh thái hồ Suối Vọng	Cẩm Mỹ	104			X		Ngoài NS
58	Khu du lịch sinh thái Suối Cả	Cẩm Mỹ	61			X		Ngoài NS
59	Khu du lịch sinh thái ven hồ Sông Ray	Cẩm Mỹ	278			X		Ngoài NS
60	Khu du lịch sinh thái hồ Suối Ran	Cẩm Mỹ	45			X		Ngoài NS
61	Điểm du lịch sinh thái ấp Láng Me 2	Cẩm Mỹ	11			X		Ngoài NS

62	Khu Sinh thái nghỉ dưỡng Năm Hồng	Cẩm Mỹ	6,16		X			Ngoài NS
63	Điểm du lịch sinh thái Gia Lào	Xuân Lộc	100		X			Ngoài NS
64	Điểm du lịch sinh thái Hồ Gia Ui	Xuân Lộc	184,35		X			Ngoài NS
65	Khu Di tích lịch sử Danh thắng núi Chứa Chan (Khu vực I và II)	Xuân Lộc	250		X			Ngoài NS
66	Khu du lịch sinh thái Thác Trời	Xuân Lộc	57,8		X			Ngoài NS
67	Khu di tích danh thắng cảnh Hồ Núi Le	Xuân Lộc	29		X			Ngoài NS
68	Khu du lịch Mã Đà (số 1)	Vĩnh Cửu	122,63			X		Ngoài NS
69	Khu du lịch Mã Đà (số 2)	Vĩnh Cửu	200			X		Ngoài NS

70	Điểm du lịch Hiếu Liêm	Vĩnh Cửu	8,1		X			Ngoài NS
71	Khu du lịch Phú Lý	Vĩnh Cửu	156			X		Ngoài NS
72	Khu du lịch Tân An (số 1)	Vĩnh Cửu	22		X			Ngoài NS
73	Điểm du lịch Tân Bình (số 1)	Vĩnh Cửu	5,3		X			Ngoài NS
74	Điểm du lịch Trị An (số 1)	Vĩnh Cửu	5,2		X			Ngoài NS
75	Điểm du lịch Trị An (số 2)	Vĩnh Cửu	9,6		X			Ngoài NS
76	Khu du lịch Trị An	Vĩnh Cửu	36,8		X			Ngoài NS
77	Điểm du lịch Trị An (số 3)	Vĩnh Cửu	5,2		X			Ngoài NS

78	Điểm du lịch thị trấn Vĩnh An (số 1)	Vĩnh Cửu	10,3		X			Ngoài NS
79	Khu du lịch sinh thái Tân An (số 2)	Vĩnh Cửu	41,19		X			Ngoài NS
80	Điểm du lịch sinh thái Phú Đông, Phước Khánh	Nhơn Trạch	56,67		X			Ngoài NS
81	Khu du lịch sinh thái Phú Hội (1)	Nhơn Trạch	82			X		Ngoài NS
82	Khu du lịch sinh thái Phú Hội - Phước Thiền	Nhơn Trạch	27,77		X			Ngoài NS
83	Khu đô thị du lịch sinh thái Sơn Tiên	TP.Biên Hòa	372			X		Ngoài NS
84	Khu du lịch Bửu Long	TP.Biên Hòa	117,76		X			Ngoài NS
85	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp dịch vụ vui chơi giải trí (Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàng Gia Bảo)	TP.Biên Hòa	30,35		X			Ngoài NS

86	Khu du lịch Vườn Xoài (mở rộng)	TP.Biên Hòa	44,67		X			Ngoài NS
87	Đất du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng	TP.Biên Hòa	42,07			X		Ngoài NS
88	Đất du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng	TP.Biên Hòa	135,58			X		Ngoài NS
89	Đất du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng	TP.Biên Hòa	57,35			X		Ngoài NS
90	Đất du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng	TP.Biên Hòa	90			X		Ngoài NS
91	Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành	TP.Biên Hòa	334,34		X			Ngoài NS
92	Khu du lịch nghĩ dưỡng phường Bàu Sen	TP.Long Khánh	8,9		X			Ngoài NS
93	Khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Cầu Dầu	TP.Long Khánh	51,6		X			Ngoài NS

94	Khu du lịch nghĩ dưỡng (dọc nút giao đường Cao tốc Dầu Giây- Phan Thiết)	TP.Long Khánh	32		X			Ngoài NS
95	Khu du lịch nghĩ đưỡng phường Suối Tre	TP.Long Khánh	36,86		X			Ngoài NS
96	Điểm du lịch sinh thái đồi Tư Công	TP.Long Khánh	9,15		X			Ngoài NS
97	Điểm du lịch vườn Bảo Quang	TP.Long Khánh	5,5		X			Ngoài NS
98	Khu căn cứ cách mạng Thành ủy Long Khánh	TP.Long Khánh	11,66		X			Ngoài NS
99	Chuỗi du lịch sinh thái đẳng cấp: Núi Chứa Chan – KDL Suối Tre – KDL La Ngà	Toàn tỉnh			X	X	5.000	NS địa phương + Ngoài NS
100	Trung tâm triển lãm-hội nghị Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Toàn tỉnh					500	NS địa phương + Ngoài NS
101	02 khách sạn chuẩn 5 sao trở lên	Toàn tỉnh			X	X	1.500	Ngoài NS

102	Các dự án văn hóa - du lịch khác trong quy hoạch	Toàn tỉnh			X	X		Ngoài NS
IX	**GIAO THÔNG**							
1	ĐT.761		37,30	km		X		NS địa phương
2	ĐT.762		20,50	km		X		NS địa phương
3	ĐT.763		29,40	km		X		NS địa phương
4	ĐT.764		18,70	km		X		NS địa phương
5	ĐT.765		28,30	km		X		NS địa phương
6	ĐT.766		15,00	km	X	X		NS địa phương

7	ĐT.767		24,12	km		X		NS địa phương
8	ĐT.768		42,23	km	X	X		NS địa phương
9	ĐT.769		30,80	km	X	X		NS địa phương
10	ĐT 769B		29,40	km		X		NS địa phương
11	ĐT769C (25B)		14,90	km	X	X		NS địa phương
12	ĐT770 (Suối Tre-Bình Lộc)		11,30	km	X	X		NS địa phương
13	ĐT.771 (Biên Hòa-Long Thành-Nhơn Trạch)		25,40	km	X	X		NS địa phương
14	ĐT772 (Trảng Bom-Xuân Lộc)		53,26	km	X	X		NS địa phương

15	ĐT.773 (Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc)		55,93	km	X	X		NS địa phương
16	ĐT.774 (ĐT.30/4)		4,70	km				NS địa phương
17	ĐT774B.(Tà Lài-Trà Cổ)		54,00	km		X		NS địa phương
18	ĐT.775 (ĐT.Cao Cang)		13,10	km				NS địa phương
19	ĐT.776 (ĐT.Xuân Bắc-Thanh Sơn)		48,30	km		X		NS địa phương
20	ĐT.777 Chất Thải Rắn		19,07	km		X		NS địa phương
21	ĐT.322B		2,60	km				NS địa phương
22	ĐT.767C (đường Đồng Khởi)		8,60	km				NS địa phương

23	ĐT.767B (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân)		6,30	km		X		NS địa phương
24	ĐT.780 (Sông Nhạn - Dầu Giây)		16,60	km				NS địa phương
25	ĐT.765B (Xuân Định-Lâm San)		27,00	km		X		NS địa phương
26	ĐT.771B (Hương Lộ 2)		17,80	km	X	X		NS địa phương
27	ĐT.769D (25C)		26,10	km		X		NS địa phương
28	ĐT.768B		25,60	km		X		NS địa phương
29	ĐT.778 (Bắc Sơn-Long Thành)		30,99	km		X		NS địa phương
30	ĐT.779 (Xuân Tâm - Xuân Đông)		10,80	km		X		NS địa phương

31	ĐT.769E		8,13	km		X		NS địa phương
32	ĐT.778B		36,60	km		X		NS địa phương
33	ĐT.763B		38,24	km		X		NS địa phương
34	ĐT.770B		60,24	km		X		NS địa phương
35	ĐT.773B		45,72	km		X		NS địa phương
36	ĐT.777B		5,50	km		X		NS địa phương
37	ĐT.780B		88,20	km		X		NS địa phương
38	ĐT.771F		28,10	km		X		NS địa phương

39	ĐT.769G (Đường Liên Cảng Nhơn Trạch)		15,20	km		X		NS địa phương
40	ĐT.771E (đường Vành đai 3 nối dài)		2,30	km		X		NS địa phương
41	ĐT.771C (đường kết nối vào cảng Phước An)		11,10	km	X	X		NS địa phương
42	ĐT.769F (đường nối Quận 2-Nhơn Trạch)		8,50	km		X		NS địa phương
43	ĐT.777C (đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng)		7,37	km				NS địa phương
44	ĐT.768C (đường vành đai Biên Hòa)		17,62	km		X		NS địa phương
45	ĐT.771D (đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải)		1,64	km		X		NS địa phương
46	ĐT.760B (Đường Nguyễn Du)		2,40	km	X	X		NS địa phương

47	Đường sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do Thống Nhất thực hiện						160	NS địa phương
48	Dự án Kè sông Vàm Mương – Long tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)						35	NS địa phương
49	Dự án đầu tư xây dựng cầu Thanh Sơn, Định Quán							NS địa phương
50	Nâng cấp đường ĐT763							NS địa phương
51	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1							NS địa phương
52	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài						388	NS địa phương
53	Cải tạo nâng cấp đường ĐT768 đoạn tử cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT767 thị trấn Vĩnh An, Vĩnh Cửu							NS địa phương
54	Nâng cấp mở rộng đường 765 đoạn từ km5+500 đến km10+000						121	NS địa phương

55	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hoà – đoạn từ Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) (chuyển củ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hoà sang NS địa phương)						1.146	NS địa phương
56	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hoà						713	NS địa phương
57	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hoà – đoạn từ Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)						1.985	NS địa phương
58	Dự án xây dựng dường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1)						652	NS địa phương
59	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn Thống Nhất							NS địa phương
60	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, Long Thành và Nhơn Trạch (NST100%)						1.494	NS địa phương
61	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, Cẩm Mỹ - Long Khánh (NST100%)						462	NS địa phương

62	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT.774B (Tả Lài – Trà Cổ) (NST100%)						852	NS địa phương
63	Nâng cấp đường Xuân Bắc – thanh Sơn đoạn từ km2+100-km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến km54+183), Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)						936	NS địa phương
64	Đầu tư xây dựng đường 25C đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)							NS địa phương
65	Sân bay quốc tế Long Thành	Long Thành	5.364,00	ha	X	X	100.000	NSNN + NS Địa phương
66	Đường Vành Đai 4 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh	35,00	km	X	X	17.000	NS địa phương + Ngoài NS
67	Đường Vành Đai 3 đoạn qua tinh Đồng Nai	Toàn tỉnh	11,26	km	X	X	2.600	NSNN + NS Địa phương
68	Cao tốc Bến Lức – Long Thành	Toàn tỉnh				X	30.073	NSNN + NS Địa phương
69	Cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu	Toàn tỉnh			X	X	17.800	NSNN + NS Địa phương

70	Cao tốc Dầu Giây – Phan Thiết	Toàn tỉnh			X	X	12.557	NSNN + NS Địa phương
71	Cao tốc Dầu Giây – Liên Khương đoạn qua tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh	60,00	km	X	X	8.635	NSNN + NS Địa phương
72	Cụm cảng quốc tế Phước An	Toàn tỉnh			X	X	7.000	NS địa phương
73	Tuyến đường ven sông Đồng Nai chạy dài từ huyện Vĩnh Cửu – Biên Hòa – Long Thành – Nhơn Trạch	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
74	Đường sắt đô thị Thủ Thiêm-Biên Hòa	Toàn tỉnh	25,00	km	X	X	90.000	NSNN + NS Địa phương
75	Đường D5, đường N3 thuộc hạ tầng trung tâm xã Thạch Phú	Vĩnh Cửu						NS địa phương
76	Đường Quang Trung, đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường ĐT.768 nối dài	Vĩnh Cửu						NS địa phương
77	Cầu Thạnh Hội, Cầu Bạch Đằng	Toàn tỉnh						NS địa phương

78	Các dự án giao thông khác trong quy hoạch	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
X	**THỦY LỢI**				-	-		
1	Trạm bơm nước Sông Ray (giai đoạn 2)	Cẩm Mỹ			X		49	NS địa phương
2	Hồ Cầu Bưng A, Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ			X		75	NS địa phương
3	Hồ chứa nước Suối Cả, Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ			X		450	NS địa phương
4	Hồ Suối Đục, Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ			X		64	NS địa phương
5	Hồ chứa nước Xuân Quế, Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ			X		452	NS địa phương
6	Đập La Hoa	Cẩm Mỹ			X		18	NS địa phương

7	Đập Suối Sấu	Cẩm Mỹ			X		1	NS địa phương
8	Đập dâng ấp 6 xã Sông Nhạn	Cẩm Mỹ			X		1	NS địa phương
9	Đập dâng ấp 5 xã Sông Nhạn	Cẩm Mỹ			X		0	NS địa phương
10	Đập dâng ấp 1 xã Lâm San	Cẩm Mỹ			X		1	NS địa phương
11	Hồ Cà Ròn, Định Quán	Định Quán			X		217	NS địa phương
12	Trạm bơm Túc Trưng	Định Quán			X		21	NS địa phương
13	Trạm bơm 107 Định Quán	Định Quán			X		24	NS địa phương
14	Dự án thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán	Định Quán			X		243	NS địa phương

15	Hệ thống trạm bơm suối Lăng Cô	Định Quán			X		74	NS địa phương
16	Trạm bơm Tà Rua	Định Quán			X		394	NS địa phương
17	Hồ Thanh Sơn	Định Quán			X		118	NS địa phương
18	Hồ Phú Cường	Định Quán			X		45	NS địa phương
19	Nâng cấp trạm bơm Ngọc Định	Định Quán			X		37	NS địa phương
20	Đập ấp 5	Định Quán			X		7	NS địa phương
21	Hệ thống Trạm bơm Ba Giọt	Định Quán			X		10	NS địa phương
22	Hồ Gia Dách	Long Khánh			X		121	NS địa phương

23	Hồ Gia Dách	Long Khánh			X		121	NS địa phương
24	Hồ Bàu Môn	Long Khánh			X		128	NS địa phương
25	Đập Sân Bay	Long Khánh			X		1	NS địa phương
26	Đập Hoà Bình	Long Khánh			X		2	NS địa phương
27	Đập Đồng Háp	Long Khánh			X		1	NS địa phương
28	Đập Suối Chồn	Long Khánh			X		1	NS địa phương
29	Đập Bàu Đục	Long Khánh			X		5	NS địa phương
30	Kênh mương Ruộng Lớn	Long Khánh			X		4	NS địa phương

31	Kênh mương Ruộng Tre	Long Khánh			X		5	NS địa phương
32	Hệ thống thủy lợi phục vụ tưới 2 xã Tân Hiệp, Phước Bìn Bao gồm các công trình: hồ Đá Vàng, trạm bơm hồ Đá Vàng	Long Thành			X		289	NS địa phương
33	Hồ Bình Sơn	Long Thành			X		107	NS địa phương
34	Đập Long An	Long Thành			X		44	NS địa phương
35	Đập Đồng Hưu	Long Thành			X		52	NS địa phương
36	Xây dựng mới đập Long An	Long Thành			X		184	NS địa phương
37	Dự án hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hoá thể thao Long Thành	Long Thành			X		93	NS địa phương
38	Nâng cấp hồ chứa nước chống lũ Lộc An	Long Thành			X		44	NS địa phương

39	Sửa chữa, nâng cấp kênh đập Bàu Tre	Long Thành			X		1	NS địa phương
40	Đập Phước Thái	Long Thành			X		3	NS địa phương
41	Đập Bà Ký	Long Thành			X		3	NS địa phương
42	Đập Suối Cả	Long Thành			X		34	NS địa phương
43	Đê Hiệp Phước - Long Thọ	Nhơn Trạch			X		1	NS địa phương
44	Kênh Mả Vôi	Nhơn Trạch			X		4	NS địa phương
45	Kênh tạo nguồn Long Thọ	Nhơn Trạch			X		2	NS địa phương
46	Trạm bơm Đắc Lua	Tân Phú			X		131	NS địa phương

47	Trạm bơm ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Tân Phú			X		42	NS địa phương
48	Trạm bơm ấp 2 Đắc Lua	Tân Phú			X		10	NS địa phương
49	Trạm bơm ấp 5B Đắc Lua	Tân Phú			X		19	NS địa phương
50	Trạm bơm ấp 6 Phú An 2	Tân Phú			X		27	NS địa phương
51	Trạm bơm ấp 6 Phú Lập	Tân Phú			X		25	NS địa phương
52	Trạm bơm Vàm Hô	Tân Phú			X		11	NS địa phương
53	Trạm bơm Phú Lộc	Tân Phú			X		55	NS địa phương
54	Trạm bơm Tà Lài 2	Tân Phú			X		18	NS địa phương

55	Hồ Suối Đá, Tân Phú	Tân Phú			X		85	NS địa phương
56	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đa Tôn	Tân Phú			X		134	NS địa phương
57	Nâng cấp sửa chữa đập Đồng Dâu (đập Năm Mến)	Tân Phú			X		10	NS địa phương
58	Nâng cấp hệ thống máy đóng mở bằng điện và đường giao thông nội đồng Năm Sao	Tân Phú			X		17	NS địa phương
59	Đập Đồng Hiệp	Tân Phú			X		6	NS địa phương
60	Trạm bơm ấp 4 - Đắc Lua	Tân Phú			X		15	NS địa phương
61	Trạm bơm ấp 9,10 - Đắc Lua	Tân Phú			X		14	NS địa phương
62	Trạm bơm ấp 8 - Nam Cát Tiên	Tân Phú			X		4	NS địa phương

63	Trạm bơm ấp 6a,6b - Núi Tượng	Tân Phú			X		5	NS địa phương
64	Trạm bơm Bến Thuyền	Tân Phú			X		10	NS địa phương
65	Trạm bơm Giang Điền	Tân Phú			X		33	NS địa phương
66	Trạm bơm ấp 4 Tà Lài	Tân Phú			X		8	NS địa phương
67	Trạm bơm Gia Tân 1	Thống Nhất			X		122	NS địa phương
68	Hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã Lộ 25, Thống Nhất	Thống Nhất			X		36	NS địa phương
69	Hệ thống công trình thủy lợi Tam Bung (hồ Tam Bung, trạm bơm Tam Bung)	Thống Nhất			X		173	NS địa phương
70	Hồ chứa nước Gia Đức	Thống Nhất			X		133	NS địa phương

71	Hồ Dầu Giây	Thống Nhất			X		47	NS địa phương
72	Hồ Gia Nhạn	Thống Nhất			X		63	NS địa phương
73	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo và đường 2 bên lộ giới 66m giai đoạn 2	Thống Nhất			X		551	NS địa phương
74	Hệ thống thoát nước suối Hòn giai đoại 1	Thống Nhất			X		162	NS địa phương
75	Hệ thống thoát nước suối Hòn giai đoại 2	Thống Nhất			X		146	NS địa phương
76	Hệ thống thoát nước suối Bí giai đoại 2	Thống Nhất			X		146	NS địa phương
77	Sửa chữa, kiên cố hóa đập Tín Nghĩa 1	Thống Nhất			X		5	NS địa phương
78	Đập Ba Cao	Thống Nhất			X		2	NS địa phương

79	Đập Tín Nghĩa 1	Thống Nhất			X		1	NS địa phương
80	Đập Tín Nghĩa 2	Thống Nhất			X		0	NS địa phương
81	Đập Cầu Cường	Thống Nhất			X		1	NS địa phương
82	Đập Ông Công	Thống Nhất			X		2	NS địa phương
83	Đập Ông Nhì	Thống Nhất			X		3	NS địa phương
84	Đập Bỉnh	Thống Nhất			X		1	NS địa phương
85	Đập Ông Thọ (đoạn 2)	Thống Nhất			X		1	NS địa phương
86	Trạm bơm Sông Mây (lấy nước từ Hồ sông Mây)	Trảng Bom			X		120	NS địa phương

87	Trạm bơm Cây Gáo	Trảng Bom			X		134	NS địa phương
88	Hệ thống thủy lợi hồ Sông Thao, huyện Trảng Bom	Trảng Bom			X	X	143	NS địa phương
89	Hệ thống thủy lợi hồ sông Thao (Hồ và trạm bơm)	Trảng Bom			X		143	NS địa phương
90	Hệ thống thủy lợi Lá Buông, huyện Trảng Bom	Trảng Bom			X		294	NS địa phương
91	Hồ Suối Đá Bàn	Trảng Bom			X		101	NS địa phương
92	Đập Sông Mây (tiếp nước hồ Sông Mây)	Trảng Bom			X		10	NS địa phương
93	Hệ thống thủy lợi Lá Buông (hồ và trạm bơm)	Trảng Bom			X		101	NS địa phương
94	Sửa chữa, đào, nạo vét lòng hồ chứa nước suối Đầm, Trảng Bom	Trảng Bom			X		28	NS địa phương

95	Sửa chữa, nâng cấp hồ Sông Mây	Trảng Bom			X		60	NS địa phương
96	Hồ Sông Mây	Trảng Bom			X		4	NS địa phương
97	Hồ Bà Long	Trảng Bom			X		1	NS địa phương
98	Hồ Thanh Niên	Trảng Bom			X		0	NS địa phương
99	Đập Hưng Long	Trảng Bom			X		1	NS địa phương
100	Đập Đòn Gánh	Trảng Bom			X		1	NS địa phương
101	Trạm bơm liên xã Tân An - Vĩnh Tân	Vĩnh Cửu			X		75	NS địa phương
102	Trạm bơm Lý Lịch	Vĩnh Cửu			X		32	NS địa phương

103	Trạm bơm Miếu Vạn	Vĩnh Cửu			X		22	NS địa phương
104	Trạm bơm Rạch Đông	Vĩnh Cửu			X		61	NS địa phương
105	Trạm bơm Suối Sâu	Vĩnh Cửu			X		30	NS địa phương
106	Trạm bơm Tân Khai	Vĩnh Cửu			X		69	NS địa phương
107	Trạm bơm Vĩnh An	Vĩnh Cửu			X		72	NS địa phương
108	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đỉnh cong Tân An), Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu			X		272	NS địa phương
109	Trạm bơm Bình Hòa 1	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
110	Trạm bơm Bình Hòa 2	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương

111	Trạm bơm Bình Hòa 3	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
112	Trạm bơm Bình Phước	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
113	Trạm bơm Bình Lục	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
114	Trạm bơm Tân Triều	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
115	Trạm bơm Lợi Hòa	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
116	Trạm bơm Long Chiến	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
117	Trạm bơm Thiện Tân 1	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
118	Trạm bơm Thiện Tân 2	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương

119	Trạm bơm Thiện Tân 3	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
120	Trạm bơm Tân An	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
121	Trạm bơm Đại An	Vĩnh Cửu			X		2	NS địa phương
122	Trạm bơm Hiếu Liêm	Vĩnh Cửu			X		3	NS địa phương
123	Trạm bơm Thác Trời	Xuân Lộc			X		286	NS địa phương
124	Hồ Sông Ray 2, Xuân Lộc	Xuân Lộc			X	X	395	NS địa phương
125	Hệ thống công trình thủy lợi 3 xã Xuân Bắc, Xuân Thọ, Suối Cao. Bao gồm các công trình: Trạm bơm La Ngà 1, trạm bơm La Ngà 2, trạm bơm Gia Lào, Hồ Gia Lào, Hồ Gia Ray. Kênh dẫn và công trình trên kênh, hệ thống thu trữ và tưới tiết kiệm nước.	Xuân Lộc			X		1.600	NSNN (Ngân sách nhà nước)
126	Hồ Suối Cát	Xuân Lộc			X		50	NS địa phương

127	Hồ Đa Công Hoi	Xuân Lộc			X		90	NS địa phương
128	Các dự án thủy lợi khác trong quy hoạch	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
128	Hồ Đakriê	Xuân Lộc			X		77	NS địa phương
XI	**ĐIỆN LỰC**					-	-	
1	Đường dây đấu nối TBA 110kV Giang Điền							NS địa phương
2	Đường dây đấu nối TBA 110kV Xuân Đông							NS địa phương
3	Đường dây đấu nối TBA 110kV KĐT Long Hưng							NS địa phương
4	Đường dây 110kV Vĩnh An - Định Quán 2							NS địa phương
5	Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân							NS địa phương

6	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV khu công nghệ cao							NS địa phương
7	Tăng công suất đường dây 110kV Long Bình - Đồng Nai							NS địa phương
8	Đường dây đấu nối TBA 110kV KCN Long Khánh							NS địa phương
9	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV TBA 110kV Tân An							NS địa phương
10	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV TBA 110kV Xuân Tâm							NS địa phương
11	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV TBA 110kV Xuân Đông							NS địa phương
12	Lộ ra 110kV TBA 220kV Tam Phước							NS địa phương
13	Lộ ra 110kV trạm 220kV An Phước							NS địa phương

14	Xuất tuyến TBA 220kV TP Nhơn Trạch							NS địa phương
15	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV Bàu Cạn							NS địa phương
16	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV Núi Tượng							NS địa phương
17	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV Sân bay Long Thành							NS địa phương
18	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV Phước Tân							NS địa phương
19	Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV KCN Biên hòa 2							NS địa phương
20	Cải tạo, nâng tiết diện ĐD 110kV mạch kép Long Thành – Mỹ Xuân							NS địa phương
21	Xây dựng mạch 2 đường dây 250kV Xuân Lộc – Cẩm Mỹ							NS địa phương

22	Xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Xuân Lộc – Xuân Trường							NS địa phương
23	Phân pha dây 2xACSR 240mm2 đường dây 110kV172 Trị An – 171 Thạnh Phú							NS địa phương
24	Cải tạo đường dây 110kV 2 mạch thành 4 mạch nhánh rẽ đấu nối Hyosung 2							NS địa phương
25	Đường dây 4 mạch từ thanh cái 110kV TBA 220kV Long Khánh đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xuân lộc – Cẩm Mỹ							NS địa phương
26	Cải tạo, nâng tiết diện dây từ TBA 220kV Định Quán – Định Quán 2							NS địa phương
27	Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân							NS địa phương
28	Tăng công suất đường dây 110kV Long Bình - Đồng Nai							NS địa phương
29	Phân pha dây 2xACSR 240mm2 đường dây 110kV172 Trị An – 171 Thạnh Phú							NS địa phương

30	Đường dây 4 mạch từ thanh cái 110kV TBA 220kV Long Khánh đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xuân lộc – Cẩm Mỹ							NS địa phương
31	1 TBA 220/110kV: 2x250MVA và đường dây đấu nối tại Bàu Cạn							NS địa phương
32	1 TBA 220/110kV GĐ1; công suất 2x250 và đường dây đấu nối tại Xuân Quế - Sông Nhạn							NS địa phương
33	Bổ sung thêm 2 x63 MVA (thành 3x63 MVA) và đường dây đấu nối tại Cẩm Mỹ							NS địa phương
34	Các dự án điện lưc khác trong quy hoạch							NS địa phương
XII	**PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**				-	-		
1	Gia cố bờ sông Đồng Nai (từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	Biên Hòa			X	X	74	NS địa phương
2	Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (từ cầu Rạch Cát đến Cầu Ghềnh) phía Cù lao Phố, thành phố Biên Hòa	Biên Hòa			X	X	351	NSNN (Ngân sách nhà nước)

3	Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh Vĩnh Cửu)	Biên Hòa			X		1.014	NSNN (Ngân sách nhà nước)
4	Kè gia cố sông Đồng Nai đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát đến nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp				X		373	NS địa phương
5	Kè và đường ven sông Đồng Nai đoạn từ cầu Hóa An đến giáp ranh tỉnh Bình Dương	Biên Hòa			X	X	6.459	NS địa phương
6	Gia cố bờ sông khu vực trụ T9 cầu Bửu Hòa	Biên Hòa			X	X	197	NS địa phương
7	Kè và Đường ven sông Đồng Nai đoạn từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh, thành phố Biên Hòa	Biên Hòa			X	X	1.325	NS địa phương
8	Dự án gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn Tân Mai, Tam Hiệp, An Bình	Biên Hòa			X	X	575	NS địa phương
9	Chỉnh trị sông Đồng Nai đoạn qua Biên Hòa (giữ thế sông hiện trạng đoạn từ cù lao Rùa đến cầu Ghềnh và chỉnh trị lệch phải sông ĐN hạ lưu cầu Ghềnh)	Biên Hòa			X			NS địa phương
10	Gia cố bờ phải đoạn từ cù lao Rùa (rạch Ô.Tiếp) đến cầu Hóa An	Biên Hòa			X			NS địa phương

11	Gia cố bờ phải và bờ trái đoạn từ trước và sau cầu Đồng Nai	Biên Hòa			X			NS địa phương
12	Gia cố bờ trái theo sông Đồng Nai giáp phường Thống Nhất đến phường Tân Mai, Biên Hòa	Biên Hòa			X			NS địa phương
13	Dự án gia cố bờ phải sông Đồng Nai đoạn từ rạch Ông Tiếp đến rạch Lái Bông, Biên Hòa	Biên Hòa			X			NS địa phương
14	Gia cố, chỉnh trị bảo vệ bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và xã Vĩnh Tân, Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu			X		273	NS địa phương
15	Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, kết hợp giao thông nội vùng ở khu vực.	Tân Phú			X	X	148	NS địa phương
16	Gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Nam Cát Tiên (giai đoạn 1), huyện Tân Phú	Tân Phú			X	X	101	NS địa phương
17	Gia cố sông Vàm Mương - Lòng Tàu	Nhơn Trạch			X		35	NS địa phương
18	Gia cố sông Sâu ấp Phước Lý	Nhơn Trạch			X		7	NS địa phương

19	Nạo vét rạch cầu Hang, Biên Hòa	Biên Hòa			X		7	NS địa phương
20	Nạo vét rạch Cụt, Biên Hòa	Biên Hòa			X		4	NS địa phương
21	Nạo vét rạch Lung, Biên Hòa	Biên Hòa			X		4	NS địa phương
22	Nạo vét rạch Sỏi, Biên Hòa	Biên Hòa			X		4	NS địa phương
23	Nạo vét rạch Thầy Kiềng Biên Hòa	Biên Hòa			X		3	NS địa phương
24	Nạo vét suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	Biên Hòa			X		150	NS địa phương
25	Nạo vét suối DarLou, Định Quán	Định Quán			X		7	NS địa phương
26	Nạo vét suối DaRon, Định Quán	Định Quán			X		39	NS địa phương

27	Nạo vét suối Gia Liêu, Long Khánh	Long Khánh			X		14	NS địa phương
28	Dự án chống ngập khu vực suối Cải	Long Khánh			X		545	NS địa phương
29	Nạo vét suối Bàu Tre - Sa Cá, Long Thành	Long Thành			X	x	11	NS địa phương
30	Nạo vét suối Sa Cá - sông Nhạn, Long Thành	Long Thành			X	x	7	NS địa phương
31	Hệ thống tiêu thoát nước sân bay Long Thành	Long Thành			X		184	NS địa phương
32	Nạo vét các tuyến Rạch thuộc HTTL Ông Kèo	Nhơn Trạch			X		20	NS địa phương
33	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo và đường 2 bên lộ giới 66m giai đoạn 1	Thống Nhất			X		300	NS địa phương
34	Dự án nạo vét Rạch Mọi	Vĩnh Cửu			X		46	NS địa phương

35	Dự án Nạo vét, chỉnh trị sông Thao-Rạch Đông (g/đoạn 1)	Vĩnh Cửu			X		200	NS địa phương
36	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ trạm xử lý nước số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo, phường An Bình, thành phố Biên Hòa	Biên Hòa			X		202	NS địa phương
37	Gia cố bờ sông Đồng Nai (từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh) phía Cù Lao Phố	Biên Hòa			X		351	NS địa phương
38	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ cầu Hóa An đến giáp ranh Vĩnh Cửu	Biên Hòa			X		614	NS địa phương
39	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ cầu Hóa An đến cầu Ông Tiếp, thành phố Biên Hòa	Biên Hòa			X		2.623	NS địa phương
40	Sửa chữa hồ Suối Ran	Cẩm Mỹ			X		100	NS địa phương
41	Kè sông Vàm Mương - Lòng Tàu	Nhơn Trạch			X		35	NS địa phương
42	Kè sông Sâu ấp Phước Lý	Nhơn Trạch			X		7	NS địa phương

43	Dự án Đầu tư nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ K0+000 đến K7+500	Nhơn Trạch			X		49	NS địa phương
44	Sửa chữa, nâng cấp mặt đê ngăn mặn Bà Ký	Nhơn Trạch			X		15	NS địa phương
45	Gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Nam Cát Tiên (GĐ1)	Tân Phú			X		101	NS địa phương
46	Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, kết hợp giao thông nội vùng ở khu vực.	Tân Phú			X		148	NS địa phương
47	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo và đường 2 bên lộ giới 66m giai đoạn 2	Thống Nhất			X		551	NS địa phương
48	Nạo vét và kè một số đoạn Hệ thống công trình thủy lợi suối Tam Bung	Thống Nhất			X		189	NS địa phương
49	Đề án khảo sát, đánh giá tổng thể khả năng tiêu thoát lũ suối Đá, suối Ba Giá và suối Tam Bưng xã Xuân Thiện	Thống Nhất			X		3	NS địa phương
50	Nạo vét và gia cố suối Tây Kim 3	Thống Nhất			X		6	NS địa phương

51	Nạo vét kênh tiêu thoát nước cống Trắng	Thống Nhất			X		3	NS địa phương
52	Kiên cố hóa và sửa chữa mương đập Ông Thọ (Đoạn 1)	Thống Nhất			X		2	NS địa phương
53	Kiên cố hóa đập Cầu Quay 1 (Đoạn 1)	Thống Nhất			X		2	NS địa phương
54	Nạo vét, mở rộng đoạn mương Bình Lộc về suối Ba Gió	Thống Nhất			X		3	NS địa phương
55	Nạo vét, mở rộng đoạn suối Đá về Tín Nghĩa 2	Thống Nhất			X		3	NS địa phương
56	Nạo vét hệ thống thoát nước suối Hòn	Thống Nhất			X		7	NS địa phương
57	Nạo vét hệ thống thoát nước cống Ba Miệng - nhánh 1	Thống Nhất			X		3	NS địa phương
58	Nạo vét hệ thống thoát nước cống Ba Miệng - nhánh 2	Thống Nhất			X		1	NS địa phương

59	Trạm bơm và hệ thống cấp nước thuỷ lợi xã Phú Lý (Trạm bơm Lý Lịch)	Vĩnh Cửu			X		450	NS địa phương
60	Dự án Nao vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch	Vĩnh Cửu			X		188	NS địa phương
61	Dự án Nao vét và xây dựng bờ kè suối Láng Nguyên	Vĩnh Cửu			X		300	NS địa phương
62	Các dự án phòng chống thiên tai khác trong quy hoạch	Toàn tỉnh			X	X		NS địa phương
XIII	**BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**							
1	Truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X	X	20	NS địa phương
2	Kiểm kê, cập nhật tài nguyên đa dạng sinh học, xây dựng mạng lưới quan trắc đa dạng sinh học tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X	X	4	NS địa phương
3	Lồng ghép quản lý tài nguyên thiên nhiên và các mục tiêu về bảo tồn đa dạng sinh học vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý các khu dự trữ sinh quyển ở Việt Nam	Khu dự trữ Sinh quyển Đồng Nai			X		17	Ngoài NS

4	Đề án kiểm soát và ngăn ngừa sự xâm lấn cây Mai Dương (Mimosa pigra) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh			X		25	Ngoài NS
5	Điều tra, khảo sát và xây dựng thành lập khu bảo vệ cảnh quan Tân Phú	Tân Phú			X	X	6	Ngoài NS
6	Bảo tồn, phát triển nguồn gen cây Trinh nữ hoàng cung (Crinium latifolium) xã Long Phước, Long Thành	Long Thành					5	Ngoài NS
7	Xây dựng Vườn Quốc gia bảo tồn và phát triển cây thuốc Đông Nam Bộ	Hồ Trị An			X		4	Ngoài NS
8	Xây dựng mô hình đồng quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản hồ Trị An	Hồ Trị An				X	6	Ngoài NS
9	Các dự án bảo tồn đa dạng sinh học khác trong quy hoạch	Toàn tỉnh			X	X		Ngoài NS
XIV	**AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI**							
1	Dự án Trung tâm chỉ huy NS địa phương	Toàn tỉnh					654	NS địa phương

2	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình công an tỉnh	Toàn tỉnh					9	NS địa phương
3	Nhà tạm giữ công an Xuân Lộc (NST100%)	Huyện Xuân Lộc						NS địa phương
4	Dự án triển khai các hệ thống bao gồm các giải pháp phần cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ công tác điều hành, lãnh đạo trong công tác PCCC	Toàn tỉnh						NS địa phương
5	Xây dựng 05 kho vật chứng cho NS địa phương (gồm các Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	Toàn tỉnh						NS địa phương
6	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho NS địa phương, giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh						NS địa phương
7	Các dự án an ninh và trật tự, an toàn xã hội khác trong quy hoạch	Toàn tỉnh						NS địa phương
X	**QUỐC PHÒNG**							
1	Dự án Quốc phòng DDA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Toàn tỉnh					125	NS địa phương

2	Dự án xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An Ninh của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh					200	NS địa phương
3	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	Toàn tỉnh					221	NS địa phương
4	Các dự án quốc phòng khác trong quy hoạch	Toàn tỉnh						NS địa phương
XI	**LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI**							
1	Dự án thành lập Trường Cao đẳng hoặc Trung cấp	Xuân Lộc	Tối thiểu 4ha		X		120	Ngoài NS
2	Dự án thành lập Trường Cao đẳng hoặc Trung cấp	Nhơn Trạch	Tối thiểu 4ha		X		120	Ngoài NS
3	Dự án thành lập Trường Cao đẳng hoặc Trung cấp	Thống Nhất	Tối thiểu 4ha		X		120	Ngoài NS
4	Dự án thành lập Trường Cao đẳng hoặc Trung cấp	Định Quán	Tối thiểu 4ha		X		120	Ngoài NS

5	Dự án thành lập Trường Cao đẳng hoặc Trung cấp	Long Thành	Tối thiểu 4ha		X		120	Ngoài NS
6	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Biên Hòa	Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở				24	Ngoài NS
7	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Long Khánh	Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở				24	Ngoài NS
8	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Vĩnh Cửu	Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở				24	Ngoài NS
9	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Trảng Bom	Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở				24	Ngoài NS
10	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi;	Thống Nhất	Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở				24	Ngoài NS

11	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi;	Cẩm Mỹ	Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở				24	Ngoài NS
12	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Xuân Lộc	Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở				24	Ngoài NS
13	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Tân Phú	Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở				24	Ngoài NS
14	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Định Quán	Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở				24	Ngoài NS
15	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Long Thành	Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở				24	Ngoài NS
16	Thành lập: Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc trẻ em; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật.	Nhơn Trạch	Diện tích đất sử dụng tối thiểu 1ha/cơ sở				24	Ngoài NS

17	Các dự án lao động, người có công và xã hội khác	Toàn tỉnh						Ngoài NS